

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR)
NĂM 2023**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR)
NĂM 2023**



Mục lục

DANH MỤC BẢNG BIỂU IV

DANH MỤC HÌNH VẼ IV

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VII

01. THÔNG ĐIỆP CHÍNH 1

02. TÓM TẮT 4

03. GIỚI THIỆU 14

04. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VNR 16

05. CHÍNH SÁCH VÀ MÔI TRƯỜNG HỖ TRỢ 19

5.1. Thể chế, chính sách để thực hiện SDGs tại Việt Nam 20

5.2. Vai trò và sự tham gia của các bên liên quan 22

5.3. Theo dõi, giám sát và đánh giá SDGs 26

06. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN SDGs 29

Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi 30

Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững 39

Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi 47

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người 57

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái 66

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người 75

Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người 84

Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người 89

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới 101

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội 109

Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng 117

Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững 127

Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai 138

Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững 142

Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất 148

Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp..... 157

Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững 168

07. BỐI CẢNH VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN SDGs TẠI VIỆT NAM175

7.1. Bối cảnh toàn cầu..... 176

7.2. Những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam 177

08. GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI178

8.1. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua cải cách hành chính công và tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định 179

8.2. Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững 180

8.3. Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững..... 181

8.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo tăng khả năng chống chịu với các cú sốc, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội..... 182

8.5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn..... 183

8.6. Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy thực hiện SDGs 184

8.7. Tiếp tục cải thiện tính sẵn có của dữ liệu nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs 185

8.8. Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện SDGs. Bảo đảm thực hiện SDGs là công việc của tất cả mọi người..... 185

09. KẾT LUẬN187

10. PHỤ LỤC..... 189

Danh mục bảng biểu

Bảng 1: Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2010 - 202234

Bảng 2: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giai đoạn 2014 - 202142

Bảng 3: Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học59

Bảng 4: Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở60

Bảng 5: Tỷ lệ đi học đúng tuổi và chỉ số bình đẳng giới (GPI) theo các cấp học giai đoạn 2012 - 202263

Bảng 6: Tỷ lệ trường học có các tiêu chí năm 2021 và năm 202265

Bảng 7: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp72

Bảng 8: Kết quả rà soát hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên theo Luật Đa dạng sinh học đến năm 2020.....82

Bảng 9: Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung93

Bảng 10: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm chia theo 5 nhóm thu nhập 119

Bảng 11: Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai gây ra 122

Bảng 12: Diện tích rừng hiện có 151

Bảng 13: Một số chương trình bảo tồn loài ở Việt Nam 154

Bảng 14: Mức thuế nhập khẩu bình quân năm 2018 - 2022 170

Danh mục hình vẽ

Hình 1: Mức độ sẵn sàng về dữ liệu SDGs18

Hình 2: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế24

Hình 3: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 131

Hình 4: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 202232

Hình 5: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2014 - 202033

Hình 6: Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2010 - 202234

Hình 7: Tỷ lệ hộ tiếp cận các điều kiện sống cơ bản36

Hình 8: Tỷ lệ hộ nghèo nhất có đồ dùng lâu bền và trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ nghèo nhất giai đoạn 2010 - 202237

Hình 9: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 240

Hình 10: Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng41

Hình 11: Tỷ lệ mất an ninh lương thực ở Việt Nam giai đoạn 2017 - 202041

Hình 12: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2018 và năm 2021 chia theo vùng kinh tế - xã hội43

Hình 13: Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành giai đoạn 2015 - 202144

Hình 14: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn theo giá hiện hành giai đoạn 2010 - 202244

Hình 15: Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực và thực phẩm46

Hình 16: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 3.....48

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM**

Hình 17: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ49

Hình 18: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi50

Hình 19: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi50

Hình 20: Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm51

Hình 21: Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân51

Hình 22: Số ca mắc sốt rét trên một trăm nghìn dân51

Hình 23: Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông53

Hình 24: Tỷ lệ phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại53

Hình 25: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% và 25% giai đoạn 2010 - 202055

Hình 26: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin55

Hình 27: Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân56

Hình 28: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 458

Hình 29: Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo.....61

Hình 30: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo62

Hình 31: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ.....64

Hình 32: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học.....65

Hình 33: Đánh giá tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu thuộc SDG 5.....67

Hình 34: Tỷ số giới tính khi sinh.....68

Hình 35: Tỷ lệ phụ nữ đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua.....69

Hình 36: Tỷ lệ phụ nữ từ 20 - 24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi.....70

Hình 37: Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018.....70

Hình 38: Số giờ trung bình hàng ngày làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của dân số 15 tuổi trở lên.....71

Hình 39: Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền72

Hình 40: Đánh giá tiến độ thực hiện SDG 676

Hình 41: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung77

Hình 42: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh77

Hình 43: Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh78

Hình 44: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.....79

Hình 45: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên83

Hình 46: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 785

Hình 47: Tỷ lệ hộ tiếp cận điện.....86

Hình 48: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng.....87

Hình 49: Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước87

Hình 50: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 8.....90

Hình 51: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành.....91

Hình 52: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước.....91

Hình 53: Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người hàng năm92

Hình 54: Năng suất lao động xã hội và tốc độ tăng năng suất lao động.....93

Hình 55: Tốc độ tăng TFP/Tốc độ tăng trưởng GDP	93
Hình 56: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức.....	94
Hình 57: Thu nhập bình quân một lao động có việc làm.....	96
Hình 58: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi.....	96
Hình 59: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi	97
Hình 60: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi)	98
Hình 61: Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên..	100
Hình 62: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 9.....	102
Hình 63: Số lượt hành khách vận chuyển chia theo loại hình vận tải	103
Hình 64: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP.....	104
Hình 65: Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	105
Hình 66: Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tăng trưởng GDP.....	105
Hình 67: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	106
Hình 68: Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.....	107
Hình 69: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 10	110
Hình 70: Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người.....	111
Hình 71: Tăng trưởng tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm của hộ theo giá hiện hành.....	112
Hình 72: Tỷ trọng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2015 - 2021	114
Hình 73: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 11	118
Hình 74: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm	119
Hình 75: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.....	123
Hình 76: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người.....	123
Hình 77: Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	126
Hình 78: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 12	128
Hình 79: Kết quả điều tra cơ bản địa chất	130
Hình 80: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý.....	132
Hình 81: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	132
Hình 82: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 13	139
Hình 83: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 14	143
Hình 84: Đánh giá tiến trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 15	149
Hình 85: Tổng thu dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2015 - 2021	150
Hình 86: Diễn biến sử dụng đất giai đoạn 2015-2020	151
Hình 87: Diễn biến độ che phủ rừng giai đoạn 2015 - 2022.....	151
Hình 88: Đánh giá tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu thuộc SDG 16	158
Hình 89: Tỷ lệ người dân cho rằng phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công, giai đoạn 2011 - 2022....	162
Hình 90: Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức và chỉ số CPI	163
Hình 91: Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	164
Hình 92: Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.....	164
Hình 93: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 17	169
Hình 94: Giá trị xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2022.....	171
Hình 95: Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi vào Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022.....	174

Danh mục từ viết tắt

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu
BĐG	Bình đẳng giới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BPTT	Biện pháp tránh thai
CBCT	Chế biến, chế tạo
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CPI	Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng
CPTPP	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTNS	Chương trình nghị sự
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐMT	Điện mặt trời
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
EC	Ủy ban Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU
EVIPA	Hiệp định Bảo hộ đầu tư
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
HĐND	Hội đồng nhân dân
HLPF	Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KBT	Khu bảo tồn
KCN	Khu công nghiệp
KGCC	Không gian công cộng
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và đầu tư
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LHQ	Liên hợp quốc

**RÀ SOÁT QUỐC GIA TỰ NGUYỆN THỰC HIỆN CÁC
MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (VNR) NĂM 2023 CỦA VIỆT NAM**

LNOB	Không ai bị bỏ lại phía sau
MICS	Kết quả điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ
NAP 2030	Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
NCDs	Các bệnh không lây nhiễm
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTT	Năng lượng tái tạo
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCTT	Phòng chống thiên tai
POP	Các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ
PTBV	Phát triển bền vững
QTTĐ	Quan trắc tự động
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SDD	Suy dinh dưỡng
SDGCW	Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban Nhân dân
VBCSD	Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNR	Rà soát quốc gia tự nguyện
VQG	Vườn Quốc gia
VSLĐ	Vệ sinh lao động
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

01

THÔNG ĐIỆP CHÍNH





Kể từ Rà soát quốc gia tự nguyện đầu tiên vào năm 2018, Việt Nam đã trải qua một giai đoạn khó khăn do tác động kéo dài của dịch COVID-19; giá lương thực và nhiên liệu tăng cao, thị trường tài chính biến động mạnh trên toàn cầu; tác động ngày càng tăng của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 với nền tảng là Kế hoạch hành động quốc gia. Tất cả 17 SDGs đã được **lồng ghép trong chiến lược, kế hoạch** phát triển kinh tế - xã hội và chính sách ngành, lĩnh vực ở cả cấp quốc gia và địa phương. Toàn bộ **hệ thống chính trị** và cả **xã hội** đã nỗ lực để thực hiện SDGs với phương châm cốt lõi **“không ai bị bỏ lại phía sau”**.

Việt Nam đạt được tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 1, SDG 6, SDG 9, SDG 10, SDG 16 và SDG 17. Theo đó, **SDG 1** tiếp tục duy trì kết quả ấn tượng với tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,2% xuống 4,3% trong giai đoạn 2016 - 2022. **SDG 6** tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ với 98,3% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2022 (từ mức 93,4% năm 2016). Việc đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghiệp hóa với vai trò quan trọng của xuất khẩu, tạo dựng môi trường thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo đã đóng góp một cách ấn tượng đối với thực hiện **SDG 9**. **SDG 10** đạt được những tiến bộ thông qua tạo việc làm, mở rộng lưới an sinh, hỗ trợ các nhóm yếu thế, nhất là dưới tác động của dịch COVID-19. Tiến bộ đáng kể được ghi nhận đối với **SDG 16** với tỷ lệ người dân và tổ chức hài lòng với dịch vụ công tăng từ 80,9% lên 87,2% trong giai đoạn 2017 - 2021. Sau gần ba thập kỷ hội nhập sâu rộng, là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã đạt kết quả vững chắc đối với **SDG 17**. Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để duy trì tiến độ thực hiện và thành quả đã đạt được đối với các mục tiêu này.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đạt được tiến bộ nhất định đối với các mục tiêu còn lại. Trong đó, **SDG 3** tiếp tục được cải thiện với tỷ suất tử vong trẻ em giảm và 92,04% dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2022. Với **SDG 4**, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở đạt 99,9%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,1% năm 2022. Với SDG 7, tỷ lệ hộ tiếp cận điện trên toàn quốc đạt 99,5% năm 2022. Việt Nam đã chứng minh khả năng phục hồi nhanh sau dịch COVID-19 với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,02% năm 2022 và duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (**SDG 8**). Nhiều tiến bộ của **SDG 11** được ghi nhận với tỷ lệ dân số sống trong nhà tạm giảm từ 2,6% xuống 0,9% trong giai đoạn 2016 - 2022. Việt Nam tiếp tục nỗ lực thúc đẩy **SDG 13** thông qua cam kết mạnh mẽ đối với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 và cụ thể hóa cam kết này thông qua các chính sách liên quan.

Song, việc thực hiện SDGs vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức và Việt Nam cần tăng tốc hơn nữa. Cụ thể, Việt Nam sẽ đẩy nhanh tiến độ giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số (**SDG 2**); đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh, tập trung vào tăng cường dịch vụ y tế cơ bản cho người dân, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương như người già và đồng bào dân tộc thiểu số (**SDG 3**); đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế (**SDG 4**). Tập trung giải quyết các tác động của những định kiến có hại về giới, lựa chọn giới tính để đẩy nhanh tiến độ thực hiện **SDG 5**. Tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả là ưu tiên để tăng tốc trong thực hiện **SDG 7**. Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế bao trùm, thúc đẩy việc làm bền vững, tăng năng suất lao động để cải thiện kết quả thực hiện **SDG 8**. Đồng thời, Việt Nam sẽ tập trung xử lý ô nhiễm môi trường đô thị và nông thôn (**SDG 11**); tăng tốc trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững (**SDG12**); tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai (**SDG 13**); bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển (**SDG14**); bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái (**SDG15**).



Để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 **trong nửa chặng đường còn lại**, Việt Nam sẽ tiếp tục: (1) Ưu tiên đầu tư cho **phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại** để cải thiện năng suất, thúc đẩy nền kinh tế xanh và tuần hoàn, tăng khả năng chống chịu với thiên tai và **biến đổi khí hậu**; (2) Hoàn thiện và nâng cao chất lượng **thể chế kinh tế thị trường** định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua **cải cách hành chính công** và thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định; (3) Đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm **tăng khả năng chống chịu của cộng đồng** và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; (4) Giữ vững **ổn định kinh tế vĩ mô**, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững; (5) **Cải thiện tính sẵn có của dữ liệu** nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs; (6) Huy động sự tham gia của tất cả các bên liên quan và **đồng hành với tất cả các đối tác để hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững cho tất cả mọi người vào 2030**.



02

TÓM TẮT



Giới thiệu

Việt Nam ủng hộ và cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 (CTNS 2030) và tất cả các mục tiêu phát triển bền vững (PTBV). 5 năm sau báo cáo lần thứ nhất, Việt Nam lần thứ hai xây dựng và trình bày Rà soát quốc gia tự nguyện (VNR) nhằm đánh giá việc thực hiện CTNS 2030 và SDGs ở Việt Nam, phân tích sâu hơn những bước tiến đạt được, những khó khăn, thách thức và chia sẻ kinh nghiệm với cộng đồng quốc tế.

Phương pháp luận và quá trình xây dựng báo cáo

VNR được xây dựng một cách khoa học bằng việc kết hợp các phương pháp: (i) Rà soát các báo cáo trong nước và quốc tế về PTBV; (ii) Thu thập số liệu thống kê về các chỉ tiêu PTBV từ các nguồn thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành, cơ quan; dữ liệu của các tổ chức quốc tế và các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ...; (iii) Tham vấn rộng rãi và huy động sự tham gia, cung cấp thông tin đầu vào cho VNR của tất cả các bên có liên quan. Đặc biệt, VNR năm 2023 của Việt Nam lồng ghép nội dung đánh giá tiến độ thực hiện SDGs theo phương pháp của các chuyên gia thống kê đến từ Ủy ban kinh tế - xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP).

Quá trình xây dựng VNR đã huy động sự tham gia sâu rộng của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội như phụ nữ, thanh niên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các đối tác phát triển, các tổ chức Liên hợp quốc (LHQ) tại Việt Nam, đại diện doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học.

Số liệu các chỉ tiêu được thu thập từ nguồn thống kê chính thức, từ các tổ chức quốc tế và từ các điều tra, khảo sát của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Số liệu được thu thập trong giai đoạn 2010-2022, trong đó việc phân tích dữ liệu tập trung trong giai đoạn 2015 đến 2022 và có sự so sánh đối chiếu với thời điểm Việt Nam xây dựng VNR lần 1.

Chính sách và môi trường hỗ trợ

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (NAP 2030) vào tháng 5 năm 2017. Sau 5 năm, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về mặt thể chế và chính sách để thực hiện SDGs.

Các chính sách chung để triển khai thực hiện SDGs tại Việt Nam đã được ban hành một cách đồng bộ với các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững nhằm thúc đẩy và đưa việc thực hiện SDGs là một công việc thường xuyên và định kỳ báo cáo. Việt Nam đã ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam và các hướng dẫn liên quan. Đã có 17/22 bộ, ngành và 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 đã lồng ghép đầy đủ 17 SDGs vào phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược. Đây có thể xem là cơ sở và nền tảng quan trọng nhất để SDGs được triển khai một cách thực chất, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đề ra trong Chiến lược.

Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện SDGs, lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước

Việt Nam đã huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong thực hiện SDGs và triển khai công tác theo dõi, giám sát, đánh giá SDGs một cách thường xuyên, định kỳ. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cải thiện việc huy động, sử dụng và quản lý tài chính cho phát triển một cách hiệu quả, nhằm thực hiện thành công SDGs.

Tiến độ thực hiện các mục tiêu

Mục tiêu 1: Việt Nam tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng, đặc biệt là tăng các chính sách hỗ trợ cho tập thể (tổ, nhóm, hợp tác xã). Do đó, Việt Nam đã đạt được thành tựu giảm nghèo rất ấn tượng cho dù được đo lường bởi bất kể phương pháp nào. Tỷ lệ nghèo đa chiều của Việt Nam có xu hướng giảm mạnh, từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,3% năm 2022. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm từ 19,1% năm 2016 xuống còn 11,7% năm 2020. Số người tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) không ngừng tăng lên. Các chỉ tiêu phản ánh mức tiếp cận các điều kiện sống cơ bản tăng đều và duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, hậu quả do dịch COVID-19 vẫn tiếp tục tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội; tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ làm cho công tác giảm nghèo đối diện với nhiều thách thức, khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội còn cao; kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đòi hỏi phải có các chính sách toàn diện, đồng bộ nhằm thu hẹp tình trạng bất bình đẳng này.

Mục tiêu 2: Giai đoạn 2018 đến nay, ngoài việc không ngừng triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo trên diện rộng, góp phần xóa đói trên toàn quốc, Việt Nam tiếp tục thực hiện các hoạt động nhằm phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm; đẩy mạnh an toàn thực phẩm, đảm bảo dinh dưỡng. Trung bình cả nước, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở các thể (thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) đều có xu hướng giảm. Năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn có xu hướng tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, số lượng trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi ở vùng dân tộc thiểu số còn cao với khoảng 32% trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi. Hơn nữa, trong số hơn 200.000 trẻ em cả nước bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng thì đa số là thuộc dân tộc thiểu số và chưa được điều trị hiệu quả. Tình trạng mất an ninh lương thực bắt đầu có xu hướng tăng từ năm 2018 đến nay, đặc biệt là năm 2019 - 2020 đã bắt đầu xuất hiện tình trạng mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng trong dân số, từ 0,5% năm 2019 tăng lên 0,6% năm 2020.

Mục tiêu 3: Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi lứa tuổi, từ trẻ sơ sinh đến trẻ em, phụ nữ, nam giới, người già và mọi người dân nói chung. Một số kết quả nổi bật bao gồm tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ 54 ca năm 2015 xuống còn 46 ca năm 2019; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông giảm liên tục; số ca mắc mới lao, số ca mắc sốt rét có xu hướng giảm; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,8% năm 2020;... Tuy nhiên, Việt

Nam vẫn còn gặp khó khăn, thách thức để đạt được Mục tiêu 3 liên quan đến các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nhu cầu chưa được đáp ứng về phương tiện tránh thai còn cao, đặc biệt trong nhóm nữ thanh niên di cư; thực trạng tự tử ngày càng trẻ hóa và có dấu hiệu gia tăng; tỷ lệ nam giới uống rượu bia còn khá cao và tỷ lệ uống ở mức nguy hại đều tăng cao qua các năm;... Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 giai đoạn 2020 - 2021 với các chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa y tế đã làm thụt lùi một số chỉ số liên quan đến chăm sóc sức khỏe của người dân và tiêm chủng ở trẻ em. Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin giảm còn 87,1%.

Mục tiêu 4: Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chế độ, chính sách đối với phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là chính sách miễn học phí đối với trẻ em tiểu học cả nước và trẻ em mầm non vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phát triển các chính sách giáo dục nghề nghiệp theo hướng hội nhập và bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4; cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, công bằng cho các đối tượng thiệt thòi, yếu thế ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Nhờ đó Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong thực hiện Mục tiêu 4, cụ thể: tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi ở tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến năm 2022 lại có dấu hiệu thụt lùi do ảnh hưởng của dịch COVID-19; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng từ 20,4% năm 2015 lên 26,2% năm 2022; chỉ số bình đẳng giới dần đạt mức lý tưởng đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở; năm 2022, 100% trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội còn thấp và có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo yêu cầu chuẩn trình độ của Luật Giáo dục năm 2019 vẫn còn thấp; tỷ lệ trường có các điều kiện và dịch vụ cơ bản phục vụ nhu cầu học tập của tất cả trẻ em, trong đó bao gồm trẻ khuyết tật còn thấp.

Mục tiêu 5: Việt Nam đã có những nỗ lực về đảm bảo sự tham gia đầy đủ, bình đẳng cho phụ nữ trong lĩnh vực chính trị và kinh tế, thể hiện ở tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội; tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp... đều có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, việc chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản cho phụ nữ đều có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như: mất cân bằng giới tính khi sinh còn rất cao và có xu hướng gia tăng với tỷ số giới tính khi sinh năm 2022 là 111,5 bé trai/100 bé gái được sinh ra; tỷ lệ tảo hôn và có con sớm là khá cao ở phụ nữ dân tộc thiểu số; tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em vẫn còn tồn tại. Mặc dù được cải thiện, song phụ nữ vẫn phải đảm nhiệm chính công việc chăm sóc gia đình không được trả lương, trong khi đó cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em, người ốm, người khuyết tật và người cao tuổi còn hạn chế đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng tham gia thị trường lao động của phụ nữ... Bên cạnh đó, số liệu để theo dõi, đánh giá việc thực hiện Mục tiêu 5 hiện còn hạn chế.

Mục tiêu 6: Là một quốc gia với hệ thống sông ngòi dày đặc và là nước chú trọng phát triển nông nghiệp, Việt Nam đã nỗ lực để đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người. Đặc biệt, trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tăng từ 86,7% lên 94,2%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 95,7% lên 98,3%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 90,3% lên 96,2%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tăng từ 80,1% lên 91%. Có thể nói tiến độ thực hiện Mục tiêu 6 đang đạt được những bước tiến khả quan trong giai đoạn 2018 đến nay. Mặc

dù vậy, trong bối cảnh áp lực của phát triển kinh tế - xã hội; việc tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn của Bộ Y tế còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng trầm trọng hơn, Việt Nam cần tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách, giải pháp nhằm kiểm soát nước thải; tăng cường đầu tư công trình nước và vệ sinh cho các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và tăng cường hợp tác quốc tế, chia sẻ lợi ích với các quốc gia cùng chung nguồn nước.

Mục tiêu 7: Với việc thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, tỷ lệ hộ tiếp cận điện có xu hướng tăng và đạt 99,5% vào năm 2022 với khoảng cách giữa thành thị - nông thôn được thu hẹp đáng kể, từ mức chênh lệch 1,3% xuống chỉ còn 0,1% trong giai đoạn 2018 - 2022. Công suất lắp đặt và sản lượng năng lượng tái tạo (NLTT) vượt mức đề ra, tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam tăng lên và đạt mức 21,78% vào năm 2020 nhờ các chính sách thúc đẩy đầu tư vào những dự án điện tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời. Bên cạnh điểm sáng kể trên, tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước có xu hướng tăng lên, cao hơn mức trung bình của thế giới cũng như các nước ASEAN. Tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng mặc dù tăng nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra. Quá trình chậm đổi mới công nghệ trong một số ngành tiêu thụ nhiều năng lượng cũng dẫn tới tiêu hao năng lượng cao.

Mục tiêu 8: Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 đạt kết quả đáng khích lệ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 6%/năm. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã có những bước cải thiện đáng kể trong 5 năm trở lại đây, đạt trung bình 2,93% giai đoạn 2016 - 2020. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm đều trong giai đoạn 2016 - 2022. Dịch COVID-19 với những diễn biến khó lường trong giai đoạn 2020 - 2021 đã khiến Việt Nam và các quốc gia trên toàn thế giới phải thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp như đóng cửa đường biên giới, thực hiện giãn cách xã hội, điều này khiến sản xuất bị đình trệ, hoạt động du lịch trong nước và quốc tế gần như tê liệt hoàn toàn và do đó đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện SDG 8. Giai đoạn 2020 - 2021, mặc dù GDP vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (tương ứng 2,87% năm 2020 và 2,56% năm 2021), song thấp hơn rất nhiều so với năm 2018, 2019. Bên cạnh đó, thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng. Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã bắt đầu phục hồi với tăng trưởng GDP đạt 8,02%; đã có hơn 3,5 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam (tuy vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với trước dịch COVID-19); các hoạt động sản xuất - kinh doanh đã trở lại bình thường như trước dịch COVID-19.

Mục tiêu 9: Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (2019) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), hệ thống hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 77/141 nước được xem xét; được đánh giá mức điểm số cao hơn năm trước và nằm trong top ASEAN 4. Hạ tầng giao thông được đảm bảo, do đó tính đến trước thời điểm xảy ra dịch COVID-19 số lượt hành khách và hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đều tăng theo thời gian. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa đều giảm mạnh (trên 50%). Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP liên tục tăng nhờ tốc độ tăng trưởng của khu vực này vẫn giữ được nhịp ổn định ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này theo đó cũng có xu hướng tăng. Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) cũng được quan tâm đầu tư phát triển khi tỷ lệ chi cho lĩnh vực KH&CN và số cán bộ KH&CN đều tăng lên theo thời gian. Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam tăng gần gấp đôi từ 18.496 tỷ đồng năm 2015 lên 32.102 tỷ đồng trong năm 2019 về số tuyệt đối, nhưng tỷ lệ so với GDP cũng không gia tăng đột biến, thậm chí giai đoạn 2017 - 2019 chỉ tăng

thêm 0,01%. Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn thời gian của Việt Nam năm 2019 đạt 760,3 người/triệu dân. Các biện pháp giãn cách xã hội do COVID-19 là cơ hội thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của Việt Nam. Tính đến năm 2022, hơn 99,9% dân số được phủ sóng di động và trên 85% dân số có sử dụng điện thoại di động.

Mục tiêu 10: Tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước là gần như ngang nhau, thậm chí năm 2020, nhờ các chính sách hỗ trợ khẩn cấp cho các đối tượng yếu thế trong dịch COVID-19, tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất vẫn đạt 17,6% và vẫn duy trì mức dương 0,5% vào năm 2021, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ. Việt Nam đã xây dựng và thực thi các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác. Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi thông qua các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo. Việt Nam cam kết thúc đẩy các biện pháp đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác. Cùng với thế và lực của đất nước ngày càng tăng, Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn đa phương, thể hiện rõ nét qua việc Việt Nam đã trúng cử vào nhiều cơ quan quan trọng của LHQ cũng như tích cực tham gia hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, Ủy hội sông Mê Công quốc tế... Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong thực hiện SDG 10, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến các quyền kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và xã hội luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư.

Mục tiêu 11: Lĩnh vực phát triển đô thị đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỷ lệ hộ sống trong nhà tạm trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng, từ mức 2,6% năm 2016 xuống 1,7% năm 2018 và còn 0,9% năm 2022. Xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ phải sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí, từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Bên cạnh những kết quả tích cực, phát triển đô thị đang đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đến năm 2022 đạt 96,23% so với mức 86% năm 2018, song chủ yếu là chôn lấp. Lượng chất thải xây dựng, chiếm khoảng 10 - 15% lượng chất thải rắn đô thị, tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với tốc độ đô thị hóa, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị lớn của cả nước. Thêm vào đó, diện tích cây xanh, mặt nước không được khai thác, sử dụng hợp lý làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị bị suy giảm. Trong những năm gần đây, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã có bước đột phá lớn, nhất là vấn đề xử lý rác thải khu dân cư và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp.

Mục tiêu 12: Việt Nam tiếp tục thúc đẩy triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững; nỗ lực quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tăng cường các biện pháp, chế tài xử lý ô nhiễm môi trường; bước đầu xây dựng và áp dụng trên thực tế các quy định để thúc đẩy mua sắm công bền vững; hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch và có sự điều chỉnh linh hoạt để bảo vệ người nghèo, những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt

trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19. Công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt tập trung vào các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường. Tính đến hết năm 2021, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 90% (tăng 15 điểm % so với năm 2018); tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85,5% (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018). Tuy nhiên, Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để có thể thực hiện SDG 12 trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, chất thải phát sinh do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng, trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) tại khu vực nông thôn mới đạt 66% và hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; nguồn lực để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững ngày càng hạn chế; tài nguyên khoáng sản, đất đai chưa thực sự được quản lý chặt chẽ và khai thác hiệu quả; sự tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi sản xuất và cung ứng bền vững còn hạn chế.

Mục tiêu 13: Việt Nam luôn nỗ lực để ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai thông qua kiện toàn các luật và chiến lược, các chính sách có liên quan; triển khai thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và thúc đẩy các bộ, ngành ở trung ương và địa phương tham gia tích cực vào thực hiện hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Cho đến nay, 87,3% tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Các mục tiêu chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH, giảm tác động tiêu cực của BĐKH đến các nhóm dễ bị tổn thương, giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng cơ hội từ ứng phó với BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế đã được nhấn mạnh trong Chiến lược quốc gia về BĐKH. Hơn nữa, Việt Nam cũng tích cực thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh và thúc đẩy lồng ghép thích ứng với BĐKH vào Kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia và địa phương. Năm 2022, Việt Nam thực hiện cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bám sát các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26. Việt Nam thường xuyên cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng theo các năm 2009, 2012, 2016 và 2020. Mặc dù có nhiều nỗ lực, song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH; diễn biến thời tiết, khí hậu cực đoan ngày càng phức tạp, khó lường, tác động của thiên tai ảnh hưởng nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để nâng cao khả năng chống chịu của xã hội đối với rủi ro thiên tai liên quan tới BĐKH.

Mục tiêu 14: Là một quốc gia với đường bờ biển dài, Việt Nam đã nỗ lực rất lớn nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững thông qua các chiến lược, chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững. Việt Nam đang triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các hoạt động ngăn ngừa và kiểm soát các loại ô nhiễm biển đã duy trì chất lượng môi trường nước ven biển và đại dương nằm trong giới hạn cho phép. Các khu bảo tồn biển và ven biển, tuy còn khá khiêm tốn, đã góp phần quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn. Sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản cũng làm giảm áp lực lên sản lượng khai thác nguồn lợi biển tự nhiên. Trong năm 2020, tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) là 99% và đối với các thông số về tổng dầu mỡ là 92%. Sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng từ 6,5 triệu tấn vào năm 2015 lên 8,4 triệu tấn vào năm 2020, với mức tăng trung bình khoảng 4,6%/năm. Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, thu nhập

ở mức trung bình thấp, hệ sinh thái ven biển, biển và hải đảo đang chịu áp lực rất lớn của phát triển kinh tế - xã hội và ô nhiễm môi trường; trữ lượng thủy, hải sản ngày càng bị thu hẹp do bị đánh bắt quá mức. Có thể nói việc đạt được SDG 14 là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Mục tiêu 15: Các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là những vùng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, các hệ sinh thái đất ngập nước, ngày càng được bảo tồn, sử dụng và phục hồi theo hướng bền vững. Diện tích rừng được duy trì ở mức ổn định và tăng từ 41,65% lên 42,02% trong giai đoạn 2018 - 2022. Nhiều chính sách quốc gia như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã tác động tích cực trong gắn kết bảo tồn đa dạng sinh học với sử dụng bền vững các hệ sinh thái, các nguồn gen và đã được lồng ghép vào Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Trong giai đoạn 2018 đến năm 2021, tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng đạt trung bình gần 2.900 tỷ đồng/năm, đất lâm nghiệp được duy trì và tăng nhẹ từ 14,92 triệu ha năm 2015 lên 15,4 triệu ha năm 2020. Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt được SDG 15, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn nữa trong thời gian tới. Những vấn đề cần tập trung giải quyết trong những năm tới đây gồm: i) Hoạt động chặt phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp, có tổ chức diễn biến phức tạp; ii) Suy thoái đất đai; iii) Thu hẹp nơi cư trú tự nhiên và nguy cơ tuyệt chủng của một số loài nguy cấp; iv) Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn chưa được kiểm soát tốt; v) Nguồn lực tài chính đảm bảo thực thi quản lý nhà nước về hệ sinh thái, khu bảo tồn nói riêng và đa dạng sinh học nói chung còn hết sức hạn chế.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy pháp quyền, bảo đảm tiếp cận công lý và tham gia bình đẳng cho tất cả mọi người luôn là mục tiêu hàng đầu mà Việt Nam hướng tới, nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Tình trạng kiểm soát tham nhũng đã có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ người dân, tổ chức phải trả chi phí không chính thức để sử dụng dịch vụ công có xu hướng giảm dần; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ hành chính tăng; số vụ phạm pháp hình sự giảm; tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh tăng dần theo độ tuổi và không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Bên cạnh đó, để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, Việt Nam đã ban hành Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định về việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các nhóm yếu thế trong xã hội như người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV... Tuy nhiên, tình trạng xâm hại, bạo lực, bóc lột đối với phụ nữ và trẻ em vẫn tồn tại; vẫn còn tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh; tham nhũng nhìn chung vẫn diễn ra phức tạp, tinh vi; vai trò, trách nhiệm của người dân trong tham gia các vấn đề của địa phương ở một số nơi vẫn còn hạn chế dẫn đến các vấn đề của họ chưa được quan tâm thỏa đáng.

Mục tiêu 17: Đến nay, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu. Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định thương mại tự do. Tính chung giai đoạn 2015 - 2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng bình quân 12,1%/năm, đạt mục tiêu đặt ra. Việt Nam đã mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới kể từ sau năm 2018. Việt Nam tích cực xây dựng, đóng góp sáng kiến trong các cơ chế khu vực và toàn cầu như ASEAN, WTO, WB, IMF, APEC, ASEM, WEF, OECD, P4G; các diễn đàn/cơ chế trong hệ thống LHQ, tiểu

vùng Mê Công...; lồng ghép, tranh thủ sự ủng hộ, tăng cường hợp tác với các nước trong những vấn đề Việt Nam có lợi ích, phục vụ thực hiện SDGs, đầu tư, thương mại, khoa học công nghệ, ứng phó với BĐKH. Mặc dù nguồn vốn ODA đang trong xu thế giảm dần kể từ khi Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình, song đây vẫn là nguồn vốn quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Số vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết có sự sụt giảm so với giai đoạn vừa qua là kết quả của việc lựa chọn kỹ lưỡng các dự án hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu quản lý tài chính ngân sách được Quốc hội thông qua. Đây cũng là xu hướng tất yếu của các nước đang “tốt nghiệp” nguồn vốn ODA như Việt Nam.

Bối cảnh toàn cầu và những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam

Bối cảnh toàn cầu: Kinh tế thế giới trong giai đoạn tới sẽ có sự thay đổi nhanh chóng với nhiều diễn biến phức tạp. Nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với những hậu quả do COVID-19 để lại, bao gồm sự suy giảm tăng trưởng kinh tế, bất ổn về chính trị, lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao sau những nỗ lực kích cầu tại nhiều quốc gia. Xu hướng khu vực hóa, phong trào dân tộc cực đoan đang tạo ra các thách thức đối với việc thực hiện SDGs. Tuy nhiên, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). KH&CN phát triển nhanh với sự bùng nổ của CMCN 4.0 làm thay đổi phương thức sản xuất và cách thức quản trị. Những tiến bộ vượt bậc của KH&CN sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. PTBV trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

Những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam: Nhiều SDGs khó có khả năng đạt được vào năm 2030, trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt; dịch COVID-19 để lại những hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn lớn; phát triển KT - XH trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế. Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển, đặc biệt là cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 trong bối cảnh thiếu hụt về tài nguyên, năng lượng, trình độ phát triển KH&CN còn thấp... sẽ đặt Việt Nam trước rất nhiều thách thức.

Giải pháp trọng tâm trong thời gian tới

Việc thực hiện và hoàn thành SDGs vào năm 2030 ở Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, các thành tựu đạt được trong giai đoạn trước đó cùng với sự ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam và khuôn khổ thể chế, pháp lý về phát triển kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện tiếp tục tạo bàn đạp cho thực hiện SDGs trong giai đoạn tới. Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện SDGs trong nửa chặng đường còn lại, Việt Nam sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau đây:

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua cải cách hành chính công và tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định.
- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, KH & CN, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững.
- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo tăng khả năng chống chịu với các cú sốc, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy thực hiện SDGs.
- Tiếp tục cải thiện tính sẵn có của dữ liệu nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs.
- Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện SDGs. Bảo đảm thực hiện SDGs là công việc của tất cả mọi người.



03

GIỚI THIỆU



PTBV là nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người và cũng là định hướng xuyên suốt trong quá trình phát triển của Việt Nam. Tại Hội nghị thượng đỉnh của LHQ diễn ra vào tháng 9 năm 2015 tại New York, Hoa Kỳ, CTNS 2030 cùng 17 SDGs đã được các nước thành viên LHQ đồng thuận thông qua. Lãnh đạo cấp cao Nhà nước Việt Nam tham dự Hội nghị đã khẳng định Việt Nam ủng hộ và cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công CTNS 2030 và tất cả SDGs.

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành NAP 2030 với 17 mục tiêu chung, 115 mục tiêu cụ thể và 158 chỉ tiêu thống kê PTBV để theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs. SDGs đã được tích hợp, lồng ghép trong hệ thống chính sách quốc gia, ngành, lĩnh vực, trong đó chú trọng đến khía cạnh “không ai bị bỏ lại phía sau” và được triển khai ở cả cấp trung ương và địa phương với sự tham gia của tất cả các bên liên quan.

Việt Nam đã xây dựng và trình bày VNR lần đầu tiên tại Diễn đàn chính trị cấp cao về PTBV của LHQ (HLPF) năm 2018. Sau đúng 05 năm, Việt Nam lần thứ hai xây dựng và trình bày VNR nhằm chia sẻ với cộng đồng quốc tế về tiến độ thực hiện SDGs; những thay đổi và tiến bộ quan trọng so với năm 2018; những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs và đưa ra định hướng quan trọng nhằm thúc đẩy việc thực hiện SDGs trong nửa chặng đường còn lại tại Việt Nam.



04

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VNR



Phương pháp luận xây dựng VNR

VNR được xây dựng một cách khoa học bằng việc kết hợp các phương pháp: (i) Rà soát các báo cáo trong nước và quốc tế về PTBV; (ii) Thu thập số liệu thống kê về các chỉ tiêu PTBV từ nguồn thống kê chính thức của Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành, cơ quan; dữ liệu của các tổ chức quốc tế và tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ...; (iii) Tham vấn rộng rãi và huy động sự tham gia, cung cấp thông tin đầu vào cho VNR của tất cả các bên có liên quan. Quá trình xây dựng VNR cũng tham khảo một số phương pháp, công cụ đánh giá, phân tích có liên quan do LHQ đề xuất.

Đặc biệt, VNR năm 2023 của Việt Nam lồng ghép nội dung đánh giá tiến độ thực hiện SDGs theo phương pháp của các chuyên gia thống kê đến từ UNESCAP. Phương pháp luận, chỉ tiêu, số liệu được UNESCAP sử dụng để đánh giá xin xem tại Phụ lục 2. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế, song phương pháp đánh giá của UNESCAP cung cấp góc nhìn khách quan, định lượng về mức độ đạt được của SDGs, qua đó, định hướng cho việc lựa chọn các hành động cụ thể để thúc đẩy thực hiện SDGs trong thời gian tới đây.

Quá trình xây dựng VNR

Quá trình xây dựng VNR đã huy động sự tham gia sâu rộng của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội như phụ nữ, thanh niên, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các đối tác phát triển, các tổ chức LHQ tại Việt Nam, đại diện doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các nhà khoa học bao gồm các bước sau đây:

Bước 1: Tổ chức hội thảo khởi động để xin ý kiến về Dự thảo đề cương VNR đồng thời thông tin rộng rãi để huy động sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong quá trình xây dựng VNR.

Bước 2: Tạo đường link để tất cả các tổ chức, cá nhân có thể đóng góp ý kiến cho Dự thảo đề cương VNR và gửi báo cáo, thông tin, dữ liệu có liên quan cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bước 3: Phối hợp với Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ, các tổ chức LHQ tại Việt Nam để huy động nguồn lực cho xây dựng VNR.

Bước 4: Xây dựng Dự thảo VNR trên cơ sở Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững hằng năm của các bộ, ngành, cơ quan; báo cáo trên các lĩnh vực liên quan đến SDGs của các bộ, ngành, cơ quan; báo cáo của các tổ chức trong nước, quốc tế, các tổ chức LHQ tại Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ...Bên cạnh đó, nội dung đánh giá tiến độ thực hiện SDGs đã được xây dựng dựa trên phương pháp luận của các chuyên gia thống kê đến từ UNESCAP.

Bước 5: Lấy ý kiến các bên về Dự thảo VNR.

- Gửi công văn lấy ý kiến chính thức các bộ, ngành, cơ quan về Dự thảo VNR.
- Tổ chức Hội thảo tham vấn đại diện các bộ, ngành, cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan LHQ tại Việt Nam, các đối tác phát triển, các viện nghiên cứu, trường đại học và các chuyên gia.
- Phối hợp với Đối tác Không ai bị bỏ lại phía sau Việt Nam (LNOB Vietnam) lấy ý kiến rộng rãi các nhóm tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ về Dự thảo VNR: (i) Thực hiện khảo sát trực tuyến thu thập ý kiến của các tổ chức xã hội và chuyên gia đóng góp cho Dự thảo VNR; (ii) Tham vấn trẻ em và các tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ quyền, lợi ích và hỗ trợ trực tiếp trẻ em (Dự thảo VNR đã được thiết kế sang dạng hình ảnh, sơ đồ hóa thân thiện với trẻ em và các tổ chức xã hội để trẻ em vẫn tham

gia đóng góp được ý kiến); (iii) Tham vấn đại diện tổ chức xã hội làm về Trẻ em, Thanh niên, Người khuyết tật, Người dân tộc thiểu số, cộng đồng LGBTQI+ và các tổ chức hoạt động về môi trường.

Bước 6: Hoàn thiện Dự thảo VNR trên cơ sở nghiên cứu các góp ý nhận được.

Bước 7: Trình Phó Thủ tướng Chính phủ thông qua VNR.

Bước 8: Gửi thông điệp chính cho Ban Thư ký LHQ.

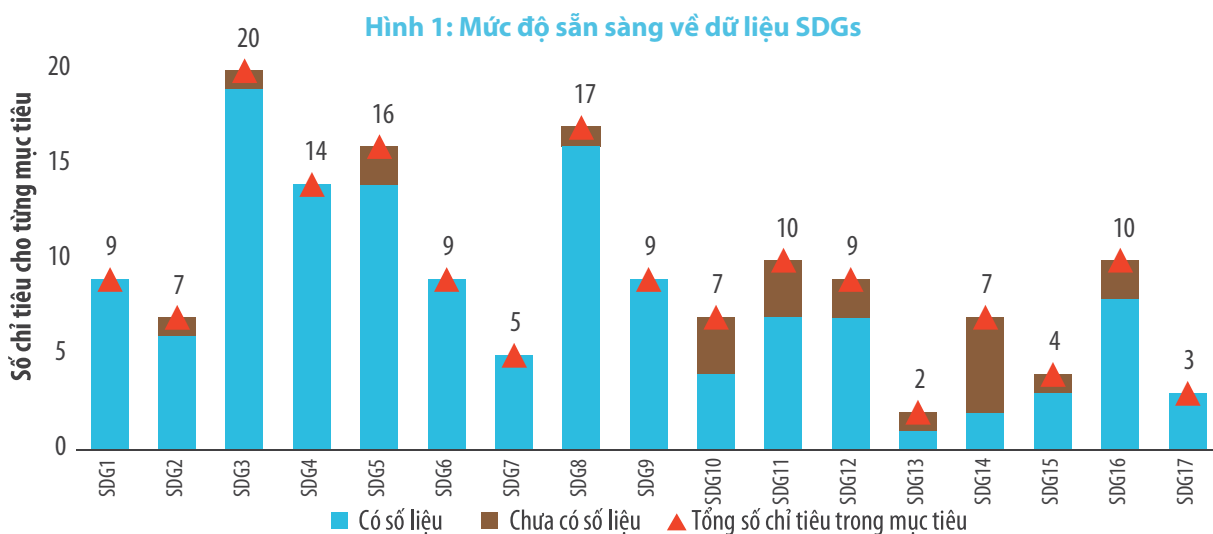
Bước 9: Chuẩn bị nội dung trình bày VNR (thiết kế VNR, bài trình bày, clip ngắn giới thiệu về VNR).

Bước 10: Thành lập Đoàn Việt Nam tham dự và trình bày VNR tại HLPF vào tháng 7 năm 2023.

Chỉ tiêu và nguồn số liệu sử dụng trong VNR

Các chỉ tiêu được sử dụng trong quá trình xây dựng VNR được xác định dựa trên Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 1 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về 158 chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

Số liệu các chỉ tiêu được thu thập từ nguồn chính thức, bao gồm: Niên giám Thống kê và các cuộc điều tra hằng năm và định kỳ của Tổng cục Thống kê (TCTK); Niên giám thống kê Y tế của Bộ Y tế; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện SDGs hằng năm của các bộ, ngành, cơ quan và các báo cáo của ngành/lĩnh vực có liên quan; Số liệu của các tổ chức LHQ, Ngân hàng Thế giới; Số liệu từ các cuộc điều tra do bộ, ngành, cơ quan tổ chức thực hiện như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)... Số liệu được thu thập trong giai đoạn 2010 - 2022, trong đó việc phân tích dữ liệu tập trung trong giai đoạn 2015 đến 2022 và có sự so sánh đối chiếu với thời điểm Việt Nam xây dựng VNR lần 1.



Nguồn: Tổng hợp của chuyên gia (tháng 3/2023)

Thống kê tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trong quá trình xây dựng VNR, trong số 158 chỉ tiêu, có 136 chỉ tiêu có số liệu¹ và 22 chỉ tiêu chưa có số liệu. Trong đó, một số mục tiêu Việt Nam đã sẵn sàng về số liệu thống kê như Mục tiêu 1, Mục tiêu 6, Mục tiêu 7, Mục tiêu 9 và Mục tiêu 17. Một số mục tiêu mức độ sẵn sàng về số liệu các chỉ tiêu thống kê để đánh giá còn thấp như Mục tiêu 14, có 5/7 chỉ tiêu chưa được thu thập hay mục tiêu 10, có 3/7 chỉ tiêu chưa có dữ liệu.

¹ trong đó một số chỉ tiêu được thu thập số liệu từ nguồn chính thống của các tổ chức quốc tế.

05

CHÍNH SÁCH VÀ
MÔI TRƯỜNG HỖ TRỢ



5.1. Thể chế, chính sách để thực hiện SDGs tại Việt Nam

Thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành NAP 2030 vào tháng 5 năm 2017. Ngay sau đó, Việt Nam đã tiến hành xây dựng VNR lần thứ nhất và trình bày tại HLPF 2018. Sau 5 năm, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về mặt thể chế và chính sách để thực hiện SDGs tại Việt Nam.

Các chính sách chung để triển khai thực hiện SDGs tại Việt Nam đã được ban hành một cách đồng bộ. Theo đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị về PTBV nhằm thúc đẩy và đưa việc thực hiện SDGs là một công việc thường xuyên và định kỳ báo cáo. Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV đến năm 2030 và 158 chỉ tiêu thống kê PTBV đã được ban hành nhằm tạo cơ sở để theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs. Hướng dẫn giám sát, đánh giá SDGs và Hướng dẫn lồng ghép SDGs vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm cũng đã được ban hành, tạo cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thực hiện SDGs. Đã có 17/22 bộ, ngành và 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành Kế hoạch hành động thực hiện CTNS 2030.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 đã lồng ghép đầy đủ 17 SDGs vào phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược. Đây có thể xem là cơ sở và nền tảng quan trọng nhất để SDGs được triển khai một cách thực chất, hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược.

Các chính sách trên ngành/lĩnh vực đã tích hợp toàn diện SDGs, lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” và đồng thời hướng tới các mục tiêu/cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển đất nước, cụ thể:

- Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng vào nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Trong đó, điển hình là Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và gần đây là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đã tạo nguồn lực quan trọng để thực hiện SDGs tại Việt Nam.
- Chính sách trợ giúp xã hội đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro trong suốt cuộc đời, từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng, tạo thành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đan xen. Các chương trình, chính sách trợ giúp xã hội được triển khai hiệu quả, bảo đảm các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp kịp thời, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng tốt hơn. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không ngừng được hoàn thiện, từng bước khẳng định và phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội.
- Các chính sách về y tế một mặt hướng tới tăng cường năng lực cung ứng các dịch vụ có chất lượng, mặt khác đã chú trọng hơn tới nhóm yếu thế như trẻ em, người nghèo, người khuyết tật. Các chính sách về xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đã hướng tới nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho từng người dân, bảo đảm công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Hệ thống các chế độ, chính sách đối với phát triển giáo dục đào tạo về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, công bằng cho các đối tượng đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, giúp cho việc thực hiện các chính sách thuận lợi, đúng quy định ở hầu hết các địa phương. Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước có tính ổn định, còn có các đề án, dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn và đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho giáo dục và đào tạo. Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng thiệt thòi khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số, miền núi.
- Hệ thống luật pháp chính sách về bình đẳng giới từng bước hoàn thiện. Quyền tiếp cận giáo dục, cải thiện sức khỏe bà mẹ, sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng lao động đã được thể chế hóa. Quyền và sự lãnh đạo của phụ nữ trong một số lĩnh vực đã được bảo đảm. Đáng chú ý, chính sách về giới rất chú trọng tới nhóm yếu thế như trẻ em gái, người dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật với mục tiêu tạo sự chuyển biến tích cực trong thực hiện bình đẳng giới trong nhóm đối tượng này. Các chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tiếp tục được xây dựng và đẩy mạnh triển khai như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021 - 2025, Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030...
- Phát triển kinh tế xanh và bền vững luôn là mục tiêu mà Việt Nam hướng tới. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và đề ra những giải pháp nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh trong những năm tới. Chính phủ cũng đã ban hành và thực thi các chính sách và giải pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức tồn tại trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.
- Cùng với xu thế chung trên thế giới, Việt Nam cũng đã chủ trương phát triển đô thị thông minh đến năm 2030 nhằm thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng xanh, bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tăng cường năng lực ứng phó BĐKH. Các giải pháp phát triển đô thị tăng trưởng xanh, quy trình tham gia của cộng đồng dân cư và các bên liên quan trong triển khai các dự án phát triển đô thị đã từng bước được nghiên cứu, triển khai. Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị được chú trọng, đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc phối hợp với thực hiện quy hoạch ngành kinh tế - xã hội.
- Hệ thống chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường ngày càng hoàn thiện. Điển hình là Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được ban hành với nhiều nội dung đổi mới như thiết lập hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm. Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình hành động quốc gia trên các lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp tục được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với bối cảnh giai đoạn mới, hướng tới bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường.

- Về ứng phó với BĐKH, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ thông qua xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26. Để triển khai cam kết này trên thực tế, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; triển khai xây dựng thị trường các-bon; khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và đẩy mạnh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam, Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đã đặt ra nhiều mục tiêu phù hợp, góp phần bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững; nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng; phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác thủy sản nội địa và quản lý nghề cá theo hướng bền vững và hiệu quả. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học đã đạt được một số kết quả nhất định nhờ hệ thống các luật được ban hành trong thời gian qua như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp. Bên cạnh đó, với việc thực hiện thành công chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và việc thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc năm 2017 đã góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng và bảo tồn được diện tích rừng tự nhiên.
- Dịch COVID-19 diễn ra đã thúc đẩy công tác cải cách hành chính triển khai mạnh mẽ hơn với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, nhất là quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính tư pháp đã được tăng cường, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ trung ương tới cơ sở. Các chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ công tiếp tục được triển khai như Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).

5.2. Vai trò và sự tham gia của các bên liên quan

Quốc hội, Chính phủ đóng vai trò đầu tàu trong thực hiện SDGs trên toàn quốc

PTBV là định hướng xuyên suốt trong quá trình phát triển của Việt Nam và được lồng ghép trong Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương. Theo đó, SDGs đã được triển khai trên thực tế gắn với quá trình triển khai các mục tiêu kinh tế - xã hội ở cấp trung ương và địa phương.

NAP 2030 phân công cụ thể trách nhiệm của các bên liên quan từ trung ương đến địa phương trong việc thực hiện SDGs, cụ thể:

- Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh: có trách nhiệm tham mưu, tư vấn giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện NAP 2030 và SDGs; đề xuất các biện pháp, giải pháp, cơ chế nhằm đảm bảo phối hợp hoạt động của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức đoàn thể, cộng đồng doanh nghiệp và người dân để triển khai thực hiện có hiệu quả SDGs và NAP 2030.
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng về việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện NAP 2030 và SDGs.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức triển khai thực hiện NAP 2030 và SDGs. Thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện SDGs và NAP 2030.

Trong quá trình thực hiện SDGs, Quốc hội, thông qua việc thực hiện chức năng lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao, đã từng bước tạo lập các cơ sở pháp lý quan trọng, vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Trong giai đoạn 2016 đến nay, Quốc hội đã sửa đổi, ban hành một số bộ luật, luật quan trọng bám sát tinh thần và nội dung của Hiến pháp 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trên cơ sở đó, các chiến lược, chính sách quan liên quan đến SDGs đã được triển khai thực hiện tại các bộ, ngành và địa phương, trong đó đã chú ý và lồng ghép tốt hơn các nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em, phụ nữ để bảo đảm tinh thần “Không ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển đất nước. Quốc hội Việt Nam định kỳ hằng năm tổ chức Hội nghị vai trò của Quốc hội trong thực hiện SDGs và tham gia các hoạt động trong khuôn khổ Liên minh nghị viện thế giới (IPU) nhằm thúc đẩy vai trò của nghị viện trong thực hiện SDGs trên toàn cầu.

Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã thúc đẩy khối đại đoàn kết toàn dân, chung tay thực hiện SDGs

Trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Mặt trận tổ quốc Việt Nam (MTTQ Việt Nam) ngày càng có vai trò quan trọng, góp phần tích cực củng cố, mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội; chăm lo đời sống nhân dân. Mặt trận đã động viên nhân dân phát huy dân chủ, hăng hái tham gia các phong trào thi đua yêu nước; thực hiện giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, đấu tranh phòng, chống tham nhũng; mở rộng quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước. Theo đó, tầng lớp nhân dân cả nước, các dân tộc, tôn giáo, đồng bào ta ở nước ngoài đã nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, hưởng ứng, ủng hộ và nỗ lực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, góp phần làm nên những thành tựu chung của đất nước, thúc đẩy thực hiện SDGs.

Hằng năm MTTQ Việt Nam đã triển khai tháng cao điểm “Vì người nghèo” (17/10 -18/11) và qua 06 năm (2017-2022), MTTQ Việt Nam 4 cấp đã vận động Quỹ “Vì người nghèo” và an sinh xã hội được hơn 38.700 tỷ đồng từ doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân. Đặc biệt, trước tác động của dịch COVID-19, MTTQ các cấp đã phát động và tiếp nhận ủng hộ bằng tiền và hiện vật của các tầng lớp nhân dân với trị giá trên 18 nghìn tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2017 - 2020, MTTQ Việt Nam đã hỗ trợ tổ chức mít tinh kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới 5/6 tại 344 mô hình điểm bảo vệ môi trường tại các khu dân cư. Cùng với các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, MTTQ Việt Nam các cấp đã đồng loạt tổ chức lễ mít tinh Ngày Môi trường thế giới tại 5.393 khu dân cư với số lượng người tham dự lên đến 647.160 người, đã khơi thông được 102.898 km dòng chảy, trồng được 2.854.603 cây xanh và thu gom được 1.868.420 khối rác thải trong đó có 220.705 khối rác thải nhựa, huy động được hơn 8,2 triệu ngày công và nhân dân đóng góp vật tư quy ra tiền hơn 168 tỷ đồng trong buổi lễ mít tinh tại khu dân cư².

MTTQ Việt Nam các cấp ở cơ sở đã chủ trì và tham gia cùng các cơ quan, tổ chức giám sát nhiều nội dung quan trọng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, trong đó tập trung vào việc thực hiện chế độ, chính sách bồi thường đất đai, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất; việc thực

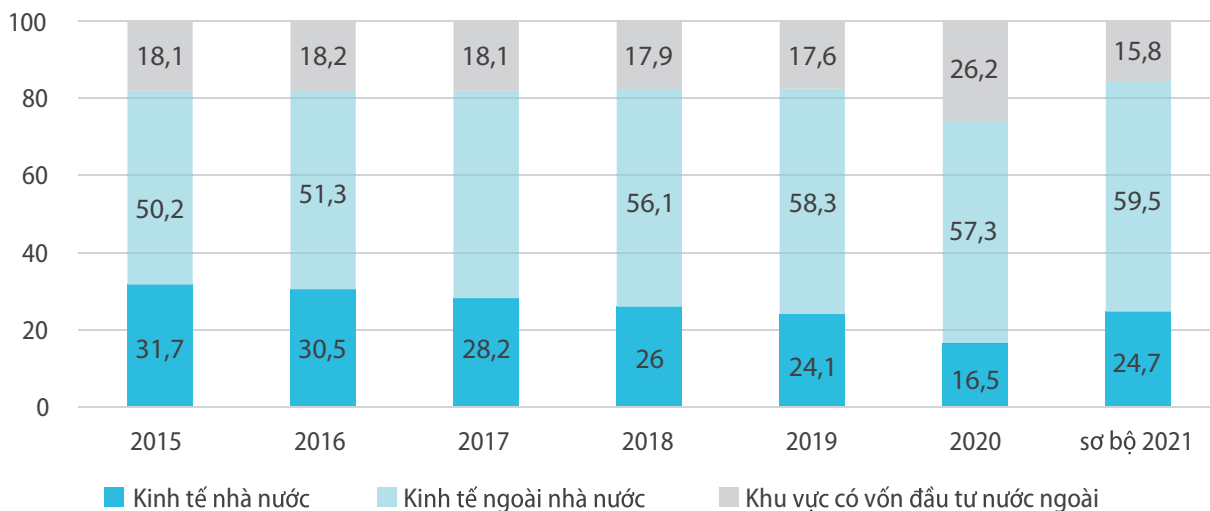
² Công văn số 559/BC- MTTW-BTT ngày 8 tháng 9 năm 2022 của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam báo cáo Kết quả triển khai và đề xuất lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

hiện quy hoạch, dự án còn để kéo dài nhiều năm; về công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; việc thực hiện các quy định pháp luật về cơ sở y tế tư nhân; phối hợp thực hiện và giám sát tổng rà soát chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; việc cung cấp nước sạch nông thôn; giải quyết khiếu nại, tố cáo; công khai kết luận thanh tra và phòng chống tham nhũng, tiêu cực... Thông qua hoạt động giám sát, kết hợp lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, MTTQ Việt Nam đã kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công dân, đồng thời hoàn thiện thể chế và góp phần bảo đảm thực thi pháp luật trên thực tế.

Công đồng doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, số doanh nghiệp tăng nhanh đã giải quyết được nhiều việc làm với thu nhập cao hơn cho người lao động. Thu nhập cao và tăng nhanh của lao động khối doanh nghiệp góp phần cải thiện và nâng cao mức sống chung của toàn xã hội và tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng từ 50,2% năm 2015 lên 59,5% năm 2021 và chiếm phần chủ yếu trong vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Không những gia tăng về tỷ trọng, dòng vốn đầu tư ngoài nhà nước đang bắt đầu có xu hướng “xanh hóa”. Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến hết năm 2021, dư nợ cấp tín dụng đối với các dự án xanh đạt hơn 441.000 tỷ đồng (chiếm 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế), tăng 32,5% so với năm 2020.

Hình 2: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế



Nguồn: TCTK

Giai đoạn 2017 - 2022, trung bình mỗi năm có hơn 4.000 doanh nghiệp thành lập mới. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động tăng hơn 2 lần trong giai đoạn 2015 - 2020³. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên KH & CN và đổi mới sáng tạo đã hình thành, nhất là công nghệ thông tin. Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong phát triển, nhất là du lịch, các khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại hiện đại, giáo dục, đào tạo và dịch vụ y tế. Đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế.

³ Tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò rất quan trọng. Giai đoạn 2016 - 2022 tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 238 tỷ USD, tăng hơn 50% so với kế hoạch và tăng hơn 70% so với giai đoạn 2011 - 2015. Đồng thời, vốn đầu tư thực hiện tăng khá nhanh và đạt mức cao, bình quân 18,2 tỷ USD/năm, tổng vốn thực hiện đạt 72,9 tỷ USD, chiếm 52,2% tổng vốn đăng ký. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vì vậy cũng tăng lên, đạt bình quân khoảng 23,6%/năm trong giai đoạn này. Bên cạnh gia tăng quy mô vốn, từ cuối năm 2021, đã có sự dịch chuyển về chất lượng của các dự án, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam, như nhà máy trung hòa các-bon đầu tiên của Lego, nhà máy sử dụng 100% NLTT của tập đoàn Pandora.

Tổ chức xã hội

Các tổ chức xã hội bao gồm các tổ chức phi chính phủ (sau đây gọi chung là TCXH) trong nhiều năm qua đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như việc thực hiện SDGs tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- **Thứ nhất**, về cung cấp dịch vụ cho cộng đồng, đóng góp vào tiến trình hoàn thành SDGs của Việt Nam. Trong nhiều năm qua, TCXH đã tích cực tham gia đồng hành cùng người dân và chính quyền trong việc triển khai các chương trình phát triển ở cấp địa phương trên toàn quốc, hỗ trợ cộng đồng cải thiện an ninh lương thực, dinh dưỡng, bảo vệ và phát triển trẻ em; đào tạo và hỗ trợ việc làm, sinh kế, nước sạch và vệ sinh môi trường, bình đẳng giới, giáo dục; cải tiến công nghệ và phát triển xã hội, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) trước đây và nay là SDGs. Việc hoạt động rộng khắp, tiếp cận và cung ứng dịch vụ hỗ trợ cộng đồng đã góp phần đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương và dễ bị bỏ lại phía sau. Một số mô hình điển hình có thể kể đến như: Chương trình Dinh dưỡng học đường của Quỹ tầm vóc Việt; Chương trình Giáo dục và Truyền thông Công dân số Chuẩn do Viện Nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững (MSD) phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện; Dự án “Các hoạt động địa phương Việt Nam vì sức khỏe môi trường” của Viện Dân số, Sức khỏe và Phát triển (PHAD); Sáng kiến giảm phát thải khí nhà kính từ nuôi trồng thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long của ActionAid; Sinh kế và tạo việc làm cho Người khuyết tật sống tự lập của Trung tâm Khuyết tật và Phát triển (DRD); Sáng kiến thúc đẩy sự tham gia của trẻ em và thanh niên trong đóng góp xây dựng chính sách của Nhóm Quản trị Quyền Trẻ em (CRG); Sáng kiến Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn xóa đói giảm nghèo của Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC); Sáng kiến Phòng thực nghiệm sống thông minh (Smart Living Lab) Việt Nam của Viện Nghiên cứu Quản lý Phát triển bền vững (MSD) và Tổ chức United Way Worldwide...
- **Thứ hai**, về tham gia phản biện, giám sát, đóng góp xây dựng chính sách. TCXH đóng vai trò quan trọng trong các khía cạnh sau đây: (i) Thực hiện các nghiên cứu, khảo sát chuyên nghiệp, uy tín, đóng góp nguồn dữ liệu cho theo dõi, đánh giá việc thực hiện SDGs; (ii) Thực hiện hiệu quả việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong việc thực hiện SDGs tại cấp cơ sở, giúp các nhóm dễ bị tổn thương như trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số... có thể tiếp cận được thông tin, tiếp cận quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện SDGs; (iii) Đại diện tiếng nói của người dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương lên tiếng về các vấn đề, thách thức của họ, đảm bảo các nhóm này không bị bỏ lại phía sau trong tiến trình thực hiện SDGs; (iv) Phát hiện các khoảng trống trong chính sách hoặc trong việc thực thi chính sách để tư vấn, phản biện, đóng góp cho việc hoàn thiện chính sách.

- **Thứ ba**, kết nối và huy động nguồn lực trong nước và quốc tế góp phần thực hiện SDGs tại Việt Nam. TCXH có năng lực trong việc kết nối và huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế, đóng góp nguồn lực kể cả về con người và tài chính cho công cuộc thực hiện SDGs. TCXH có thể đóng vai trò là cầu nối, kết nối 3 bên Nhà nước - TCXH - Doanh nghiệp/Tư nhân trong các nỗ lực hài hòa trong thực hiện SDGs.

Các đối tác phát triển

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi từ các đối tác phát triển đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thực hiện SDGs. Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi có vị trí quan trọng đối với đầu tư phát triển trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, trong khi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội lại rất lớn để thực hiện khâu đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia qua các thời kỳ.

Với sự hỗ trợ của các đối tác phát triển, nhiều công trình, dự án trọng điểm quốc gia sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi như Dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Dự án đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây, cầu Nhật Tân, Nhà ga hành khách quốc tế T2 Sân bay Nội Bài và nhiều công trình khác đã hoàn thành, được đưa vào khai thác. Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi đã được sử dụng hiệu quả để phát triển hệ thống điện; hỗ trợ các vùng còn khó khăn như Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, góp phần giảm chênh lệch giàu nghèo; hỗ trợ xóa đói giảm nghèo bền vững thông qua triển khai các chương trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô nhỏ ở các tỉnh miền núi phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên...; phát triển hệ thống thủy lợi lớn như Phan Rí - Phan Thiết, Phước Hòa,...; thực hiện các dự án trồng rừng, nâng cao sản lượng, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm của một số cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH; tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho công tác khám và chữa bệnh, hỗ trợ triển khai các chương trình mục tiêu của ngành y tế như chương trình phòng chống HIV/AIDS; hỗ trợ phát triển ngành giáo dục và đào tạo Việt Nam ở tất cả các cấp học từ giáo dục mầm non cho tới giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, các đối tác phát triển cung cấp hỗ trợ tư vấn và chia sẻ kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách phát triển của quốc gia trong đó có Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các chiến lược, chính sách ngành và trong việc quốc gia hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam, bao gồm CTNS 2030.

Giai đoạn 2016 đến nay, nguồn vốn ODA sụt giảm nhanh chóng và Việt Nam cần tiếp tục mở rộng và thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ các nguồn tài chính công mới nổi gắn với BĐKH, TTX và PTBV.

5.3. Theo dõi, giám sát và đánh giá SDGs

Giám sát, đánh giá SDGs là một nội dung trọng tâm trong việc thực hiện CTNS 2030 tại Việt Nam và đã trở thành công việc định kỳ hằng năm với sự tham gia của các bộ, ngành, cơ quan liên quan, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các cơ quan LHQ tại Việt Nam. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Hệ thống gồm 158 chỉ tiêu thống kê PTBV Việt Nam⁴, trong đó: (i) 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống

⁴ Bộ chỉ tiêu được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc chính: (1) Đảm bảo phản ánh và đánh giá được 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam (tương ứng với 17 mục tiêu chung và 145 mục tiêu cụ thể của toàn cầu); (2) Bảo đảm tính tương thích, so sánh được quốc tế nhưng vẫn đáp ứng được điều kiện thực tiễn và nhu cầu phát triển bền vững của Việt Nam; (3) Đảm bảo tính khả thi và thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác của Việt Nam.

kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015; (ii) 112 chỉ tiêu tương tự 100 chỉ tiêu PTBV ở cấp độ toàn cầu; (iii) 32 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... Trách nhiệm thu thập và tổng hợp dữ liệu cho các chỉ tiêu thống PTBV được quy định như sau: TCTK chịu trách nhiệm thu thập 62 chỉ tiêu (39,2%); 21 Bộ, cơ quan khác chịu trách nhiệm thu thập 96 chỉ tiêu (60,8%).

Nhằm lượng hóa mức độ đạt được SDGs, Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030 đã được ban hành tại Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Lộ trình là một căn cứ để các bộ, ngành và địa phương xây dựng các chỉ tiêu cụ thể trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm và là một thước đo để đánh giá mức độ đạt được của SDGs tại các mốc thời gian 2020, 2025, 2030.

Để hỗ trợ các bộ, ngành và địa phương trong công tác giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030⁵. Theo đó, SDGs được giám sát, đánh giá thông qua hệ thống 158 chỉ tiêu PTBV⁶ và đánh giá mức độ đạt được đến năm 2020, 2025, 2030 căn cứ vào Lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030⁷. Việc giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV có sự tham gia của các bên liên quan bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; các bộ, ngành, cơ quan; Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp; các tổ chức phi chính phủ; các trường đại học, viện nghiên cứu, các chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp. Hàng năm, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

Theo quy định, báo cáo giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu PTBV gồm:

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV hàng năm.
- Báo cáo quốc gia thực hiện các mục tiêu PTBV theo định kỳ.
- Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu PTBV (VNR).
- Báo cáo PTBV theo chuyên đề, báo cáo đột xuất khác.

Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các viện nghiên cứu và các bên liên quan khác được khuyến khích gửi báo cáo cung cấp thông tin, nội dung nghiên cứu, đánh giá, phản biện về các mục tiêu PTBV về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan quản lý ngành/lĩnh vực.

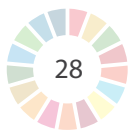
Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ, Quốc hội báo cáo đánh giá tình hình thực hiện SDGs. Việt Nam đã tham gia VNR năm 2018 và tới đây là năm 2023. Năm 2020, Việt Nam đã xây dựng Báo cáo quốc gia thực hiện SDGs lần thứ nhất.

Tuy nhiên, khó khăn hiện nay đối với công tác giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện các SDGs là thực trạng thiếu số liệu theo Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT. Qua rà soát, hiện mới có 136/158 chỉ tiêu theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT là có số liệu ở dạng tổng quốc gia. Số liệu dưới dạng phân tổ còn thiếu, đặc biệt là

⁵ Quyết định số 468/QĐ-BKHĐT ngày 26/3/2020.

⁶ Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019.

⁷ Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019.



theo tiêu chí và nhóm đối tượng, nhất là nhóm yếu thế (như trẻ em, người khuyết tật...), để có thể xem xét đa chiều và đánh giá đầy đủ việc thực hiện nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” của CTNS 2030. Việc thiếu số liệu cũng là một hạn chế không thể tránh khỏi trong quá trình xây dựng VNR và cần tiếp tục có những giải pháp tốt hơn để cải thiện số liệu cho theo dõi, giám sát SDGs trong thời gian tới đây.

06

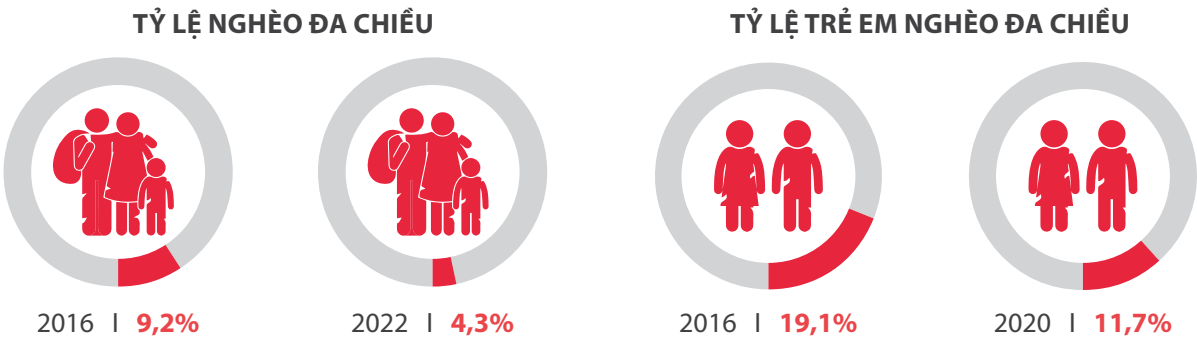
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN SDGs





MỤC TIÊU 1:

Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

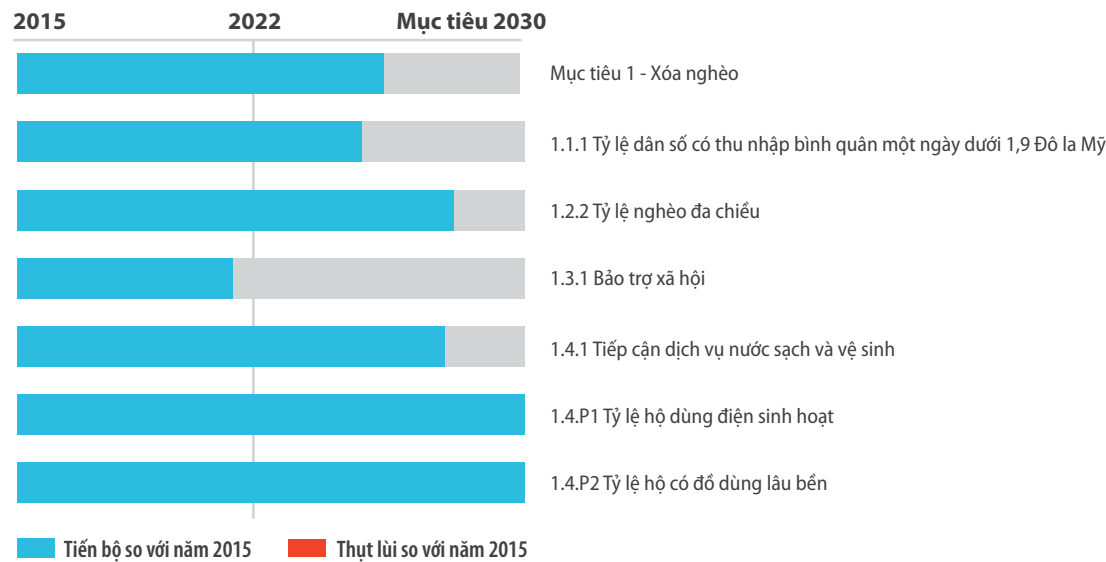


Một số điểm nổi bật:

Việt Nam tiếp tục thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng, đặc biệt là tăng các chính sách hỗ trợ cho tập thể (tổ, nhóm, hợp tác xã). Do đó, Việt Nam đã đạt được thành tựu giảm nghèo rất ấn tượng cho dù được đo lường bởi bất kể phương pháp nào. Tỷ lệ nghèo đa chiều của Việt Nam có xu hướng giảm mạnh, từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,3% năm 2022. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giảm từ 19,1% năm 2016 xuống còn 11,7% năm 2020. Số người tham gia và thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN không ngừng tăng lên. Các chỉ tiêu phản ánh mức tiếp cận các điều kiện sống cơ bản tăng đều và duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, hậu quả do dịch COVID-19 vẫn tiếp tục tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội; tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ làm cho công tác giảm nghèo đối diện với nhiều thách thức, khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội còn cao; kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đòi hỏi phải có các chính sách toàn diện, đồng bộ nhằm thu hẹp tình trạng bất bình đẳng này.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, ngoại trừ chỉ tiêu về bảo trợ xã hội tiến triển chậm hơn các chỉ tiêu khác và chưa đạt được mốc của năm 2022, các chỉ tiêu còn lại đều tiến triển tốt, vượt xa mốc năm 2022. Do vậy, nếu tiếp tục duy trì được tốc độ như hiện nay, Việt Nam có khả năng đạt được hầu hết các chỉ tiêu đặt ra cho SDG 1 vào năm 2030.

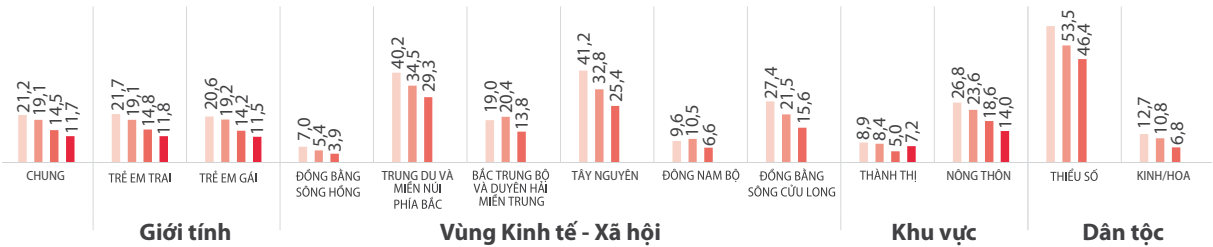
Hình 3: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 1



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều¹² có xu hướng giảm nhanh trong giai đoạn 2016 - 2020, từ 19,1% năm 2016 giảm xuống còn 11,7% năm 2020, bình quân mỗi năm giảm 1,85 điểm phần trăm. Tính riêng giai đoạn 2018 - 2020, tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều có xu hướng giảm chậm hơn so với giai đoạn 2016 - 2018. Không có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa trẻ em gái và trẻ em trai. Năm 2018, chênh lệch về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa trẻ em gái và trẻ em trai là 0,6 điểm phần trăm nhưng đến năm 2020, chênh lệch này đã giảm xuống còn 0,3 điểm phần trăm.

Hình 5: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2014 - 2020 (%)



Nguồn: TCTK và UNICEF Việt Nam

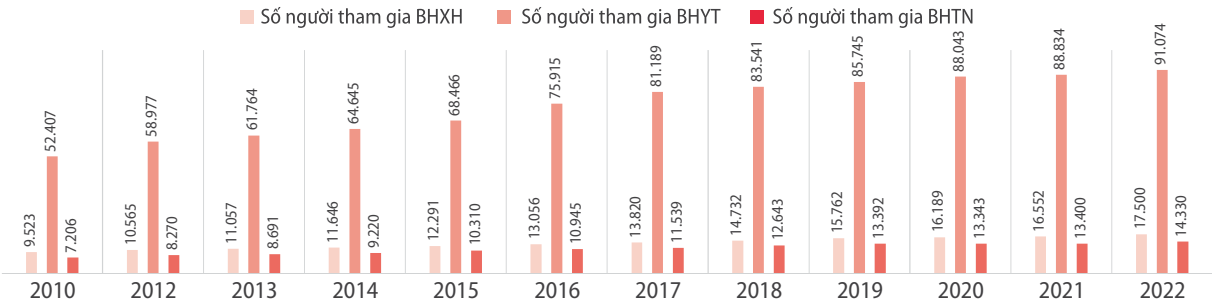
Nghèo đa chiều trẻ em giảm ở tất cả vùng địa lý cũng như các nhóm dân số. Tuy nhiên, vẫn còn sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều giữa các vùng kinh tế - xã hội, thành thị - nông thôn và giữa các nhóm dân tộc. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao nhất (tỷ lệ nghèo lần lượt là 29,3% và 25,4% năm 2018). Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở nông thôn cao hơn nhiều so với thành thị, 14% so với 7,2% năm 2020. Tương tự như nghèo chung, nghèo đa chiều ở trẻ em cũng rất cao ở các dân tộc thiểu số. Trẻ em khuyết tật có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp đôi trẻ em không khuyết tật. Ở tất cả các chiều của nghèo đa chiều, trẻ em khuyết tật đều có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật¹³.

6.1.2. Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu)

Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022 với tốc độ tăng bình quân hàng năm lần lượt là 5,1%; 3,7% và 4,6%. Kết quả này có được từ việc xây dựng hệ thống BHXH đa tầng, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Đặc biệt, năm 2018, Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH với các quy định mở rộng đối tượng tham gia BHXH, đã tạo điều kiện cho người lao động chủ động, linh hoạt hơn trong lựa chọn nơi làm việc; dễ dàng hơn trong di chuyển, chuyển đổi việc làm giữa các khu vực, thành phần kinh tế. Năm 2020 - 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19, song Việt Nam đã kịp thời ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động, nên việc tham gia BHXH, BHYT và BHTN trong giai đoạn này vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

¹² Tình trạng nghèo đa chiều trẻ em được đo lường qua 8 chiều dựa trên 8 nhu cầu xã hội cơ bản của trẻ, bao gồm: dinh dưỡng, y tế, phát triển, nhà ở, môi trường, tiếp cận thông tin, lao động trẻ em và đăng ký hành chính của trẻ em.
¹³ TCTK & UNICEF, 2021. Thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều trẻ em ở Việt Nam.

Hình 6: Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2010 - 2022 (nghìn người)



Nguồn: Niên giám thống kê 2021, TCTK và BHXH Việt Nam

Giai đoạn 2018 - 2021, diện bao phủ BHXH ngày càng được mở rộng nhưng vẫn còn ở mức thấp. Năm 2018, tỷ lệ tham gia BHXH của lực lượng lao động là 22,6% (25,1% nữ và 20,4% nam), đã tăng lên 26% năm 2020 (29,1% nữ và 23,2% nam) và đến năm 2021, tỷ lệ này tiếp tục tăng lên ở mức 28,0% (31,8% nữ và 24,7% nam). Tỷ lệ bao phủ BHXH cao hơn ở cả nam và nữ ở độ tuổi trẻ hơn và đạt đỉnh ở tuổi 26. Tỷ lệ tham gia BHXH của lực lượng lao động nam và lực lượng lao động nữ tăng nhanh ở độ tuổi từ 15 - 29 và đạt tỷ lệ cao nhất trong khoảng từ 25 - 29 tuổi (52,2% lao động nữ và 36,3% lao động nam tham gia BHXH năm 2021)¹⁴. Mức độ bao phủ thấp một phần do hạn chế của hệ thống BHXH tự nguyện trong việc tiếp cận lao động không hưởng lương (chiếm tới 81% tổng số nữ có việc làm phi chính thức)¹⁵.

Giai đoạn 2015 - 2022, số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN đều có xu hướng tăng; trong đó, số người hưởng BHTN tăng nhanh nhất với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 23,5%. Nguyên nhân là do năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 từ quỹ BHTN, theo đó, có 12.970 nghìn người được hưởng hỗ trợ theo chính sách này, làm tăng nhanh số người được hưởng BHTN năm 2021 lên 13.711 nghìn người.

Bảng 1: Số người được hưởng BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2010 - 2022

	Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)	Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người)	Số người hưởng BHTN (Nghìn người)
2010	2.403	5.405	106	145
2012	2.588	6.169	122	584
2013	2.665	7.160	130	582
2014	2.721	7.187	136	552
2015	2.838	8.285	130	545
2016	2.934	9.149	150	1.235
2017	3.026	10.498	170	691
2018	3.098	11.255	176	746
2019	3.208	12.428	184	897
2020	3.286	11.192	168	1.086

¹⁴ Tính toán từ bộ dữ liệu Điều tra lao động - việc làm năm 2018 và năm 2021 của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

¹⁵ ILO, 2021. Đánh giá tác động giới trong sửa đổi Luật BHXH Việt Nam.

	Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)	Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người)	Số người hưởng BHTN (Nghìn người)
2021	3.319	8.423	126	13.711
2022	3.340	12.007	151	984
Tốc độ tăng bình quân/năm giai đoạn 2015 - 2022 (%)	2,5	3,0	0,2	23,5

Nguồn: Niên giám thống kê 2021, TCTK và BHXH Việt Nam

Trong bối cảnh Việt Nam đang già hóa dân số, lương hưu cho người cao tuổi cũng là một vấn đề cần được quan tâm và vẫn còn tồn tại khoảng cách giới. 16% phụ nữ từ 65 tuổi trở lên nhận lương hưu từ BHXH, so với 27,3% nam giới. Khoảng cách này gia tăng khi độ tuổi càng cao, chỉ 6,9% phụ nữ từ 80 tuổi trở lên nhận lương hưu so với 25,9% nam giới. Do khác biệt trong tuổi về hưu của phụ nữ và nam giới, thời gian đóng bảo hiểm bình quân của phụ nữ ít hơn 4 năm so với nam giới, tương đương 1/5 trong tổng số 20 năm đóng góp theo quy định để đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng¹⁶.

Năm 2022, có khoảng 3,6 triệu đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với tổng kinh phí thực hiện trên 28 nghìn tỷ đồng¹⁷ - nâng độ bao phủ lên 3,6% dân số đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, được hỗ trợ kinh phí chăm sóc và cấp thẻ BHYT. Con số này cao hơn năm 2018, khi cả nước có hơn 3 triệu người hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng, tương đương gần 3% dân số; trong đó có hơn 1,65 triệu người cao tuổi hưởng trợ cấp tiền mặt hàng tháng; gần 1,1 triệu người khuyết tật; 216 ngàn trẻ em; còn lại là các đối tượng dễ bị tổn thương khác¹⁸.

Giai đoạn 2017 - 2022, hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhà xã hội đã mở rộng quy mô cung cấp dịch vụ. Năm 2017 đã tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở 45.348 người, năm 2019 là 48.110 người và năm 2020 khoảng 48.293 người nhưng đến năm 2022, chỉ còn 41.110 người¹⁹. Đến năm 2022, cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội (195 cơ sở công lập và 230 cơ sở ngoài công lập) nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ trợ giúp xã hội của đối tượng cần trợ giúp xã hội²⁰. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ cho người lớn, trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn (46,5%), số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm tỷ lệ 19,3%, người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%²¹.

Giai đoạn 2020 - 2022, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19. Trong giai đoạn này, ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho trên 68,43 triệu lượt người lao động, người dân và

¹⁶ ILO, 2021. Đánh giá tác động giới trong sửa đổi Luật BHXH Việt Nam.
¹⁷ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2023. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu năm 2023 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.
¹⁸ Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2019. Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
¹⁹ Công văn số 800/LĐTBXH-KHTC ngày 7/3/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tham gia ý kiến Dự thảo VNR năm 2023 của Việt Nam.
²⁰ Đến năm 2022, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ trợ giúp xã hội cho 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội.
²¹ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2023. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu năm 2023 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

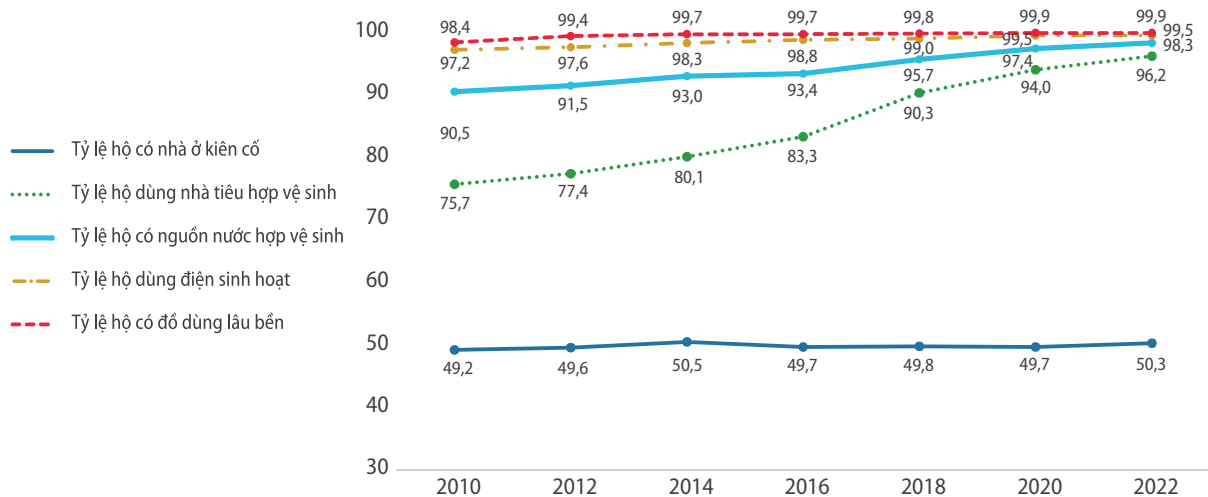
trên 1,41 triệu lượt người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19 với tổng kinh phí gần 104,5 nghìn tỷ đồng thông qua hình thức chi trả bằng tiền mặt hoặc qua các chính sách trực tiếp và gián tiếp²².

Nhìn chung, thời gian vừa qua, chế độ, chính sách trợ giúp xã hội tiếp tục được mở rộng về đối tượng thụ hưởng, được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả. Quy trình xác định đối tượng được hoàn thiện, tổ chức triển khai minh bạch, có sự tham gia của các cấp chính quyền và người dân. Mức chuẩn trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng qua các thời kỳ, hiện đạt 360.000 đồng/tháng (áp dụng từ 01/7/2021), tuy nhiên vẫn còn thấp và chưa tương xứng với lương cơ bản và chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025.

6.1.3. Mục tiêu 1.3: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô (Mục tiêu 1.4 toàn cầu)

Giai đoạn 2016 - 2022, tỷ lệ hộ tiếp cận các điều kiện sống cơ bản có xu hướng tăng rõ rệt, đặc biệt là tỷ lệ hộ dùng nhà tiêu hợp vệ sinh đã tăng từ 83,3% lên 96,2% và tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh đã tăng từ 93,4% lên 98,3%. Nguyên nhân là do giai đoạn này, Việt Nam đã có những nỗ lực trong việc tăng độ bao phủ về tiếp cận các điều kiện sống cơ bản, thể hiện qua các chính sách về nước sạch và vệ sinh đã được lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

Hình 7: Tỷ lệ hộ tiếp cận các điều kiện sống cơ bản (%)

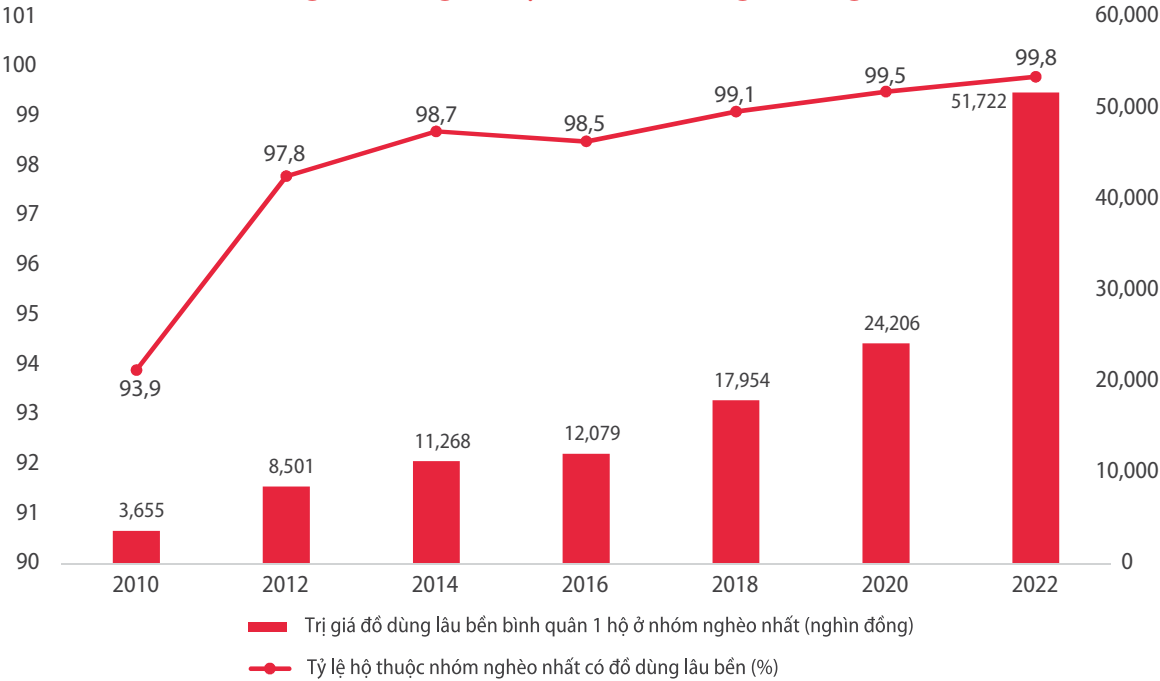


Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

²² Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2023. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu năm 2023 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Về tiếp cận tài sản của hộ nghèo có thể được thể hiện thông qua việc sở hữu các đồ dùng lâu bền²³. Xét theo 5 nhóm thu nhập²⁴ cho thấy, hộ gia đình ở nhóm nghèo nhất có đồ dùng lâu bền để phục vụ cho đời sống có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2022, từ 98,5% năm 2016 đã tăng lên 99,1% năm 2018 và tiếp tục tăng đến 99,8% vào năm 2022. Đồng thời trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ ở nhóm nghèo nhất cũng có sự gia tăng nhanh, từ gần 12,1 triệu đồng năm 2016, đã tăng lên 18 triệu đồng năm 2018 và 51,7 triệu đồng năm 2022. Trong giai đoạn 2018 - 2020, các hộ gia đình nghèo nhất có xu hướng tăng mạnh nhất ở loại đồ dùng phục vụ nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống như máy điều hòa nhiệt độ, tăng 11 điểm phần trăm (từ 26% năm 2018 đã tăng lên 37% năm 2020) và tiếp đến là đồ dùng hỗ trợ việc nhà (máy giặt), tăng 9,6 điểm phần trăm (từ 44,3% năm 2018 lên 53,9% năm 2020). Như vậy, tiếp cận tài sản và đời sống của các hộ nghèo nhất đã dần cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Hình 8: Tỷ lệ hộ nghèo nhất có đồ dùng lâu bền (%) và trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ nghèo nhất giai đoạn 2010 - 2022 (nghìn đồng)



Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Về chính sách tín dụng ưu đãi: Giai đoạn 2015 - 2022, Việt Nam đã ban hành bổ sung các chính sách tín dụng ưu đãi, giảm lãi suất cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn²⁵. Đặc biệt, năm 2019, Ngân hàng Chính sách xã hội đã ban hành Quyết định số 12/QĐ-HĐQT nâng mức cho vay không phải đảm bảo tiền vay tối đa đối với hộ nghèo từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng/hộ và kéo dài thời hạn cho vay tối đa từ 5 năm lên 10 năm²⁶. Ước đến 31/12/2022,

²³ Đồ dùng lâu bền chủ yếu ở đây gồm: ô tô, xe máy, máy điện thoại, tủ lạnh, đầu video, tivi màu, dàn nghe nhạc các loại, máy vi tính, máy điều hòa nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng.

²⁴ Khái niệm “5 nhóm thu nhập” là tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu), bao gồm: Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất); Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình; Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình; Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá; và Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất).

²⁵ Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ đã điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách xã hội. Theo đó đã điều chỉnh giảm lãi suất cho vay còn 6,6%/năm (đối với hộ nghèo), 7,92%/năm (đối với hộ cận nghèo), 8,25%/năm (đối với hộ mới thoát nghèo).

²⁶ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2020. Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

tổng dư nợ đạt trên 283 nghìn tỷ đồng với hơn 6,5 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ. Tín dụng chính sách xã hội góp phần hỗ trợ đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho trên 867 nghìn lao động, trong đó có trên 7 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp trên 62 nghìn lượt học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập, giúp mua gần 87 nghìn máy vi tính, thiết bị học trực tuyến; xây dựng hơn 1,4 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn; xây dựng khoảng 13 nghìn căn nhà ở cho hộ nghèo và nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp²⁷.

6.1.4. Mục tiêu 1.4: Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội (Mục tiêu 1.5 toàn cầu)

Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách nhằm tăng khả năng chống chịu với thảm họa thiên nhiên. Chính phủ đã chi hàng ngàn tỷ đồng để đầu tư vào các công trình hạ tầng, đồng thời thực hiện các chính sách hỗ trợ kịp thời cho những người dân bị tác động của thiên tai. Giai đoạn 2012 - 2020, cả nước bố trí, sắp xếp ổn định 105.352 hộ, trong đó có 70.923 hộ vùng thiên tai, 5.670 hộ vùng đặc biệt khó khăn, 15.007 hộ vùng biên giới và bố trí, sắp xếp ổn định cho 13.763 hộ dân di cư tự do. Đa số các điểm dân cư mới có kết cấu hạ tầng giao thông, điện, cơ sở giáo dục, y tế tốt hơn nơi ở cũ; nhiều điểm dân cư phù hợp với tiêu chí xây dựng nông thôn mới; góp phần ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thiệt hại do thiên tai, di cư tự do, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh²⁸.

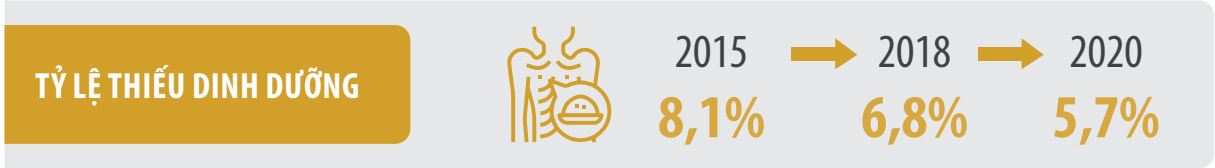
²⁷ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=234373>

²⁸ Văn phòng Chính phủ, 2020. Lấy ý kiến về việc Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.



MỤC TIÊU 2:

Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng
và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững



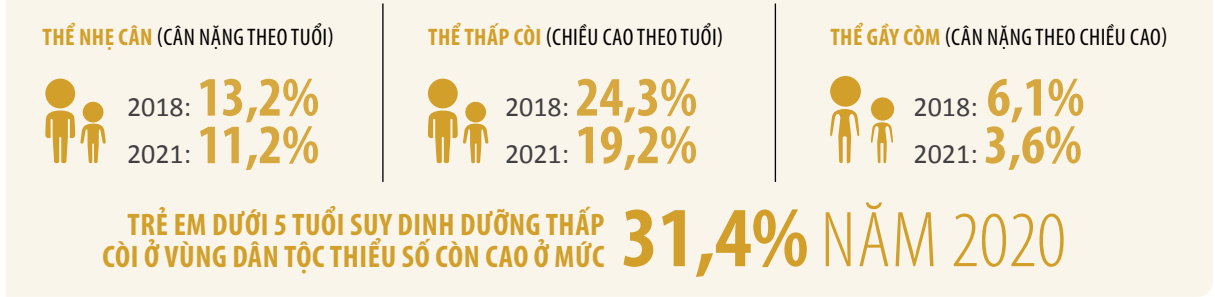
MẤT AN NINH LƯƠNG THỰC MỨC ĐỘ VỪA HOẶC
NGHIÊM TRỌNG TRONG DÂN SỐ



MẤT AN NINH LƯƠNG THỰC MỨC ĐỘ
NGHIÊM TRỌNG TRONG DÂN SỐ



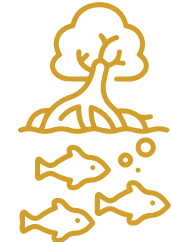
TỶ LỆ TRẺ DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG



NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
KHU VỰC NÔNG THÔN



ĐẾN HẾT NĂM 2022, CẢ NƯỚC ĐÃ CÓ
463 NGHÌN HA CÂY TRỒNG VÀ 85.996
HA DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VIETGAP VÀ TƯƠNG
ĐƯƠNG (TƯƠNG ỨNG SƠ VỚI NĂM 2016,
TĂNG GẤP 27 LẦN VÀ 55,7 LẦN)

8.304 DOANH NGHIỆP
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN VIETGAP
TĂNG GẤP 6 LẦN SO VỚI NĂM 2016

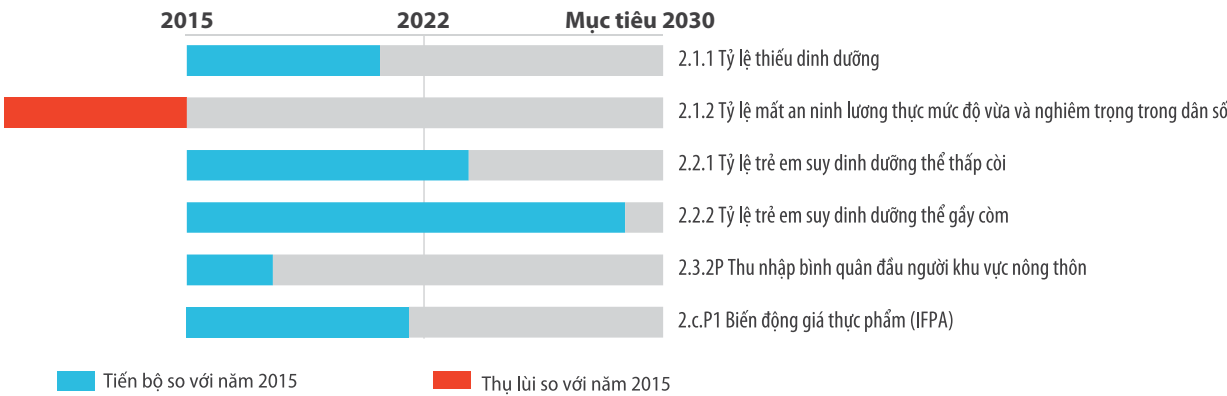
Cần tập trung cải thiện tỷ lệ mất an ninh lương thực trong dân số, tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dân tộc thiểu số
và tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.

Một số điểm nổi bật:

Giai đoạn 2018 đến nay, ngoài việc không ngừng triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo trên diện rộng, góp phần xóa đói trên toàn quốc, Việt Nam tiếp tục thực hiện các hoạt động nhằm phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm; đẩy mạnh an toàn thực phẩm, đảm bảo dinh dưỡng. Trung bình cả nước, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở các thể (thấp còi, nhẹ cân, gầy còm) đều có xu hướng giảm. Năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn có xu hướng tăng dần qua các năm. Tuy nhiên, số lượng trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi ở vùng dân tộc thiểu số còn cao với khoảng 32% trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi. Hơn nữa, trong số hơn 200.000 trẻ em cả nước bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng thì đa số là thuộc dân tộc thiểu số và chưa được điều trị hiệu quả. Tình trạng mất an ninh lương thực bắt đầu có xu hướng tăng từ năm 2018 đến nay, đặc biệt là năm 2019 - 2020 đã bắt đầu xuất hiện tình trạng mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng trong dân số, từ 0,5% năm 2019 tăng lên 0,6% năm 2020.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, các chỉ tiêu về trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng, biến động giá thực phẩm đang thực hiện đúng tiến độ, đạt hoặc vượt mốc năm 2022. Chỉ tiêu về tỷ lệ thiếu dinh dưỡng và thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn có tiến triển nhưng còn chậm, trong khi tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số có xu hướng thụt lùi so với năm 2015. Trong thời gian tới, Việt Nam cần tăng tốc trong việc thực hiện SDG 2, đặc biệt cải thiện tỷ lệ mất an ninh lương thực trong dân số cũng như tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn.

Hình 9: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 2



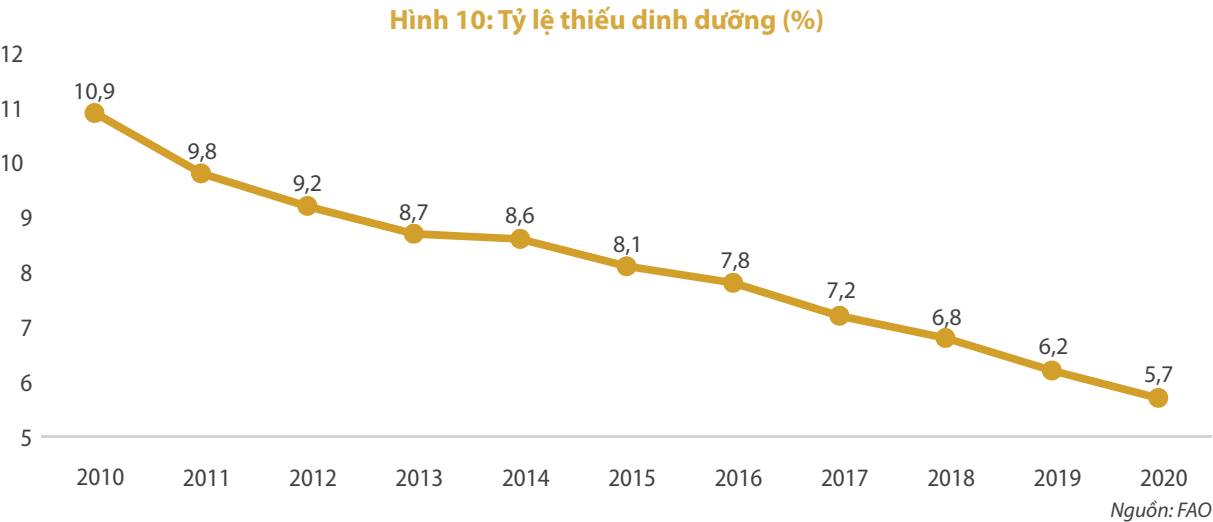
Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.2.1. Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu)

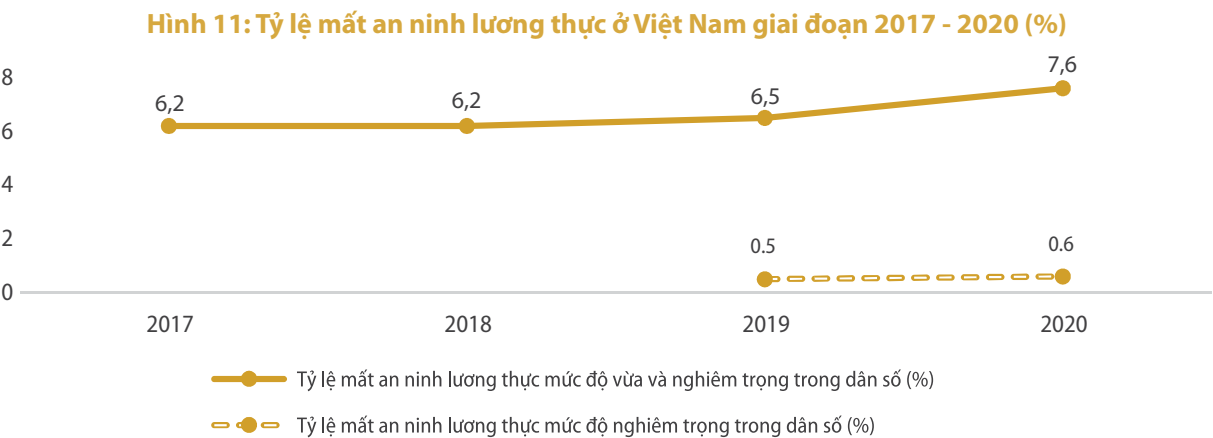
Việt Nam đã xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình Không còn nạn đói và xây dựng 03 mô hình thí điểm về dinh dưỡng nông nghiệp, có tổng kết, rút kinh nghiệm triển khai cho các năm tiếp theo; tăng cường áp dụng các quy phạm thực hành tốt trong sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản; tăng cường ứng dụng công nghệ cao nhằm đưa ra thị trường các sản phẩm có chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tính đến hết tháng 10/2022, cả nước có 1.668 chuỗi cung ứng thực phẩm nông - lâm nghiệp và thủy sản an toàn, tăng 572 chuỗi so với năm 2018²⁹.

²⁹ Bộ NN&PTNT, 2022. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV cho ngành NN&PTNT.

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), tỷ lệ thiếu dinh dưỡng³⁰ của người dân Việt Nam có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020, từ 8,1% năm 2015 đã giảm xuống chỉ còn 5,7% vào năm 2020. Giai đoạn 2018 - 2020 xu hướng này tiếp tục giảm nhưng tốc độ giảm không có sự khác biệt nhiều so với giai đoạn trước.



Tình trạng mất an ninh lương thực mức độ vừa hoặc nghiêm trọng trong dân số có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 - 2020. Năm 2017, tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa hoặc nghiêm trọng trong dân số là 6,2% đã tăng lên 1,4 điểm phần trăm vào năm 2020 (7,6%). Đáng chú ý, năm 2017 và 2018, không có bất kỳ người dân nào bị mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng, nhưng đến năm 2019, đã bắt đầu xuất hiện tình trạng này với tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ nghiêm trọng trong dân số là 0,5% và tăng lên 0,6% năm 2020. Nguyên nhân là do tác động của BĐKH, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua. Thêm nữa, từ năm 2020, do ảnh hưởng từ dịch COVID-19, các gia đình có ít thu nhập hơn, trong khi giá thực phẩm lại không ngừng leo thang; công tác vận chuyển thực phẩm trở nên khó khăn, tốn thời gian và đắt đỏ hơn do các chính sách giãn cách xã hội được áp dụng...



³⁰ Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng đo lường phần trăm dân số tiêu dùng lương thực, thực phẩm thường xuyên không đủ cung cấp mức năng lượng cần thiết để duy trì cuộc sống bình thường, khỏe mạnh và năng động (Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019).

6.2.2. Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu)

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định về giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) ở trẻ em, tuy nhiên tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD có sự chênh lệch nhất định giữa thành thị và nông thôn; giữa các vùng kinh tế - xã hội; giữa trẻ em trai và trẻ em gái và giữa các nhóm dân tộc. Việt Nam đã đạt được thành tích trong việc đưa tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi về mức thấp hơn trung bình chung của khu vực Châu Á (21,2%)³¹, được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) (mức <20%). Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi ở mức 19,2%, giảm 5,1 điểm phần trăm so với năm 2018. Xu hướng này cũng tương tự với SDD thể nhẹ cân và thể gầy còm, với số liệu năm 2021 lần lượt là 11,2% và 3,6%, giảm đáng kể so với năm 2018 (13,2% và 6,1%). Mặc dù, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD ở các thể nhẹ cân, thấp còi, gầy còm đều có xu hướng giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn trong giai đoạn 2015 - 2021 và 2018 - 2021; tuy nhiên, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn có xu hướng gia tăng.

Bảng 2: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD giai đoạn 2014 - 2021 (%)

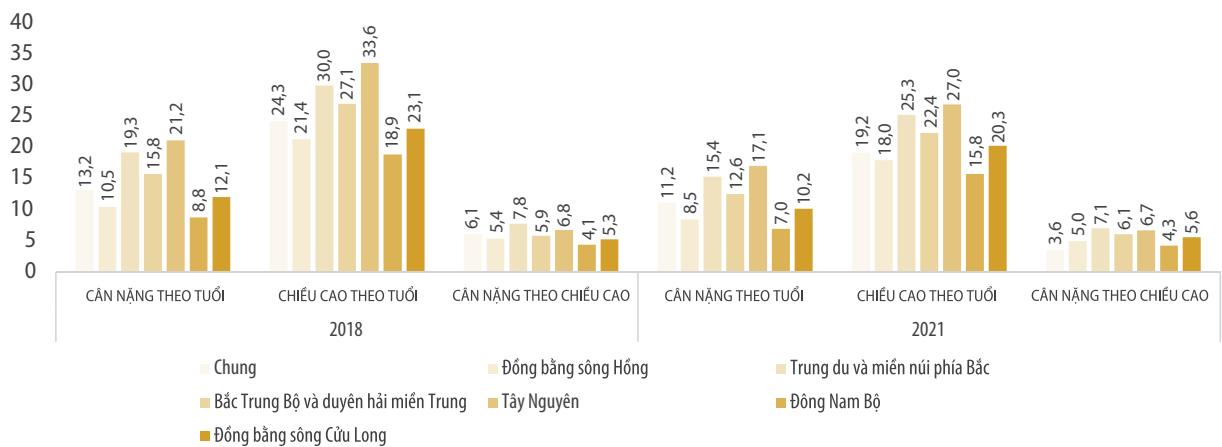
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) (%)								
Chung	14,5	14,1	13,9	13,4	13,2	12,2	11,5	11,2
Nam	15,0	14,5	14,2	13,7	14,2	12,5	11,7	11,3
Nữ	14,1	13,8	13,6	13,0	12,5	12,0	11,3	11,0
Thành thị	8,7	7,8	7,5	7,2	7,0	7,1	7,1	6,9
Nông thôn	17,1	17,1	16,9	16,4	16,1	16,8	15,6	15,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (%)								
Chung	24,9	24,6	24,5	24,2	24,3	22,4	19,6	19,2
Nam	26,7	24,9	24,7	24,9	24,6	21,6	18,6	18,3
Nữ	23,1	22,6	22,5	22,6	23,3	23,1	20,6	20,1
Thành thị	15,9	10,8	10,6	10,5	10,2	13,4	12,4	12,0
Nông thôn	28,7	28,1	28,0	27,1	26,7	30,1	26,5	26,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể gầy còm (cân nặng theo chiều cao) (%)								
Chung	6,8	6,4	6,3	6,2	6,1	5,2	4,2	3,6
Nam	7,5	6,9	6,8	6,9	6,5	4,7	3,7	3,4
Nữ	6,2	5,8	5,7	5,8	5,7	5,4	4,3	4,0
Thành thị	5,7	5,2	5,1	5,1	4,8	3,9	2,9	2,7
Nông thôn	8,5	8,4	8,3	8,3	6,7	5,7	4,7	4,5

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021, TCTK

³¹ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD của khu vực Châu Á năm 2020 là 21,4%. Nguồn: UNICEF Data Warehouse. Truy cập: <https://data.unicef.org/topic/nutrition/malnutrition>, ngày 10/9/2021.

Giai đoạn 2018 - 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD theo các thể thấp còi, nhẹ cân và gầy còm ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc mặc dù có xu hướng giảm nhưng vẫn là hai vùng có tỷ lệ cao nhất cả nước. Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD theo thể thấp còi, nhẹ cân và gầy còm ở vùng Tây Nguyên lần lượt là 27%, 17,1% và 6,7%; và Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là 25,3%, 15,4% và 7,1%; giảm so với năm 2018 tương ứng lần lượt là 33,6%, 21,1% và 6,8%; và 30%, 19,3% và 7,8%. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nhất cả nước. Năm 2020, tỷ lệ thấp còi ở trẻ em là người dân tộc thiểu số (31,4%) vẫn cao gấp 2 lần nhóm trẻ là người Kinh (15%); đồng thời tỷ lệ trẻ em là người dân tộc thiểu số thiếu cân cũng cao gấp hơn 2,5 lần (21% so với 8,5%) so với trẻ em là người Kinh³².

Hình 12: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD năm 2018 và năm 2021 chia theo vùng kinh tế - xã hội (%)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021, TCTK

Về cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng của phụ nữ mang thai, tỷ lệ thiếu kẽm ở phụ nữ có thai giảm xuống 63,5% vào năm 2020 nhưng vẫn ở mức ý nghĩa sức khỏe cộng đồng nặng theo đánh giá của WHO. Tình trạng thiếu kẽm còn cao hơn đối tượng phụ nữ có thai ở Trung du và miền núi phía Bắc (81,9%) và Tây Nguyên (63,9%)³³. Tỷ lệ thiếu vi chất dinh dưỡng mức nặng về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng có thể giảm xuống song song với mức cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội, nhưng nếu không có các can thiệp đặc hiệu thì khó có thể giảm tiếp xuống mức trung bình về ý nghĩa sức khỏe cộng đồng.

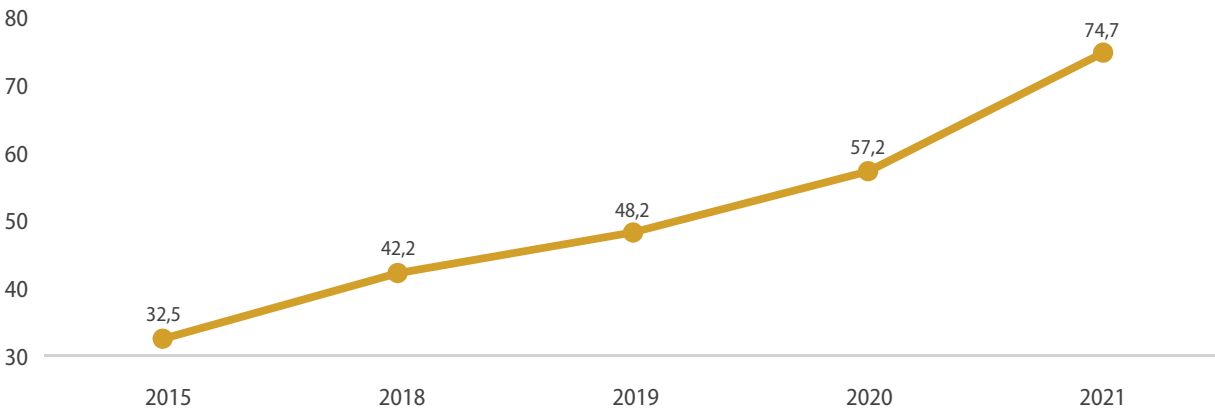
6.2.3. Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu)

Bằng các biện pháp thâm canh, tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng hàng nông sản nên năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện. Giai đoạn 2015 - 2021, năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng đều đặn qua các năm. Năm 2021, năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 74,7 triệu đồng/lao động, tăng 2,3 lần so với năm 2015 (32,5 triệu đồng/lao động) theo giá hiện hành.

³² <https://suckhoedoisong.vn/bao-dong-dinh-duong-cho-tre-em-vung-dan-toc-thieu-so-169221120165814195.htm>

³³ Nguồn: Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 - 2020.

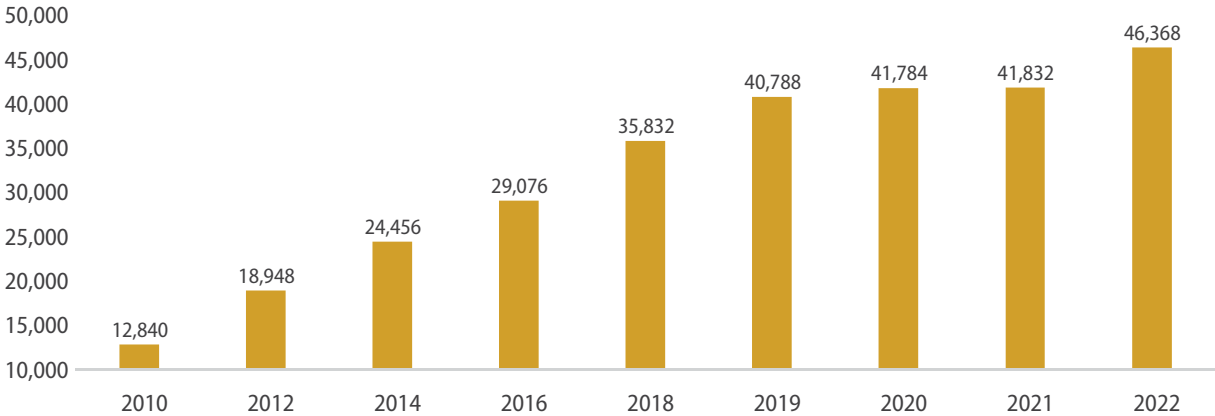
Hình 13: Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành giai đoạn 2015 - 2021 (triệu đồng/lao động)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021, TCTK

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2022. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2016 đạt gần 29,1 triệu đồng/năm đã tăng lên gần 46,4 triệu đồng/năm vào năm 2022, với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 7,6%.

Hình 14: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn theo giá hiện hành giai đoạn 2010 - 2022 (nghìn đồng/năm)



Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Nhiều biện pháp đã được triển khai như chọn tạo, sản xuất và cung ứng đủ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, đặc biệt các giống cây trồng có khả năng chống chịu với điều kiện không thuận lợi như kháng mặn, hạn, chịu ngập, giống cây trồng biến đổi gen để phục vụ nhu cầu sản xuất; đưa giống mới chất lượng cao vào sản xuất, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến; nhập khẩu giống tốt. Giai đoạn 2018 - 2021, đã chọn tạo được 46 giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất chất lượng cao được công nhận³⁴.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều thách thức trong thời gian tới với tình trạng thiếu nguồn lao động chất lượng cao, lao động ở lại nông thôn làm nông nghiệp chủ yếu là người có tuổi, thiếu lao động trẻ, có trình độ nên việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp thấp³⁵. Hơn nữa, với tình hình BĐKH khó lường, thiên tai, dịch bệnh sẽ ảnh hưởng đến sản xuất, thị trường trong nước và xuất khẩu.

³⁴ Bộ NN&PTNT, 2022. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022.

³⁵ Bộ NN&PTNT, 2021. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021.

6.2.4. Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu)

Ngành nông nghiệp Việt Nam đang từng bước chuyển đổi theo hướng tích cực. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi hiệu quả hơn; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là đối với cây trồng chủ lực. Tập trung cải tạo cơ cấu giống, kiểm soát, nâng tỷ lệ các giống mới, chất lượng tăng cao. Việc nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm được chú trọng và đã có sự chuyển biến tốt. Sản lượng, chất lượng các loại cây trồng chủ lực, có lợi thế của cả nước và từng vùng đều tăng mạnh, đáp ứng dồi dào nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Công tác bảo vệ thực vật, quản lý phân bón ngày càng hiệu quả hơn theo hướng nâng cao chất lượng, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường; tăng tỷ lệ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thân thiện với môi trường và giảm thuốc hóa học, tăng sử dụng phân bón hữu cơ và giảm phân bón vô cơ. Từ đó, thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp xanh, an toàn, có trách nhiệm. Đến hết năm 2022, cả nước đã có 463 nghìn ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương, tăng 7,7% so với năm 2020 và tăng gấp hơn 27 lần so với năm 2016 và 8.304 doanh nghiệp được chứng nhận, tăng 33,7% so với năm 2021 và tăng gấp 6 lần so với năm 2016³⁶.

Kết quả khảo sát hơn 33 nghìn hộ sản xuất nông nghiệp năm 2020³⁷ cho thấy tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đảm bảo hiệu quả và bền vững đạt mức 37,8%, tương đương với tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp không đảm bảo hiệu quả và bền vững là 62,2%. Đối với khía cạnh kinh tế, mức độ không bền vững của giá trị sản phẩm trên 1 ha đất sản xuất và cơ chế giảm thiểu rủi ro còn cao (58,8% và 60,1%). Đối với khía cạnh môi trường, mức độ không bền vững là khá cao đối với nguồn nước tưới, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học trong sản xuất (54,6%, 61% và 62,2%). Khía cạnh xã hội có mức độ bền vững khá cao: an ninh lương thực đạt mức bền vững là 99,3%, quyền sử dụng đất đạt mức bền vững là 81,8%. Từ kết quả này, có thể thấy rằng, để tăng tính hiệu quả và bền vững của đất sản xuất nông nghiệp, Việt Nam cần chú trọng đến các khía cạnh kinh tế và môi trường, cụ thể là giá trị sản phẩm, cơ chế giảm thiểu rủi ro, nguồn nước tưới, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và đa dạng sinh học trong sản xuất³⁸.

Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững tăng đáng kể. Tính đến hết năm 2022, cả nước đã có 85.996 ha diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương, tăng gấp gần 5,1 lần so với năm 2021 (16.991 ha) và tăng gấp gần 55,7 lần so với năm 2016.³⁹

Giai đoạn 2015 - 2022, giá cả các mặt hàng lương thực và thực phẩm có xu hướng tăng nhưng không đáng kể và mức độ biến động không ổn định qua các năm. Tính riêng giai đoạn 2018 - 2022, chỉ số giá tiêu dùng lương thực tương đối ổn định hơn so với chỉ số giá tiêu dùng thực phẩm. Đặc biệt năm 2020, do tác động của dịch COVID-19, chỉ số giá tiêu dùng nhóm thực phẩm đã tăng lên 112,3% so với 103,5% năm 2018.

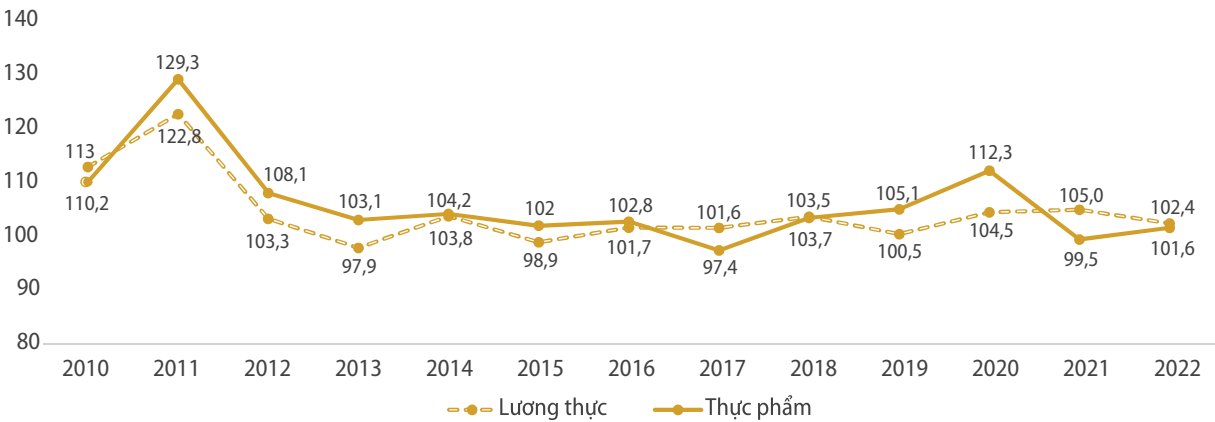
³⁶ Bộ NN&PTNT, 2022. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022.

³⁷ TCTK, 2021. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020.

³⁸ TCTK, 2023. Công văn số 283/TCTK-TKTH về việc tham vấn ý kiến lần 1 dự thảo Rà soát quốc gia tự nguyện về thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2023 của Việt Nam.

³⁹ Bộ NN&PTNT, 2022. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022.

Hình 15: Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực và thực phẩm (Năm trước = 100) (%)



Nguồn: TCTK

6.2.5. Mục tiêu 2.5: Đến năm 2020, duy trì đa dạng di truyền của các giống cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tri thức bản địa liên quan, theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 2.5 toàn cầu)

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mạng lưới bảo tồn tài nguyên thực vật nông nghiệp hiện đang lưu giữ 38.344 mẫu giống các nguồn gen cây trồng khác nhau. Thông qua hệ thống mạng lưới bảo tồn nguồn gen, các nguồn gen được bảo tồn an toàn, cung cấp giống cho các chương trình chọn tạo giống; bảo tồn, lưu giữ và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn gen cây trồng, vật nuôi. Khai thác và phát triển các nguồn gen cây trồng và vật nuôi với 19 loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao và khai thác phát triển được 14 nguồn gen vật nuôi ở dạng thuần, đồng thời cung cấp vật liệu giống phục vụ phát triển ngành chăn nuôi và đưa nhanh ra sản xuất đó là phát huy ưu thế lai giữa các nguồn gen bản địa và nhập nội; đã thăm dò sinh sản nhân tạo thành công để tiến đến khai thác phát triển nguồn gen cá; đã để xuất 6 nguồn gen nước mặn được đưa vào chương trình khai thác phát triển nguồn gen cá⁴⁰.

⁴⁰ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2022. Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2022.



MỤC TIÊU 3:
Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường
phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

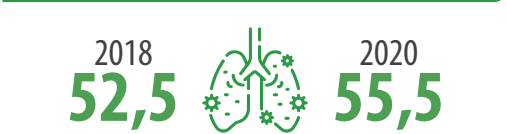
TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ DƯỚI 5 TUỔI



TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ DƯỚI 1 TUỔI



SỐ CA MẮC MŨI LAO / 100.000 DÂN



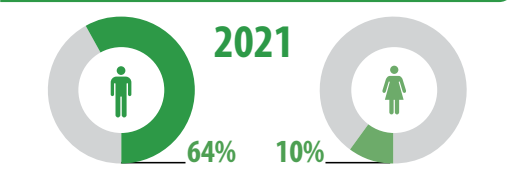
SỐ CA MẮC SỐT RÉT / 100.000 DÂN



THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ



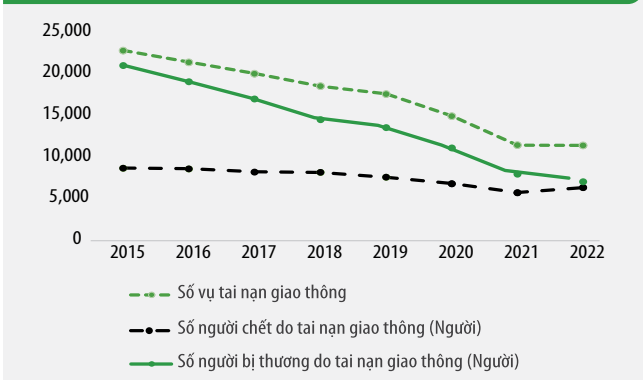
TỶ LỆ NAM GIỚI UỐNG RƯỢU BIA RẤT CAO



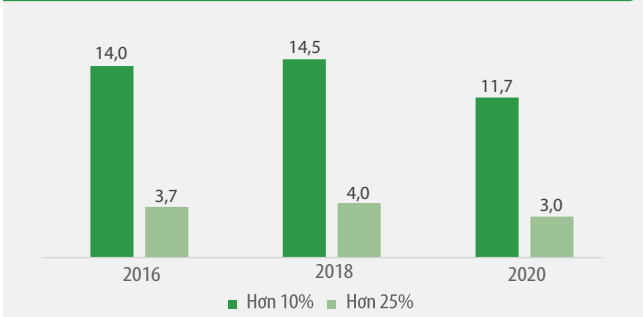
Cứ 3 nam giới thì có 1 người
uống ở mức nguy hại

Thực hiện SDG 3 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; gánh nặng bệnh tật và tử vong do các bệnh không lây nhiễm; cơ sở vật chất và nguồn nhân lực y tế còn hạn chế.

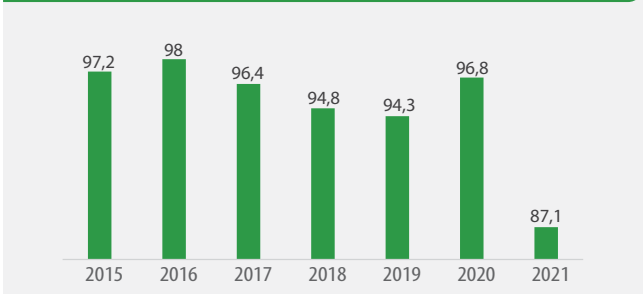
TAI NẠN GIAO THÔNG



TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH CÓ CHI PHÍ Y TẾ SO VỚI TỔNG CHI TIÊU (%)



TỶ LỆ TRẺ DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN (%)

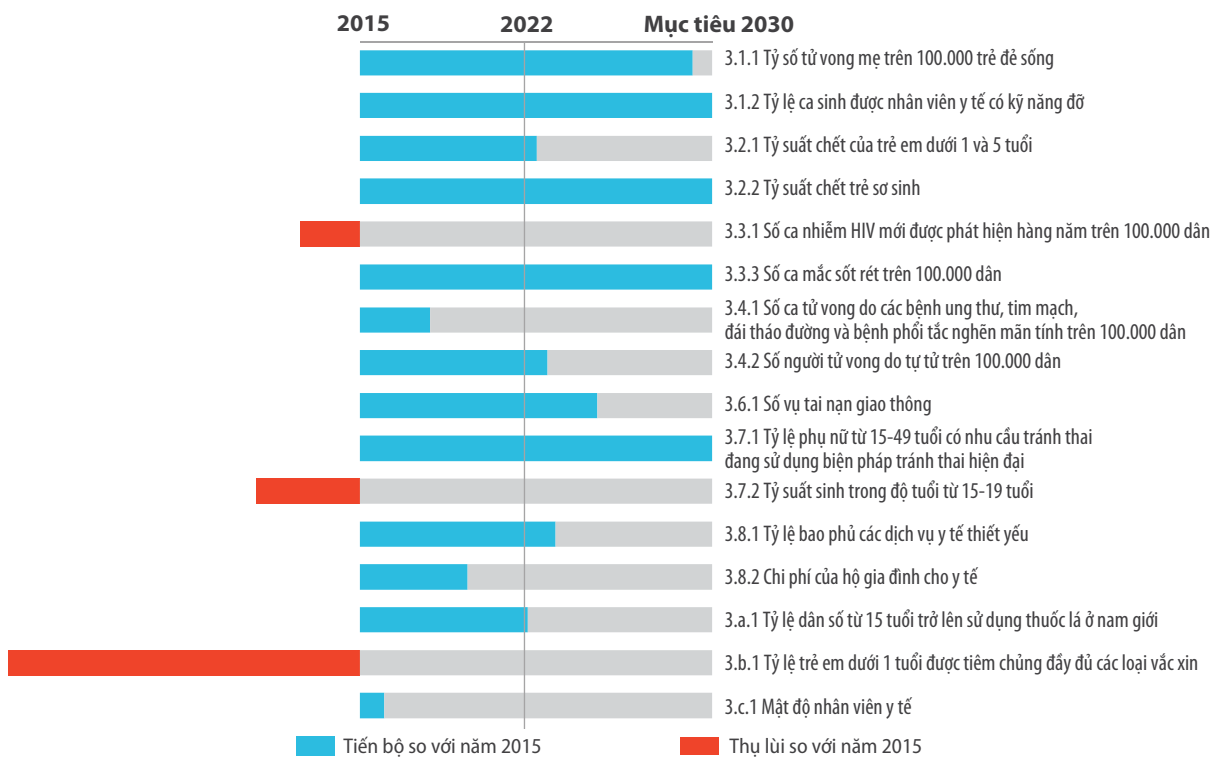


Một số điểm nổi bật:

Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi lứa tuổi, từ trẻ sơ sinh đến trẻ em, phụ nữ, nam giới, người già và mọi người dân nói chung. Một số kết quả nổi bật bao gồm tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ 54 ca năm 2015 xuống còn 46 ca năm 2019; giảm tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông giảm liên tục; số ca mắc mới lao, số ca mắc sốt rét có xu hướng giảm; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,8% năm 2020;... Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn gặp khó khăn, thách thức để đạt được Mục tiêu 3 liên quan đến các chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; nhu cầu chưa được đáp ứng về phương tiện tránh thai còn cao, đặc biệt trong nhóm nữ thanh niên di cư; thực trạng tự tử ngày càng trẻ hóa và có dấu hiệu gia tăng; tỷ lệ nam giới uống rượu bia còn khá cao và tỷ lệ uống ở mức nguy hại đều tăng cao qua các năm;... Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 giai đoạn 2020 - 2021 với các chính sách giãn cách xã hội và phong tỏa y tế đã làm thụt lùi một số chỉ số liên quan đến chăm sóc sức khỏe của người dân và tiêm chủng ở trẻ em. Năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin giảm còn 87,1%.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, một số chỉ tiêu như số ca nhiễm HIV mới, tỷ suất sinh trong độ tuổi 15-19, tỷ lệ trẻ em được tiêm đầy đủ các loại chủng vắc xin đang thụt lùi so với năm 2015; một số chỉ tiêu có tiến triển nhưng còn chậm như chỉ tiêu số ca tử vong do bệnh không truyền nhiễm, chi phí của hộ gia đình cho y tế, mật độ nhân viên y tế. Đối với các chỉ tiêu này, Việt Nam cần chú trọng, tăng tốc thực hiện trong thời gian tới. Các chỉ tiêu còn lại tiến triển tốt, đạt hoặc vượt xa mốc năm 2022. Mặc dù việc thực hiện SDG 3 đã đạt được nhiều thành tựu, song vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Hình 16: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 3



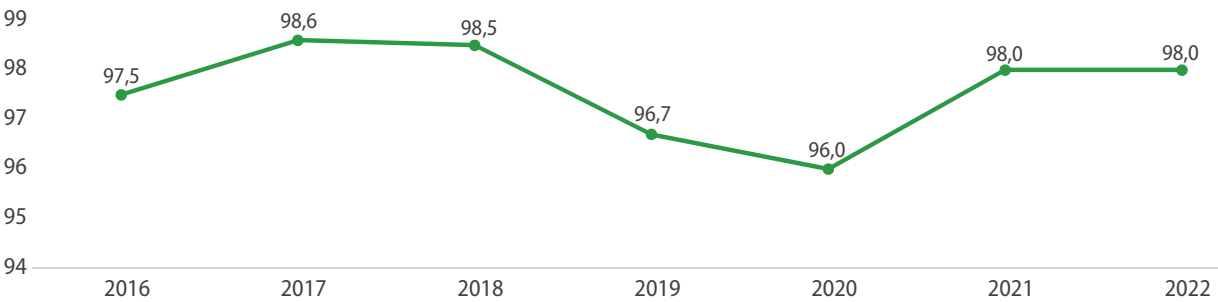
Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.3.1. Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1.000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1.000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu)

Năm 2019, tỷ số tử vong mẹ giảm xuống còn 46 ca trên 100.000 trẻ sinh ra sống, giảm 8 ca trên 100.000 trẻ sinh ra sống so với năm 2015⁴¹; tương đương bình quân mỗi năm giảm 2 trường hợp trên 100.000 trẻ sinh ra sống. Mặc dù vậy, tỷ lệ này ở vùng DTTS và miền núi vẫn cao gấp 3 lần so với cả nước⁴².

Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ biến động không ổn định qua các năm. Năm 2021 và 2022, tỷ lệ này đều duy trì ở mức 98%, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2020 (96%) nhưng lại giảm so với năm 2017 (98,6%).

Hình 17: Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ (%)



Nguồn: Bộ Y tế

Hiện tại vẫn còn sự chênh lệch về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các nhóm DTTS khá lớn. Theo kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 - 49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế là 86,4%, tăng tới 22,8 điểm phần trăm so với năm 2015 (63,6%); tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với phụ nữ dân tộc Kinh (trên 99%). Với những nỗ lực của mạng lưới y tế cơ sở nên đã kéo giảm tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 - 49 tuổi sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ năm 2019 xuống còn 9,5%, giảm mạnh tới 26,8 điểm phần trăm so với năm 2015; tuy nhiên vẫn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ dưới 0,5% của phụ nữ dân tộc Kinh⁴³.

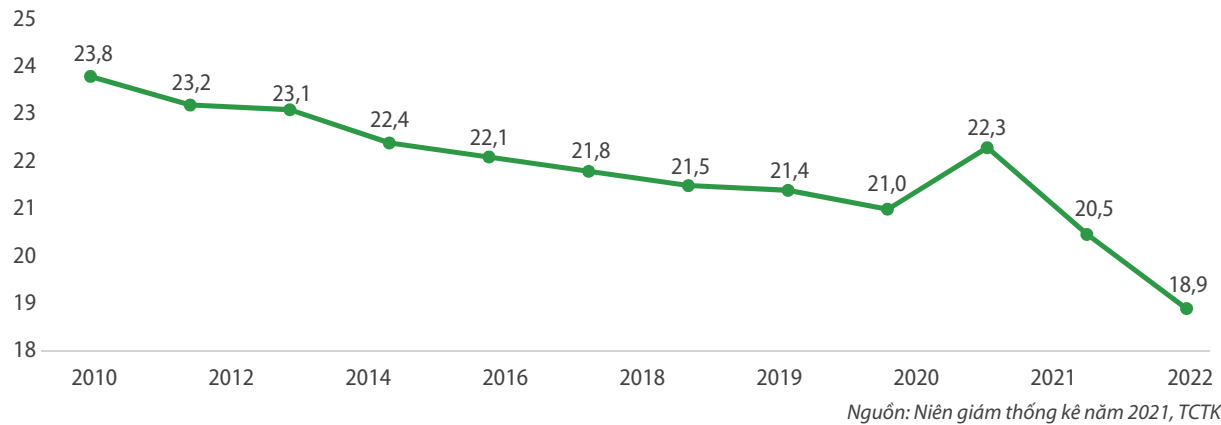
Giai đoạn 2015 - 2022, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi có xu hướng giảm, tuy nhiên tốc độ giảm khá chậm. Năm 2015, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,1‰, giảm xuống còn 21,4‰ năm 2018 và 18,9‰ năm 2022.

⁴¹ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2015, TCTK.

⁴² Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2019.

⁴³ Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.

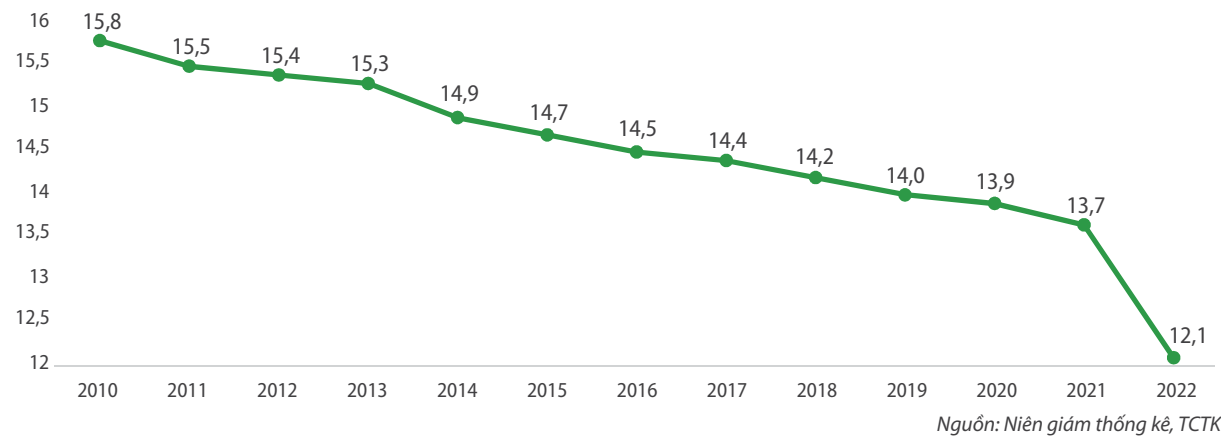
Hình 18: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (%)



Năm 2021, tỷ suất chết sơ sinh là 6‰ (khoảng tin cậy 95% từ 3 phần nghìn đến 10 phần nghìn)⁴⁴. Tỷ suất chết sơ sinh ở khu vực thành thị cao gấp 1,4 lần so với khu vực nông thôn và ở trẻ em trai cao hơn gần 1,2 lần so với trẻ em gái.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm nhưng còn chậm. Năm 2015, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh ra sống là 14,7 và giảm xuống còn 14,2 năm 2018 và 12,1 năm 2022; tức là trong vòng 7 năm, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi chỉ giảm được 2,6 trẻ trên 1.000 trẻ sinh ra sống.

Hình 19: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (%)



6.3.2. Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu)

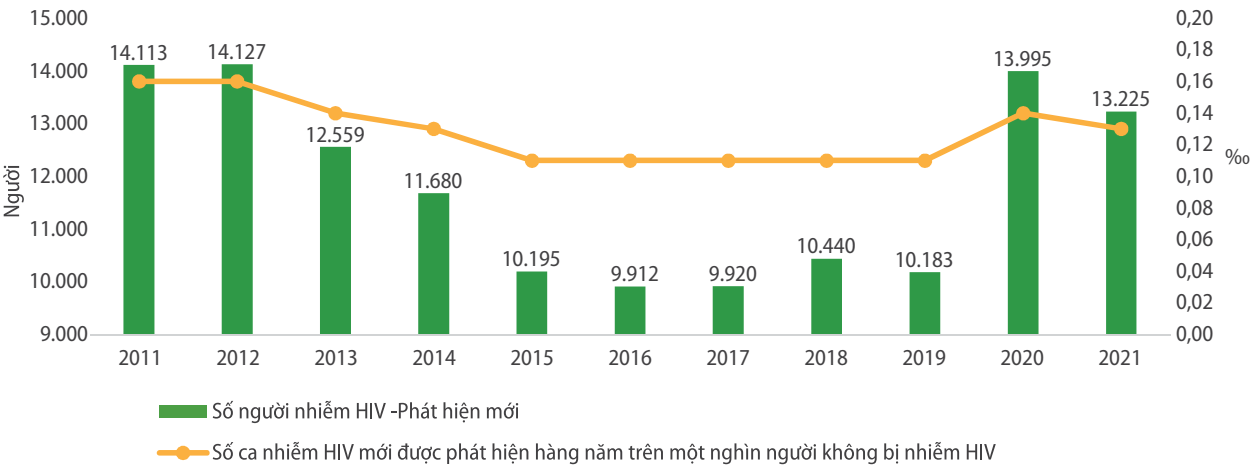
Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 - 2021, từ 9,9 nghìn ca năm 2017 lên 13,2 nghìn ca năm 2021.

Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm quan hệ tình dục đồng giới nam (MSM) tiếp tục tăng nhanh, từ 10,8% năm 2018 tăng lên đến 13,2% năm 2020. Một số địa bàn ở vùng sâu, vùng xa cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ lây nhiễm HIV trong cộng đồng do người dân không có đủ kiến thức về phòng, chống HIV/AIDS và tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư cao nhưng chưa được xét nghiệm phát hiện⁴⁵.

⁴⁴ Theo kết quả Điều tra mục tiêu phát triển bền vững của phụ nữ và trẻ em (SDGCW) Việt Nam năm 2020-2021.

⁴⁵ Bộ Y tế, 2021. Báo cáo kết quả công tác phòng, chống HIV/AIDS năm 2020.

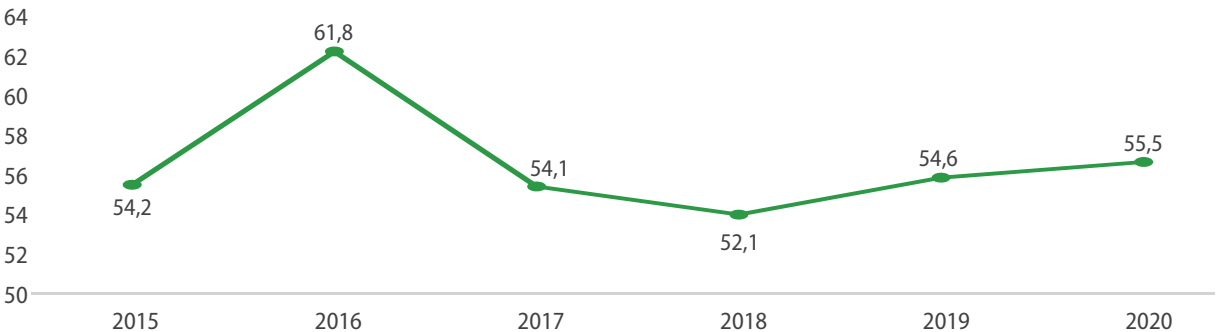
Hình 20: Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm



Nguồn: TCTK, Bộ Y tế và tính toán của nhóm nghiên cứu

Tương tự, số ca mắc mới lao giảm chung trong giai đoạn 2015 - 2020, nhưng nếu chỉ tính riêng giai đoạn 2018 - 2020, số ca mắc mới lao trên 100.000 dân lại có xu hướng tăng, từ 52,5 ca năm 2018 lên 55,5 ca vào năm 2020.

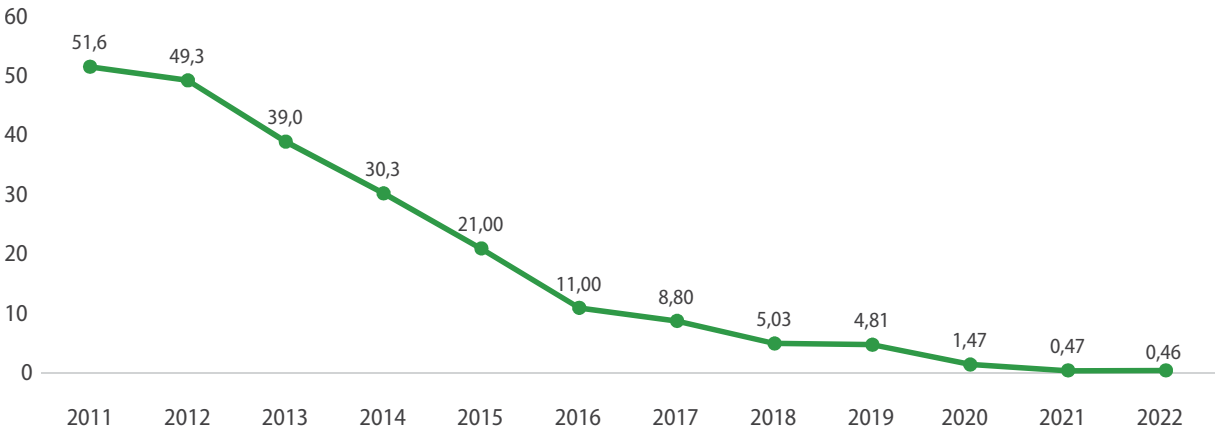
Hình 21: Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân (ca/100.000 dân)



Nguồn: Niên giám thống kê y tế 2015-2020, Bộ Y tế

Ngược lại, số ca mắc sốt rét trên một trăm nghìn dân có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2015-2022, đặc biệt là từ sau năm 2017, chỉ còn 0,46 ca trên một trăm nghìn dân năm 2022.

Hình 22: Số ca mắc sốt rét trên một trăm nghìn dân (ca/100.000 dân)



Nguồn: Niên giám thống kê y tế 2015-2020, Bộ Y tế và tính toán của chuyên gia năm 2021-2022

6.3.3. Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu)

Việt Nam đang phải đối mặt với gánh nặng bệnh tật và tử vong do các bệnh không lây nhiễm chủ yếu gồm bệnh tim mạch, ung thư, đái tháo đường và bệnh hô hấp mạn tính đang tăng nhanh qua các năm và số người hiện mắc bệnh trong cộng đồng là rất lớn. Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ hiện mắc tăng huyết áp ở người trưởng thành năm 2021 là 26,2%, tương đương với khoảng 17 triệu người; tỷ lệ mắc bệnh đái tháo đường/tăng đường huyết ở người trưởng thành là 7,06%, tương đương với 4,6 triệu người. Năm 2019, ước tính có 592.000 ca tử vong do các bệnh không lây nhiễm, chiếm 81,4% tổng số tử vong do mọi nguyên nhân. Trong đó chủ yếu là tử vong do các bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư và bệnh hô hấp mạn tính, chiếm 66,2% tổng số tử vong do mọi nguyên nhân. Năm 2019, số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính trên 100.000 dân là 21,2 ca, giảm 0,7 ca so với năm 2015 (21,9 ca)⁴⁶.

Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 2015 - 2019, từ mức 5,9 năm 2015 giảm xuống còn 4,7 năm 2019. Năm 2019, tỷ suất nam giới tử vong do tự tử cao gấp hơn 2 lần so với phụ nữ (6,8 nam/100.000 dân số nam và 2,7 nữ/100.000 dân số nữ)⁴⁷. Tuy nhiên, những năm gần đây, thực trạng tự tử ở Việt Nam ngày càng trẻ hóa và có dấu hiệu gia tăng, trên thực tế con số có thể nhiều hơn so với số liệu thống kê. Trong bối cảnh dịch COVID-19 các năm 2020 - 2022, tự tử lại càng đáng báo động khi tình trạng trầm cảm, lo âu và rối loạn tâm thần tăng 3 - 5 lần so với bình thường.

6.3.4. Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu)

Tính đến ngày 31/12/2021, cả nước có hơn 205.818 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (khoảng 96,2% là nam giới và 3,8% là nữ giới), chiếm khoảng 0,24% dân số cả nước, giảm 12,4% so với năm 2020 (tương đương 29.182 người). Tính cả giai đoạn 2016 - 2021, cả nước đã tổ chức cai nghiện cho 284.770 người⁴⁸.

Kết quả Điều tra yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2021 cho thấy, tỷ lệ nam giới Việt Nam uống rượu bia rất cao. Theo thống kê, năm 2021 có tới 64% nam giới và 10% nữ giới hiện có uống rượu bia 30 ngày qua. Đáng lưu ý, tỷ lệ uống ở mức nguy hại đều tăng cao qua các năm, nhất là ở nam giới. Cứ 3 nam giới thì có 1 người uống ở mức nguy hại. Trong số 548.000 ca tử vong/năm thì nguyên nhân liên quan đến rượu bia lên tới 40.000 ca (trên 7%)⁴⁹.

6.3.5. Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu)

Giai đoạn 2015 - 2022, tình hình an toàn giao thông ở Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực thể hiện ở các chỉ tiêu như: số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông đều có xu hướng giảm nhanh với tốc độ giảm bình quân mỗi năm tương ứng lần lượt là 10%; 5,6%; và 13,9%. Tính riêng giai đoạn 2018 - 2022, số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông có xu hướng giảm nhanh hơn so với cả giai đoạn 2015 - 2022 và so với giai đoạn 2015 - 2017 với tốc độ giảm bình quân hàng năm trong các giai đoạn này lần lượt là 13%; 7,5% và 17,9%.

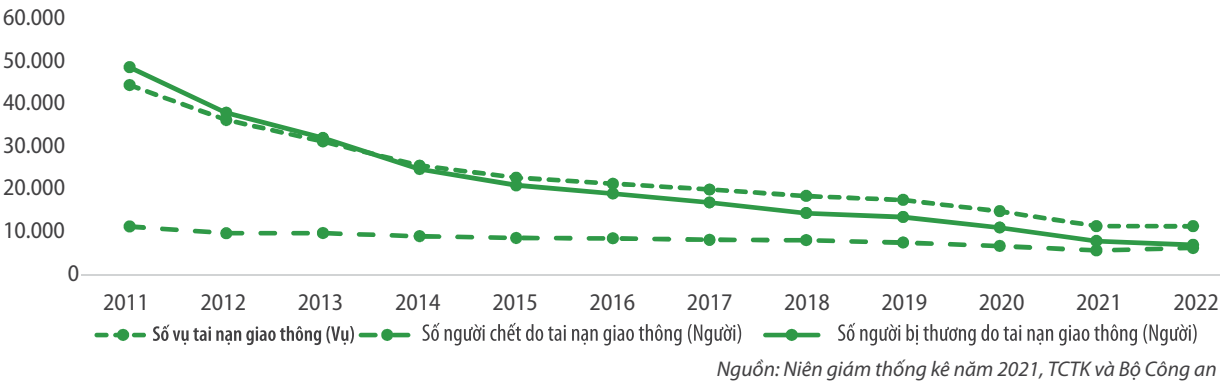
⁴⁶ Bộ Y tế. Truy cập: https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/can-quan-tam-hon-ve-hoat-ong-quan-ly-benh-khong-lay-nhiem-va-roi-loan-suc-khoe-tam-than-tai-tuyen-y-te-co-so.

⁴⁷ Bộ Y tế.

⁴⁸ Bộ Công an.

⁴⁹ Bộ Y tế.

Hình 23: Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông



6.3.6. Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu)

Tỷ lệ phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại có xu hướng biến động không ổn định trong giai đoạn 2010 - 2017, từ 65% năm 2015, tăng lên 66,5% năm 2016 nhưng đã giảm xuống còn 65,6% năm 2017. Tuy nhiên, giai đoạn 2018 - 2021, tỷ lệ này có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 66,5% năm 2018 đã tăng lên 68,1% năm 2021.

Hình 24: Tỷ lệ phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)



Tổng nhu cầu không được đáp ứng về kế hoạch hóa gia đình đối với phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc sống chung có xu hướng tăng, cụ thể, tỷ lệ này năm 2021 là 10,1%, cao hơn so với 6,1% năm 2014. Phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng có nhu cầu không được đáp ứng cao nhất (14,7%), trong khi phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng thấp nhất (6,9%). Đối với phụ nữ có quan hệ tình dục, hiện chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng, tổng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng ở mức cao hơn nhiều so với phụ nữ đã kết hôn, 40,7%⁵⁰.

Tỷ lệ phụ nữ DTTS từ 10 - 49 tuổi đang sử dụng biện pháp tránh thai thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ chung

⁵⁰ UNICEF & GSO, 2021. Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021.

của cả nước. Đáng chú ý là phụ nữ DTTS sinh sống ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn lại có tỷ lệ sử dụng các BPTT ít hơn 8,3 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (thành thị là 43,8% và nông thôn là 52,1%)⁵¹.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ suất sinh của phụ nữ từ 10 - 19 tuổi (ASFR10) toàn quốc là 11 con/1.000 phụ nữ; ASFR10 của khu vực nông thôn cao gấp 3 lần thành thị, tương ứng là 15 con/1.000 phụ nữ và 5 con/1.000 phụ nữ. Nghiên cứu mức sinh của phụ nữ từ 10 - 19 tuổi theo 5 nhóm mức sống (Nghèo nhất; Nghèo; Trung bình; Giàu và Giàu nhất) cho thấy, ASFR10 của nhóm nghèo nhất là cao nhất, 27 con/1.000 phụ nữ, cao hơn 9 lần so với nhóm giàu nhất. ASFR10 giảm dần khi điều kiện sống tăng lên. Điều này cho thấy, khi điều kiện sống khá hơn, phụ nữ từ 10 - 19 tuổi có điều kiện tiếp tục đi học để nâng cao trình độ, có cơ hội việc làm tốt hơn và có xu hướng kết hôn và sinh con muộn hơn so với những phụ nữ có điều kiện sống khó khăn.

6.3.7. Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu)

Việt Nam đã đạt được tiến bộ nhanh chóng trong mở rộng tỷ lệ bao phủ y tế toàn dân, với 92,04% dân số được bao phủ bởi chương trình BHYT vào năm 2022⁵². Các ước tính ban đầu cho thấy những người chưa tham gia về cơ bản là những người không có việc làm hoặc làm việc trong khu vực phi chính thức và phụ nữ chiếm tỷ lệ cao trong nhóm này.

Theo Báo cáo giám sát thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân do WHO và WB thực hiện năm 2021, chỉ số bao phủ các dịch vụ thiết yếu của Việt Nam năm 2020 đạt 70 trên 100 điểm, cao hơn so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (61 điểm) và của toàn cầu (67 điểm)⁵³.

Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế vượt 10% so với tổng chi tiêu của hộ có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2018; từ 14% năm 2016 tăng lên 14,5% năm 2018. Tuy nhiên, đến năm 2020, tỷ lệ này là 11,7% giảm 2,3 điểm phần trăm so với năm 2016. Tương tự, tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế vượt 25% tổng chi tiêu của hộ tăng trong giai đoạn 2016 - 2018 nhưng đến năm 2020, tỷ lệ này chỉ còn 3%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2018. Nguyên nhân có thể là do tác động tích cực của Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi 2014⁵⁴ khi xác định BHYT là hình thức bảo hiểm bắt buộc, theo đó tỷ lệ tham gia BHYT không ngừng tăng qua các năm cùng với việc ban hành các chính sách liên quan đến tăng quyền lợi của người tham gia BHYT⁵⁵.

⁵¹ UN Women & ILSSA, 2021. Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019: Qua kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019.

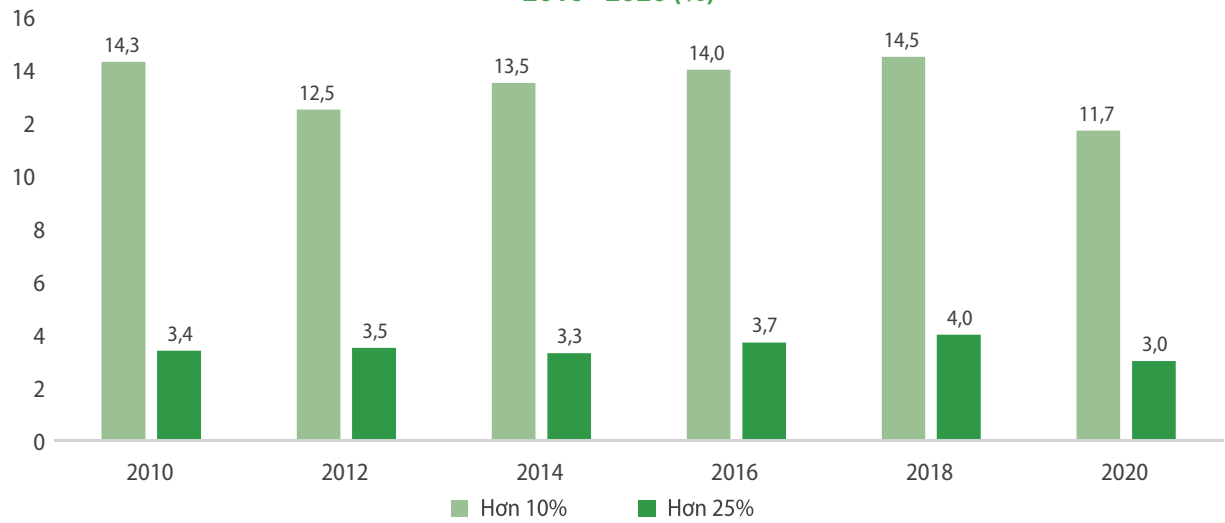
⁵² Bộ Y tế.

⁵³ Bộ Y tế, 2023. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2022.

⁵⁴ Luật số 46/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.

⁵⁵ như: (i) "Thông tuyến" khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú tại các bệnh viện huyện từ 01/01/2016; (2) Quy định thống nhất chung một mức giá dịch vụ khám chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc; (3) Quy định Bộ Y tế ban hành gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ BHYT chi trả, ban hành danh mục, tỷ lệ và điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật, thuốc và vật tư y tế; (4) Bổ sung quy định không phải đồng chi trả cho các trường hợp có thời gian tham gia BHYT đủ 5 năm liên tục trở lên và có số tiền cùng chi trả chi phí khám chữa bệnh trong năm lớn hơn 6 tháng lương cơ sở...

Hình 25: Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% và 25% giai đoạn 2010 - 2020 (%)

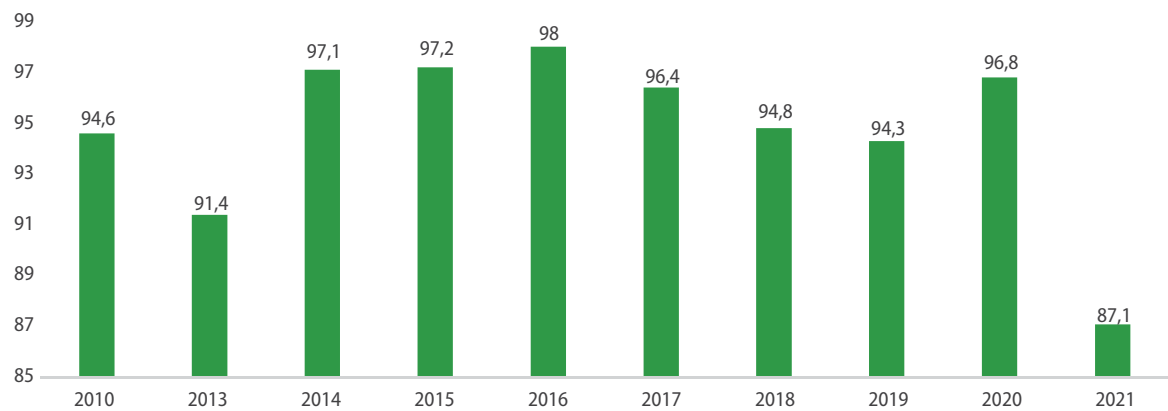


Nguồn: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin giai đoạn 2015 - 2020 luôn được duy trì ở mức trên 94%. Tuy nhiên, đến năm 2021, tỷ lệ này giảm xuống còn 87,1%. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và các biện pháp giãn cách xã hội.

Ở các địa bàn miền núi, dân tộc thiểu số có độ bao phủ tiêm chủng thấp hơn so với tỷ lệ của cả nước (dưới 80%). Nguyên nhân là do cơ sở vật chất, kỹ thuật cho công tác tiêm chủng còn thiếu thốn; giao thông khó khăn; rào cản về ngôn ngữ và văn hóa các DTTS,... khiến các cha mẹ là người DTTS không biết hoặc không thể cho con đi tiêm chủng đúng lịch và đầy đủ⁵⁶.

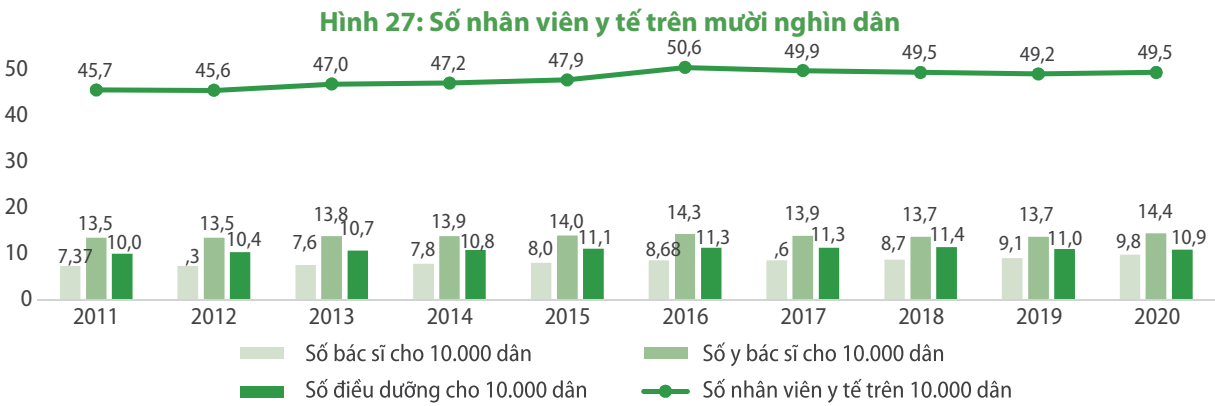
Hình 26: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)



Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK

Giai đoạn 2015 - 2020, số nhân viên y tế trên 10.000 dân có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 47,9 năm 2015 lên 50,6 năm 2016 và giảm xuống còn 49,5 năm 2018. Năm 2019, số liệu này tiếp tục giảm còn 49,2 nhưng đến năm 2020 đã quay trở lại mức 49,5. Các chỉ tiêu về số bác sĩ, số y bác sĩ, số điều dưỡng trên 10.000 dân cũng có xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng còn khá chậm. Theo Bộ Y tế, sơ bộ năm 2022, số bác sĩ, và số điều dưỡng trên 10.000 dân lần lượt là: 11,5 và 14.

⁵⁶ TCTK, 2020. Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.



Nguồn: Niên giám thống kê y tế 2015-2020

6.3.8. Mục tiêu 3.8: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất (Mục tiêu 3.9 toàn cầu)

Theo Tổ chức Y tế thế giới, ước tính năm 2016, Việt Nam có khoảng 60.000 người tử vong có liên quan tới ô nhiễm không khí. Mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực đối với công tác bảo vệ môi trường, song trong những năm gần đây, các bệnh liên quan đến ô nhiễm nguồn nước, không khí đang là mối đe dọa lớn đối với sức khỏe cộng đồng. Việc thực hiện tốt những mục tiêu cụ thể khác như 6.1, 6.2, 6.3, 11.6, 12.4 và 12.5 sẽ góp phần giảm số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất gây ra.

6.3.9. Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu)

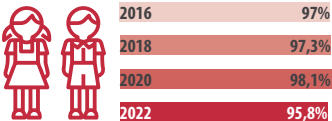
Theo kết quả điều tra tình hình sử dụng thuốc lá của 34 tỉnh, thành phố do Quỹ phòng chống tác hại của thuốc lá thực hiện trong năm 2019 - 2020, tỷ lệ hút thuốc lá chung ở người trưởng thành là 21,7%, giảm so với năm 2015 (22,5%). Tỷ lệ nam giới hút thuốc là 42,3%, giảm so với năm 2015 (45,3%), tuy nhiên tỷ lệ nữ giới hút thuốc là 1,7%, tăng so với năm 2015 (1,1%).

Cũng theo kết quả điều tra này, tỷ lệ hút thuốc lá điều ở nam giới thành thị giảm rõ rệt từ 38,7% năm 2015 xuống còn 29,9% năm 2020, tỷ lệ này ở nông thôn cũng giảm từ 35,7% năm 2015 xuống 31,0% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ hút thuốc lá điện tử năm 2020 tăng 18 lần so với năm 2015 (từ 0,2% lên 3,6%), trong đó nam giới tăng 14 lần (từ 0,4% lên 5,6%), nữ giới tăng 10 lần (từ 0,1% lên 1%). Nhóm tuổi từ 15 - 24 tuổi sử dụng thuốc lá điện tử cao nhất với tỷ lệ 7,3%.



MỤC TIÊU 4:
Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện
và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC TIỂU HỌC ĐÚNG TUỔI

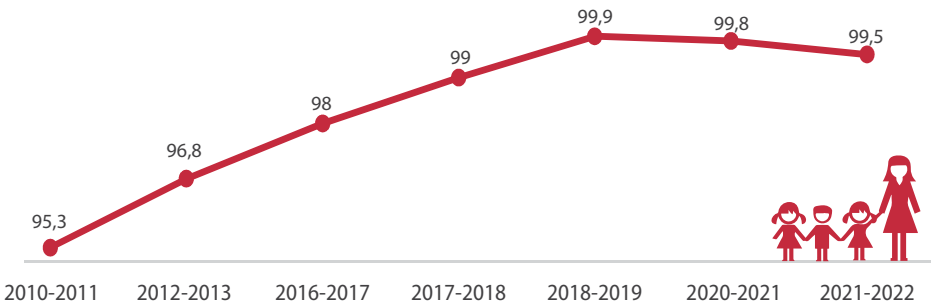


2022
đạt 99,9%

Chuyển cấp từ tiểu học lên THCS

Học sinh tốt nghiệp THCS
2022
đạt 98,1%

TỶ LỆ HUY ĐỘNG TRẺ EM 5 TUỔI ĐI HỌC MẪU GIÁO (%)

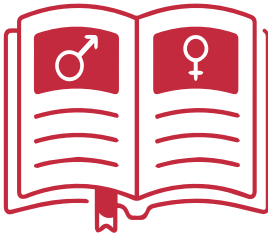


TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM ĐÃ QUA ĐÀO TẠO

2015
20,4%



2022
26,2%



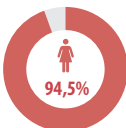
ĐẠT 100% năm 2022

Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV

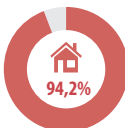
TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN BIẾT CHỮ TRONG CẢ NƯỚC

2021 LÀ 95,7%

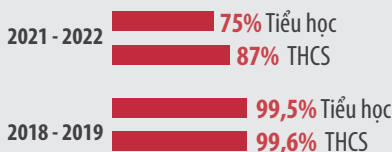
NAM & NỮ



THÀNH THỊ & NÔNG THÔN



GIÁO VIÊN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO



TRƯỜNG CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TÀI LIỆU PHÙ HỢP VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT



37,1%
Tiểu học

28,9%
THCS

19,9%
THPT

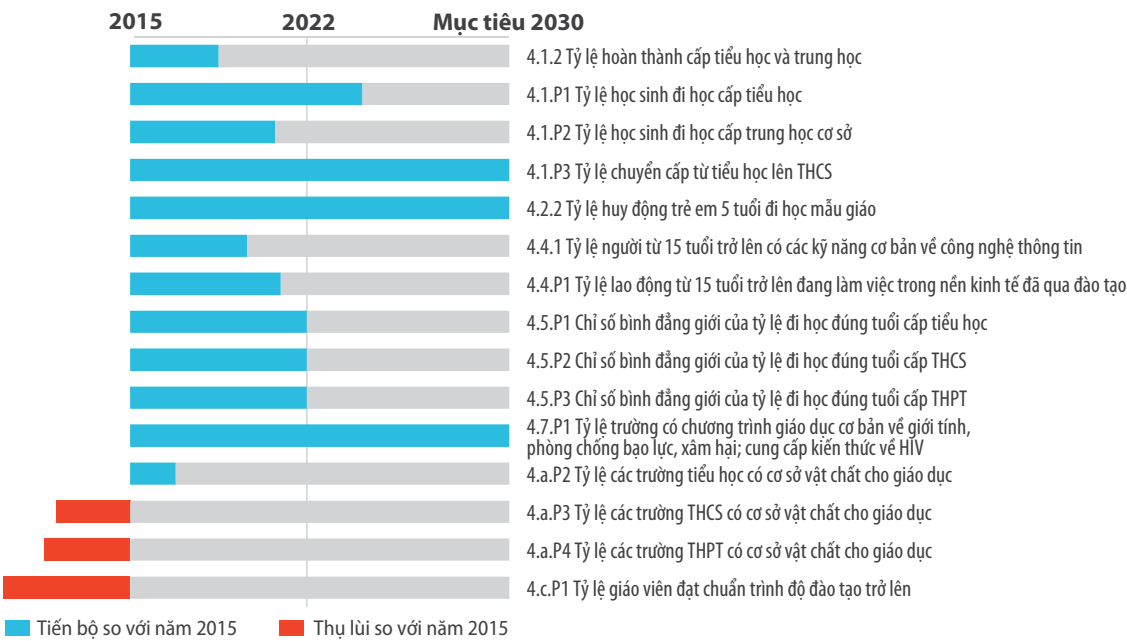
Trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng nhiều hơn nữa tới việc cải thiện chỉ tiêu về cơ sở vật chất trường học cũng như tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trong thực hiện SDG 4.

Một số điểm nổi bật:

Việt Nam tiếp tục hoàn thiện hệ thống các chế độ, chính sách đối với phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là chính sách miễn học phí đối với trẻ em tiểu học cả nước và trẻ em mầm non vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phát triển các chính sách giáo dục nghề nghiệp theo hướng hội nhập và bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4; cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng, công bằng cho các đối tượng thiệt thòi, yếu thế ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Nhờ đó Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong thực hiện Mục tiêu 4, cụ thể: tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi ở tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến năm 2022 lại có dấu hiệu thụt lùi do ảnh hưởng của dịch COVID-19; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng từ 20,4% năm 2015 lên 26,2% năm 2022; chỉ số bình đẳng giới dần đạt mức lý tưởng đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở; năm 2022, 100% trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại, cung cấp kiến thức về HIV. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội còn thấp và có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo yêu cầu chuẩn trình độ của Luật Giáo dục năm 2019 vẫn còn thấp; tỷ lệ trường có các điều kiện và dịch vụ cơ bản phục vụ nhu cầu học tập của tất cả trẻ em, trong đó bao gồm trẻ khuyết tật còn thấp.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, các chỉ tiêu về đảm bảo cơ sở vật chất tại các trường trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) và tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn thụt lùi so với năm 2015. Các chỉ tiêu về người lao động trên 15 tuổi có kỹ năng công nghệ thông tin, đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo; đảm bảo cơ sở vật chất tại các trường tiểu học hiện chưa đạt được mốc 2022. Đối với các chỉ tiêu còn lại đều có tiến bộ tích cực, đạt hoặc vượt xa mốc 2022. Trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng nhiều hơn nữa tới việc cải thiện chỉ tiêu về cơ sở vật chất trường học cũng như tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trong thực hiện SDG 4.

Hình 28: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 4 của Việt Nam



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.4.1. Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)

Việt Nam đã có các quy định liên quan đến chính sách học phí đối với học sinh diện phổ cập nhằm bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người. Hiện nay, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí, ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí; đối với trẻ em mầm non 5 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí; trẻ em mầm non 5 tuổi ở các địa bàn còn lại được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 và học sinh THCS được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026⁵⁷.

Kết quả huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đã có những chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2016 - 2022 thể hiện ở tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học có xu hướng giảm dần, từ 100,9% năm 2016 giảm xuống 100,4% năm 2018 và tiếp tục giảm còn 99,8% năm 2022 và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 97% năm 2016 tăng lên 97,3% năm 2018 và tiếp tục tăng lên 98,1% vào năm 2020 nhưng đến năm 2022, tỷ lệ này giảm còn 95,8%.

Có sự khác biệt về tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học giữa thành thị - nông thôn, vùng kinh tế - xã hội. Năm 2022, tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học ở khu vực thành thị (99,4%) thấp hơn một chút so với khu vực nông thôn (100,1%), nhưng tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học ở thành thị gần như tương đương với nông thôn; tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thấp nhất so với các vùng còn lại trong cả nước. Đến năm 2022, hầu như không còn sự chênh lệch giữa trẻ em trai và trẻ em gái về tỷ lệ đi học cấp tiểu học.

Bảng 3: Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học (%)

	Tỷ lệ học sinh đi học chung (%)				Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi (%)			
	2016	2018	2020	2022	2016	2018	2020	2022
Cả nước	100,9	100,4	100,3	99,8	97,0	97,3	98,1	95,8
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị	100,0	100,8	99,6	99,4	97,6	97,6	98,0	95,6
Nông thôn	101,3	100,3	100,7	100,1	96,8	97,1	98,1	95,9
Vùng kinh tế-xã hội								
Đồng bằng sông Hồng	100,5	100,5	100,2	99,7	97,9	98,2	98,5	96,1
Trung du và miền núi phía Bắc	101,6	99,2	100,7	100,1	96,6	97,0	98,4	96,3
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	99,9	100,2	99,7	99,0	97,3	97,3	98,1	97,0
Tây Nguyên	102,6	103,4	100,3	100,5	95,6	97,6	97,3	90,7
Đông Nam Bộ	99,0	99,9	99,7	99,4	97,8	96,4	97,4	95,2
Đồng bằng sông Cửu Long	102,9	100,9	101,7	101,0	96,1	96,9	97,9	95,8
Giới tính								
Nam	100,9	100,2	100,3	99,7	97,1	97,2	98,0	95,7
Nữ	100,9	100,6	100,4	100,3	97,0	97,4	98,1	95,9

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 và năm 2022, Tổng cục Thống kê

⁵⁷ Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 91,1%, tỷ lệ theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 96,6% năm 2022 và có sự sụt giảm nhẹ so với năm 2021 do ảnh hưởng từ dịch COVID-19⁵⁸.

Giai đoạn 2016 - 2022, kết quả huy động học sinh đi học cấp THCS đã đạt được những thành tựu nhất định khi tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THCS có xu hướng tăng dần qua các năm với tỷ lệ 90,4% năm 2016, đã tăng lên 92,1% năm 2018 và 93,4% vào năm 2020, nhưng đến năm 2022, tỷ lệ này lại giảm chỉ còn 90,5%.

Vẫn còn tồn tại khoảng cách về tỷ lệ học sinh đi học cấp THCS giữa thành thị - nông thôn, giữa vùng kinh tế - xã hội và bắt đầu xuất hiện khoảng cách giữa trẻ em trai và trẻ em gái ở cấp học này. Giai đoạn 2016 - 2022, tỷ lệ học sinh đi học cấp THCS ở thành thị đều cao hơn so với nông thôn; Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ học sinh đi học cấp THCS thấp nhất cả nước; tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng tuổi đều cao hơn so với trẻ em trai trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến năm 2022, tỷ lệ trẻ em gái đi học đúng tuổi (89,4%) lại thấp hơn so với trẻ em (90,8%).

Bảng 4: Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở (%)

	Tỷ lệ học sinh đi học chung (%)				Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi (%)			
	2016	2018	2020	2022	2016	2018	2020	2022
Chung	95,8	96,4	95,6	95,0	90,4	92,1	93,4	90,5
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị	95,9	97,2	96,5	96,1	93,9	93,9	94,9	91,4
Nông thôn	95,7	96,0	95,1	94,3	89,0	91,3	92,6	89,9
Vùng kinh tế-xã hội								
Đồng bằng sông Hồng	99,2	98,8	98,6	98,6	96,1	97,0	98,5	94,1
Trung du và miền núi phía Bắc	95,9	97,2	95,7	97,2	87,6	90,7	93,6	91,6
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	97,5	98,9	98,1	96,1	92,2	93,5	95,5	94,0
Tây Nguyên	89,6	88,6	92,7	92,4	82,7	85,6	88,4	82,5
Đông Nam Bộ	97,3	95,7	94,1	92,6	93,1	93,1	90,9	88,4
Đồng bằng sông Cửu Long	91,4	93,5	90,6	89,7	85,6	87,7	87,4	85,5
Giới tính								
Nam	95,2	96,6	94,8	95,5	89,3	91,6	92,5	90,8
Nữ	96,4	96,1	96,4	93,2	91,6	92,7	94,3	89,4

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020 và năm 2022, Tổng cục Thống kê

Năm 2019, có 85,4% trẻ em DTTS (trẻ em trai là 84,3% và trẻ em gái là 86,6%) đi học đúng tuổi ở các cấp học phổ thông, tăng 15,2 điểm phần trăm so với năm 2015 (trẻ em trai tăng 14,5 điểm phần trăm và trẻ em gái tăng 15,9 điểm phần trăm). Trẻ em gái DTTS vẫn có tỷ lệ đi học đúng tuổi cao hơn trẻ em trai DTTS khoảng 2,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng tuổi cấp tiểu học đạt 98,4%, tăng 9,6 điểm phần trăm so với năm 2015⁵⁹.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS có xu hướng tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2016 - 2022. Năm

⁵⁸ Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021 và năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁵⁹ UN Women, Ủy ban Dân tộc & ILSSA, 2021. Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019.

2016, tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS đạt 80,7%, đã tăng lên 82,6% năm 2018 và đến năm 2022, tỷ lệ này tiếp tục tăng lên 86,9% (tăng 4,3 điểm phần trăm so với năm 2018 và tăng 6,2 điểm phần trăm so với năm 2016). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 98,1% năm 2022⁶⁰.

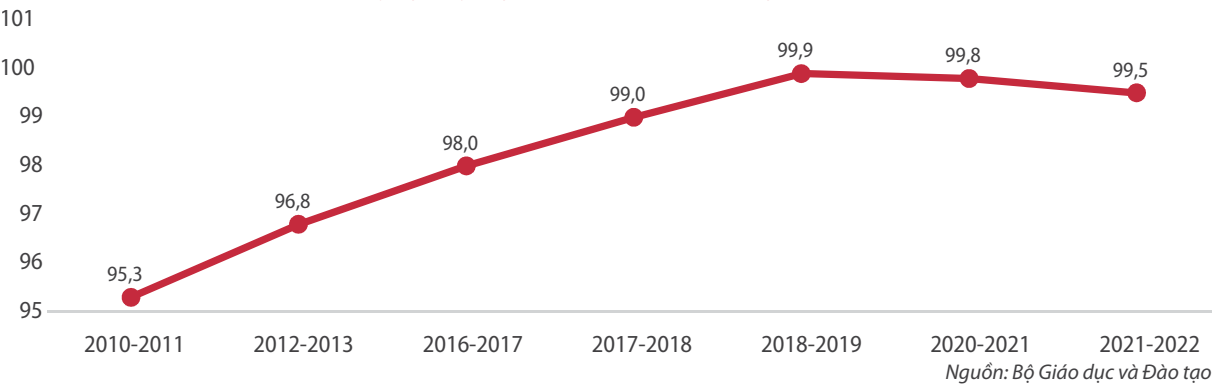
Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS năm học 2021 - 2022 đạt gần như tuyệt đối với 99,9%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm học 2018 - 2019 (99,2%). Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2021 - 2022 là 98,1%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm học 2018 - 2019 (99,3%).

6.4.2. Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)

Theo Điều tra các mục tiêu PTBV về trẻ em và phụ nữ (SDGCW) 2020 - 2021 cho thấy, năm 2021, tỷ lệ trẻ em từ 2 đến dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội là 78,2% (thành thị là 82,7% và nông thôn là 76,1%; trẻ em trai là 76,8% và trẻ em gái là 79,7%).

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo tăng, từ 98% năm học 2016 - 2017 lên 99,9% năm học 2018 - 2019. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2020-2022 do ảnh hưởng từ dịch COVID-19, tỷ lệ này có xu hướng giảm dần, cụ thể, tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo năm học 2021 - 2022 chỉ đạt 99,5%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm học 2020 - 2021 (99,8%), nhưng so với năm học 2016 - 2017 thì tỷ lệ này vẫn tăng 1,5 điểm phần trăm. Điều tra SDGCW 2020 - 2021 cho thấy, năm 2021, cả nước có 94% trẻ em đang học lớp 1 và năm trước đó có đi học mẫu giáo. Tỷ lệ này ở nhóm nghèo nhất là 90,5%, trong khi nhóm giàu nhất là 97,1%.

Hình 29: Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo (%)



6.4.3. Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia các chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp năm 2021 là 75%. Tuy nhiên, số liệu này chưa tính đến tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Vẫn còn tồn tại khoảng cách giới về trình độ giáo dục nghề nghiệp. Năm 2021, cả nước có 9,3% lao động đã qua đào tạo trình độ “dạy nghề”; trong đó có 4,5% lao động nữ so với 13,3% lao động nam có bằng cấp

⁶⁰ Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021 và năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

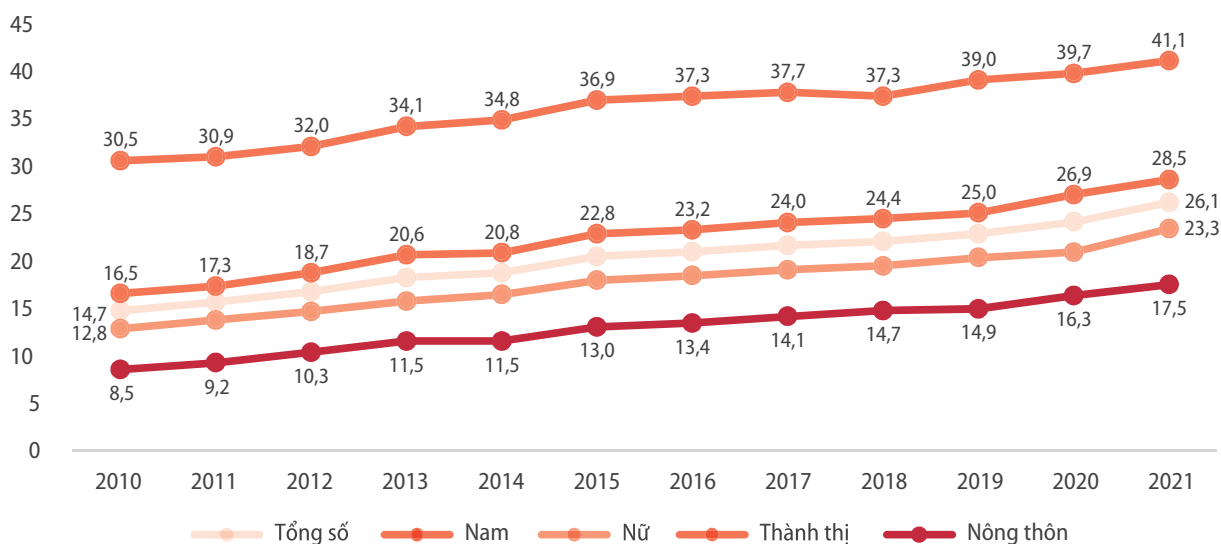
hoặc chứng chỉ chính quy về giáo dục nghề nghiệp⁶¹. Sự tách biệt giới theo ngành học là một vấn đề cần được quan tâm trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Tỷ lệ nữ theo học các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ khá thấp. Trong khi đây lại là những lĩnh vực quan trọng trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thiếu các số liệu tách biệt theo giới tính theo ngành học ở quy mô quốc gia làm hạn chế việc hoạch định chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong phát triển khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM)⁶².

Nhiều phụ nữ di cư không được tiếp cận thông tin đầy đủ về thị trường lao động và không được tư vấn về đào tạo nghề, do đó, họ không chọn được lĩnh vực đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế của họ⁶³.

6.4.4. Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo của cả nước có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 20,4% năm 2015 đã tăng lên 26,2% năm 2022. Riêng giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng tăng nhanh hơn so với giai đoạn trước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo ở cả nam giới và phụ nữ, thành thị và nông thôn đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2021, tuy nhiên, tỷ lệ này của lao động nam luôn cao hơn khoảng 4 - 6 điểm phần trăm so với lao động nữ và tỷ lệ này của lao động ở khu vực thành thị cao gấp khoảng 2,4 - 3,6 lần so với lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 30: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo (%)



Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK

⁶¹ TCTK, 2021. Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2021.

⁶² UN Women & Bộ LĐTB&XH, 2021. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.

⁶³ ILO & Bộ LĐTB&XH, 2021. Tóm tắt khuyến nghị chính sách: Lồng ghép các vấn đề giới và phụ nữ di cư vào Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin⁶⁴ của Việt Nam năm 2021 là 65%, tăng lên 3 điểm phần trăm so với năm 2019 (62%). Điều tra SDGCW 2020 - 2021 cho thấy, năm 2021, cứ 10 phụ nữ hoặc nam giới từ 15 - 49 tuổi thì có chưa đến 3 người có kỹ năng công nghệ thông tin truyền thông cơ bản. Không có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng hay giữa nam giới và phụ nữ về kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân tộc.

6.4.5. Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)

Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2016 - 2022 cho thấy, càng ở cấp học cao hơn, khác biệt giới về tiếp cận giáo dục theo các cấp càng trở nên rõ rệt, tuy nhiên, chỉ số bình đẳng giới (GPI) ở các cấp học đã có chiều hướng cải thiện dần qua các năm, đặc biệt là cấp THPT, GPI từ 1,16 năm 2016 đã giảm xuống còn 0,96 năm 2022 - gần đạt mức bình đẳng. Năm 2022, GPI cấp tiểu học và cấp THCS dần đạt mức lý tưởng là 1 và 0,98 nhưng khi lên cấp THPT, chỉ số này đã tăng lên 0,96.

Bảng 5: Tỷ lệ đi học đúng tuổi và chỉ số bình đẳng giới (GPI) theo các cấp học giai đoạn 2012 - 2022

Cấp học	Năm	Tỷ lệ đi học đúng tuổi		GPI
		Nam (%)	Nữ (%)	
Tiểu học	2012	92,2	92,7	1,01
	2014	93,4	92,6	0,99
	2016	97,1	97	1,00
	2018	97,2	97,4	1,00
	2020	98,1	98,1	1,00
	2022	95,7	95,9	1,00
THCS	2012	79,8	83	1,04
	2014	83,8	85,1	1,02
	2016	89,3	91,6	1,03
	2018	91,6	92,7	1,01
	2020	92,5	94,3	1,02
	2022	90,8	89,1	0,98
THPT	2012	55,2	63,9	1,16
	2014	58,2	68,3	1,17
	2016	63,7	73,6	1,16
	2018	67,7	76,7	1,13
	2020	73,5	79	1,07
	2022	77,8	75,1	0,96

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

64 Các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin được xác định theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin gồm: Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản; Sử dụng máy tính cơ bản; Xử lý văn bản cơ bản; Sử dụng bảng tính cơ bản; Sử dụng trình chiếu cơ bản; Sử dụng Internet cơ bản.

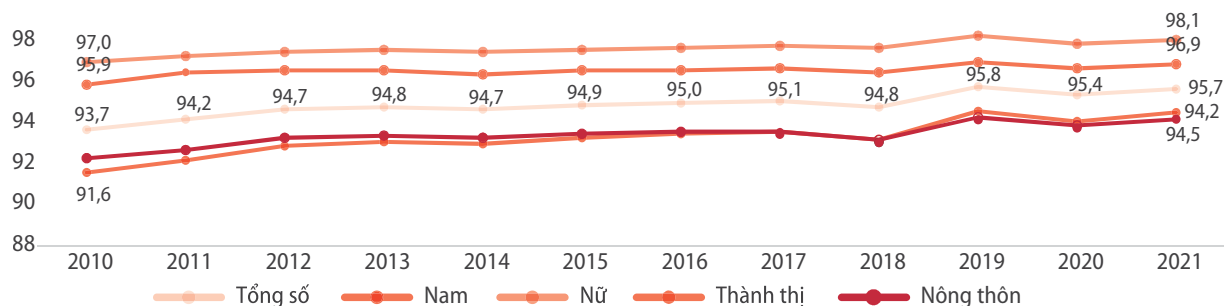
Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, chỉ có 20% lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo so với tỷ lệ của cả nước là 23,1%. Đáng chú ý, tỷ lệ lao động nữ dân tộc thiểu số qua đào tạo chỉ là 5,9% cho thấy có sự bất bình đẳng về giới rất rõ nét trong nhóm dân tộc thiểu số.

Liên quan đến tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp: Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2021, có khoảng 40% người khuyết tật ở độ tuổi lao động và còn khả năng lao động, trong đó, chỉ có 30% có việc làm và có khoảng 30% trong số người khuyết tật có khả năng lao động được học nghề, tăng gấp hơn 4 lần so với năm 2016 (7,3%)⁶⁵.

6.4.6. Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)

Giai đoạn 2015 - 2021, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chung cả nước cũng như của dân số nữ, dân số nam hay dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị và nông thôn đều có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn đều được thu hẹp đáng kể. Năm 2021, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ cả nước là 95,7%, của dân số nữ là 94,5% thấp hơn 2,4 điểm phần trăm so với dân số nam; của dân số ở nông thôn là 94,2% thấp hơn 3,9 điểm phần trăm so với dân số ở thành thị.

Hình 31: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)



Nguồn: TCTK

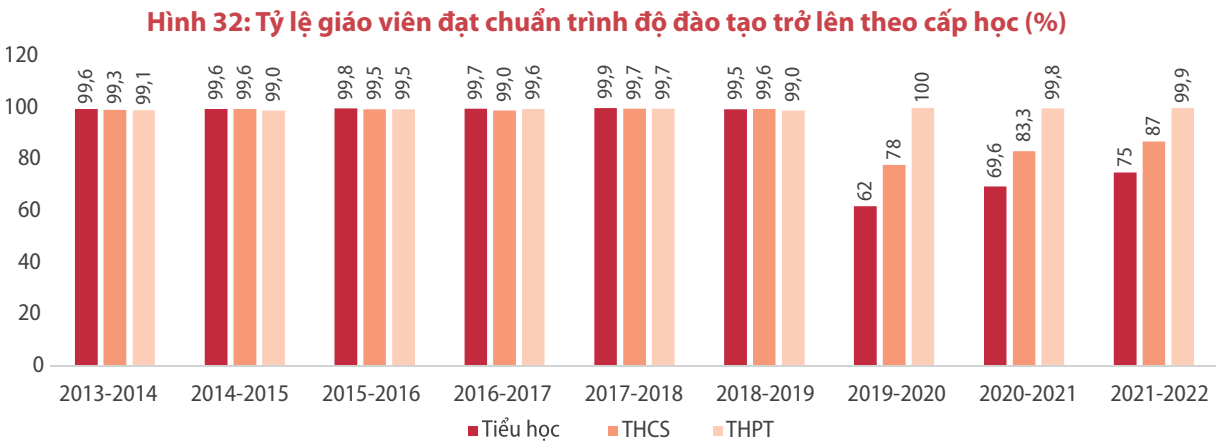
Trong nhóm DTTS, tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông mới đạt 80,9% (nam 86,7%, nữ 75,1%), thấp hơn đáng kể so với người Kinh. Ở nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ người DTTS, đặc biệt nữ DTTS, biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng thấp. Trong nhóm từ 35 - 44 tuổi, có tới 30,3% phụ nữ DTTS không biết đọc, biết viết chữ phổ thông⁶⁶. Đây là rào cản đối với phụ nữ trung tuổi khi tham gia vào các khóa đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư được tổ chức thường xuyên ở địa phương.

6.4.7. Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)

Do những thay đổi của Luật Giáo dục 2019, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên năm học 2021 - 2022 theo các cấp học đã giảm xuống rõ rệt (trừ cấp THPT). Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên là 75% đối với cấp tiểu học và 87% đối với THCS, giảm so với năm học 2018 - 2019 tương ứng lần lượt là 99,5% và 99,6%. Còn riêng đối với cấp THPT, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên năm học 2021 - 2022 là 99,9%, tăng 0,9 điểm phần trăm so với năm học 2018 - 2019.

⁶⁵ Tổng cục Thống kê, 2018. Điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016.

⁶⁶ Tổng cục Thống kê, 2019. Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2019.



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm 2021 là 96% và đến năm 2022, 100% các trường học giáo dục phổ thông đều đã có các chương trình này.

6.4.8. Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)

Tỷ lệ trường học có các tiêu chí về điện, Internet, máy tính, hệ thống vệ sinh... tại các cấp học năm 2022 mặc dù đều tăng so với năm 2021, tuy nhiên chỉ tiêu tỷ lệ cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu đề ra. Nguyên nhân do nhiều trường học đã được xây dựng từ nhiều năm trước đây không có cơ sở hạ tầng cho học sinh khuyết tật. Tuy nhiên, với chương trình kiên cố hóa trường lớp học giai đoạn 2021 - 2025 sẽ giúp đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học và dự kiến đạt được các mục tiêu này đến năm 2025 và năm 2030.

Bảng 6: Tỷ lệ trường học có các tiêu chí năm 2021 và năm 2022 (%)

	2021				2022			
	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
(a) Điện	93,6	94,0	75,5	90,6	95,8	94,7	91,1	89,4
(b) Internet dùng cho mục đích học tập	93,8	88,2	74	89	95,8	90,8	89,3	88,5
(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	92,0	84,8	73,6	90,9	94,3	87,7	89	88,9
(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật		33,8	20,6	18,5		37,1	28,9	19,9
(e) Nước uống	61,2	49,9	43	37,4	92,8	64,5	63,7	58
(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	92,2	93,3	75,1	92	93,9	93,9	90,4	89,3
(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	84,3	76,3	53,2	53,8	88,6	83,8	75,2	67,9

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo



MỤC TIÊU 5:
Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI



30,3%
2021-2026

51 Thế giới | 04 Châu Á
VƯỢT QUA MỨC TRUNG BÌNH 19% CỦA CÁC NƯỚC CHÂU Á VÀ 21% CỦA THẾ GIỚI

DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ



2015 → 2017 → 2020
22,4% 27,8% 29,9%

NỮ GIỮ VỊ TRÍ
LÃNH ĐẠO TẠI
BỘ NGÀNH
23,5%
2018
10,7%
2021

MỨC ĐỘ MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH CÒN Ở MỨC CAO



2022
111,5 bé trai
100 bé gái



Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái đã từng bị bạo lực thể xác, tinh thần và/hoặc tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua là 21,8%.

PHỤ NỮ TỪ 20 - 24 TUỔI, ĐÃ KẾT HÔN HOẶC SỐNG CHUNG NHƯ VỢ CHỒNG



trước 15 tuổi: 1,1%
trước 18 tuổi: 14,6%

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ kết hôn sớm trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất với 3,3% và 34,3%.

CÔNG VIỆC NỘI TRỢ VÀ CHĂM SÓC GIA ĐÌNH KHÔNG LƯƠNG (2021)



2,51 giờ
ngày



1,34 giờ
ngày

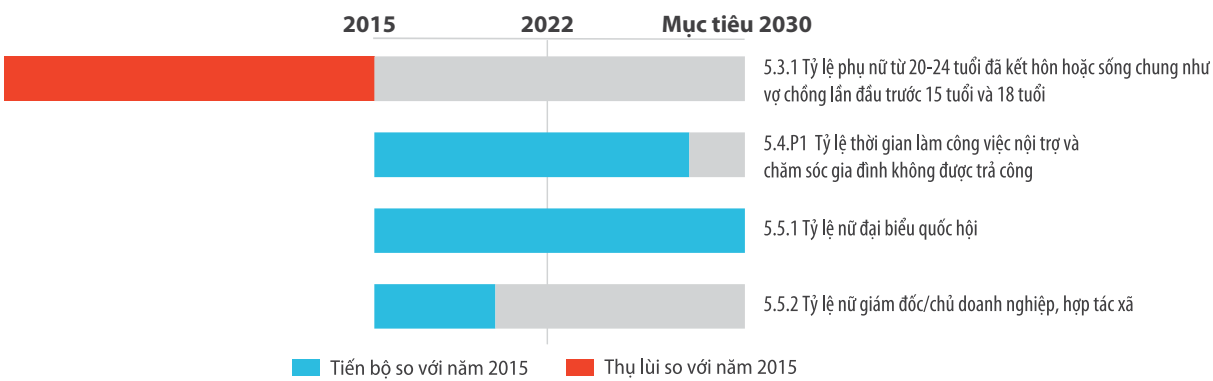
Việt Nam cần có nhiều can thiệp hơn trong việc giảm mất cân bằng giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, giải quyết tình trạng kết hôn sớm trong thời gian tới để thúc đẩy việc thực hiện SDG 5.

Một số điểm nổi bật:

Việt Nam đã có những nỗ lực về đảm bảo sự tham gia đầy đủ, bình đẳng cho phụ nữ trong lĩnh vực chính trị và kinh tế, thể hiện ở tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội; tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp... đều có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, việc chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản cho phụ nữ đều có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định như: mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn còn rất cao và có xu hướng gia tăng với tỷ số giới tính khi sinh năm 2022 là 111,5 bé trai/100 bé gái được sinh ra; tỷ lệ tảo hôn và có con sớm là khá cao ở phụ nữ dân tộc thiểu số; tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em vẫn còn tồn tại. Mặc dù được cải thiện, song phụ nữ vẫn phải đảm nhiệm chính công việc chăm sóc gia đình không được trả lương, trong khi đó cơ sở hạ tầng chăm sóc trẻ em, người ốm, người khuyết tật và người cao tuổi còn hạn chế đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng tham gia thị trường lao động của phụ nữ... Bên cạnh đó, số liệu để theo dõi, đánh giá việc thực hiện Mục tiêu 5 hiện còn hạn chế.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, chỉ tiêu tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công đang có thay đổi rất tích cực, vượt xa mốc 2022. Chỉ tiêu về nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã có tiến triển nhưng chậm và chưa đạt mốc năm 2022. Tuy nhiên, chỉ tiêu tỷ lệ phụ nữ từ 20 - 24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi và 18 tuổi không có sự tiến bộ và bị thụt lùi so với năm 2015. Điều này cho thấy Việt Nam cần có nhiều can thiệp hơn trong việc giải quyết tình trạng kết hôn sớm trong thời gian tới để thúc đẩy việc thực hiện SDG 5.

Hình 33: Đánh giá tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu thuộc SDG 5



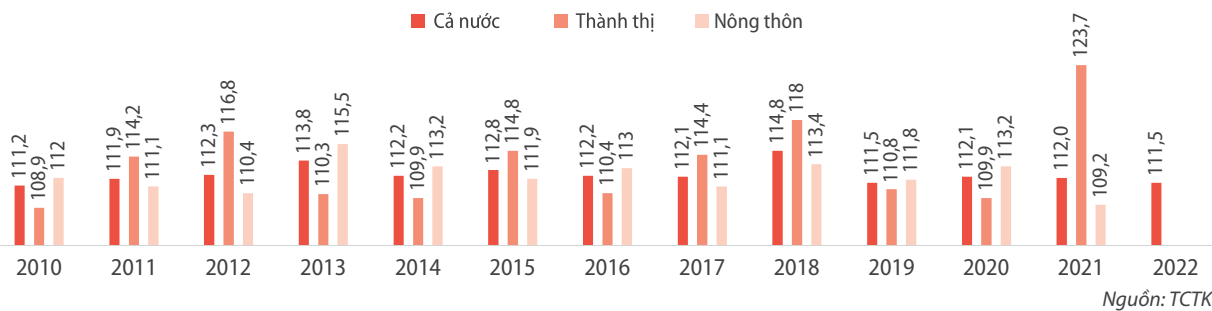
Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.5.1. Mục tiêu 5.1: Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi (Mục tiêu 5.1 toàn cầu)

Mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam vẫn còn rất cao và có xu hướng tăng lên. Cụ thể, tỷ số giới tính khi sinh có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2015 - 2017; đến năm 2018, tỷ số này tăng đột biến lên 114,8 bé trai/100 bé gái, sau đó giảm dần về 112 bé trai/100 bé gái được sinh ra vào năm 2021 và 111,5 bé trai/100 bé gái năm 2022. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam, tuy nhiên, nguyên nhân chính là do nhận thức không đúng về bình đẳng giới dẫn đến tâm lý ưa thích có con trai và mong muốn lựa chọn giới tính bị thiên lệch về giới. Thêm nữa, việc thực hiện chính sách quy mô gia đình nhỏ trong bối cảnh giảm sinh đã có tác động mạnh khiến nhiều cặp vợ chồng

mong muốn sinh con trai, đặc biệt là những cặp vợ chồng chỉ có con gái trong những lần sinh trước đó. Mặt khác, sự phát triển ngày càng tốt hơn của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản với trang thiết bị hiện đại và đội ngũ chuyên gia trình độ cao đã tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận các hình thức lựa chọn giới tính cả trước và trong khi mang thai. Ngoài ra, nhận thức của người dân, nhất là những cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ về pháp luật liên quan đến lựa chọn giới tính khi sinh và hậu quả do mất cân bằng giới tính khi sinh gây ra còn hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân góp phần gây ra tình trạng này.

Hình 34: Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)



6.5.2. Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)

Khung pháp lý cơ bản ở Việt Nam về các chính sách phòng ngừa bạo lực giới, đặc biệt là bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái, là tương đối toàn diện⁶⁷. Việt Nam đã triển khai các hoạt động phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, cung cấp các dịch vụ cho nạn nhân bạo lực giới do chính phủ, các tổ chức, đoàn thể và/hoặc các tổ chức phi chính phủ thực hiện thông qua các mô hình như: Trung tâm dịch vụ một cửa hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, Đội phản ứng nhanh phòng, chống bạo lực gia đình, Ngôi nhà Bình yên, Ngôi nhà Ánh Dương...⁶⁸. Tuy nhiên, năng lực cung cấp các dịch vụ còn hạn chế, không đầy đủ để có thể hỗ trợ nhu cầu của tất cả nạn nhân bạo lực giới trên cả nước.

Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cho thấy, tình trạng bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái đã có cải thiện hơn trước nhưng vẫn còn đang ở mức cao. Năm 2019, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái đã từng bị bạo lực thể xác, tinh thần và/hoặc tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua là 21,8%, giảm 5,2 điểm phần trăm so với năm 2010. Kết quả Điều tra năm 2019 cũng cho thấy, trong số tất cả các hình thức bạo lực được đo lường⁶⁹, bạo lực tinh thần là phổ biến nhất, với gần 1/5 (19,3%) phụ nữ bị loại bạo lực này bởi chồng hoặc bạn tình trong vòng 12 tháng qua, giảm 6,1 điểm phần trăm so với năm 2010. Trong 3 hình thức bạo lực nêu trên thì chỉ có hình thức bạo lực tình dục có xu hướng gia tăng, năm 2019, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái đã từng bị bạo lực tình dục bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua là 5,7%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2010⁷⁰.

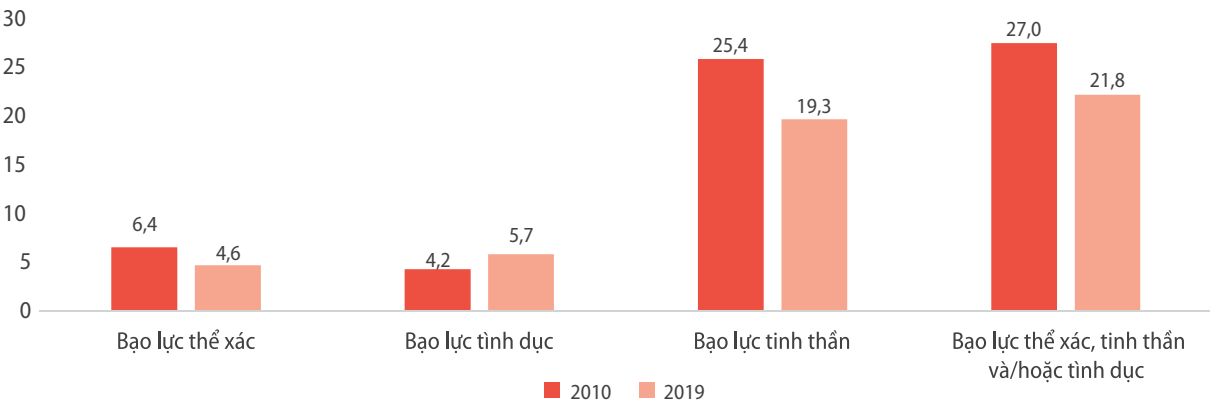
⁶⁷ Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, Luật Bình đẳng giới 2006, Luật Trẻ em 2016, Bộ luật Hình sự 2015, Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2009, Luật Nuôi con nuôi 2010, Luật Thanh niên 2005, Luật Phòng chống mua bán người 2011, Bộ luật Hình sự 2013, Bộ luật Lao động 2019, Luật Báo chí 2016, Luật Quảng cáo 2012, Luật Xuất bản 2012...

⁶⁸ Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới- Gia đình- Phụ nữ và Vị thành niên.

⁶⁹ Bạo lực thể xác, bạo lực tinh thần và bạo lực tình dục.

⁷⁰ Hiện tại Việt Nam chưa tính toán thống kê đối với chỉ tiêu này. Tính đến thời điểm hiện tại, có liệu điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2010 và 2019 là nguồn số liệu duy nhất về bạo lực đối với phụ nữ.

Hình 35: Tỷ lệ phụ nữ đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình trong 12 tháng qua (%)



Nguồn: Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 và năm 2010

Kết quả Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2019 cũng cho thấy, tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 - 64 tuổi cho biết họ bị bạo lực do người khác gây ra trong 12 tháng qua với 1,4% phụ nữ bị bạo lực thể xác và 1,2% phụ nữ bị bạo lực tình dục do người khác gây ra trong 12 tháng qua. Các hành vi bạo lực tình dục mà người phụ nữ từng trải qua có thể xảy ra ở nơi riêng tư hoặc công cộng (phổ biến nhất là ở đường phố, trong ngõ, chỗ đỗ xe hoặc trên xe). Hầu như tất cả các hình thức bạo lực tình dục do người khác - là nam giới gây ra thường là người lạ, bạn hoặc người quen là nam giới, người mới quen hoặc ai đó ở nơi làm việc.

Về vấn đề mua bán phụ nữ và trẻ em gái, theo báo cáo của các đơn vị, địa phương từ ngày 16/11/2015 đến ngày 15/9/2020, cả nước đã phát hiện xảy ra 1.266 vụ với 1.699 đối tượng, lừa bán 2.956 nạn nhân. Tình trạng mua bán trẻ em, nhất là học sinh các trường dân tộc nội trú diễn biến phức tạp; các đối tượng lừa nhiều trẻ em gái ở các tỉnh đưa về thành phố bán cho nhà hàng, quán karaoke hoặc massage ở các khu du lịch, khu công nghiệp hoặc ven tuyến quốc lộ để tổ chức hoạt động mại dâm, cưỡng bức lao động, cho vay nặng lãi...⁷¹

6.5.3. Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu)

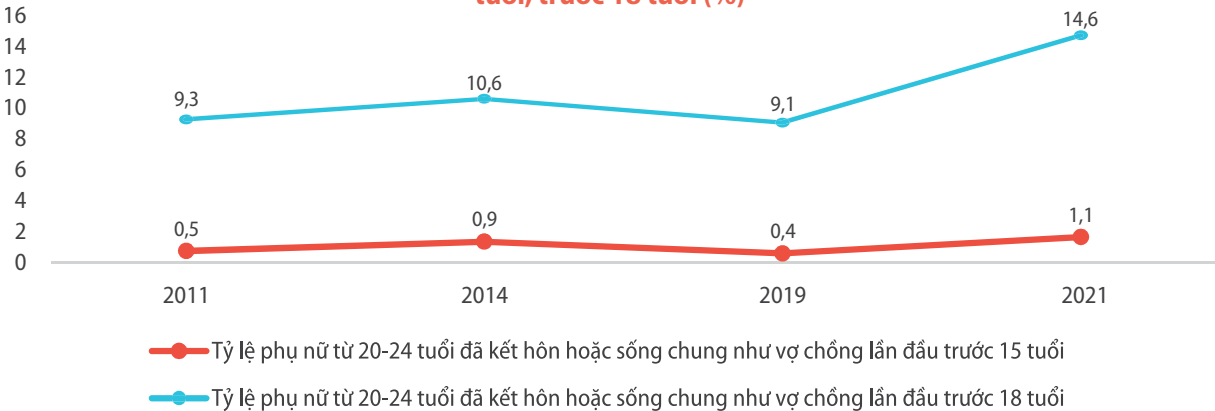
Số liệu gần nhất cho thấy trong số phụ nữ từ 20 - 24 tuổi, có 1,1% đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi và 14,6% trước 18 tuổi⁷². Có sự khác biệt về chỉ tiêu này giữa thành thị và nông thôn; giữa các vùng. Cụ thể, ở khu vực thành thị không có phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 1,9%. Tỷ lệ kết hôn sớm trước 18 tuổi ở thành thị là 2,4% và ở nông thôn là 23,2%. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ kết hôn sớm trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là cao nhất, lần lượt là 3,3% và 34,3%. Có sự khác biệt lớn được quan sát thấy với tỷ lệ phần trăm cao hơn ở phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, trong các hộ gia đình nghèo hơn và thuộc các nhóm dân tộc thiểu số. Đối với phụ nữ từ 20 - 24 tuổi không có bằng cấp, 9% kết hôn sớm trước 15 tuổi và 66% trước 18 tuổi⁷³.

⁷¹ Ban chỉ đạo 138/CP, 2020. Báo cáo số 1166/BC-BCĐ ngày 16/12/2020 tổng kết thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020.

⁷² TCTK & UNICEF, 2021. Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu PTBV về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021.

⁷³ TCTK & UNICEF, 2021. Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu PTBV về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021.

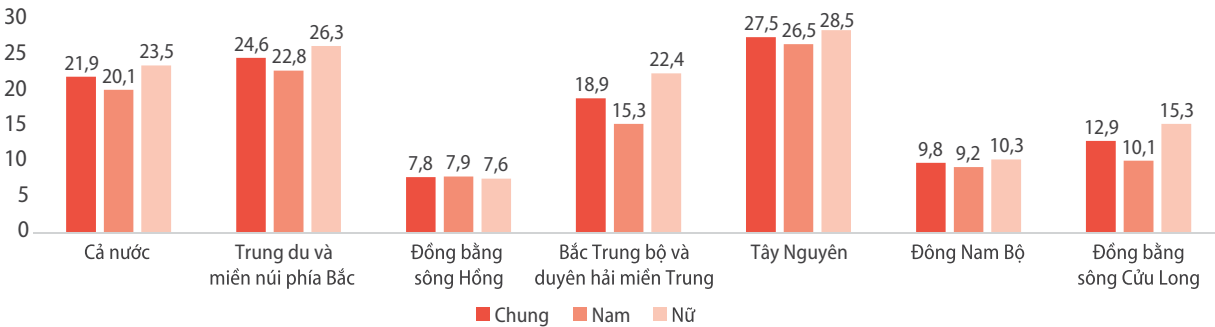
Hình 36: Tỷ lệ phụ nữ từ 20 - 24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi (%)



Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra các mục tiêu PTBV về phụ nữ và trẻ em 2020 - 2021, TCTK

Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018 là 21,9%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với năm 2014, tức giảm trung bình hơn 1%/năm. Mặc dù tình trạng tảo hôn của người DTTS có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên với hơn một phần tư số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn (27,5%), tiếp đó là Trung du và miền núi phía Bắc (24,6%). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước (7,8%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng.

Hình 37: Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018 (%)



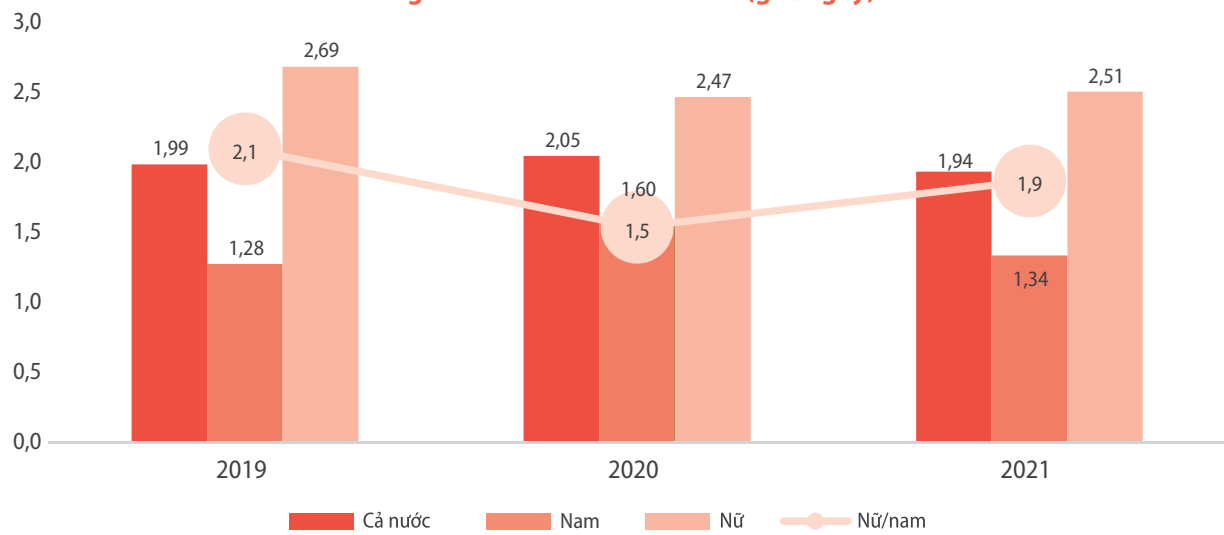
Nguồn: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS 2019, TCTK

6.5.4. Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ cộng đồng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)

Ở Việt Nam, thuật ngữ “công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả lương” đã được đưa vào Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030. Các hoạt động truyền thông, cũng như xây dựng mô hình để thúc đẩy các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình đã được quy định tại Khoản 5 Điều 18 Luật Bình đẳng giới. Theo kết quả Điều tra lao động - việc làm năm 2019, phụ nữ dành 2,69 giờ một ngày làm các công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được

trả công; trong khi đó nam giới chỉ dành 1,28 giờ mỗi ngày để làm các công việc này. Như vậy, thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không lương của phụ nữ năm 2019 cao gấp 2,1 lần so với nam giới. Tuy nhiên đến năm 2020, chênh lệch thời gian làm công việc này của phụ nữ so với nam giới đã giảm xuống còn 1,5 lần (nữ 2,47 giờ/ngày so với nam 1,60 giờ/ngày) và đạt lộ trình đề ra cho năm 2020.

Hình 38: Số giờ trung bình hàng ngày làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của dân số 15 tuổi trở lên (giờ/ngày)



Nguồn: Tính toán từ Điều tra lao động - việc làm năm 2019 - 2021, TCTK

Năm 2021, ảnh hưởng của dịch COVID-19 và áp dụng chính sách giãn cách xã hội, xu hướng làm việc trực tuyến tại nhà gia tăng, nghĩa là phụ nữ vẫn phải dành thời gian cho công việc và thời gian làm việc nhà chắc chắn sẽ tăng lên nhiều hơn rất nhiều. Theo kết quả Điều tra lao động - việc làm năm 2021, phụ nữ đã phải dành 2,51 giờ/ngày và nam giới dành 1,34 giờ/ngày để làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không lương; điều này có nghĩa sự chênh lệch về thời gian làm các công việc này giữa phụ nữ và nam giới đã tăng lên 1,9 lần.

6.5.5. Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu)

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội có xu hướng tăng dần qua các nhiệm kỳ, tuy nhiên vẫn chưa đạt chỉ tiêu trên 35% đã đề ra trong Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020. Cụ thể, nhiệm kỳ 2016 - 2021, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt 27,3% và đã tăng lên 30,3% vào nhiệm kỳ 2021 - 2026. Như vậy, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là nữ đạt trên 30%, đứng thứ tư khu vực Châu Á, đứng thứ 51 trên thế giới, vượt qua mức trung bình là 19% của các nước Châu Á và 21% của thế giới⁷⁴.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp đều có xu hướng tăng lên trong các nhiệm kỳ gần đây. Nhiệm kỳ 2016 - 2021, tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh, huyện, xã lần lượt là 26,5%, 27,9%, và 26,6%; đã tăng lên 29%, 29,2%, và 28,98% trong nhiệm kỳ 2021 - 2026. Nhiệm kỳ 2021 - 2026 được đánh giá là có tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp cao nhất ở mức là 29% nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra đến năm 2025.

⁷⁴ Báo cáo số 457/BC-CP ngày 9-10-2019 của Chính phủ.

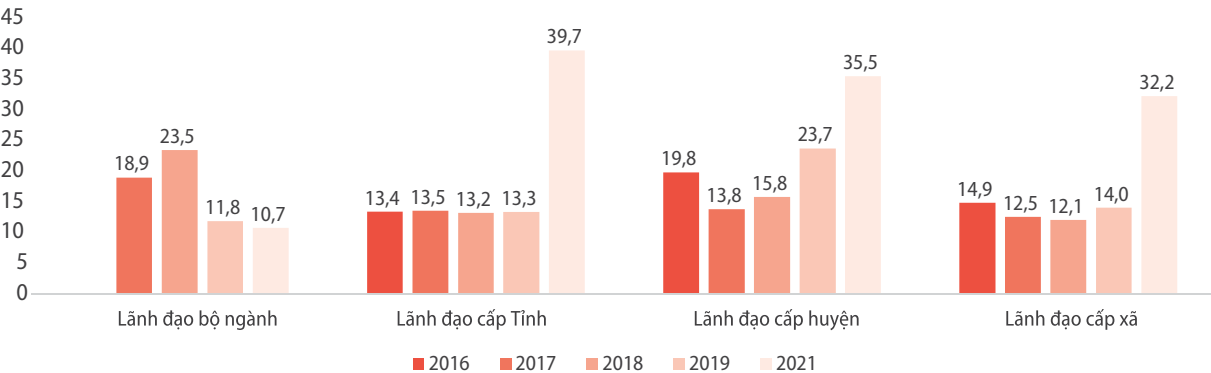
Bảng 7: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (%)

	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Nhiệm kỳ 2016 - 2021	26,54	27,85	26,6
Nhiệm kỳ 2021 - 2026	29	29,2	28,98
% số tỉnh đạt chỉ tiêu 30% nhiệm kỳ 2016 - 2021	28,6	25,3	22,2
% số tỉnh đạt chỉ tiêu 30% nhiệm kỳ 2021 - 2026	41,3	39,7	33,3

Nguồn: TCTK, 2019. Số liệu thống kê giới ở Việt Nam, 2018. Hội đồng Bầu cử quốc gia, 2021. Hội LHPNVN, năm 2021. Báo cáo kết quả bầu cử đại biểu nữ ĐBQH khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và sự tham gia của Hội LHPNVN trong công tác bầu cử

Tỷ lệ nữ giữ vị trí lãnh đạo tại các cấp chính quyền trong giai đoạn 2018 - 2021 đều có xu hướng tăng lên, trừ cấp bộ, ngành có xu hướng giảm mạnh từ 23,5% năm 2018 xuống chỉ còn 10,7% năm 2021.

Hình 39: Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền (%)



Nguồn: Bộ Nội vụ

Trong nhiệm kỳ 2016 - 2020, có 13/30 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo là nữ, chiếm tỷ lệ 43,3%. Tính riêng năm 2019, có 11,8% bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo; tỷ lệ UBND các cấp tỉnh, huyện, xã có lãnh đạo là nữ tương ứng lần lượt là 13,3%; 23,7% và 14%.

Tính đến 31/12/2020, Việt Nam có 242.326 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ⁷⁵, chiếm 29,9% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước⁷⁶. Sự gia tăng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ diễn ra còn chậm. Theo dữ liệu từ Điều tra Doanh nghiệp của TCTK, năm 2015 có 22,4% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và con số này đã tăng lên 27,8% vào năm 2017⁷⁷.

6.5.6. Mục tiêu 5.6: Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản như được thống nhất trong Chương trình Hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển, Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh và các văn kiện về kết quả của các hội nghị đánh giá việc thực hiện Chương trình và Cương lĩnh này (Mục tiêu 5.6 toàn cầu)

Việc đánh giá mục tiêu này có thể được thể hiện qua một số chỉ tiêu thành phần như tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên, tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ có chuyên môn y tế và tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế... Kết quả của những chỉ tiêu này trong giai đoạn 2015 - 2022 đã được trình bày ở mục tiêu 3 và

⁷⁵ Có đại diện theo pháp luật và chủ doanh nghiệp tư nhân là nữ.
⁷⁶ Số liệu do Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp đến ngày 31/12/2020.
⁷⁷ Chính phủ Việt Nam. 2020. Báo cáo rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.

mục tiêu 5.1 và cho thấy thực tế là Việt Nam đã đạt thành tích đáng khích lệ trong bảo đảm tiếp cận ngày càng tốt hơn về sức khỏe tình dục và sinh sản và quyền sinh sản như mục tiêu 5.6 đã đề ra.

Khả năng đưa ra quyết định của phụ nữ về sức khỏe sinh sản, sử dụng biện pháp tránh thai và quan hệ tình dục có ý nghĩa then chốt đối với bình đẳng giới và khả năng tiếp cận toàn dân với sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản và các quyền liên quan. Kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021 chỉ ra, có 60,7% phụ nữ có quyền quyết định cả quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai năm 2021. Có sự khác biệt trong việc ra quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi, vùng và trình độ học vấn. Chỉ 17,9% phụ nữ trong độ tuổi từ 15 - 19 tự quyết định về việc quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai so với 68,7% phụ nữ ở độ tuổi từ 35-39. Tỷ lệ này cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (69,9%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (56,1%). Số liệu cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thì tỷ lệ tự quyết định quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai cao hơn. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (43,5%) và cao nhất ở nhóm có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (62,5%). Quyết định tự chủ về quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai cũng có mối tương quan thuận với nhóm mức sống: phụ nữ thuộc nhóm mức sống giàu hơn có tỷ lệ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn⁷⁸.

6.5.7. Mục tiêu 5.7: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, được tiếp cận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, các dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia (Mục tiêu 5.a toàn cầu)

Việc xây dựng, hoàn thiện thể chế về bình đẳng giới tiếp tục được triển khai mạnh mẽ. Việc lồng ghép vấn đề giới trong công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật đã tạo cơ sở quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới một cách thực chất. Đến nay, thể chế về bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới đã được hoàn thiện tương đối đầy đủ, ngày càng đi vào thực chất.

Sự tham gia kinh tế của phụ nữ, khi tính đến tỷ lệ phụ nữ trong lực lượng lao động và mức độ phụ nữ tham gia vào hoạt động quản lý, kinh doanh, là một thành tựu nổi bật của Việt Nam. Việt Nam xếp hạng trong số 45% quốc gia hàng đầu trên toàn cầu và trong 3 quốc gia hàng đầu ASEAN vì không có các hạn chế trên pháp luật đối với quyền tự do đi lại, quyết định làm việc, khởi sự và điều hành doanh nghiệp, sở hữu tài sản và các quy định liên quan đến hôn nhân⁷⁹. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam chiếm 29,9%⁸⁰. Tuy nhiên, các khuôn mẫu giới vẫn ảnh hưởng tới sự tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ ở Việt Nam và phụ nữ vẫn phải đối mặt với những rào cản nhất định để có thể tham gia bình đẳng với nam giới. Những yếu tố như trách nhiệm chăm sóc và sự tham gia nhiều hơn trong các phân khúc “giản đơn”, lĩnh vực hoạt động nhưng mức lương thấp hơn trên thị trường lao động đã và đang làm suy yếu vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế và khả năng phục hồi trong tương lai của họ. Các hình thức phân biệt đối xử đan xen và bất lợi đã làm tăng thêm những khó khăn mà một số nhóm phụ nữ phải đối mặt, như phụ nữ khuyết tật, phụ nữ di cư, phụ nữ dân tộc thiểu số và những người sống ở nông thôn, các bà mẹ đơn thân, cũng như phụ nữ lớn tuổi và người già⁸¹.

⁷⁸ TCTK & UNICEF, 2021. Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu PTBV về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021.

⁷⁹ Ngân hàng Thế giới. 2021. Phụ nữ, kinh doanh và pháp luật 2021. Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

⁸⁰ Số liệu do Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp đến ngày 31/12/2020.

⁸¹ UN Women, ILO, WB & ADB, 2021. Tổng quan về Bình đẳng giới Việt Nam 2021.

Hiện Việt Nam đang triển khai các dự án ODA trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã góp phần giảm nghèo tại các khu vực được đầu tư và giải quyết các vấn đề xã hội thông qua việc cải thiện cơ hội tiếp cận bình đẳng giới cho các nhóm đối tượng đặc thù bao gồm các đối tượng yếu thế trong xã hội và nữ giới. Dự án tăng cường kỹ năng nghề đã xây dựng những hoạt động hướng tới nữ giới tham gia nhiều hơn vào đào tạo nghề; Dự án chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện đã xây dựng những hoạt động đào tạo ngắn hạn giúp các đối tượng yếu thế tìm kiếm việc làm, từ đó góp phần hỗ trợ giảm nghèo ở các địa phương, cải thiện các vấn đề xã hội về bất bình đẳng giới tính và đối với các đối tượng yếu thế. Việt Nam đã xây dựng các tiêu chuẩn nghề nghiệp và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia phù hợp với khung năng lực ASEAN để đưa vào chương trình đào tạo cho 8 lĩnh vực, ngành nghề được ưu tiên. Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ nữ giới được đào tạo chuyên môn kỹ thuật vẫn còn thấp⁸².

6.5.8. Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu)

Việt Nam đã đi một chặng đường dài trong cung cấp tiếp cận công nghệ một cách bình đẳng, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông. Không có sự khác biệt về giới trong tiếp cận công nghệ thông tin, tiếp cận phương tiện truyền thông, sử dụng điện thoại di động và có các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản⁸³. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động năm 2021 là 86,9%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2020 (đạt 85,6%) và không có sự chênh lệch tỷ lệ sử dụng điện thoại giữa nam và nữ trên quy mô dân số theo giới tính.

Trong thời kỳ COVID-19, Việt Nam đã triển khai rất nhiều những chính sách hỗ trợ, miễn, giảm giá cước cho các bộ, ngành, doanh nghiệp, người dân cùng toàn xã hội trong suốt thời gian dịch bệnh diễn ra như tăng dung lượng băng thông và dung lượng dữ liệu; giảm giá một số gói dịch vụ; phủ sóng 100% các vùng lõm chưa có kết nối Internet di động tại các địa phương thực hiện giãn cách và trên toàn quốc trong năm 2021; miễn phí 4Gb/ngày cho 1 triệu học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khi được tặng máy tính trong thời gian 3 tháng để học tập trực tuyến.

⁸² Bộ LĐTB&XH, 2022. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV trong năm 2022.

⁸³ UNICEF, 2021. Điều tra mục tiêu phát triển bền vững của phụ nữ và trẻ em (SDG CW) Việt Nam năm 2020-2021.

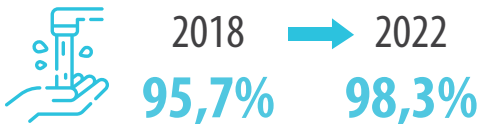


MỤC TIÊU 6:
Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước
và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH
QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG



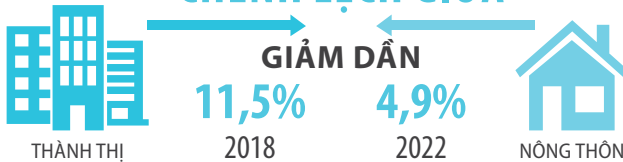
HỘ CÓ NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH



HỘ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH



CHÈNH LỆCH GIỮA

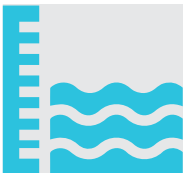


Chỉ 15%
nước thải đô thị được thu gom
và xử lý

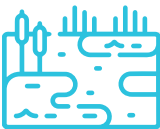
TỶ LỆ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CÓ
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG



90% hồ chứa lớn của cả nước được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông



100% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.
85% các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa.



Hiện có 9 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar)

11

khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận



10

vườn di sản ASEAN

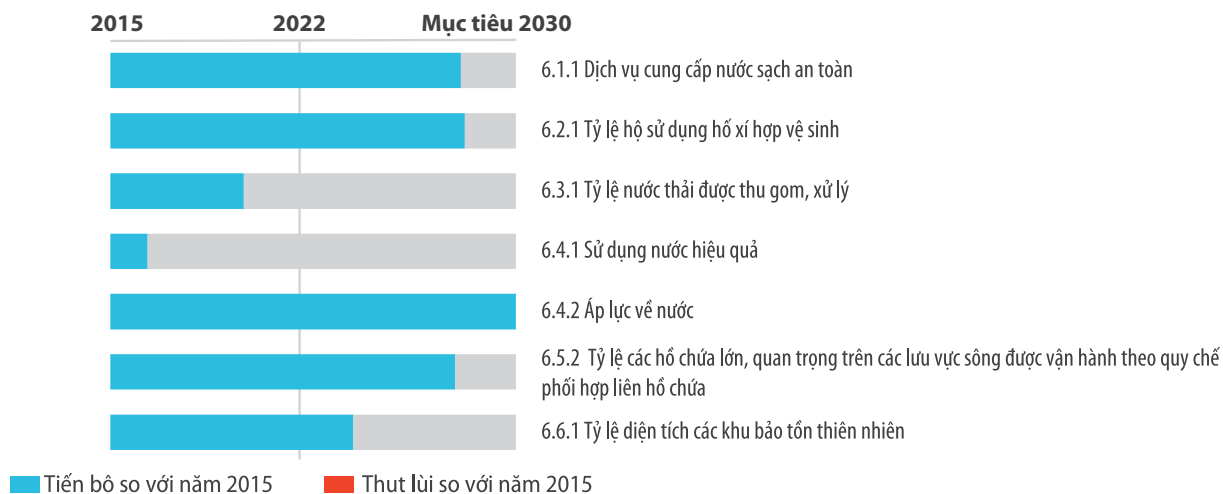
Mặc dù đã đạt được những tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 6, song Việt Nam cần tiếp tục triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm kiểm soát nước thải; tăng cường đầu tư công trình nước và vệ sinh cho các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; sử dụng nguồn nước tiết kiệm hiệu quả.

Một số điểm nổi bật:

Là một quốc gia với hệ thống sông ngòi dày đặc và là nước chú trọng phát triển nông nghiệp, Việt Nam đã nỗ lực để đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người. Đặc biệt, trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tăng từ 86,7% lên 94,2%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 95,7% lên 98,3%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 90,3% lên 96,2%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường tăng từ 80,1% lên 91%. Có thể nói tiến độ thực hiện Mục tiêu 6 đang đạt được những bước tiến khả quan trong giai đoạn 2018 đến nay. Mặc dù vậy, trong bối cảnh áp lực của phát triển kinh tế - xã hội; việc tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh đáp ứng theo đúng tiêu chuẩn của Bộ Y tế còn hạn chế; tác động của BĐKH ngày càng trầm trọng hơn, Việt Nam cần tiếp tục triển khai quyết liệt các chính sách, giải pháp nhằm kiểm soát nước thải; tăng cường đầu tư công trình nước và vệ sinh cho các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi; đẩy mạnh quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và tăng cường hợp tác quốc tế, chia sẻ lợi ích với các quốc gia cùng chung nguồn nước.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, ngoại trừ chỉ tiêu về tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý và sử dụng nước hiệu quả có tiến triển chậm, chưa đạt được mốc năm 2022, các chỉ tiêu khác đều có tiến triển tích cực, vượt mốc 2022. Việt Nam cần giữ vững tiến độ thực hiện để có thể đạt được hầu hết các chỉ tiêu đặt ra cho SDG 6.

Hình 40: Đánh giá tiến độ thực hiện SDG 6



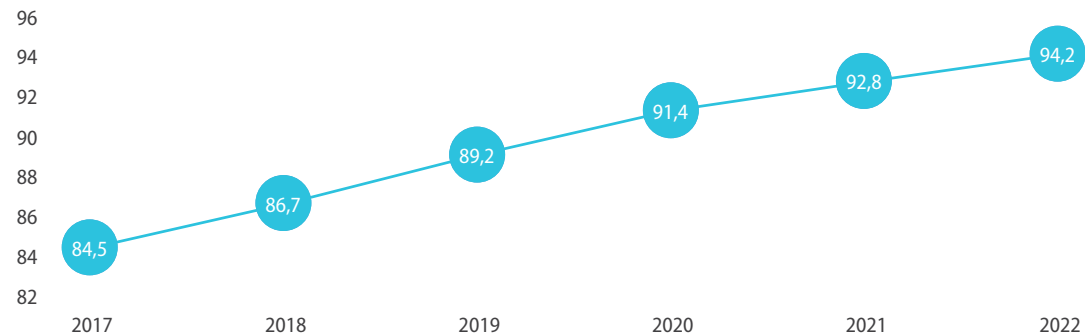
Nguồn: UNESCAP

6.6.1. Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu)

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đã tăng lên nhanh chóng, đạt 94,2% vào năm 2022, tăng 7,5 điểm % so với năm 2018, trong đó tỷ lệ này đã đạt 100% tại thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh từ năm 2019⁸⁴.

⁸⁴ Tổng cục Thống kê, 2021, Niên giám thống kê năm 2021.

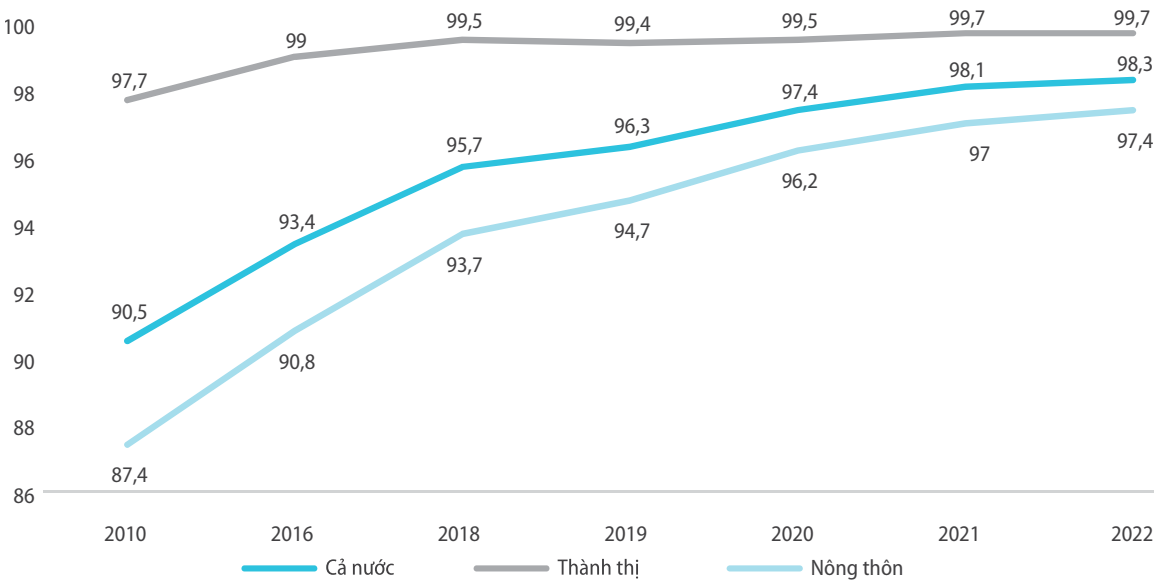
Hình 41: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê-Tổng cục Thống kê và Bộ Xây dựng

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh trong cả nước đạt 98,3% vào năm 2022, tăng 2,6 điểm % so với năm 2018. Mặc dù tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở nông thôn tăng nhanh hơn thành thị nhưng tỷ lệ này ở nông thôn vẫn luôn thấp hơn thành thị, tương ứng 97,4% và 99,7% vào năm 2022.

Hình 42: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)



Nguồn: TCTK

Tổng công suất các nhà máy nước đô thị và vùng nông thôn lân cận đã đạt khoảng 12,6 triệu m³/ngày đêm với tổng số hơn 750 nhà máy nước sạch. Mức độ tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh được cải thiện đã mang lại lợi ích cho phụ nữ, là những người đảm nhận phần lớn các công việc lấy nước trong hộ gia đình và chịu trách nhiệm về sử dụng nước trong hộ gia đình như công việc nội trợ, chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cá nhân, phù hợp với các tiêu chuẩn giới, đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên một vấn đề đặt ra ở đây đó là Mục tiêu 6.1 toàn cầu đặt ra yêu cầu về quản lý nước uống an toàn. Đây là mục tiêu cao hơn mục tiêu nước hợp vệ sinh. Theo báo cáo toàn cầu của Chương trình giám sát chung của UNICEF và WHO sử dụng kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021, tỷ lệ dân số sử dụng nước được quản lý an toàn khá thấp, ở mức 58% dân số (năm 2020) trong đó ở nông thôn là 46% và thành thị là 76%. Bên cạnh đó, hiện nay, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ

sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất trong cả nước, đặt ra thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo tiếp cận đầy đủ nguồn nước uống và sinh hoạt an toàn cho tất cả mọi người.

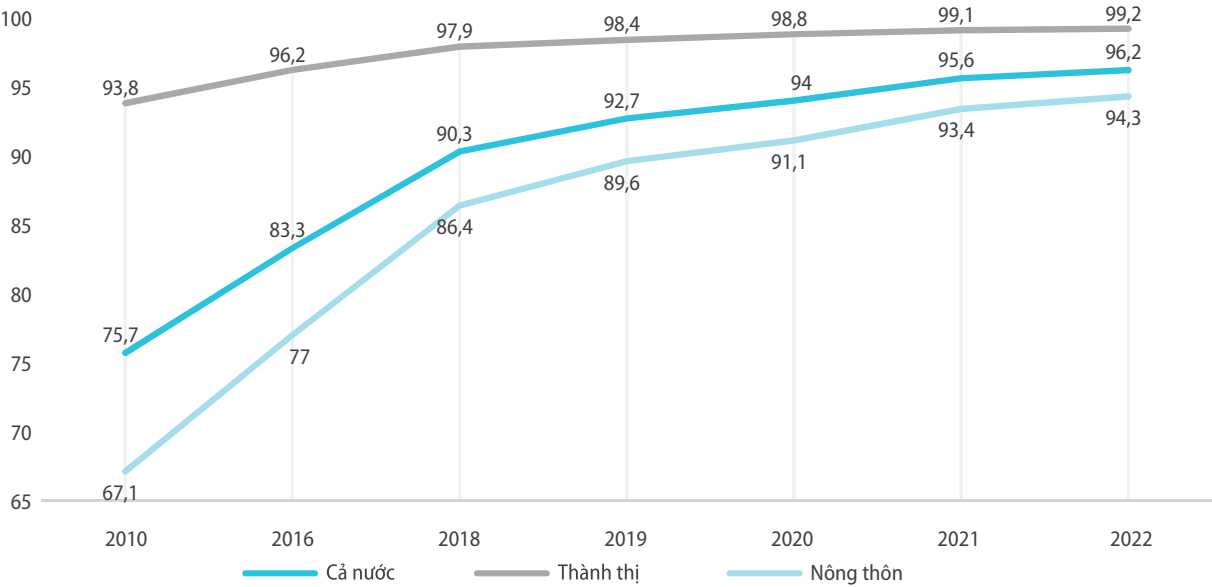
Để thúc đẩy việc tiếp cận nước sạch, đáp ứng quy chuẩn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

6.6.2. Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công trình vệ sinh đầy đủ và công bằng cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (Mục tiêu 6.2 toàn cầu)

Trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đã có sự cải thiện rõ rệt, tăng từ 90,3% năm 2018 lên 96,2% năm 2022, tăng đều ở cả khu vực thành thị và nông thôn⁸⁵. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn đã rút ngắn từ 11,5% vào năm 2018 xuống còn 4,9% vào năm 2022.

Có thể nói, việc tiếp cận các công trình vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Theo đó, các công trình nhà tiêu hộ gia đình đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng, kết hợp tuyên truyền vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần cải thiện môi trường tại các vùng nông thôn.

Hình 43: Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê, Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, việc đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình vệ sinh và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người vẫn còn những khó khăn, thách thức, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khan hiếm nước. Bên cạnh đó, mục tiêu PTBV 6.2 toàn cầu đặt ra yêu cầu về tiếp cận công bằng tới công trình vệ sinh được quản lý an toàn. Theo báo cáo toàn cầu của Chương trình giám sát chung về nước và vệ sinh của UNICEF và WHO sử dụng kết quả Điều tra SDGCW

⁸⁵ Tổng cục Thống kê, 2021. Niên giám thống kê năm 2021.

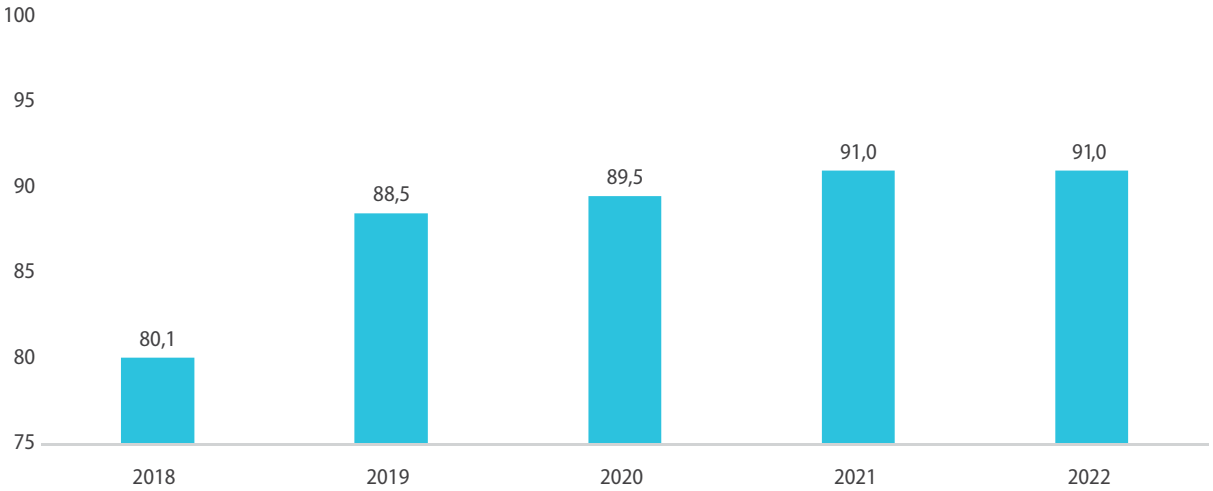
2020 - 2021, Việt Nam có tỷ lệ dân số sử dụng công trình vệ sinh được quản lý an toàn là 44% (năm 2020), trong đó 46% nông thôn và 41% thành thị. Tỷ lệ trường học có công trình nước sạch và vệ sinh đạt tiêu chuẩn là chưa cao.

6.6.3. Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu)

Hiện nay trên toàn quốc có 71 nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các đô thị từ loại IV trở lên, đang vận hành với tổng công suất thiết kế khoảng 1,38 triệu m³/ngày đêm; tỷ lệ nước thải được thu gom xử lý đạt khoảng 15% và có khoảng 80 dự án thoát nước và xử lý nước thải cấp tỉnh đang trong quá trình thiết kế/thi công xây dựng. Có 49/63 địa phương đã ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn; khoảng 23 quy hoạch chuyên ngành thoát nước đô thị được phê duyệt, đây là cơ sở quan trọng để các địa phương triển khai thực hiện các dự án thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn⁸⁶.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất đã được giám sát, kiểm soát chặt chẽ hơn về môi trường. Theo đó, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 91% vào năm 2022, tăng hơn 10 điểm % so với năm 2018.

Hình 44: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Kết quả quan trắc chất lượng nước năm 2021 cho thấy, đa phần các lưu vực sông (LVS) lớn như LVS Hồng - Thái Bình và LVS Mã - Chu, LVS Cả - La, LVS Vu Gia - Thu Bồn và LVS Mê Công duy trì ở mức tốt đến rất tốt. Nhiều sông, đoạn sông, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và các mục đích tương đương khác. Kết quả quan trắc trung bình qua mỗi điểm quan trắc, không có nhiều biến động bất thường. Tuy nhiên, ô nhiễm cục bộ vẫn đang tiếp diễn trên các đoạn sông chảy qua khu vực tập trung dân cư, khu vực làng nghề, khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do tiếp nhận nước thải sinh hoạt của các đô thị, khu dân cư tập trung, của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa được xử lý hoặc xử lý không đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường.

⁸⁶ Bộ Xây dựng.

Chất lượng nước dưới đất vẫn duy trì khá tốt. Tuy nhiên, một số khu vực ở Đồng bằng Bắc Bộ có hiện tượng ô nhiễm cục bộ chất dinh dưỡng và kim loại nặng. Tình trạng xâm nhập mặn vẫn tiếp tục diễn ra tại các khu vực cửa sông, đặc biệt từ năm 2018 - 2021, xâm nhập mặn tại các khu vực hạ lưu Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn hay trên sông Vàm Cỏ và các sông trên địa bàn các tỉnh Nam Bộ có xu hướng gia tăng, đã gây tác động xấu tới chất lượng nước và ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các khu vực bị xâm nhập mặn.

Mặc dù đã triển khai các biện pháp kiểm soát các nguồn thải lớn, có nguy cơ gây sự cố môi trường nước; rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn (khu công nghiệp, làng nghề...); chủ động thực hiện các hoạt động giám sát về môi trường đối với các cơ sở, dự án lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa đã gây sức ép rất lớn đến môi trường nước và sử dụng tài nguyên nước. Hầu hết các đô thị đều tập trung ven các con sông lớn, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, quá tải dẫn đến ô nhiễm, suy giảm chất lượng nước các dòng sông chảy qua. Nước thải sinh hoạt chưa được xử lý, xả thẳng ra môi trường là nguyên nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong các đô thị, khu dân cư và các vùng lân cận. Theo thống kê, năm 2021, môi trường phải tiếp nhận hơn 3.365 triệu m³ nước thải sinh hoạt, hơn 245 triệu m³ nước thải chăn nuôi (tăng hơn 45 triệu m³ so với năm 2020), hơn 1.335,3 triệu m³ nước thải nuôi trồng thủy sản; chưa kể lượng lớn nước thải từ các làng nghề, các vùng phụ cận chưa được xử lý thải ra môi trường. Trong khi đó, tổng lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý chỉ đạt khoảng 15%; chỉ có khoảng 41% nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản được thu gom, xử lý; khoảng 9% lượng nước thải y tế phát sinh chưa được xử lý. Ở nông thôn, thực tế hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung⁸⁷.

6.6.4. Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu)

Đến hết năm 2021, cả nước có khoảng 40.200 công trình khai thác sử dụng nước. Lượng nước khai thác sử dụng của các công trình đã được cấp giấy phép khoảng 40,69 tỷ m³/năm, trong đó lượng nước mặt khoảng 39,05 tỷ m³/năm và lượng nước dưới đất khoảng 1,64 tỷ m³/năm⁸⁸.

Việc đánh giá diễn biến dòng chảy, tài nguyên nước mặt trong sông đã được thực hiện ở hầu hết các trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước hiện có trên các sông, suối thuộc hệ thống sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Ba, Sê San, Srê Pôk, Đồng Nai, Cửu Long và một số sông ven biển miền Trung. Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông đạt 90% vào năm 2020 và tiếp tục duy trì kết quả này trong giai đoạn 2021 - 2022⁸⁹.

Đối với công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, tính đến nay đã điều tra thực hiện ở nhiều tỷ lệ khác nhau, trong đó tỷ lệ 1:200.000 đã phủ kín diện tích toàn quốc. Ngoài ra, Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất ở các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước⁹⁰, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được triển khai. Kết quả thực hiện giai đoạn 1 đã tạo công trình khai thác bền vững phục vụ

⁸⁷ Báo cáo 198/BC-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 5 năm 2022 về công tác bảo vệ môi trường năm 2021.

⁸⁸ Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016 - 2021.

⁸⁹ Báo cáo quốc gia 2020: Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

⁹⁰ Quyết định 1553/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

cấp nước cho người dân vùng cao, vùng khan hiếm nước. Chương trình đã thi công 455 công trình, xây dựng 190 trạm cấp nước sinh hoạt tập trung, thuộc 37 tỉnh⁹¹.

Về hợp tác quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều hội nghị, diễn đàn quốc tế quan trọng nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và tìm kiếm cơ hội hợp tác song phương trong lĩnh vực tài nguyên nước với các quốc gia trên thế giới.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu 6.4 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: đầu tư và tài chính ngành nước đang thiếu hụt so với nhu cầu; thiếu cơ chế thu hút nguồn tài chính từ khối tư nhân; các công cụ kinh tế áp dụng trong cấp nước, xả nước thải, khai thác, sử dụng nước, chính sách thủy lợi phí còn thiếu, chưa phát huy tác dụng khuyến khích và điều tiết việc khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, bền vững cũng như phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm nước hiệu quả. Tình trạng suy giảm, cạn kiệt gây hạ thấp mực nước trên sông tại một số lưu vực sông đang diễn ra, nhất là ở hạ lưu các sông. Một trong những nguyên nhân gây suy giảm, hạ thấp mực nước là hoạt động khai thác cát trái phép, khai thác quá mức trên sông diễn ra phức tạp, gây ra sụt lún, sạt lở lòng bờ bãi sông.

6.6.5. Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu)

Việt Nam đã ban hành các quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông bao gồm: Hồng, Ba, Vu Gia - Thu Bồn, Sê San, Srepok, Hương, Mã, Că, Kôn - Hà Thanh, Trà Khúc, Đồng Nai, theo đó quy định dòng chảy tối thiểu tại các điểm kiểm soát sau hồ chứa trên 11 lưu vực sông cũng như đảm bảo hài hòa các mục đích khai thác sử dụng nước của các đối tượng sử dụng nước trên cùng lưu vực. Việc thực hiện theo quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm điều hòa, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra. Đây cũng là cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, gắn chế độ vận hành của công trình với các yêu cầu về phòng, chống lũ và điều tiết nước dưới hạ du các hồ để đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường của các địa phương trên các lưu vực sông lớn, quan trọng. Hiện nay, 100% lưu vực sông lớn, quan trọng đã có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến và 85% hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa.

Với việc phần lớn các hệ thống sông lớn của Việt Nam đều là các sông có liên quan đến nước ngoài, Việt Nam luôn quan tâm đến việc khai thác sử dụng tài nguyên nước xuyên biên giới và vấn đề hợp tác với các quốc gia có cùng chung nguồn nước. Theo đó, Việt Nam đã tham gia, ký kết một số hiệp định/công ước như: Hiệp định Hợp tác Phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công giữa Chính phủ Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan vào năm 1995; Hiệp định về Quy chế sử dụng nước dọc biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia; Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy 1997; Hợp tác Mê Công - Lan Thương giữa Trung Quốc với các quốc gia hạ nguồn sông Mê Công 2016.

⁹¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.6.6. Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu)

Hiện nay, Việt Nam có hơn 300 vùng đất ngập nước quan trọng quốc gia, quốc tế đã được lập danh sách chi tiết trên toàn quốc và từng bước có chế độ quản lý phù hợp; 63 vùng chim quan trọng được đánh giá hiện trạng bảo tồn và lập danh mục vùng chim nước di cư quan trọng. Nhiều khu bảo tồn, vườn quốc gia đã có nhiều chương trình, dự án, hoạt động trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng. Hàng trăm hec-ta rừng bị suy thoái được phục hồi và phát triển ổn định, góp phần tăng độ che phủ rừng trên cả nước.

Việt Nam hiện có 9 vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar)⁹²; 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận⁹³; 10 vườn di sản ASEAN⁹⁴ và 01 vùng chim di cư quan trọng quốc tế thuộc đường bay chim di cư Úc - Đông Á là Vườn quốc gia Tràm Chim (2016). Gần đây nhất, 02 khu bảo tồn đất ngập nước đã được thành lập: Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy và Khu bảo tồn đất ngập nước Phá Tam Giang - Cầu Hai.

Các khu bảo tồn đã góp phần rất lớn trong công tác phục hồi hệ sinh thái đặc trưng nhằm tạo sinh cảnh sống cho các loài. Trên cả nước, từ năm 2016 đến nay đã thành lập mới 9 khu bảo tồn (4 khu bảo tồn đất ngập nước, 3 khu rừng đặc dụng, 2 khu bảo tồn biển), thành lập 03 hành lang đa dạng sinh học tại các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế và Quảng Trị, nâng tổng số khu bảo tồn lên 180 khu với tổng diện tích trên 2,6 triệu ha, gồm 34 vườn quốc gia; 69 khu dự trữ thiên nhiên; 18 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 59 khu bảo vệ cảnh quan.

Bảng 8: Kết quả rà soát hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên theo Luật Đa dạng sinh học đến năm 2020

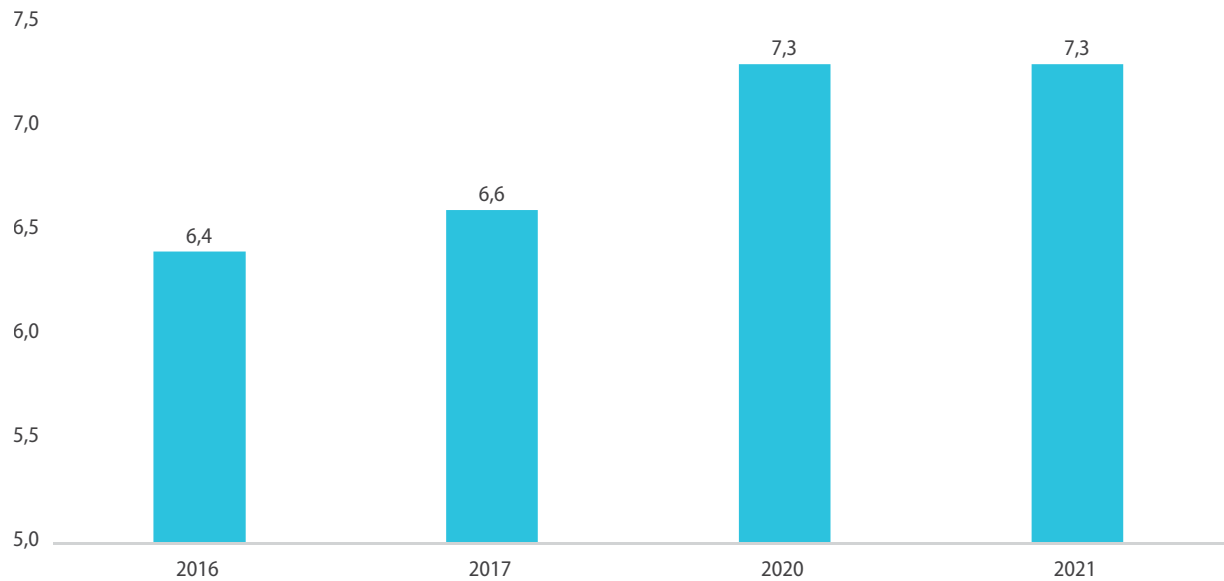
Loại khu bảo tồn	Số lượng	Tổng diện tích (ha)
Vườn quốc gia	34	1.265.181,96
Khu dự trữ thiên nhiên	69	1.153.277,41
Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	18	102.112,51
Khu bảo vệ cảnh quan	59	93.493,46
Tổng số	180	2.614.065,34

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên so với tổng diện tích tự nhiên hiện đạt 7,3%, tăng 0,7 điểm % so với năm 2017.

⁹² với tổng diện tích 120.549 ha, gồm: Xuân Thủy - Nam Định, Bàu Sấu - Đồng Nai, Ba Bể - Bắc Kạn, Tràm Chim - Đồng Tháp, Mũi Cà Mau - Cà Mau, Côn Đảo - Bà Rịa-Vũng Tàu, U Minh Thượng - Kiên Giang, Láng Sen - Long An, Vân Long - Ninh Bình.
⁹³ với tổng diện tích trên 4,3 triệu ha, gồm: Cần Giờ - TP. Hồ Chí Minh (2000); Đồng Nai (2001); Cát Bà - Hải Phòng (2004); Ven biển liên tỉnh châu thổ sông Hồng - Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (2004); Kiên Giang (2006); Miền tây Nghệ An (2007), Mũi Cà Mau - Cà Mau (2009); Cù Lao Chàm - Quảng Nam (2009); Langbiang - Lâm Đồng (2014); Kon Hà Nừng (2021); Núi Chúa (2021).
⁹⁴ với tổng diện tích 365.389 ha, gồm: Vườn quốc gia Hoàng Liên (2003), Vườn quốc gia Ba Bể (2003), Vườn quốc gia Chư Mom Rây (2003), Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (2003), Vườn quốc gia U Minh Thượng (2012), Vườn quốc gia Bái Tử Long (2017), Vườn quốc gia- Bôia Bidoup-Núi Bà (2019), Vườn quốc gia Vũ Quang (2019), Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (2019), Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (2019).

Hình 45: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (%)



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mặc dù Việt Nam đã có nhiều thành công trong việc quy hoạch và thiết lập hệ thống khu bảo tồn, nhằm đẩy mạnh công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên cả nước. Tuy nhiên, công tác quản lý khu bảo tồn hiện nay đang gặp nhiều thách thức như: nguy cơ suy giảm diện tích, giá trị đa dạng sinh học tại khu bảo tồn bởi tác động của BĐKH và hoạt động phát triển của con người; nhiều dự án phát triển đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến khu bảo tồn, như các dự án thủy điện, mở rộng giao thông... trong các khu bảo tồn; BĐKH (nước biển dâng, bão lũ) có thể gây mất một diện tích hoặc các loài trong các khu bảo tồn vùng ven biển Việt Nam. Nhận thức về tầm quan trọng của các khu bảo tồn chưa thực sự đầy đủ do thiếu thông tin về giá trị của đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái của khu bảo tồn. Người dân sinh sống xung quanh khu bảo tồn chưa thực sự được hưởng lợi từ những giá trị của khu bảo tồn mang lại. Do áp lực sinh kế, vẫn xảy ra hiện tượng khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên tại các khu bảo tồn, dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học.



MỤC TIÊU 7:

Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

99,5%

**Tỷ lệ hộ
tiếp cận điện
năm 2022**



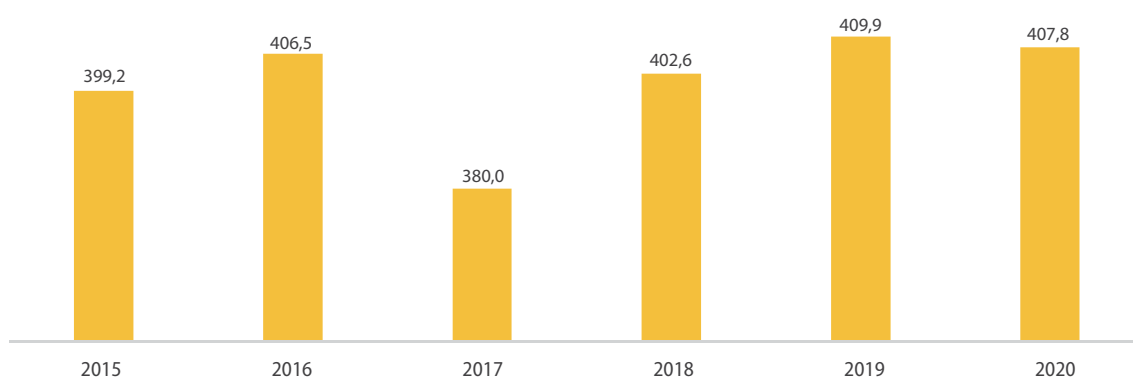
55,79%

**TỔNG CÔNG SUẤT LẮP ĐẶT NGUỒN ĐIỆN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO (THỦY ĐIỆN,
ĐIỆN GIÓ, ĐIỆN MẶT TRỜI, ĐIỆN SINH KHỐI)
NĂM 2022**

**TỶ TRỌNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG
TỔNG NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ CUỐI CÙNG Ở
VIỆT NAM**



năm 2020
21,78%



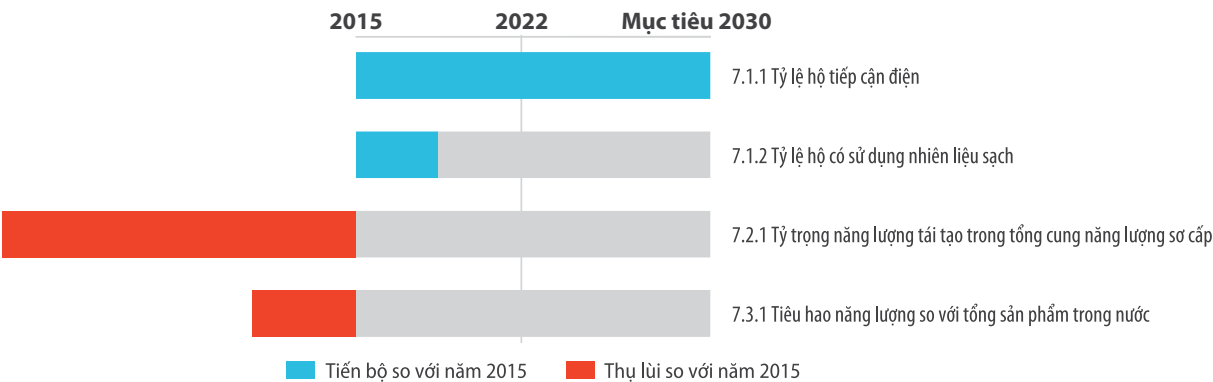
TĂNG TỶ TRỌNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ LÀ ƯU TIÊN ĐỂ TĂNG TỐC TRONG THỰC HIỆN SDG 7 TẠI VIỆT NAM.

Một số điểm nổi bật:

Với việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, tỷ lệ hộ tiếp cận điện có xu hướng tăng và đạt 99,5% vào năm 2022 với khoảng cách giữa thành thị - nông thôn được thu hẹp đáng kể, từ mức chênh lệch 1,3% xuống chỉ còn 0,1% trong giai đoạn 2018 - 2022. Công suất lắp đặt và sản lượng của các dự án điện từ nguồn NLTT vượt mức đề ra, tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam tăng lên và đạt mức 21,78% vào năm 2020 nhờ các chính sách thúc đẩy đầu tư vào những dự án điện tái tạo, đặc biệt là điện gió, điện mặt trời. Bên cạnh điểm sáng kể trên, tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước có xu hướng tăng lên, cao hơn mức trung bình của thế giới cũng như các nước ASEAN. Tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng mặc dù tăng nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra. Quá trình chậm đổi mới công nghệ trong một số ngành tiêu thụ nhiều năng lượng cũng dẫn tới tiêu hao năng lượng cao.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, tỷ lệ hộ tiếp cận điện có kết quả rất tốt, vượt xa mốc 2022. Tuy nhiên, chỉ tiêu về tỷ trọng của NLTT cũng như tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước đều có xu hướng đi ngược với kỳ vọng, trong khi tỷ lệ hộ sử dụng năng lượng sạch có tiến triển nhưng chậm - là những vấn đề mà Việt Nam cần quan tâm, cải thiện trong thời gian tới để đẩy nhanh tiến độ thực hiện SDG 7 và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 như đã cam kết.

Hình 46: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 7

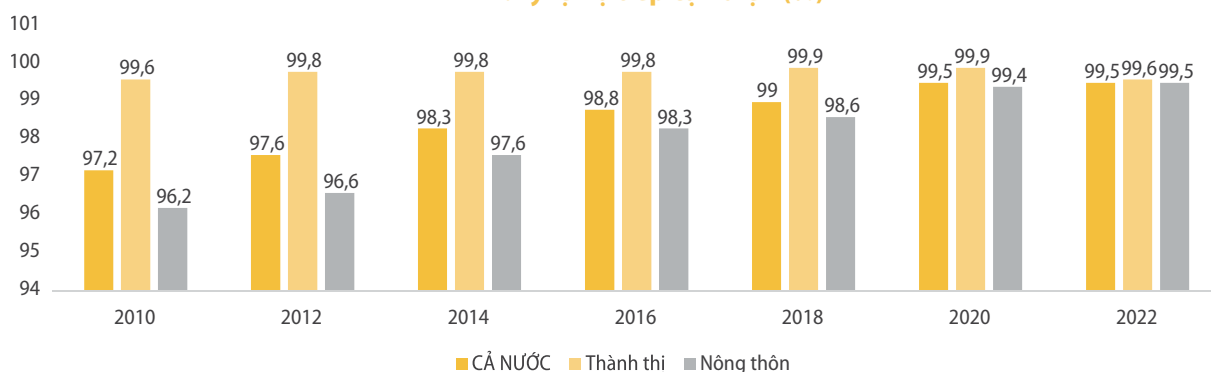


Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.7.1. Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện, đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (mục tiêu 7.1 toàn cầu)

Việt Nam hiện có tỷ lệ hộ tiếp cận điện khá cao nhờ những nỗ lực trong cải cách lĩnh vực năng lượng cũng như phát triển mạng lưới điện quốc gia, áp dụng công nghệ thông tin trong việc vận hành hệ thống quản lý dịch vụ cung cấp điện, ưu tiên đầu tư mạng lưới điện tại các vùng khó khăn, hải đảo. Đến năm 2022, có 99,5% hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận điện lưới quốc gia, trong đó gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực và giữa các vùng miền, địa phương (tỷ lệ tiếp cận điện của hộ gia đình ở khu vực thành thị là 99,6% và khu vực nông thôn là 99,5% năm 2022). Đây là bước tiến đáng kể so với thời điểm 2018, khi tỷ lệ này còn có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn (1,3%). Thực tế số liệu cho thấy tại nhiều địa phương, tỷ lệ tiếp cận điện đã đạt 100% từ nhiều năm qua. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, để 0,5% số hộ gia đình còn lại được tiếp cận với điện là một thách thức không nhỏ do các khu vực chưa được tiếp cận với điện là những khu vực ở vùng sâu, vùng xa, nơi rất khó xây dựng hạ tầng để đưa điện đến các vùng này. Hơn nữa, các hộ dân tại các vùng này sống rải rác do đó rất khó đảm bảo tuyệt đối 100% hộ dân được tiếp cận điện.

Hình 47: Tỷ lệ hộ tiếp cận điện (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam; NGTK-TCTK

6.7.2. Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu)

Triển khai các chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, giai đoạn 2019 - 2022 năng lượng tái tạo có sự phát triển nhanh. Năm 2022, ước tính sản lượng điện huy động từ năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) chiếm khoảng 49,35% về sản lượng huy động trên toàn hệ thống. Tổng công suất lắp đặt nguồn điện năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) chiếm khoảng 55,79% tổng công suất lắp đặt của cả hệ thống, đưa Việt Nam trở thành một trong các nước đi đầu về công suất lắp đặt điện NLTT trên thế giới và trong khu vực. Mặc dù có sự cải thiện rõ nét về công suất và sản lượng điện từ nguồn NLTT, nhưng tỷ trọng NLTT trong tổng cung năng lượng sơ cấp của Việt Nam trong giai đoạn 2015 - 2020 có xu hướng giảm (năm 2015 là 19,9% đến năm 2020 chỉ đạt 14,9%) và tỷ trọng NLTT trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ở Việt Nam chưa đạt mục tiêu đề ra. Nguyên nhân là do: (1) Nhu cầu tiêu thụ năng lượng phục vụ cho quá trình tăng trưởng của nền kinh tế liên tục tăng (từ 52.962 KTOE năm 2015 lên 67.298 KTOE năm 2020)⁹⁵; (2) Gia tăng quy mô của các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như xi măng, vật liệu xây dựng, thép ... ; (3) Tốc độ đổi mới đổi mới và cải tiến công nghệ, áp dụng các biện pháp giảm tiêu hao năng lượng tại các doanh nghiệp còn chậm; (4) Tác dụng của các chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và chuyển dịch năng lượng có độ trễ nhất định.

Tuy nhiên, việc tiếp tục sửa đổi và ban hành một loạt chính sách khuyến khích phát triển NLTT⁹⁶ trong thời gian từ năm 2018 trở lại đây đã tạo nên sự bùng nổ các dự án đầu tư vào NLTT, đặc biệt là dự án điện gió và điện mặt trời. Điều này khiến tỷ trọng sản lượng điện huy động từ các nguồn NLTT tăng lên nhanh chóng. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, năm 2021, tỷ lệ điện huy động từ nguồn NLTT (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối) trên tổng lượng điện huy động của cả nước đạt 12,3% so với mức chỉ khoảng 0,5% vào năm 2018.

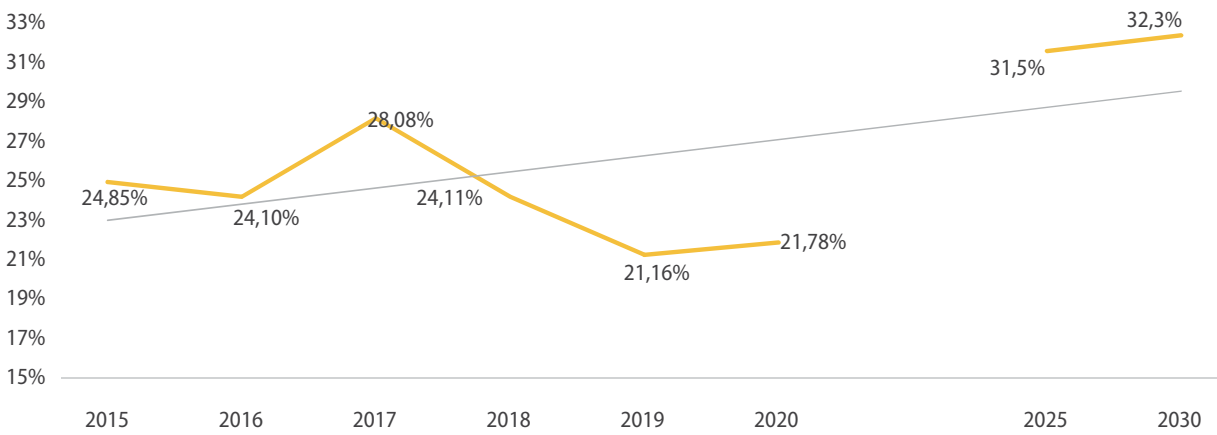
Mới đây nhất Việt Nam đã ký cam kết tại Hội nghị COP 26 về đưa phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, trong đó có việc thực hiện Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch, góp phần giảm phát thải khí nhà kính. Cùng với điều này, Chính phủ xây dựng và ban hành Quy hoạch điện VIII với định hướng chú trọng phát triển NLTT theo định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của

⁹⁵ Niên giám thống kê quốc gia năm 2021.

⁹⁶ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị; Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam; Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam và Thông tư số 16/2017/TT-BCT; Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045⁹⁷ sẽ thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển đổi năng lượng hiện nay sang hướng năng lượng xanh, NLTT, sử dụng hiệu quả hơn nguồn năng lượng trong những năm tới.

Hình 48: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng ⁹⁸ (%)

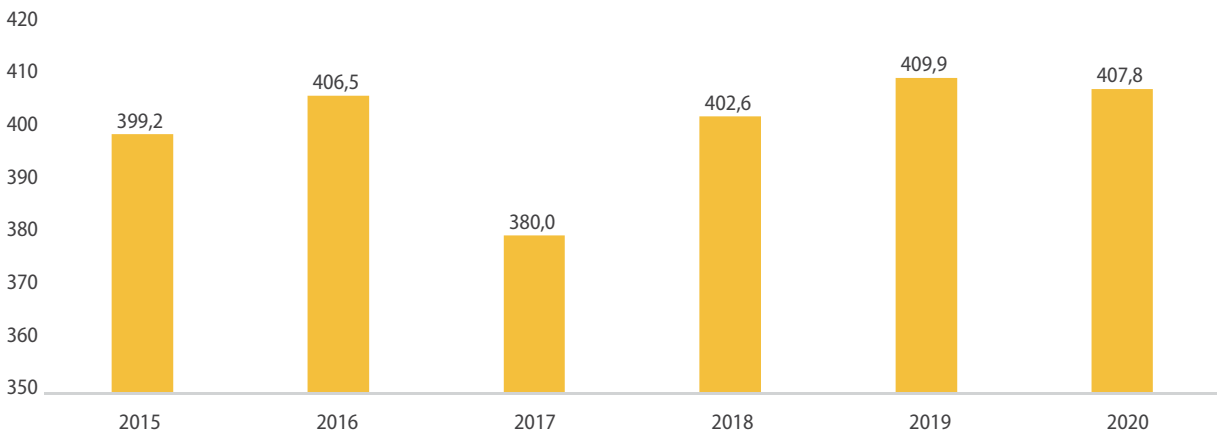


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK⁹⁹

6.7.3. Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu)

Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước năm 2020 ở mức 407,8 KoE/1.000 USD GDP, giảm nhẹ so với mức 409,9 KoE/1.000 USD GDP năm 2019 nhưng vẫn cao hơn so với giai đoạn trước năm 2018 và mức trung bình của thế giới hay các nước ASEAN¹⁰⁰. Mức giảm của năm 2020 so với 2019 vào khoảng 0,5%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng của Việt Nam chưa cao. Trong những năm tới, Việt Nam cần thực hiện tốt hơn các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và tiết kiệm năng lượng, đặc biệt là thực hiện tốt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Hình 49: Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (KoE/1.000 USD GDP)



Nguồn: TCTK

⁹⁷ Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị.

⁹⁸ Năng lượng tái tạo ở đây bao gồm: năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng gió, nhiên liệu sinh khối, năng lượng từ rác thải.

⁹⁹ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0709&theme=C%C3%B4ng%20nghe%E1%BB%87p>.

¹⁰⁰ Theo số liệu Thống kê Năng lượng Việt Nam 2019, Mức tiêu thụ năng lượng/ GDP trung bình thế giới năm 2018: 172 KoE/1000 USD, trung bình các nước ASEAN: 230 KoE/1000 USD.

6.7.4. Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu)

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp để phát triển NLTT tạo thông qua thực hiện một loạt chính sách khuyến khích phát triển NLTT, tạo nên sự bùng nổ các dự án đầu tư vào NLTT, đặc biệt là các dự án điện gió, điện mặt trời. Công suất lắp đặt các dự án điện từ nguồn NLTT tăng nhanh trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay.

Bên cạnh đó, Việt Nam không ngừng cải thiện cơ sở hạ tầng cung cấp điện cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo. Thông qua Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo và Chương trình chuyển đổi năng lượng bền vững Việt Nam - EU, chính sách phát triển NLTT với nhiều giải pháp đa dạng được triển khai nhằm tạo điều kiện mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người. Bên cạnh phát triển mạng lưới điện quốc gia, các giải pháp còn chú trọng phát triển hệ thống điện độc lập, phân tán cho các vùng chưa có điện lưới quốc gia. Đến nay, đã triển khai cấp điện bằng NLTT độc lập cho các vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân khu vực này.

Trong giai đoạn tiếp theo, song song với phát triển NLTT, Việt Nam sẽ đồng thời thúc đẩy các dự án phát triển lưới điện để giải tỏa NLTT và tăng cường giám sát các dự án NLTT, đảm bảo tính đồng bộ với quy hoạch phát triển điện lưới quốc gia đồng thời cung cấp các dịch vụ năng lượng bền vững cho tất cả mọi người.



MỤC TIÊU 8:
Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

TĂNG TRƯỞNG GDP GIAI ĐOẠN 2016-2022

 **> 6%/năm**

MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

2022 GẤP **1,5 LẦN** **2016**



5%
2011 - 2020

là tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam, cao hơn mức trung bình của ASEAN



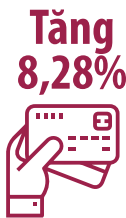
2020 | **41,5%**
là đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung của GDP

TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM DỰA VÀO VỐN CHIẾM GẮN 46,5%

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC



2021 → 2022
56,2 % → **54,9%**



Tăng 8,28%

Tín dụng của DNNVV đến cuối năm 2022 đạt hơn 2.186 nghìn tỷ đồng, tăng 8,28% so với năm 2021, chiếm gần 20% tổng dư nợ tín dụng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG



7,5 triệu đồng/tháng
năm 2022

KHOẢNG CÁCH THU NHẬP GIỮA LAO ĐỘNG NAM VÀ LAO ĐỘNG NỮ

 **≈ 85%** 



TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG năm 2022
2,3%

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động **2,21%**

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA THANH NIÊN (TỪ 15 - 24 TUỔI)

≈ 7,7%



9,7%
thành thị



6,68%
nông thôn

KHÁCH QUỐC TẾ



3,661 TRIỆU LƯỢT **> 23,3 LẦN**
2022 2021

Giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch

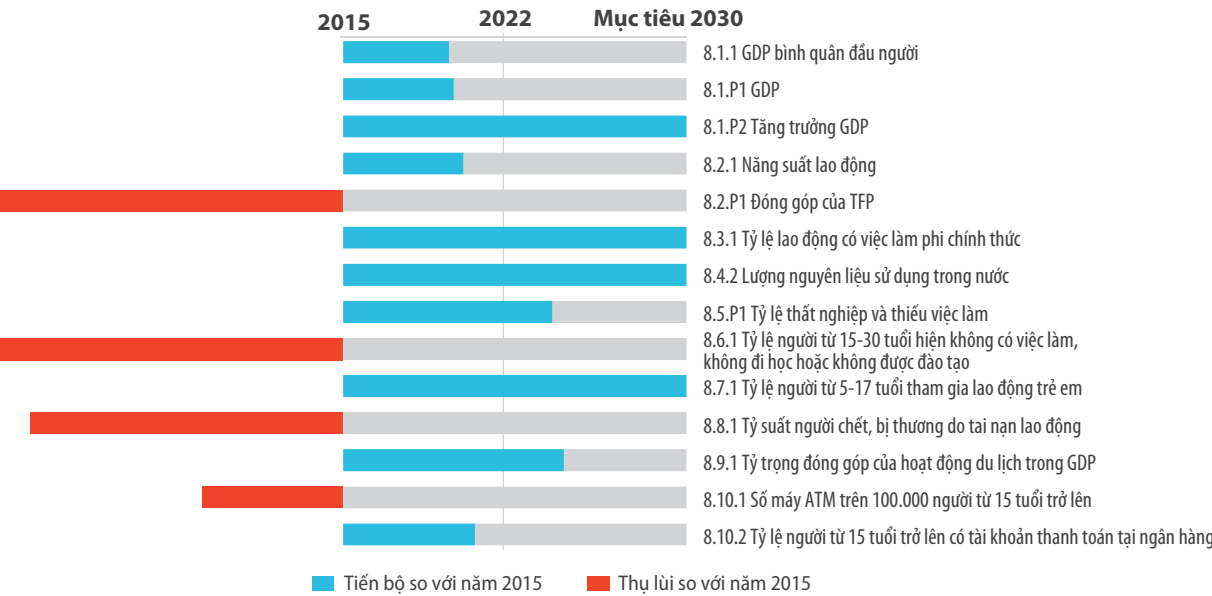
Một số chỉ tiêu thụt lùi so với năm 2015 như đóng góp của TFP, tỷ lệ người từ 15 - 24 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo. Những vấn đề này đặt ra thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc thực hiện SDG 8 trong thời gian tới.

Một số điểm nổi bật:

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 đạt kết quả đáng khích lệ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 6%/năm. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã có những bước cải thiện đáng kể trong 5 năm trở lại đây, đạt trung bình 2,93% giai đoạn 2016 - 2020. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm đều trong giai đoạn 2016 - 2022. Dịch COVID-19 với những diễn biến khó lường trong giai đoạn 2020 - 2021 đã khiến Việt Nam và các quốc gia trên toàn thế giới phải thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn cấp như đóng cửa đường biên giới, thực hiện giãn cách xã hội, điều này khiến sản xuất bị đình trệ, hoạt động du lịch trong nước và quốc tế gần như tê liệt hoàn toàn và do đó đã ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình thực hiện SDG 8. Giai đoạn 2020 - 2021, mặc dù GDP vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương (tương ứng 2,87% năm 2020 và 2,56% năm 2021), song thấp hơn rất nhiều so với năm 2018, 2019. Bên cạnh đó, thu nhập của người lao động giảm sút; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng. Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã bắt đầu phục hồi với tăng trưởng GDP đạt 8,02%; đã có hơn 3,5 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam (tuy vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với trước dịch COVID-19); các hoạt động sản xuất - kinh doanh đã trở lại bình thường như trước dịch COVID-19.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, các chỉ tiêu về tăng trưởng GDP, tỷ lệ lao động trẻ em, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp, đóng góp hoạt động du lịch trong GDP đang thực hiện rất tốt và vượt mốc 2022. Các chỉ tiêu về tăng trưởng GDP bình quân đầu người, quy mô GDP, năng suất lao động, người có tài khoản thanh toán tại ngân hàng có sự cải thiện nhưng kết quả chưa đạt được mức kỳ vọng của năm 2022. Một số chỉ tiêu thụt lùi so với năm 2015 như đóng góp của TFP, tỷ lệ người từ 15 - 30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo, tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động, số máy ATM¹⁰¹. Những vấn đề này đặt ra thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong việc thực hiện SDG 8 và cần được chú trọng hơn nữa trong thời gian tới.

Hình 50: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 8



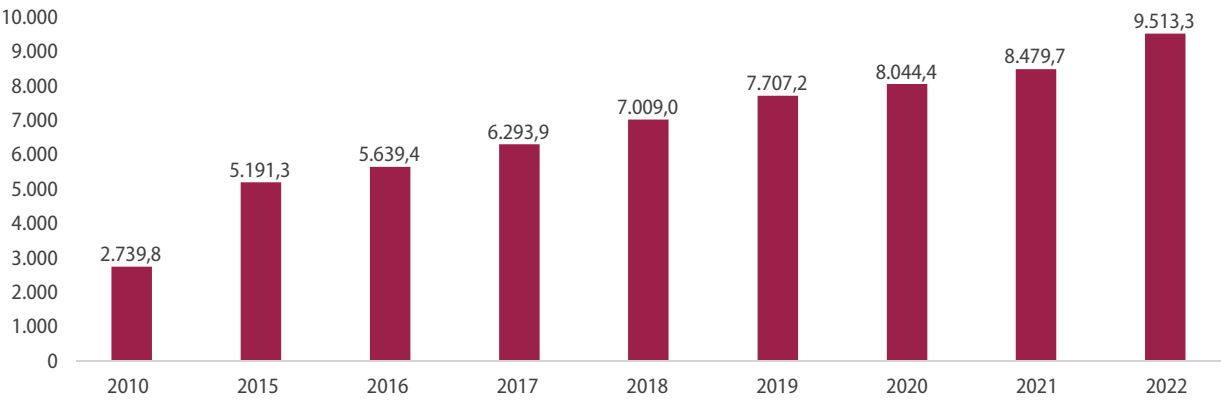
Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

¹⁰¹ Lý do xuất phát từ xu hướng mới của việc phổ biến và tăng dần các dịch vụ thanh toán online, dịch vụ ngân hàng số....

6.8.1. Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4 - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5 - 6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu)

Quy mô GDP của nền kinh tế năm 2022 cao gần gấp 1,36 lần so với năm 2018 (tính theo giá hiện hành). Quy mô GDP của nền kinh tế gia tăng nhanh chóng là cơ hội để tăng thu nhập bình quân đầu người từ đó cải thiện mức sống dân cư.

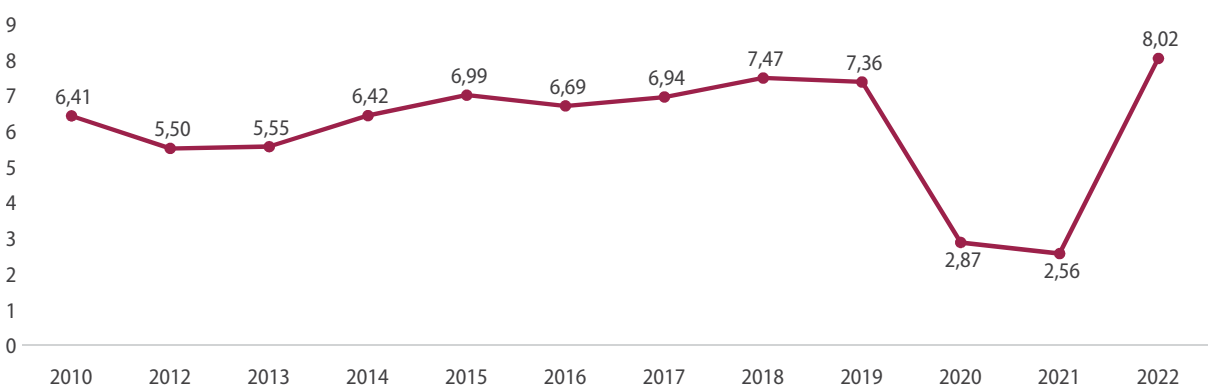
Hình 51: Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: TCTK

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 tuy chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn đạt kết quả đáng khích lệ. Bình quân giai đoạn 2016 - 2022, tốc độ tăng trưởng GDP đạt trên 6%/năm, trong đó, giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,1%/năm. Do tác động của dịch COVID-19, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, chỉ đạt lần lượt là 2,87% và 2,56% trong năm 2020 và 2021. Sang đến năm 2022, sản xuất trong nước đã có những dấu hiệu khởi sắc trở lại, tăng trưởng kinh tế năm 2022 đạt 8,02%. Tuy vậy, bối cảnh năm 2022 và các năm tiếp theo với nhiều biến động phức tạp, khó dự báo; cạnh tranh, xung đột; tác động của BĐKH sẽ tiếp tục khiến xu thế suy thoái kinh tế xảy ra trên phạm vi toàn cầu, tác động không nhỏ trong quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế trong nước.

Hình 52: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (%)

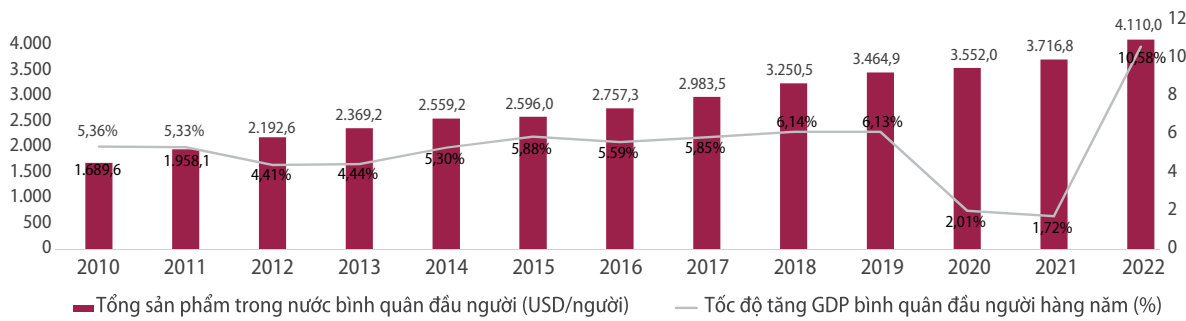


Nguồn: TCTK

Mức thu nhập bình quân đầu người có xu hướng ngày càng tăng trong giai đoạn 2016 - 2022 và mức thu nhập bình quân đầu người năm 2022 gấp khoảng 1,5 lần mức thu nhập bình quân đầu người năm 2016. Năm 2020, 2021, do tác động từ dịch COVID-19, tốc độ tăng trưởng GDP chậm lại dẫn tới tốc độ tăng thu

nhập bình quân đầu người cũng cùng xu hướng. Cùng quá trình phục hồi kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế gia tăng nhanh chóng trong năm 2022, thu nhập GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

Hình 53: Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người và tốc độ tăng GDP bình quân đầu người hàng năm



Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK và Ngân hàng Thế giới

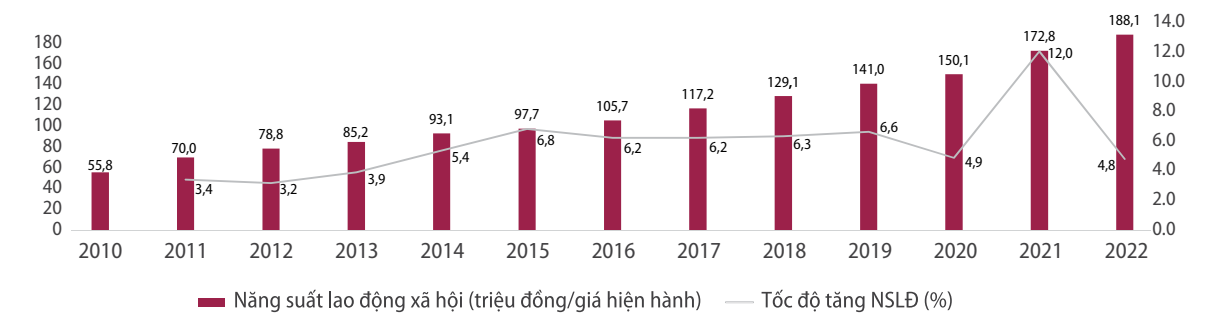
6.8.2. Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu)

Năng suất lao động (NSLĐ) năm 2022 đạt 188,1 triệu đồng (theo giá hiện hành), cao hơn 15,3 triệu đồng/lao động (tương đương 622 USD) so với năm 2021, và cao hơn 1,5 lần so với năm 2018 (đạt 129,1 triệu đồng, giá hiện hành). Mặc dù tốc độ tăng NSLĐ năm 2022 vẫn thấp hơn so với giai đoạn trước dịch COVID 19 (năm 2018 tốc độ tăng NSLĐ đạt 6,3%, năm 2019 đạt 6,6%), song so sánh với tốc độ tăng đột biến 12% của năm 2021 (do ảnh hưởng của dịch COVID-19 khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, song lượng việc làm bình quân lại giảm nhiều hơn nên tốc độ tăng NSLĐ năm 2021 tăng mạnh), có thể thấy rằng hoạt động của nền kinh tế đang có dấu hiệu phục hồi rõ nét.

NSLĐ được xem là chìa khóa của tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và theo chiều sâu. Theo số liệu của ILO (ILOSTAT)¹⁰², trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam là 5%, cao hơn mức trung bình của ASEAN (3,11%), đứng thứ hai trong khu vực sau Campuchia, nhưng vẫn thấp hơn Trung Quốc là 7% và Ấn Độ là 6%. Mặc dù vậy, mức tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam vẫn chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Cụ thể, NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn 26 lần so với Singapore, 7 lần so với Malaysia, 4 lần so với Trung Quốc, 2 lần so với Philippines, 3 lần so với Thái Lan¹⁰³. Vấn đề khó khăn hiện nay đối với việc nâng cao NSLĐ ở Việt Nam là do chất lượng lao động còn thấp. Theo Báo cáo Tình hình lao động và việc làm 2021, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên trong năm 2021 là 26,1%, chỉ tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm trước, tỷ lệ này năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021. Bên cạnh đó, việc lao động làm việc trong lĩnh vực phi chính thức lớn khiến NSLĐ theo đó cũng sẽ bị kéo ở mức thấp (tỷ lệ lao động phi chính thức bao gồm cả nông nghiệp là 68,5%, cũng chỉ giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm trước). Đây là những thách thức cần phải giải quyết trong thời gian tới để nâng cao NSLĐ.

¹⁰² <https://ilostat ilo.org/topics/labour-productivity/>
¹⁰³ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM205822

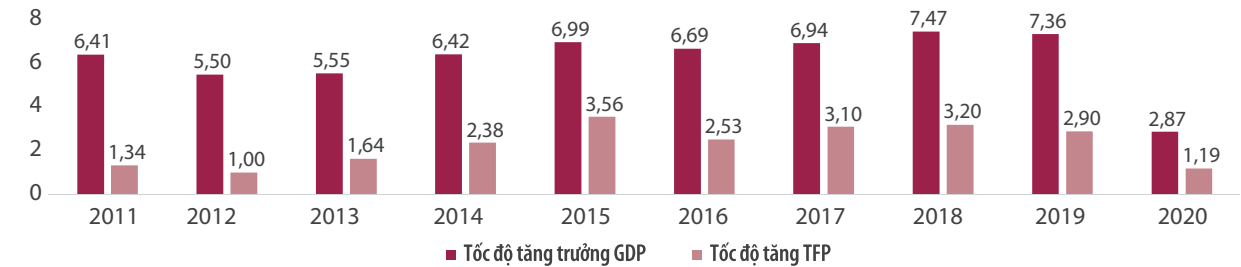
Hình 54: Năng suất lao động xã hội và tốc độ tăng năng suất lao động



Nguồn: TCTK và ILOSTAT

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã có những bước cải thiện đáng kể trong 5 năm trở lại đây. Nếu như chỉ tiêu này chỉ đạt ở mức trung bình 1,98%/năm giai đoạn 2011 - 2015 thì ở giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,93%. Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng TFP ở mức cao, đạt lần lượt 3,2% vào năm 2018 và 2,9% vào năm 2019, trước khi sụt giảm nghiêm trọng do dịch COVID-19 vào năm 2020 xuống mức 1,2%.

Hình 55: Tốc độ tăng TFP và Tốc độ tăng trưởng GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

Trong giai đoạn 2016 - 2020, bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng KH&CN và đổi mới sáng tạo, thể hiện ở đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng chung của GDP tăng lên đáng kể, đạt mức 41,5% năm 2020. Tăng trưởng của Việt Nam đã giảm dần dựa vào vốn và lao động với tỷ lệ đóng góp của hai yếu tố này giảm tương ứng từ 78,47% năm 2011 xuống chỉ còn 58,5% năm 2020. So với giai đoạn 2011 - 2015, chất lượng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đã có sự cải thiện (đóng góp của tăng TFP tăng lên và đóng góp của vốn và lao động giảm xuống). Mặc dù vậy, tăng trưởng của Việt Nam vẫn dựa nhiều vào vốn (chiếm tới gần một nửa). Điều này tiềm ẩn các nguy cơ tăng trưởng phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Bảng 9: Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung (%)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đóng góp của TFP	21,5	19,1	30,3	39,7	53,3	40,7	45,5	45,2	42,7	41,5
Đóng góp của vốn	52,9	56,6	52,8	49,4	45,6	50,9	47,9	46,2	49,5	46,5
Đóng góp của lao động	25,6	24,3	16,9	10,9	1,1	8,5	6,6	8,6	7,8	12,0

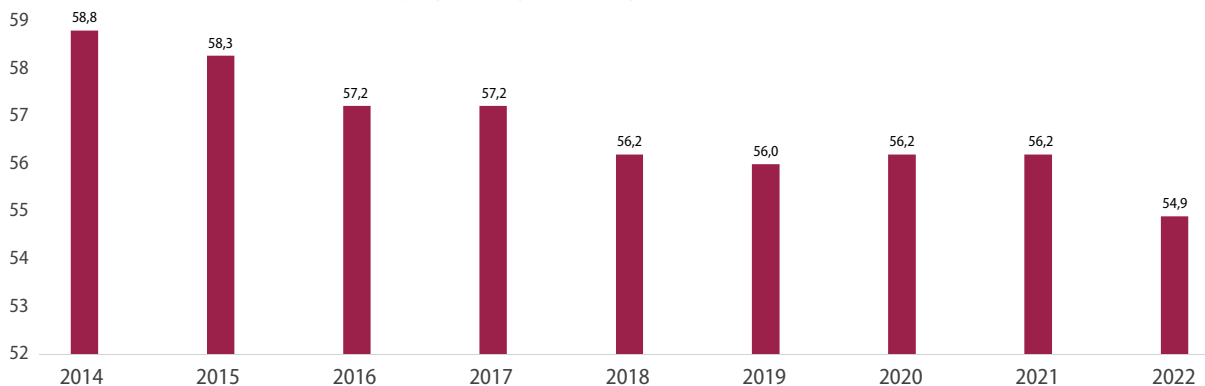
Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK

6.8.3. Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (Mục tiêu 8.3 toàn cầu)

Theo kết quả điều tra lao động việc làm của TCTK, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2022 là 54,9%, giảm 1,3% so năm 2021, điều này cho thấy dấu hiệu quay trở lại xu hướng giảm tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong giai đoạn từ 2015 - 2019 (trước khi xảy ra dịch COVID-19). Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong hai năm 2021 và 2022 đều chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 và ở mức 56,2%¹⁰⁴. Mặc dù tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức giảm, song tỷ lệ này vẫn chiếm trên 50%, cho thấy phần lớn việc làm hiện nay ở Việt Nam vẫn là việc làm phi chính thức với đặc trưng công việc là bấp bênh, thiếu ổn định, thu nhập thấp, không có hợp đồng lao động hoặc có nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, không được chi trả các chế độ phụ cấp và các khoản phúc lợi xã hội khác.

Bộ Luật Lao động năm 2019, có hiệu lực vào tháng 1 năm 2021, đã đặt nền móng cho việc mở rộng bảo vệ lao động ra ngoài phạm vi những người lao động chính thức, bên cạnh đó chỉ tiêu về lao động có việc làm phi chính thức đã chính thức được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để theo dõi, thu thập và xây dựng chính sách đối với lĩnh vực này. Mặc dù nam giới thường hay làm các công việc phi chính thức cao hơn phụ nữ với tỷ lệ lần lượt là 78,9% và 67,2%, nhưng tỷ lệ này đối với cả hai giới lại cao đối với nhóm lao động không có việc làm bảo đảm và không có bảo hiểm xã hội.

Hình 56: Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (%)



Nguồn: TCTK

Bên cạnh các vấn đề về lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, việc chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ cũng là một nội dung quan trọng để thực hiện mục tiêu tạo việc làm thỏa đáng, bền vững cho mọi người. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, tính đến hết năm 2021, cả nước có khoảng 800.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm trên 98%. Hàng năm, các DNNVV đóng góp khoảng 45% GDP, 31% vào tổng số thu ngân sách và thu hút hơn 5 triệu lao động¹⁰⁵. DNNVV cũng là một đối tượng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xếp vào 1 trong 5 nhóm ưu tiên cung cấp tín dụng¹⁰⁶. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối

¹⁰⁴ Theo Báo cáo Lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam, năm 2021, Việt Nam có 33,6 triệu lao động có việc làm phi chính thức (hay lao động phi chính thức), chiếm tới 68,5% tổng số lao động có việc làm. Như vậy, với việc quan sát thêm cả nhóm lao động trong các hộ nông, lâm nghiệp thủy sản không có đăng ký kinh doanh, tỷ lệ lao động phi chính thức theo cách tính mới cao hơn cách tính trong những năm trước 2021 khá nhiều, 12,3 điểm phần trăm (68,5% so với 56,2%).

¹⁰⁵ <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/links/cm196?dDocName=SBV450208>.

¹⁰⁶ NHNN đã ban hành các chính sách ưu tiên trần lãi suất tối đa thấp hơn các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường, các giải pháp

năm 2022, tín dụng của DNNVV đạt hơn 2.186 nghìn tỷ đồng, tăng 8,28% so với tháng 12/2021, chiếm gần 20% tổng dư nợ tín dụng trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế với gần 207 nghìn doanh nghiệp còn dư nợ tín dụng (cùng kỳ năm 2021 tăng 11,01% và chiếm 19,34% tổng dư nợ tín dụng toàn bộ nền kinh tế)¹⁰⁷. Trong khi đó, số lượng DNNVV có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng (không loại trừ sự trùng lặp số DNNVV vay vốn tại nhiều tổ chức tín dụng và phát sinh dư nợ nhiều lần tại cùng 1 tổ chức tín dụng) đạt 253.876 doanh nghiệp, tăng 2,1% so với cuối năm 2021.

Số lượng DNNVV đông đảo, song quy mô doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ rất lớn, số doanh nghiệp quy mô vừa chỉ chiếm 1,6% trong tổng số doanh nghiệp DNNVV. Do quy mô nhỏ, DNNVV dễ bị chịu tác động rất lớn từ các cú sốc từ bên ngoài, đặc biệt từ là dịch COVID-19. Tại thời điểm đỉnh dịch, 23,8% DNNVV báo cáo giảm hơn 50% tỷ lệ lao động trong tháng 4 và 5/2020 so với tháng 12/2019. Có thể thấy, DNNVV là khu vực giải quyết được khối lượng việc làm lớn nhưng cũng tồn tại nhiều rủi ro đối với tính bền vững của việc làm.

6.8.4. Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam (Mục tiêu 8.4 toàn cầu)

Việt Nam luôn khẳng định chủ trương không đánh đổi môi trường cho tăng trưởng thông qua thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm tác động tiêu cực của các hoạt động kinh tế - xã hội tới môi trường sinh thái. Vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất và tiêu dùng cũng đã bắt đầu được chú ý hơn trong những năm gần đây. Chất lượng môi trường tuy đã được cải thiện nhưng vẫn chậm; môi trường ở một số nơi vẫn tiếp tục bị ô nhiễm, đặc biệt tại các lưu vực sông, làng nghề; một số sự cố môi trường vẫn xảy ra; việc khai thác tài nguyên không hợp lý, thiếu tính bền vững tiếp tục làm thất thoát tài nguyên và tác động xấu lên môi trường; tình trạng phá rừng, săn bắt, mua bán trái phép động vật hoang dã, sinh vật ngoại lai xâm lấn đang diễn biến phức tạp (được phân tích rõ hơn tại các mục tiêu 6, 11, 12, 14 và 15).

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam cần tập trung đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất. Đây là vấn đề cốt lõi, là yếu tố quan trọng quyết định thành công trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Công nghệ mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm ô nhiễm, xử lý, tái chế chất thải để tái tạo nguyên liệu mới, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên, đồng thời tạo được cơ hội việc làm mới, đảm bảo mục tiêu đã đề ra.

6.8.5. Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)

Thu nhập từ việc làm bình quân hàng tháng của người lao động làm công ăn lương tăng dần đều: từ 4,716 triệu đồng/tháng năm 2015 lên gần 6,697 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch COVID-19 kéo theo đà suy thoái toàn cầu, thu nhập bình quân tháng của người lao động năm 2020

tăng khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV như nâng cao độ phủ thông tin tạo nguồn thông tin sẵn có để các tổ chức tín dụng có ngay nguồn thông tin đánh giá, quyết định phê duyệt tín dụng, dịch vụ trực tiếp cho khách hàng vay thông qua cổng thông tin kết nối khách hàng vay. Bên cạnh đó, NHNN cũng phối hợp với các Bộ ngành trình chính phủ ban hành 06 Nghị định hướng dẫn luật trong đó có chính sách hỗ trợ DNVVN trong tiếp cận vốn thông qua các loại hình quỹ như Quỹ bảo lãnh DNVVN, Quỹ phát triển DNVVN; Tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật cho DNVVN do phụ nữ làm chủ thông qua dự án “Thúc đẩy chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực châu Á Thái Bình Dương”.

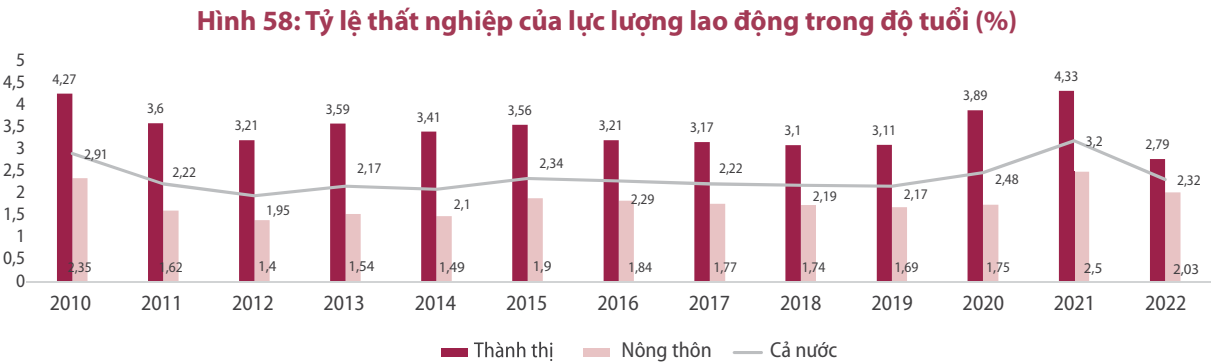
¹⁰⁷ <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=57247&idcm=579>.

giảm 100.000 đồng so với năm 2019 và đến năm 2021 thu nhập bình quân tháng của người lao động tiếp tục giảm 45.000 đồng so với năm 2020. Năm 2022 đã tăng trở lại (tăng 992.000 đồng so với năm 2021) và đạt 7,5 triệu đồng vào năm 2022.



Trong số việc làm được trả lương, vẫn tồn tại sự chênh lệch (tuy không lớn) về thù lao giữa nam và nữ. Năm 2018, tính chung thu nhập của lao động nữ chỉ bằng 89% so với nam, con số này tương tự của năm 2020. Đến năm 2021, khoảng cách thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tăng lên, theo đó lao động nữ chỉ bằng khoảng 85% so với nam. Bên cạnh sự chênh lệch tiền lương theo giới, khoảng cách thu nhập từ làm công ăn lương giữa thành thị và nông thôn cũng vẫn còn tồn tại khi lao động khu vực thành thị có thu nhập bình quân cao hơn 1,23 lần lao động khu vực nông thôn. Khoảng cách về tham gia lực lượng lao động đã được thu hẹp đáng kể giữa nam và nữ. Việt Nam có tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động cao so với mức trung bình thế giới. Phụ nữ đã đạt được những tiến bộ lớn trong việc tham gia giáo dục. Ngày càng nhiều phụ nữ giữ vị trí quản lý trong các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp và có doanh nghiệp riêng của mình, mặc dù tỷ lệ còn thấp hơn nhiều so với nam giới.

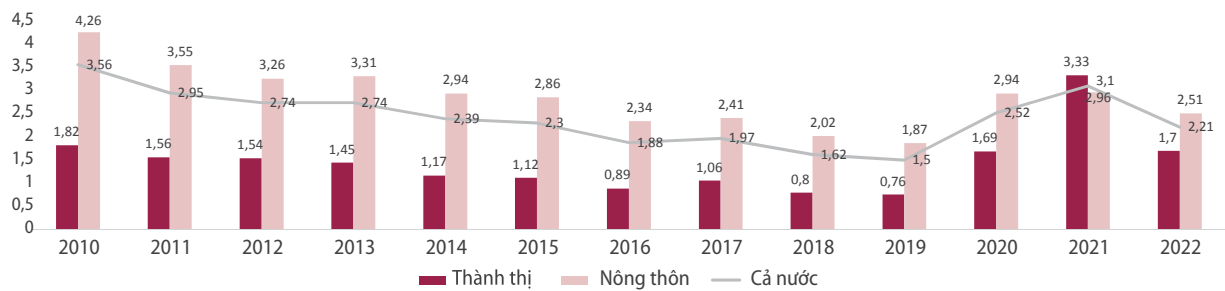
Giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước luôn giữ ở mức dưới 3% và tính đến năm 2019, tỷ lệ này có xu hướng giảm dần. Năm 2020 và 2021, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng lớn đến tình hình lao động, việc làm. Tính chung năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 3,2%, tăng 0,72 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 4,33%, cao hơn 1,83 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi đã giảm xuống còn 2,3%.



Tương tự, giai đoạn 2016 - 2019, tỷ lệ thiếu việc làm chung cả nước giảm dần và chỉ còn chiếm 1,5% lực lượng lao động trong độ tuổi vào năm 2019, một kết quả tốt hơn so với mục tiêu đặt ra vào năm 2020.

Diễn biến phức tạp của dịch bệnh trong hai năm 2020 - 2021 đã làm cho tỷ lệ thiếu việc làm tăng, ghi nhận ở mức 2,52% năm 2020 và tăng lên mức 3,1% năm 2021. Tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị, chỉ có duy nhất năm 2021 là thành thị cao hơn nông thôn (tương ứng là 3,33% và 2,96%). Việc gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, các hộ gia đình người dân tộc thiểu số, lao động phi chính thức và nhập cư cũng như lao động nữ phải đối mặt với giảm thu nhập và nguy cơ đói nghèo tạm thời ngày càng tăng.

Hình 59: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)



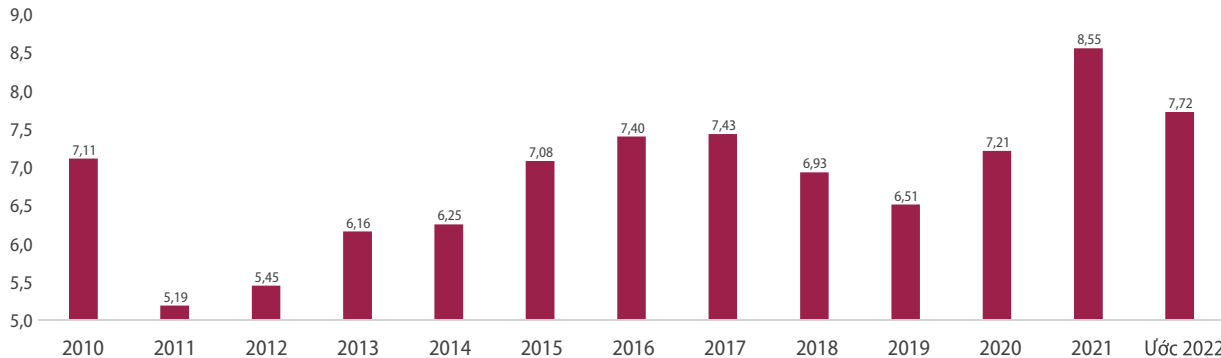
Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK

Để góp phần đưa nền kinh tế sớm vượt qua khó khăn sau 2 năm chịu tác động nặng nề bởi dịch COVID-19 và không lỡ nhịp với tiến trình phục hồi kinh tế toàn cầu, ngày 30/1/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình (Nghị quyết 11). Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi năm 2022 là 2,32%, giảm 0,88 điểm phần trăm so với năm 2021, trong đó khu vực thành thị là 2,79%; khu vực nông thôn là 2,03%. Năm 2022, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,21%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,7% và khu vực nông thôn là 2,51%.

6.8.6. Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) có xu hướng giảm trong giai đoạn 2018 - 2019 chỉ còn ở mức 6,5% năm 2019 so với mức 6,9% năm 2018. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch COVID-19, tỷ lệ này có xu hướng tăng lên: năm 2020 là 7,2% và năm 2021 là 8,55%. Đến năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) ước tính là 7,7%, trong đó khu vực thành thị là 9,7%, khu vực nông thôn là 6,68%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của nền kinh tế là điều đáng quan ngại bởi đây là lực lượng lao động trẻ, khỏe và giàu năng lượng. Một vấn đề khác cũng là thách thức đối với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đó là nhóm lao động trong lứa tuổi này hiện đang có việc làm nhưng có trình độ thấp và chủ yếu là lao động di cư làm việc trong các khu công nghiệp. Dưới ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình chuyển đổi số nhanh chóng đang diễn ra ở Việt Nam, nhóm lao động này có nguy cơ bị thất nghiệp do không đáp ứng được yêu cầu. Nhà nước cần có chính sách hướng tới không chỉ nhóm đối tượng hiện đang thất nghiệp mà còn ở nhóm đối tượng đang có việc làm nhưng trình độ thấp thông qua đào tạo nghề phù hợp để chuyển đổi cơ hội việc làm hoặc có những phương án giúp họ phát triển sinh kế nhằm phát huy hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, tận dụng tốt cơ hội dân số vàng.

Hình 60: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)



Nguồn: Điều tra lao động việc làm, TCTK

6.8.7. Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)

Đến nay đã có hai cuộc điều tra quốc gia về lao động trẻ em do TCTK thực hiện vào năm 2012 và 2018. Kết quả hai cuộc điều tra này cho thấy tình hình trẻ em tham gia lao động có sự chuyển biến tích cực: quy mô và xu hướng trẻ em tham gia lao động đã giảm mạnh, từ 9,6% năm 2012 xuống còn 5,4% năm 2018. Đồng thời tình trạng đi học của trẻ em tham gia lao động được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên trong số này, hơn một nửa số trẻ em tham gia lao động, tương ứng với 2,7% dân số trẻ em trong độ tuổi 5 - 17 đang phải làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Gần đây, kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021 cho thấy tỷ lệ trẻ em tham gia lực lượng lao động đã tăng lên ở mức 6,9% vào năm 2021. Tỷ lệ lao động trẻ em ở Việt Nam thấp hơn tỷ lệ trung bình của toàn cầu và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (Điều tra 2018). Hiện chỉ tiêu liên quan đến lao động trẻ em đã chính thức được đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để thường xuyên theo dõi, thu thập và phổ biến.

6.8.8. Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm giảm khoảng 4,5% giai đoạn 2016 - 2020. Đạt kết quả này là nhờ trong những năm qua Việt Nam đã hoàn thiện cơ chế, chính sách an toàn, vệ sinh lao động; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi phù hợp; hoàn thiện hệ thống quy chuẩn Việt Nam về an toàn, vệ sinh lao động. Việc tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động của doanh nghiệp và người lao động từng bước được cải thiện và nâng cao. Số tai nạn lao động nhìn chung giảm nhưng có xu hướng gia tăng ở khu vực phi chính thức. Trong thời gian dịch COVID-19, để đảm bảo an toàn cho người lao động, cơ quan y tế dự phòng đã có hướng dẫn chi tiết về phòng chống dịch tại nơi làm việc và ký túc xá của người lao động; các doanh nghiệp cũng có những biện pháp sáng tạo để đảm bảo duy trì sản xuất an toàn như tổ chức “ba tại chỗ” hay “một cung đường hai điểm đến”. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ đối mặt nhiều thách thức trong việc thực hiện mục tiêu này. Do vậy, trong những năm tới cần lưu ý thực hiện tốt pháp luật về an toàn lao động, đặc biệt đối với lao động di cư và lao động làm việc trong khu vực phi chính thức.

6.8.9. Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu)

Đóng góp trực tiếp của du lịch trong GDP giai đoạn 2016 - 2019 có xu hướng tăng dần, nhưng đến năm 2020 bắt đầu có dấu hiệu sụt giảm (đóng góp của du lịch trong GDP lần lượt là: năm 2016 là 6,9%; năm 2017 là 7,9%; năm 2018 là 8,3% và năm 2019 là 9,2%)¹⁰⁸. Trong bối cảnh dịch COVID-19, các biện pháp đóng cửa biên giới và giãn cách xã hội để phòng chống dịch, ngành du lịch và các hoạt động dịch vụ kèm theo du lịch là một trong những ngành chịu tác động nặng nề nhất trong hai năm 2020 - 2021. Năm 2020, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3,687 triệu lượt; khách du lịch nội địa đạt 56 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch năm 2020 đạt 312 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, du lịch Việt Nam tiếp tục chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 3.500 lượt theo chủ trương thí điểm đón khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ tháng 11/2021; khách du lịch nội địa đạt 40 triệu lượt; tổng thu từ khách du lịch năm 2021 đạt 180 nghìn tỷ đồng. Như vậy, năm 2020 (so với năm 2019), tổng thu từ khách du lịch giảm 57%; lượng khách quốc tế giảm 80%; lượng khách nội địa giảm 34%. Năm 2021 (so với năm 2020), tổng thu từ khách du lịch giảm 42%; lượng khách nội địa giảm 29% lượng khách quốc tế giảm 99% so với năm trước. Với tình hình dịch bệnh dần ổn định trên thế giới và Việt Nam, năm 2022, khách quốc tế đạt 3,661 triệu lượt, gấp 23,3 lần so với năm trước nhưng vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch.

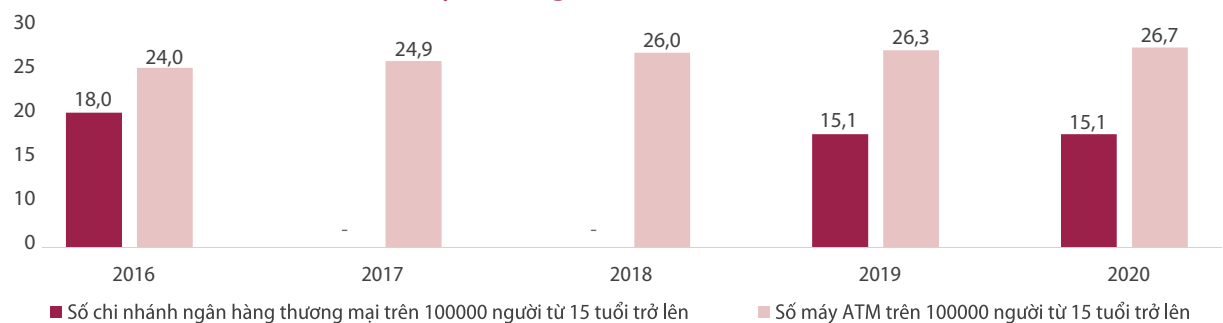
6.8.10. Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu)

Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2022, Việt Nam có 12.801 chi nhánh, phòng giao dịch (bao gồm 3.332 chi nhánh; 9.469 phòng giao dịch). Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 dân trên 15 tuổi trở lên là 15,1 chưa đạt mục tiêu đề ra (mục tiêu đến năm 2020 có 20 chi nhánh ngân hàng thương mại/100.000 dân trên 15 tuổi) và giảm so năm 2018 là 18/100.000 người. Điều này là do việc mở rộng mạng lưới chi nhánh ngân hàng thương mại ở vùng sâu, vùng xa là hết sức khó khăn. Ngoài ra việc phát triển ngân hàng số, đặc biệt giai đoạn giãn cách xã hội do COVID-19, với sự gia tăng nhanh chóng của kênh phân phối thông qua nền tảng số cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng với việc thực hiện chỉ tiêu trên.

Tính đến 31/12/2020, số máy ATM đạt 26,7 máy trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên, tăng lên so với mức 26 máy của năm 2018, song chưa đạt lộ trình 40 máy trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên. Qua theo dõi, giai đoạn 2016-2022 số máy ATM và POS có xu hướng tăng, số liệu cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình là 3,28%/năm với ATM và 6,54% với POS. Số liệu năm 2022, số lượng ATM đạt 21.038 máy và số lượng POS đạt 410.743 máy; tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có xu hướng chậm lại do sự phát triển của ngân hàng số và các kênh giao dịch mới hiện đại. Điều này là phù hợp với xu hướng của thế giới. Sở dĩ như vậy là vì với xu hướng ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, cũng như sự phát triển nhanh chóng các phương thức thanh toán điện tử mới như ví điện tử, e-banking, Internet-banking thì việc mở rộng các máy ATM và chi nhánh ngân hàng thương mại có thể trở nên không cần thiết, thậm chí là lãng phí nguồn lực.

¹⁰⁸ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hình 61: Số chi nhánh ngân hàng thương mại (chi nhánh) và số máy ATM (máy) trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước và TCTK

Theo số liệu tính toán đến cuối năm 2021, liệu tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 74,63%.

Theo Ngân hàng Nhà nước, liên quan đến phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tăng cường tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép 03 doanh nghiệp viễn thông (Tổng công ty Viễn thông MobiFone, Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội - Viettel, Tổng Công ty Truyền thông - VNPT - Media) triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ (Mobile Money). Tính đến tháng 12/2022, hơn 8,8 nghìn điểm kinh doanh được thiết lập (trong đó số lượng điểm kinh doanh thuộc vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo chiếm khoảng 61,48% tổng số điểm kinh doanh được thiết lập). Ngoài ra, nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán và chuyển tiền ngày càng tăng ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; cung ứng thêm dịch vụ ngân hàng tiện ích cho đông đảo người dân, Ngân hàng Nhà nước đã cho phép triển khai một số mô hình thí điểm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực nông thôn. Theo đó, đến 15/12/2022, mô hình MB-Viettel đã được triển khai tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hơn 700 huyện, hơn 10.000 xã, với 66.098 điểm giao dịch (trong đó có 43.322 điểm ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa). Đến hết tháng 12/2022, các mô hình thí điểm đã có 92.027 điểm cung cấp dịch vụ (trong đó có 57.420 điểm cung cấp dịch vụ ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa).



MỤC TIÊU 9:
Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy
công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

HỆ THỐNG HẠ TẦNG CỦA VIỆT NAM



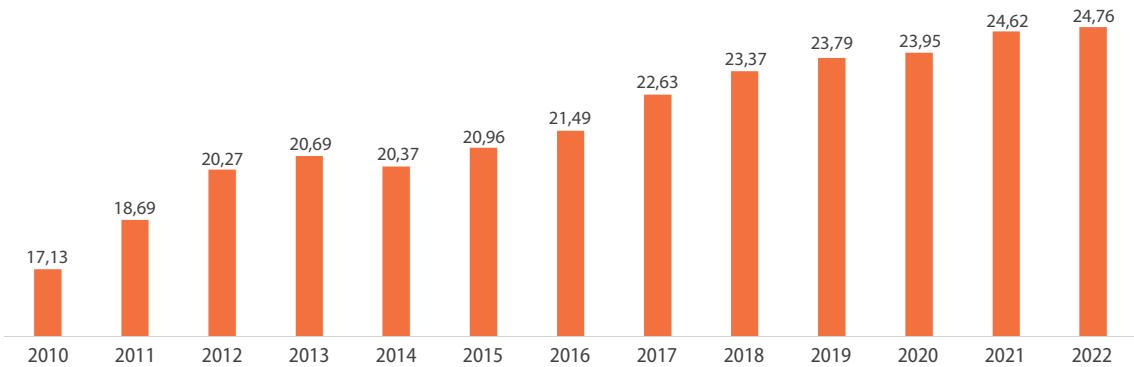
THEO WEF 2019, VIỆT NAM
XẾP THỨ **77/141** NƯỚC
VÀO NĂM 2019
TRONG TOP ASEAN 4

TỔNG SỐ DNNVV CÓ DỰ NỢ TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG



2018
209.325
doanh nghiệp → 2022
253.876
doanh nghiệp

TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRONG GDP (%)



TỔNG CHI QUỐC GIA CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SO VỚI GDP



2015
0,44% → 2017
0,52% → 2019
0,53%

SỐ CÁN BỘ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TOÀN THỜI GIAN



760,3 người/triệu dân
năm 2019

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM (GII)



Tăng
11 bậc 2016
59 → 2022
48

SÓNG DI ĐỘNG ĐÃ PHỦ
HẦU KHẮP CẢ NƯỚC



99,85%
dân số

3G, 4G
PHỤC VỤ **> 98%** dân số

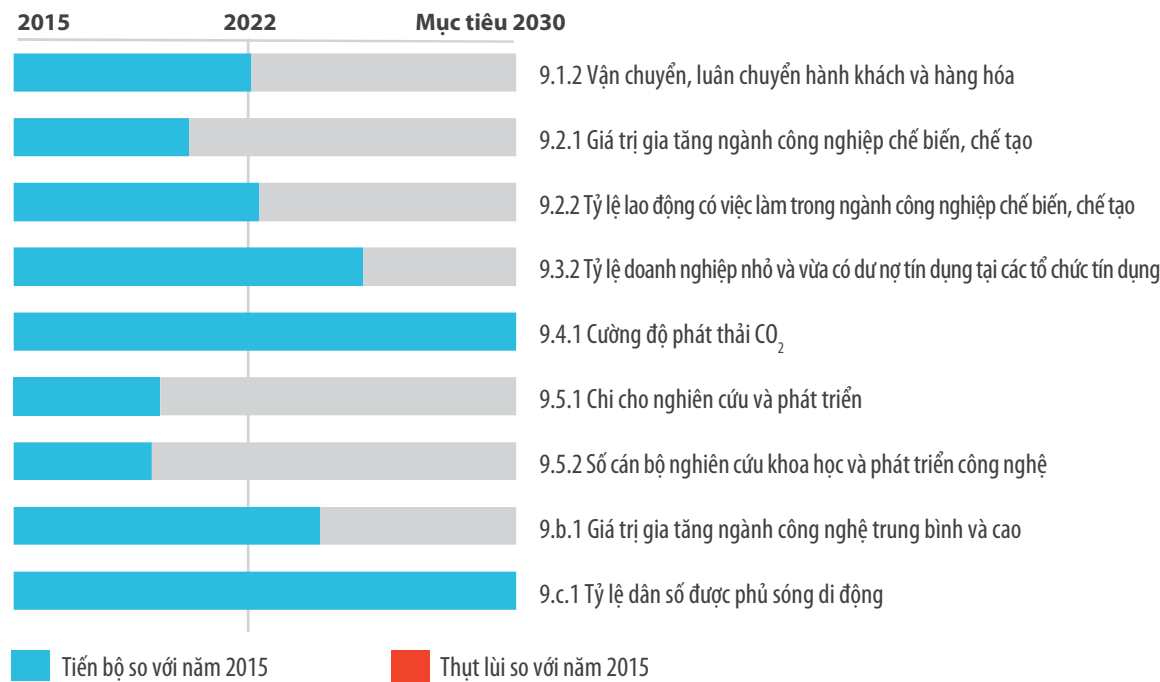
Việt Nam đã đạt được thành tựu vượt bậc trong thực hiện SDG 9, tuy nhiên, cần chú trọng hơn nữa đối với đầu tư và
đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu và phát triển và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Một số điểm nổi bật:

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (2019) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), hệ thống hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 77/141 nước được xem xét; được đánh giá mức điểm số cao hơn năm trước và nằm trong top ASEAN 4. Hạ tầng giao thông được đảm bảo, do đó tính đến trước thời điểm xảy ra dịch COVID-19, số lượt hành khách và hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đều tăng theo thời gian. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa đều giảm mạnh (trên 50%). Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP liên tục tăng nhờ tốc độ tăng trưởng của khu vực này vẫn giữ được nhịp ổn định ngay cả trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này theo đó cũng có xu hướng tăng. Hoạt động KH&CN cũng được quan tâm đầu tư phát triển khi tỷ lệ chi cho lĩnh vực KH&CN và số cán bộ KH&CN đều tăng lên theo thời gian. Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Việt Nam tăng gần gấp đôi từ 18.496 tỷ đồng năm 2015 lên 32.102 tỷ đồng trong năm 2019 về số tuyệt đối, nhưng tỷ lệ so với GDP không gia tăng đột biến, thậm chí giai đoạn 2017 - 2019 chỉ tăng thêm 0,01%. Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ toàn thời gian năm 2019 đạt 760,3 người/triệu dân. Các biện pháp giãn cách xã hội do COVID-19 là cơ hội thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Tính đến năm 2022, hơn 99,85% dân số được phủ sóng di động và trên 85% dân số có sử dụng điện thoại di động.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP cho thấy hầu hết các chỉ tiêu thuộc SDG 9 đều đạt hoặc vượt xa mốc 2022. Các chỉ tiêu về giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; số lượng cán bộ khoa học và phát triển; chi cho nghiên cứu và phát triển có tiến bộ nhưng chưa đạt mốc năm 2022. Nhìn chung, việc thực hiện SDG 9 là khả quan và Việt Nam cần đặc biệt chú trọng hơn đối với vấn đề đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu và phát triển trong thời gian tới để đảm bảo tiến trình thực hiện SDG 9.

Hình 62: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 9

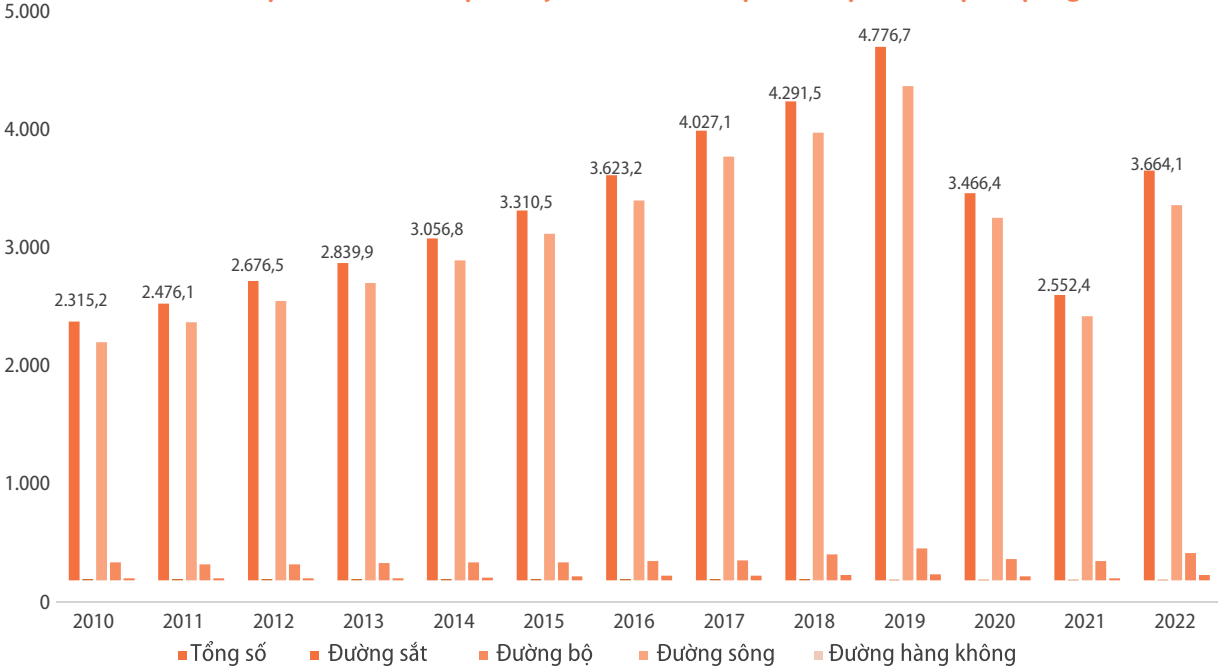


Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.9.1. Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu)

Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển duy trì mức tăng trưởng đều trong suốt giai đoạn 2015 - 2019 trước khi giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Năm 2021, ngành hàng không giảm 56,6% lượng vận chuyển và giảm tới 62% lượng luân chuyển hành khách; ngành đường sắt giảm 60,9% lượng vận chuyển và giảm 57,8% lượng luân chuyển hành khách. Giai đoạn 2016 - 2020, vận tải hành khách và luân chuyển hành khách chỉ tăng trưởng trung bình khoảng 2%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trung bình hàng năm 8 -10% đến 2020.

Hình 63: Số lượt hành khách vận chuyển chia theo loại hình vận tải (triệu lượt người)



Nguồn: Niên giám Thống kê, TCTK

Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển có xu hướng tăng lên và đạt 1,621 tỷ tấn năm 2020, tăng trung bình hàng năm 9% giai đoạn 2010 - 2020. Tương tự, lượng hàng hóa luân chuyển cũng ghi nhận sự tăng trưởng với tốc độ bình quân 4,2% hàng năm trong giai đoạn này, trong đó, ngành hàng không có mức tăng trưởng cao nhất, đạt 15,3% trong khi ngành đường sắt chỉ đạt mức tăng trung bình 1,0%/năm. Năm 2021, vận tải hàng hóa giảm 8,7% về khối lượng vận chuyển và giảm 1,7% về khối lượng luân chuyển.

Hoạt động vận tải đã phục hồi tốt trong năm 2022 khi nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa đều tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là các tháng cuối năm. Tính chung năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.664,1 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 52,8% so với năm trước (năm 2021 giảm 32,7% so với năm 2020) và luân chuyển đạt 171,8 tỷ lượt khách.km, tăng 78,3% (năm 2021 giảm 40,9% so với năm 2020). Vận tải hành khách mặc dù đã có nhiều khởi sắc nhưng sản lượng vận chuyển năm 2022 chỉ bằng 72,5% và luân chuyển bằng 69,4% so với năm 2019, năm chưa có dịch COVID-19. Vận tải hàng hóa năm 2022 ước đạt 2.009,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 23,7% so với năm trước (năm 2021 giảm 8,4% so với năm 2020) và luân chuyển 441,3 tỷ tấn.km, tăng 29,4% (năm 2021 tăng 0,5%). Các doanh nghiệp đi vào hoạt

động ổn định, xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc nên nhu cầu vận tải hàng hóa trong và ngoài nước năm 2022 tăng cao so với các năm trước. So với năm 2019, vận chuyển hàng hóa năm 2022 tăng 7,4% về vận chuyển và tăng 21,4% về luân chuyển.

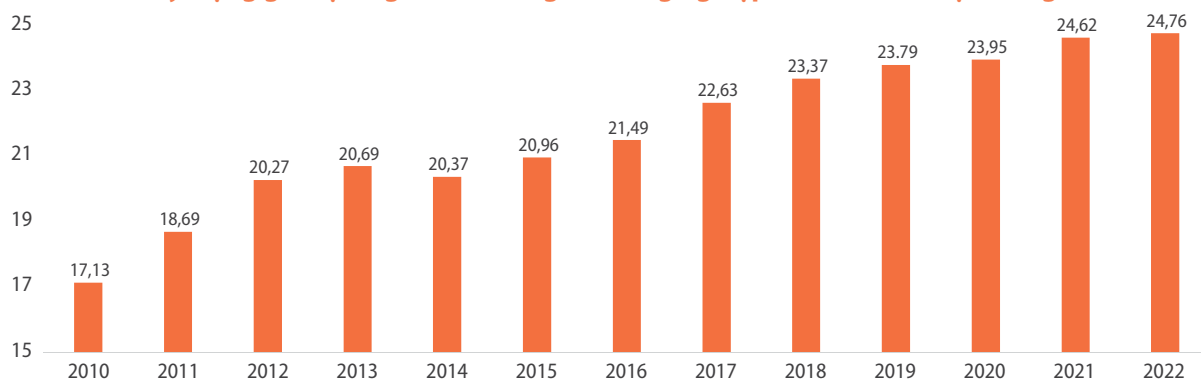
Nhìn chung, hệ thống hạ tầng giao thông được Nhà nước ưu tiên nguồn lực để phát triển đồng bộ. Mạng lưới đường bộ cơ bản đã bao phủ khắp lãnh thổ, đóng vai trò trục chính, kết nối mạng lưới giữa các vùng, miền, kết nối với các phương thức vận tải khác như các cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, đầu mối giao thông quan trọng. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (2019) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), hệ thống hạ tầng của Việt Nam xếp thứ 77/141 nước được xem xét; được đánh giá mức điểm số cao hơn năm trước và nằm trong top ASEAN 4.

Dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển để tiến tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hệ thống đường bộ cao tốc mới bước đầu hình thành, chưa đạt mục tiêu đến năm 2020 đưa vào sử dụng khoảng 2.000 km đường cao tốc; hệ thống đường sắt Bắc - Nam đã lạc hậu; hệ thống đường sắt đô thị mới đầu tư xây dựng những tuyến đầu tiên; hệ thống cảng biển chưa khai thác hết công suất thiết kế; một số cảng hàng không đã xảy ra quá tải... Vì thế, chưa hình thành được hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, nhất là so sánh với các tiêu chí của quốc tế. Do vậy, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cần được ưu tiên nhiều hơn nữa để có thể đạt được mục tiêu 9.1

6.9.2. Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu)

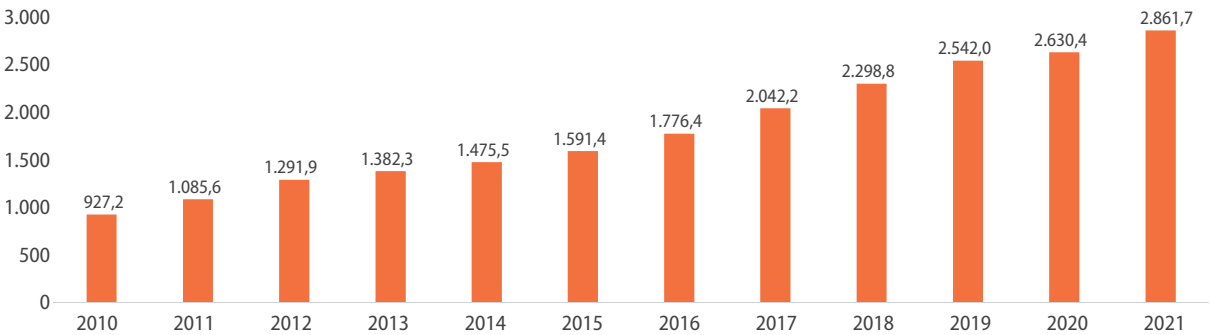
Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022. Tuy nhiên, tốc độ tăng rất chậm, cho thấy quá trình công nghiệp hóa diễn ra quá chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra. Trong bối cảnh dịch COVID-19, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước vẫn tăng từ 23,79% năm 2019 lên 24,62% năm 2021 và 24,76% năm 2022. Mặc dù vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn mang nặng tính chất gia công, lệ thuộc nhiều vào nước ngoài, chưa chiếm lĩnh được những vị trí vững chắc trong chuỗi gia công toàn cầu và còn thiếu nền tảng để phát triển một cách độc lập. Ngoài ra, công nghiệp chế biến, chế tạo chưa đáp ứng được việc cung cấp những thiết bị, công cụ sản xuất tiên tiến, các sản phẩm hiện đại để có thể làm tiền đề đưa Việt Nam trở thành một nền kinh tế lớn mạnh và bền vững, do vậy đây sẽ là những thách thức không nhỏ cho Việt Nam trong giai đoạn tới.

Hình 64: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)



Theo số liệu của TCTK, giá trị tăng thêm bình quân đầu người của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương¹⁰⁹ tăng trưởng rõ rệt, gấp hơn 1,6 lần trong giai đoạn 2016 - 2021, từ mức 1.776,4 USD PPP năm 2016 lên 2.861,7 USD PPP năm 2021. Điều này cho thấy hoạt động của ngành chế biến, chế tạo đã dần hiệu quả hơn và quá trình công nghiệp hóa đang được tăng cường trong vài năm trở lại đây.

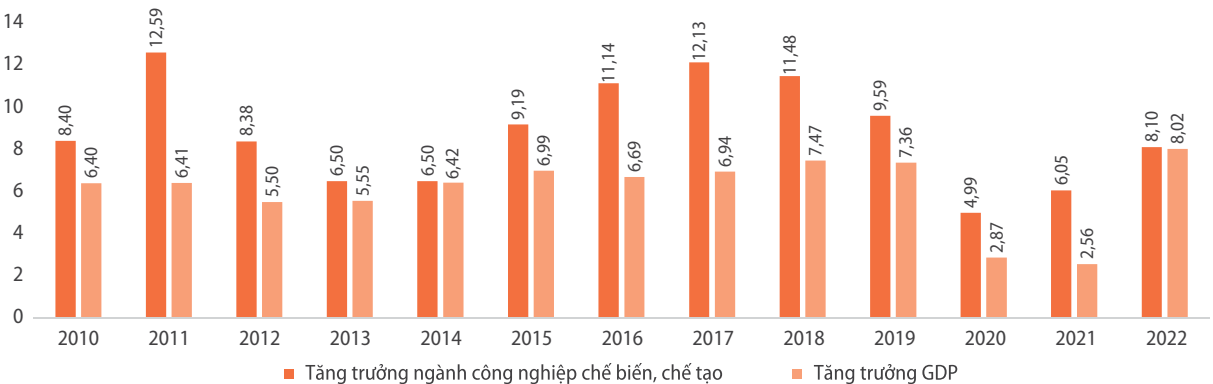
Hình 65: Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương (PPP USD/người, giá hiện hành)



Nguồn: Niên giám Thống kê, TCTK

Trong giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo đạt trung bình trên 10%, tuy nhiên nếu tính chung trong giai đoạn 2016 - 2022, tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo đạt trung bình 9% thấp hơn kỳ vọng là trên 10%. Nguyên nhân là do tác động của dịch COVID-19 đã kéo chỉ tiêu này đi xuống trong 2 năm 2020 - 2021. Năm 2022, tình hình kinh tế phục hồi, tốc độ tăng trưởng ngành chế biến chế tạo tăng trở lại và đạt 8,1%. Nhìn chung, tăng trưởng của ngành chế biến chế tạo luôn tăng cao hơn tăng trưởng của toàn nền kinh tế, nhất là trong những năm gần đây, do đó khi nền kinh tế tăng trưởng khởi sắc trở lại, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với vai trò là đầu tàu của nền kinh tế sẽ duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 10% năm như mục tiêu đã đặt ra. Tuy nhiên, cần lưu ý tăng trưởng NSLĐ của ngành vẫn còn thấp và vẫn chủ yếu theo chiều rộng, chưa chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu, đây chính là điểm cần cải thiện để đạt được mục tiêu một cách bền vững.

Hình 66: Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tăng trưởng GDP (%)



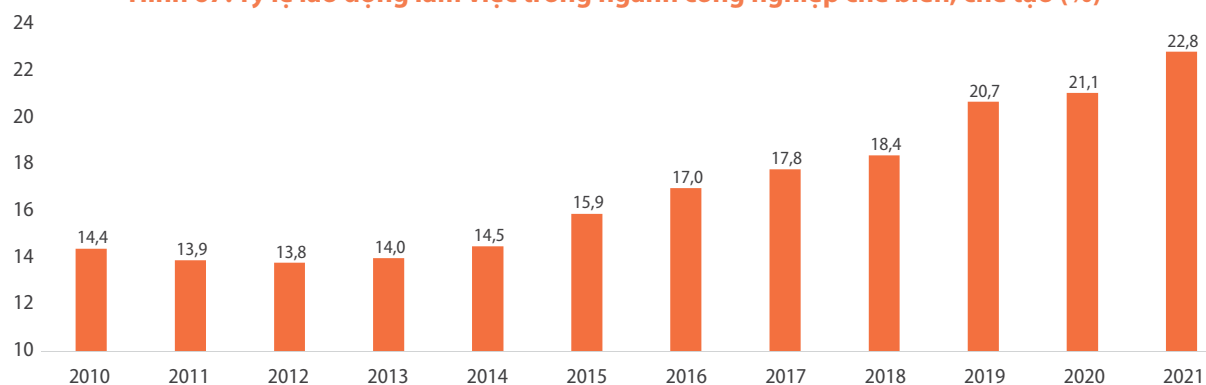
Nguồn: Niên giám Thống kê, TCTK

Xét về góc độ tạo việc làm của các ngành kinh tế, giai đoạn 2015 - 2021, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng lên từ 15,9% lên 22,8%. Tính bình quân trong giai đoạn 2015 - 2021, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,4%/năm và đạt mức tăng cao nhất so với các ngành kinh tế khác. Mặc dù các ngành công

¹⁰⁹ Đo bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm bình quân đầu người * tỷ giá sức mua tương đương trong năm tương ứng.

ngành chế biến, chế tạo trong thời gian qua có khả năng tạo việc làm tương đối tốt trong nền kinh tế, song NSLĐ của ngành vẫn ở mức thấp so với NSLĐ chung của cả nước. Năm 2020, NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 93 triệu đồng/lao động, bằng 79,2% mức NSLĐ chung cả nước; 63,4% mức NSLĐ ngành công nghiệp; 68,8% NSLĐ khu vực dịch vụ. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo (gồm cả doanh nghiệp FDI) phần lớn tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Đây chính là vấn đề cần phải giải quyết trong thời gian tới để có thể vừa mở rộng cả số lượng và nâng cao chất lượng việc làm trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Hình 67: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)



Nguồn: Niên giám Thống kê, TCTK

Giai đoạn từ 2015 đến nay, Việt Nam thí điểm chuyển đổi khu công nghiệp (KCN) truyền thống sang KCN sinh thái với nguồn tài trợ từ Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) và Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), nhằm phát triển công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu, thúc đẩy sự liên kết hợp tác trong sản xuất để sử dụng hiệu quả nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững và bao trùm (SDG 9) đối với các khu công nghiệp. Việc thực hiện chuyển đổi sang mô hình KCN sinh thái đã đem lại hiệu quả tích cực về mặt kinh tế, xã hội, môi trường đồng thời huy động được nguồn lực lớn từ khu vực tư nhân cho các giải pháp công nghiệp xanh, đảm bảo an ninh năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu, đóng góp đáng kể vào nỗ lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

6.9.3. Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu)

Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684.300 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 35,5% về số doanh nghiệp so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, số doanh nghiệp tăng 7,9%/năm, thấp hơn mức tăng 8,7%/năm của giai đoạn 2011 - 2016. DNNVV chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Hàng năm, các DNNVV đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động.

DNNVV là một trong 5 lĩnh vực cần ưu tiên, do vậy, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên đẩy mạnh đầu tư vốn tín dụng cho nhóm đối tượng này, cụ thể: quy định trần lãi suất

cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ đối với các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có DNNVV thấp hơn các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường (cuối năm 2022 ở mức 5,5%/năm). Đồng thời, để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho DNNVV, ngoài các giải pháp nâng cao độ phủ thông tin, tạo nguồn thông tin sẵn có để các tổ chức tín dụng có ngay nguồn thông tin để đánh giá, quyết định phê duyệt tín dụng, dịch vụ trực tiếp cho khách hàng vay thông qua Cổng thông tin kết nối khách hàng vay (trên nền tảng website và ứng dụng điện thoại thông minh) cũng được đẩy mạnh.

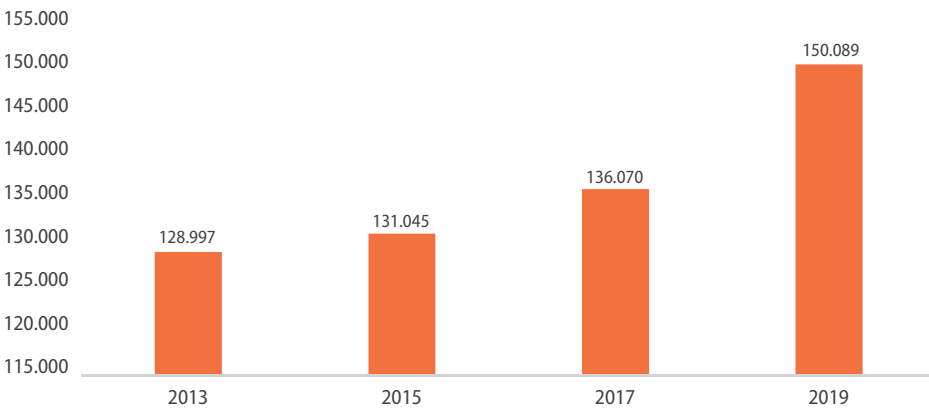
Với các giải pháp tích cực từ phía NHNN, tổng số DNNVV có dư nợ tại các tổ chức tín dụng tăng lên nhanh chóng kể từ sau năm 2018, số DNNVV có dư nợ tại các tổ chức tín dụng là 209.325 doanh nghiệp thì đến năm 2022 con số này là 253.876 doanh nghiệp.

6.9.4. Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu)

Cơ chế, chính sách về KH&CN tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Với sự tham gia của khu vực doanh nghiệp trong hoạt động đổi mới sáng tạo, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam (GII) đã tăng 11 bậc từ 59 (năm 2016) lên 48 (năm 2022). Môi trường pháp lý cho hoạt động của thị trường KH&CN cơ bản đã hình thành, tạo điều kiện cho các yếu tố của thị trường công nghệ phát triển. Tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với GDP tăng lên hàng năm, từ mức 0,44% năm 2015, tăng lên 0,52% vào năm 2017 và đạt mức 0,53% năm 2019¹¹⁰. Tuy nhiên, mức đầu tư này vẫn không đạt mục tiêu của Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020.

Số lượng công bố KH&CN quốc tế và đơn xin cấp bằng sáng chế mặc dù tăng nhanh trong những năm gần đây nhưng so với các nước trong khu vực thì còn khiêm tốn. Điều này cho thấy đã có sự gắn kết nhất định giữa hoạt động đổi mới sáng tạo (diễn ra ở khu vực doanh nghiệp) và hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (có sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước), tuy nhiên sự gắn kết này còn có những hạn chế nhất định.

Hình 68: Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (người)



Nguồn: Bộ KH&CN

¹¹⁰ Sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, năm 2021.

Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của cả nước đã tăng từ hơn 131.000 người năm 2015 lên hơn 150.000 nghìn người năm 2019, tương đương 760,3 người/triệu dân. Quy mô lực lượng KH&CN của Việt Nam mặc dù tăng trong những năm gần đây, song con số này vẫn còn nhỏ bé và phân bố không đồng đều theo vùng địa lý cũng như theo tổ chức thực hiện nghiên cứu và triển khai. Điều này cũng khiến thứ hạng của chỉ số đầu vào liên quan đến nguồn nhân lực và nghiên cứu trong chỉ số GII của Việt Nam bị tụt hạng nhiều trong giai đoạn 2019 - 2021 (từ 61 xuống 79).

Do vậy để tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ trong thời gian tới, cần phải coi hoạt động đổi mới sáng tạo là một bộ phận không thể tách rời của phát triển KH&CN và do đó doanh nghiệp phải là đối tượng trung tâm của Chiến lược KH&CN và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả chi NSNN cho KH&CN và đổi mới sáng tạo, phối hợp đầu tư từ NSNN và đầu tư từ doanh nghiệp, cần phải xây dựng một hệ sinh thái KH&CN hỗ trợ cho hoạt động đổi mới sáng tạo.

6.9.5. Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu)

Hạ tầng công nghệ thông tin tại Việt Nam đã được chú trọng đầu tư và cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Đến cuối năm 2022, sóng di động đã phủ hầu khắp cả nước với độ bao phủ tới 99,85% dân số; trong đó vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số và đã hình thành xa lộ kết nối toàn cầu. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đến năm 2021 đạt 86,91%¹¹¹. Việt Nam được đánh giá là nước có mật độ phổ biến dịch vụ viễn thông cao so với các nước trên thế giới. Tính tới tháng 9/2022, số lượng người dùng Internet tại Việt Nam là 72,1 triệu người, chiếm 73,2% dân số cả nước, cao hơn gấp đôi so với 30,8 triệu người năm 2013. Với con số này, Việt Nam là quốc gia có lượng người dùng Internet cao thứ 12 trên toàn thế giới và đứng thứ 6 trong tổng số 35 quốc gia và vùng lãnh thổ tại Châu Á. Tính tới thời điểm hiện tại, trong số 127,9 triệu thuê bao điện thoại di động có 83,44 triệu thuê bao băng rộng di động (3G,4G), chiếm 65,23%.

Trong năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã kêu gọi, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông thực hiện rất nhiều chính sách hỗ trợ, miễn, giảm giá cước cho các bộ, ngành (Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo...), doanh nghiệp, người dân cùng toàn xã hội trong suốt thời gian dịch bệnh như tăng dung lượng băng thông và dung lượng dữ liệu để người dân học tập và làm việc từ xa hoặc tại các điểm cách ly; ưu đãi cho các lực lượng tham gia chống dịch ở tuyến đầu, giảm giá một số gói dịch vụ; phủ sóng 100% các vùng lõm chưa có kết nối Internet di động tại các địa phương đang thực hiện giãn cách và trên toàn quốc với tổng kinh phí lên tới gần 3.000 tỷ đồng; miễn phí 4Gb/ngày cho 1 triệu học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khi được tặng máy tính trong thời gian 3 tháng để học tập trực tuyến. Điều này thể hiện rất rõ quan điểm của Việt Nam “không bỏ lại ai ở phía sau” trong việc đảm bảo điều kiện để vượt qua dịch COVID-19 và đảm bảo khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội khác trong điều kiện từng bước xây dựng nền kinh tế số.

Trong tương lai, Việt Nam sẽ tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng viễn thông, mở rộng mạng 4G, triển khai 5G và mạng cáp quang phủ rộng để cung cấp các kết nối dung lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu công nghệ thông tin và cách mạng công nghiệp 4.0 của đất nước.

¹¹¹ Báo cáo SDG quốc gia năm 2020 và Báo cáo đánh giá thực hiện các SDG năm 2022 của Bộ TTTT.



MỤC TIÊU 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội



TỐC ĐỘ TĂNG VỀ THU NHẬP CỦA NHÓM 40% DÂN CƯ CÓ THU NHẬP THẤP NHẤT

2018

ngang bằng tốc độ tăng
thu nhập bình quân
chung cả nước

2020

đạt 17,6%, cao hơn nhiều so với
tốc độ tăng thu nhập bình quân
chung cả nước



Nhóm giàu nhất

2022

7,6 LẦN: KHOẢNG CÁCH THU NHẬP

3,2 lần: Khoảng cách trong chi tiêu bình quân đầu người
một tháng giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất



Nhóm nghèo nhất



Việt Nam đã xây dựng và thực thi các chính sách nhằm **giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác. Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người** trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi thông qua các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh được tiếp tục hoàn thiện theo cơ chế thị trường; **chính sách tiền lương tối thiểu đã tiếp tục được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động**



Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/ diễn đàn đa phương, thông qua việc trúng cử vào nhiều cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc cũng như tích cực tham gia hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, Ủy hội sông Mê Công quốc tế...



Việt Nam đã nỗ lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về di cư quốc tế, nhất là trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, cư trú, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nhằm thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự, phòng, chống di cư qua các kênh không chính thức và mua bán người, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người di cư

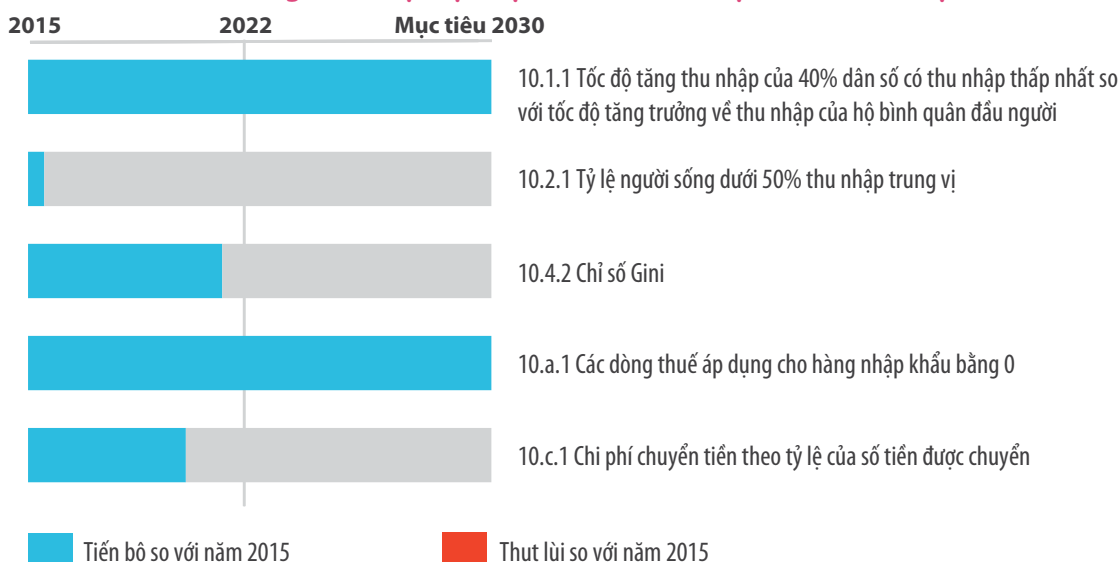
Việt Nam đang đã đạt được những thành tựu khả quan trong thực hiện SDG 10 thời gian vừa qua. Tuy nhiên, nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ vẫn còn hiện hữu, nguồn lực để cho các chính sách hỗ trợ và đảm bảo quyền cho các nhóm yếu thế vẫn còn hạn chế.

Một số điểm nổi bật:

Tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước là gần như ngang nhau, thậm chí năm 2020, nhờ các chính sách hỗ trợ khẩn cấp cho các đối tượng yếu thế trong dịch COVID-19, tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất vẫn đạt 17,6% và vẫn duy trì mức dương 0,5% vào năm 2021, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ. Việt Nam đã xây dựng và thực thi các chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhóm dễ bị tổn thương, người nghèo, cận nghèo và các nhóm yếu thế khác. Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi thông qua các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo. Việt Nam cam kết thúc đẩy các biện pháp đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác. Cùng với thế và lực của đất nước ngày càng tăng, Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn đa phương, thể hiện rõ nét qua việc Việt Nam đã trúng cử vào nhiều cơ quan quan trọng của LHQ cũng như tích cực tham gia hợp tác khu vực như APEC, ASEAN, Ủy hội sông Mê Công quốc tế... Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong thực hiện SDG 10, Việt Nam đã và đang phải đối mặt với những khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ, nhất là các dịch vụ liên quan đến các quyền kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và xã hội luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, các chỉ tiêu về tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất và áp thuế nhập khẩu bằng 0 có tiến độ thực hiện rất tốt, vượt xa mốc 2022. Trong khi đó, chỉ số Gini và chi phí chuyển tiền có cải thiện, tiệm cận với mốc 2022, còn chỉ tiêu tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị tiến triển khá chậm. Nhìn chung, Việt Nam đang đi đúng lộ trình trong thực hiện Mục tiêu 10 và đạt được những thành tựu khả quan.

Hình 69: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 10 của Việt Nam

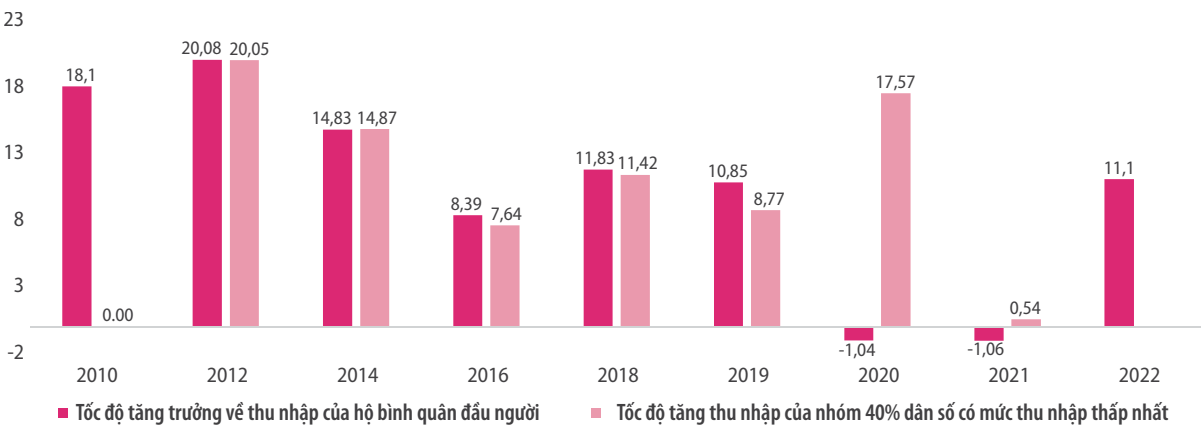


Nguồn: UNESCAP và Bộ KH & ĐT

6.10.1. Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu)

Kể từ năm 2018, tốc độ tăng về thu nhập của nhóm 40% dân cư có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập bình quân chung cả nước là gần như ngang nhau. Giai đoạn 2020 - 2021, nhờ các chính sách hỗ trợ khẩn cấp cho các đối tượng yếu thế trong dịch COVID-19, tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số có mức thu nhập thấp nhất năm 2020 vẫn đạt 17,57% và vẫn duy trì mức dương 0,54% vào năm 2021, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ.

Hình 70: Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người (%)

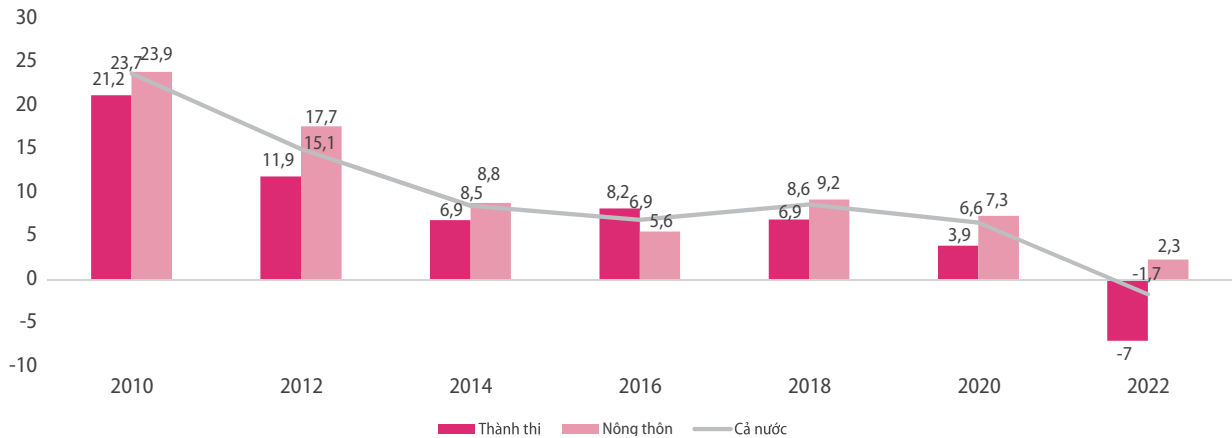


Nguồn: Tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

Tuy có nhiều nỗ lực để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất năm 2022, mặc dù có giảm nhẹ so với năm 2020, song vẫn ở mức 7,6 lần. Trong giai đoạn 2021 - 2030, đã có những thay đổi trong cách tiếp cận giảm nghèo khi đặt doanh nghiệp thành trung tâm trong quá trình giảm nghèo bền vững, đồng thời bổ sung thêm 1 chương trình mục tiêu quốc gia tác động trực tiếp đến đối tượng nghèo nhất hiện nay là đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi. Điều này mở ra cơ hội để có thể đạt được mục tiêu tăng thu nhập của nhóm 40% thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng thu nhập chung của nền kinh tế.

Tăng trưởng tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm của hộ qua từng thời kỳ có xu hướng giảm từ mức 23,7% năm 2010 xuống còn 6,6% năm 2020, thậm chí năm 2022 còn tăng trưởng âm (-1,7%). Cùng xu hướng giảm với tốc độ tăng tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm, song tăng trưởng tiêu dùng bình quân của hộ ở vùng nông thôn luôn cao hơn ở thành thị. Tốc độ tăng trưởng tiêu dùng bình quân của hộ ở khu vực nông thôn và thành thị tương ứng đạt tỷ lệ 9,2% so với 6,9% trong năm 2018, đến năm 2022, tăng trưởng tiêu dùng bình quân của hộ ở khu vực thành thị ở mức âm (-7%), tốc độ tương ứng ở khu vực nông thôn là 2,3%.

Hình 71: Tăng trưởng tiêu dùng bình quân đầu người hàng năm của hộ theo giá hiện hành (%)



Nguồn: TCTK

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất là 3,2 lần năm 2022. Đáng chú ý, tăng trưởng chi tiêu cho cuộc sống bình quân đầu người của các hộ gia đình nhóm 40% thu nhập thấp nhất trong giai đoạn 2010 - 2020 cao hơn mức tăng trung bình cả nước qua mỗi thời kỳ điều tra và có xu hướng tăng lên rất nhiều trong bối cảnh dịch bệnh (năm 2018 tốc độ tăng chi tiêu của nhóm này chỉ gấp 1,3 lần mức chung cả nước thì đến năm 2020 đã tăng lên gấp gần 3 lần). Điều này cho thấy khả năng tích lũy của nhóm hộ gia đình có thu nhập thấp còn rất thấp, phản ánh khả năng thích ứng hạn chế của họ với những cú sốc về kinh tế¹¹².

6.10.2. Mục tiêu 10.2: Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác (Mục tiêu 10.2 toàn cầu)

Theo pháp luật hiện hành, người dân Việt Nam bất kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo hay điều kiện kinh tế đều có thể tham gia xây dựng các chính sách, pháp luật thông qua đại biểu của mình trong các cơ quan đại diện (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), các tổ chức chính trị - xã hội mà mình tham gia hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng và cũng có thể quyết định trực tiếp các vấn đề ở tầm quốc gia khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý, hoặc trực tiếp quyết định các vấn đề ở cơ sở theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, theo Báo cáo PAPI 2022, chỉ số tham gia của người dân vào đời sống chính trị, xã hội ở cấp cơ sở năm 2022 chỉ đạt 4,45, thấp hơn nhiều so với mức 5,37 năm 2020 và 5,69 của năm 2018.

Sự tham gia của người dân trong hoạt động chính trị, đặc biệt là tỷ lệ nữ giới trong Quốc hội đang có xu hướng tăng. Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội đạt mức cao nhất là 30,26% vào năm 2021. Bên cạnh đó sự tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội của các tầng lớp nhân dân có nhiều xu hướng tích cực. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam cao nhất trong khu vực Đông Nam Á (trung bình khu vực là 43,9%), ở mức 68,5% năm 2022, trong đó tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động quý 4 năm 2022 là 62,7%.

Sự tham gia của nhân dân được thực hiện trong toàn bộ quá trình xây dựng chính sách: từ các đề xuất sáng kiến ban đầu, đến việc tiến hành triển khai xây dựng, quyết định và thi hành chính sách. Tuy nhiên, tùy vào tính chất của những chính sách cụ thể mà người dân có thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, ở

¹¹² TCTK.

mức độ khác nhau. Việc lấy ý kiến rộng rãi nhân dân đối với các văn bản pháp lý quan trọng như Bộ Luật Lao động, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Phòng chống bạo lực gia đình sửa đổi, Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đều được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như góp ý trực tiếp qua website của cơ quan chủ trì soạn thảo, lấy ý kiến trực tiếp tại các cuộc họp có sự tham gia của người dân và các cuộc họp của các tổ chức đoàn thể xã hội.

6.10.3. Mục tiêu 10.3: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người (Mục tiêu 10.3 toàn cầu)

Việt Nam đảm bảo cơ hội bình đẳng cho mọi người, đặc biệt các chính sách an sinh xã hội, giáo dục đào tạo và phúc lợi hiện nay đều nhằm giảm bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi. Trong những năm gần đây, một số chính sách đã được ban hành có tập trung hướng đến các đối tượng yếu thế trong xã hội như: Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các gói cứu trợ của Chính phủ giai đoạn COVID-19 hỗ trợ người lao động và các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Việt Nam cần tiếp tục duy trì những thành quả đã đạt được. Đồng thời Chính phủ cần chú ý hơn nữa tới nhóm người yếu thế trong các chính sách được ban hành và thực thi trong những năm tới để bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau.

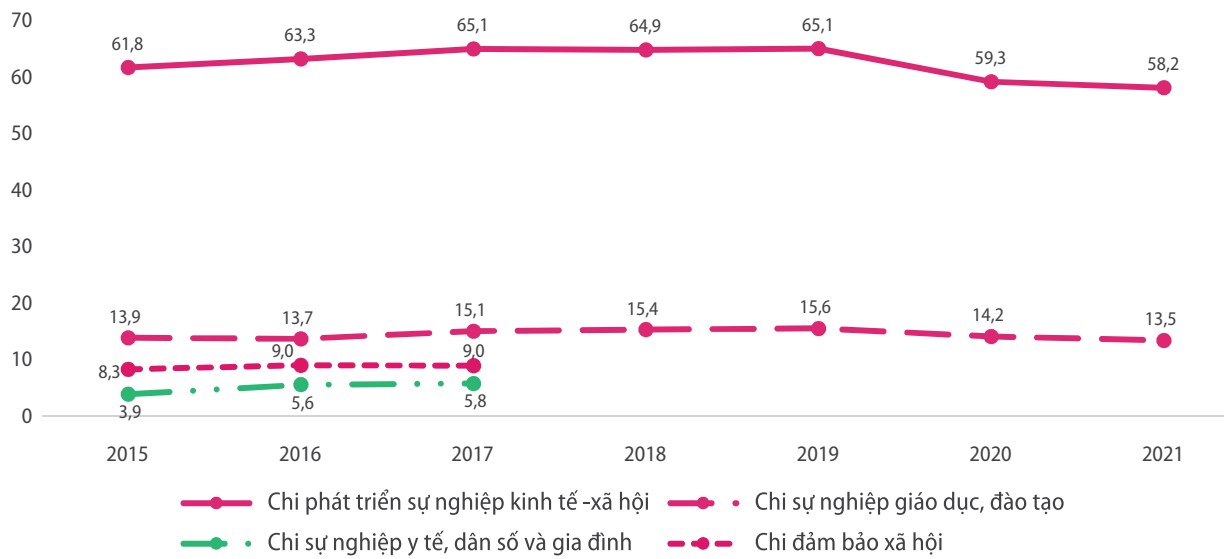
6.10.4. Mục tiêu 10.4: Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn (Mục tiêu 10.4 toàn cầu)

Giai đoạn 2015 - 2022, Việt Nam luôn chủ động thực hiện các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, các kết quả của chính sách đã được thể hiện ở phần đánh giá các mục tiêu 1, mục tiêu 2, mục tiêu 3, mục tiêu 4, mục tiêu 5 và mục tiêu 8.5. Các chính sách chi ngân sách nhà nước (NSNN) bám sát chủ trương, định hướng tái cơ cấu nền kinh tế, tăng hợp lý tỷ trọng chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, trong đó, tăng chi cho con người, chi phát triển hệ thống an sinh xã hội, chi phát triển lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế... góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả nền kinh tế. Nguồn lực NSNN kết hợp với thu hút các nguồn vốn khác đã phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện các mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội.

Tính riêng chi NSNN, giai đoạn 2015 - 2019, tỷ trọng chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội¹¹³ trong tổng chi NSNN có xu hướng tăng, từ 61,8% năm 2015 đã tăng lên 65,1% năm 2019. Trong đó, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng từ 13,9% năm 2015 lên 15,6% năm 2019; chi đảm bảo xã hội tăng từ 8,3% năm 2015 lên 9,0% năm 2017 và chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình, tăng từ 3,9% năm 2015 lên 5,8% năm 2017. Tuy nhiên, năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các tỷ trọng này giảm dần. Năm 2021, tỷ trọng chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đã giảm còn 58,2%; trong đó chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn 13,5%.

¹¹³ Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

Hình 72: Tỷ trọng chi NSNN giai đoạn 2015 - 2021 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021

Thông tin về NSNN đã được công khai đầy đủ, kịp thời, trong đó người dân được tiếp cận và tham gia từ khâu xây dựng chính sách, pháp luật, tham gia vào quá trình lập dự toán ngân sách và giám sát quá trình quản lý, sử dụng NSNN.

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh được tiếp tục hoàn thiện theo cơ chế thị trường; tiền lương được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động; hệ thống tiền lương tối thiểu bước đầu được luật hóa; chính sách tiền lương tối thiểu đã tiếp tục được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng chi trả của doanh nghiệp và bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, phù hợp với các cam kết quốc tế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Mức lương tối thiểu vùng năm 2020 đã đạt mục tiêu “bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ” theo đúng lộ trình đề ra.

Theo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 cho thấy, các chính sách an sinh xã hội đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, bảo hiểm y tế toàn dân vượt mục tiêu về thời gian; giảm nghèo về đích trước thời hạn theo mục tiêu Thiên niên kỷ, là điểm sáng được quốc tế và nhân dân đánh giá cao. Một số dịch vụ xã hội cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân như hoàn thành sớm mục tiêu phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và thông tin, truyền thông. Hệ thống chính sách xã hội đã cơ bản đảm bảo công bằng, toàn diện, tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo quyền an sinh của người dân theo Hiến pháp 2013, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị, trật tự xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng và trở thành trụ cột quan trọng của an sinh xã hội. Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển nhanh, mức và đối tượng hỗ trợ giáo dục được nâng lên và mở rộng; mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ngày càng được quan tâm; hệ thống trợ giúp xã hội đã hỗ trợ kịp thời những người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế.

6.10.5. Mục tiêu 10.5: Đảm bảo tăng cường sự đại diện và tiếng nói của các quốc gia đang phát triển trong quá trình ra quyết định tại các tổ chức quốc tế có uy tín để đảm bảo quyền lợi cho các quốc gia đang phát triển và tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia (Mục tiêu 10.6 toàn cầu)

Cùng với thế và lực của đất nước ngày càng tăng, Việt Nam ngày càng có vai trò, vị thế cao hơn tại các thể chế/diễn đàn đa phương, thể hiện rõ nét qua việc Việt Nam đã trúng cử vào nhiều tổ chức quốc tế quan trọng¹¹⁴. Ngoài ra, Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vị trí Chủ tịch ASEAN năm 2020.

Việt Nam cũng luôn tích cực tham gia và đóng góp tại các cơ chế mở rộng của các cấu trúc/khuôn khổ quản trị toàn cầu quan trọng mà Việt Nam không phải thành viên thông qua: đảm nhiệm vị trí Đồng Chủ tịch Chương trình Đông Nam Á của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) giai đoạn 2022 - 2025, trong đó có chủ trì Diễn đàn cấp cao OECD - Đông Nam Á tại Hà Nội nhằm thúc đẩy quan hệ OECD - Đông Nam Á, đóng góp vào tiến trình phục hồi và phát triển kinh tế của khu vực.

Việt Nam cũng tham dự các hoạt động của G7, G20 với tư cách khách mời, trong đó đã đưa ra những đóng góp quan trọng vào các nội dung thảo luận tại Hội nghị như liên kết kinh tế, biến đổi khí hậu, hòa bình và ổn định của khu vực và thế giới. Với vai trò thành viên của các tổ chức quốc tế trong khuôn khổ LHQ, Việt Nam đã tích cực tham gia và chủ trì các hoạt động có liên quan tới thể chế hợp tác quốc tế thuộc các tổ chức này, đồng thời tích cực tham gia hợp tác khu vực và toàn cầu như APEC, ASEAN, Hợp tác tiểu vùng Mê Công, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), OECD, Diễn đàn cấp cao Đối tác về Tăng trưởng xanh và Mục tiêu toàn cầu đến năm 2030 (P4G)...

6.10.6. Mục tiêu 10.6: Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt (Mục tiêu 10.7 toàn cầu)

Việt Nam đã nỗ lực xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về di cư quốc tế, nhất là trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, cư trú, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nhằm thúc đẩy di cư hợp pháp, an toàn và trật tự, phòng, chống di cư qua các kênh không chính thức và mua bán người, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người di cư. Trong đó, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc¹¹⁵, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (năm 2020, có hiệu lực từ 01/01/2022) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hiện nay, số người di cư ra nước ngoài sinh sống, lao động và học tập ngày càng tăng. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)¹¹⁶, riêng lượng người lao động xuất cảnh ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng năm 2018 là hơn 142.000 người, trong đó có 50.000 người là nữ. Do tình hình dịch COVID-19, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2021 là 45.058 lao động (trong đó có 15.177 nữ), chỉ đạt 50% kế hoạch được giao năm 2021 (90.000 lao động), bằng 57,29% so với số lượng lao động xuất cảnh

¹¹⁴ Hội đồng Kinh tế-Xã hội (ECOSOC) nhiệm kỳ 2016-2018, Ủy ban Di sản và Hội đồng chấp hành Tổ chức Giáo dục-Khoa học-Văn hóa (UNESCO) nhiệm kỳ 2015-2019, Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ (UNSC) nhiệm kỳ 2020-2021, thành viên Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc (ILC) nhiệm kỳ 2017-2022 và 2023-2027, Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc (UNGA) Khóa 77, thành viên Hội đồng thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (BoG IAEA) nhiệm kỳ 2021-2023, thành viên Hội đồng chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 2021-2025; Phó Chủ tịch Ủy ban bảo vệ đa dạng văn hóa của UNESCO Khóa 16 và gần đây nhất đang là thành viên Hội đồng Nhân quyền LHQ nhiệm kỳ 2023-2025.

¹¹⁵ Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁶ Nguồn: https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_725752/lang--vi/index.htm.

của năm 2020 (78.641 lao động). Ngoài ra, còn có một lượng lao động không nhỏ di cư theo con đường không chính thức. Di cư lao động qua các kênh không chính thức khiến người lao động di cư có nguy cơ bị bóc lột lao động, hạn chế khả năng tiếp cận hỗ trợ và công lý khi ở nước ngoài. Theo báo cáo của ILO và Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)¹¹⁷, người lao động Việt Nam đã phải trả chi phí cao nhất so với một số nước trong khu vực để đi làm việc ở nước ngoài. Lao động cũng phải vay mượn khoản tiền lớn nhất và làm việc trong khoảng thời gian lâu nhất - lên đến 11 tháng - để có thể chi trả khoản nợ này.

Trong những năm tới đây, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan để tạo điều kiện cho di cư hợp pháp, an toàn và trật tự, giảm thiểu tình trạng di cư qua các kênh không chính thức; xây dựng, hoàn thiện chính sách để thu hút và sử dụng hiệu quả lao động di cư khi họ trở về tham gia thị trường lao động trong nước. Đồng thời, Việt Nam cần tăng cường bảo vệ quyền lợi người lao động Việt Nam di cư theo con đường chính thức, bao gồm tăng cường quản lý các doanh nghiệp dịch vụ tham gia tuyển dụng người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, hướng tới tuyển dụng minh bạch, có trách nhiệm. Việt Nam cần xây dựng lộ trình tiếp tục điều chỉnh khung pháp lý về chi phí tuyển dụng và các chi phí liên quan tới tuyển dụng người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

¹¹⁷ Rủi ro và lợi ích: tác động của di cư lao động ở Đông Nam Á- Những phát hiện chính ở Việt Nam; 2018. Xem tại: https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_630873.pdf.



MỤC TIÊU 11:

Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

HỘ SỐNG TRONG NHÀ TẠM



2016 → 2022
2,6% → 0,9%



0,7% → 0,3%
THÀNH THỊ



3,5% → 1,3%
NÔNG THÔN



Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố đã **được tăng cường đáng kể nhằm giảm ách tắc giao thông đô thị và ô nhiễm không khí**. Kết cấu hạ tầng giao thông về cơ bản đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng với **100% xe buýt, ga đường sắt có hàng ghế ưu tiên**



Các quy định pháp luật về lấy ý kiến cộng đồng dân cư đã được quy định đầy đủ tại Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng. Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của cộng đồng vào quá trình **xây dựng và thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; nhiều nơi còn mang tính hình thức**



8 DI SẢN VĂN HÓA VÀ
THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI
5 DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

được UNESCO công nhận. Tuy nhiên, nhiều di sản thế giới ở Việt Nam **gần đây đang bị thách thức bởi áp lực phát triển kinh tế**

THIÊN TAI



Năm 2022, thiên tai đã làm **475** người chết, mất tích và bị thương, thiệt hại về kinh tế gần **19.500 tỷ đồng** (gấp 2,3 lần thiệt hại về người và 3,4 lần thiệt hại về kinh tế so với 2021)

CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ ĐƯỢC
THU GOM, XỬ LÝ

2018 → 2022
86% → 96,23%



SONG CHỦ YẾU XỬ
LÝ BẰNG PHƯƠNG
PHÁP CHÔN LẤP



Lượng chất thải xây dựng **tăng lên nhanh chóng, chiếm 10 - 15%** lượng chất thải rắn đô thị



Ô nhiễm không khí, **đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn PM2,5 và TSP** tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vượt quá giới hạn của quy chuẩn Việt Nam



Diện tích cây xanh, mặt nước **không được khai thác, sử dụng hợp lý** làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị bị suy giảm. Các không gian công cộng nói chung và không gian vui chơi giải trí ở các khu dân cư và các đô thị hiện đang **hết sức hạn chế**



XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN
MỚI NĂM 2022

73,06% (tăng hơn 30% so với năm 2018)

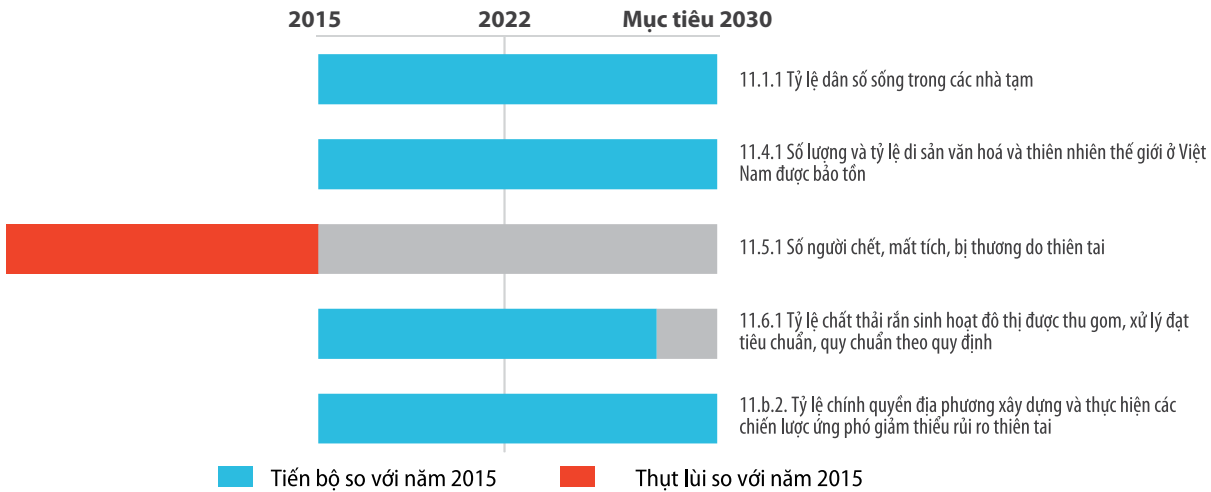
Những vấn đề cần quan tâm trong thời gian tới để thúc đẩy tiến độ thực hiện SDG 11 bao gồm: bảo đảm hệ thống giao thông đô thị thuận lợi và an toàn, xử lý các vấn đề môi trường tại đô thị và nông thôn, tăng cường không gian công cộng xanh, giảm thiểu số người chết, mất tích và bị thương do thiên tai.

Một số điểm nổi bật:

Lĩnh vực phát triển đô thị đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tỷ lệ hộ sống trong nhà tạm trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng, từ mức 2,6% năm 2016 xuống 1,7% năm 2018 và còn 0,9% năm 2022. Xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ phải sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí, từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Bên cạnh những kết quả tích cực, phát triển đô thị đang đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm 2022 đạt 96,23% so với 86% năm 2018, song chủ yếu là chôn lấp. Lượng chất thải xây dựng, chiếm khoảng 10 - 15% lượng chất thải rắn đô thị, tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây cùng với tốc độ đô thị hóa, các công trình xây dựng tăng nhanh ở các đô thị lớn của cả nước. Thêm vào đó, diện tích cây xanh, mặt nước không được khai thác, sử dụng hợp lý làm cho chất lượng môi trường sống của người dân đô thị bị suy giảm. Trong những năm gần đây, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn đã có những đổi thay vượt bậc, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân. Công tác bảo vệ môi trường nông thôn đã có bước đột phá lớn, nhất là vấn đề xử lý rác thải khu dân cư và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, các chỉ tiêu về dân số sống trong nhà tạm; di sản văn hóa thiên nhiên thế giới được bảo tồn; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị; các chính quyền địa phương xây dựng và thực hiện các chiến lược ứng phó và giảm thiểu rủi ro thiên tai đều có tiến độ thực hiện rất tốt, vượt xa mốc 2022. Riêng chỉ tiêu về số người chết, mất tích và bị thương do thiên tai đang bị thụt lùi so với năm 2015, cần được chú trọng để cải thiện trong thời gian tới.

Hình 73: Đánh giá tiến trình thực hiện SDG 11 của Việt Nam



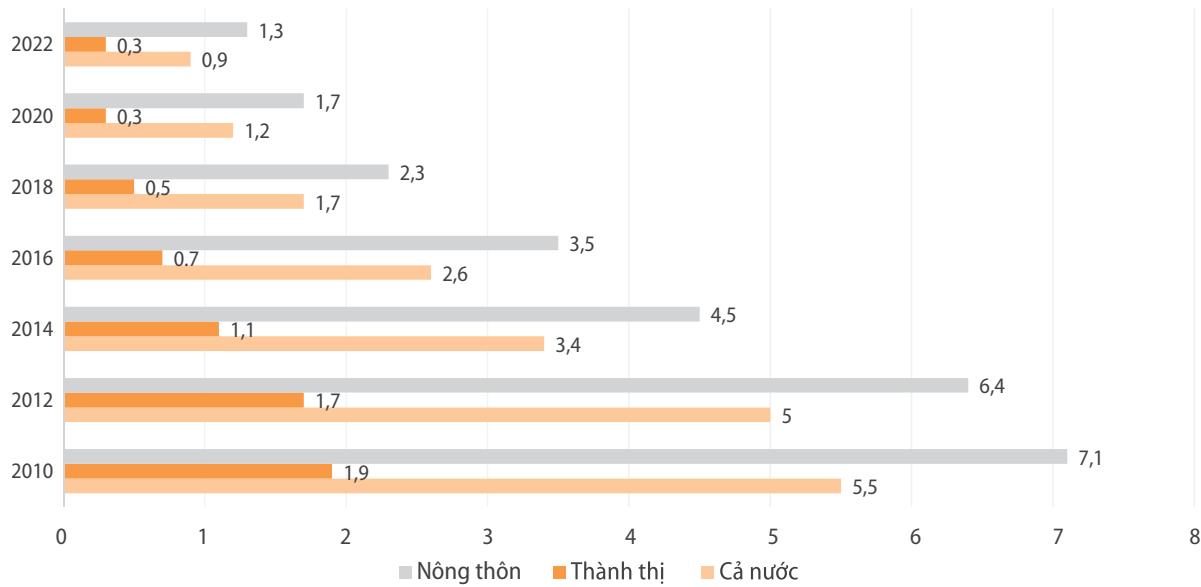
Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.11.1. Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu)

Theo số liệu từ Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, tỷ lệ số hộ sống trong nhà tạm trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng, từ mức 2,6% năm 2016 xuống 1,7% năm 2018 và còn 0,9% năm 2022. Sự cải thiện chất lượng nhà ở thể hiện qua xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí,

từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp ở đô thị. Tỷ lệ hộ gia đình còn phải sống trong nhà tạm ở thành thị giảm từ 0,7% xuống còn 0,3% trong khi tại nông thôn, tỷ lệ này giảm từ mức 3,5% xuống còn 1,3% trong giai đoạn 2016 - 2022.

Hình 74: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm (%)



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam các năm, TCTK

Tuy nhiên, cho đến năm 2022, nhóm 20% thu nhập thấp nhất (nhóm 1) vẫn có tới 2,7% sống ở nhà tạm so với 0,1% ở nhóm 20% thu thập cao nhất (nhóm 5). Điều này đòi hỏi các chính sách về nhà ở cần chú ý tới nhóm người thu nhập thấp và những vùng có điều kiện đặc thù hay xảy ra thảm họa thiên tai và chịu tác động mạnh của BĐKH. Với việc ban hành Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, nhất là việc chuẩn bị triển khai đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” sẽ ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân.

Bảng 10: Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm chia theo 5 nhóm thu nhập (%)

NĂM	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Nhóm 1	12,7	12,2	9,5	8,1	4,3	3,5	2,7
Nhóm 2	7,9	7	4,3	3,5	2,5	1,3	1,1
Nhóm 3	4,9	3,7	2,5	1,6	1,1	0,9	0,5
Nhóm 4	2,5	2	1,3	1	0,5	0,3	0,3
Nhóm 5	1	0,8	0,6	0,5	0,2	0,2	0,1

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, TCTK

6.11.2. Mục tiêu 11.2: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với hệ thống giao thông an toàn, trong khả năng chi trả, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, mở rộng giao thông công cộng với chú ý đặc biệt tới nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi (Mục tiêu 11.2 toàn cầu)

Những năm gần đây, nhiều chính sách đã được ban hành và thực hiện nhằm phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị và khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng thay thế cho phương tiện cá nhân, hướng tới hệ thống giao thông vận tải đô thị bền vững. Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn đã được tăng cường đáng kể nhằm giảm ách tắc giao thông đô thị và ô nhiễm không khí.

Kết cấu hạ tầng giao thông về cơ bản đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng. Theo đó, hàng không khoảng 75% đạt yêu cầu; đường bộ đạt khoảng 30% bến xe đạt yêu cầu, 70% nhà chờ xe buýt trong thành phố đạt yêu cầu, 100% xe buýt có hàng ghế ưu tiên; 100% ga đường sắt có cửa ưu tiên, 57,6% ga đường sắt quốc gia có tác nghiệm đưa đón khách thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng xe lăn; 100% dự án cải tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt đều được thẩm tra, phê duyệt, giám sát tuân thủ các quy định kỹ thuật về giao thông tiếp cận. Chính sách giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em được triển khai thực hiện tại một số địa phương¹¹⁸.

Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đã chú trọng, xem xét và rà soát bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi tham gia giao thông được thuận lợi bao gồm: miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật, người cao tuổi; ưu tiên khi mua vé, sắp xếp chỗ ngồi cho người khuyết tật, người cao tuổi; thông tin trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi.

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng đến nay, nhìn chung hệ thống giao thông công cộng của hai thành phố lớn nhất là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cơ bản mới đảm nhiệm được một phần nhu cầu đi lại của người dân, chủ yếu là học sinh, sinh viên và người lớn tuổi. Người dân hiện vẫn lựa chọn phương tiện cơ giới cá nhân để đi lại do hệ thống giao thông công cộng chưa thực sự thuận lợi. Để giao thông công cộng thực sự phát triển đòi hỏi phải có nhiều giải pháp đồng bộ từ việc phát triển hạ tầng giao thông công cộng, tăng tính kết nối giữa các loại hình giao thông công cộng, nâng cao chất lượng phục vụ, đến các chính sách ưu tiên đầu tư, qua đó giúp giao thông công cộng có thể phát triển hiệu quả, bền vững.

6.11.3. Mục tiêu 11.3: Đến năm 2030, tăng cường năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị bao trùm và bền vững, có sự tham gia của cộng đồng (Mục tiêu 11.3 toàn cầu)

Về cơ bản các quy định pháp luật về lấy ý kiến cộng đồng dân cư đã được quy định đầy đủ tại Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng. Việc cung cấp thông tin quy hoạch đã được triển khai rộng rãi. Các quy hoạch được phê duyệt đều được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trưng bày thường xuyên liên tục tại trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Năm 2019 đã hoàn thành Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đến nay đã số hóa và cập nhật thông tin hơn 1.900 đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị lên Cổng thông tin.

Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; nhiều nơi còn mang tính hình thức. Việc giám sát thực thi các quy hoạch

¹¹⁸ Bộ Giao thông vận tải.

được duyệt chưa nghiêm và chặt chẽ, dẫn đến có nơi xảy ra việc điều chỉnh quy hoạch tùy tiện, làm phá vỡ quy hoạch, gây nên một số hệ lụy cho môi trường sống như quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị; ùn tắc giao thông; diện tích cây xanh, công viên giảm...

6.11.4. Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu)

Việt Nam hiện có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh vào các danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại và cần được bảo vệ khẩn cấp.

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di sản này đã và đang được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các hướng dẫn liên quan. Hiện nay, các địa phương có di sản thế giới đã ban hành và tổ chức triển khai các quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di sản; ban hành và thực hiện quy chế bảo vệ di sản, chiếm 100% số di sản thế giới ở Việt Nam được UNESCO công nhận ghi danh, qua đó, đảm bảo thực hiện đúng các cam kết của Việt Nam đối với UNESCO. Tất cả các di sản văn hóa phi vật thể thuộc các danh sách của UNESCO đều đã có hoặc đang xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị. Bên cạnh đó, nhiều tỉnh/thành phố cũng đã xây dựng đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia theo quy định.

Việt Nam và UNESCO đã đẩy mạnh hợp tác dưới nhiều hình thức như tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo liên quan đến di sản và PTBV; quản lý bảo tồn di sản; tổ chức các đoàn đánh giá thực địa đối với một số di sản; phối hợp với các cơ quan tư vấn (IUCN, ICOMOS) mời chuyên gia tham gia quá trình xây dựng hồ sơ di sản thế giới; đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo tồn di sản trong trường hợp khẩn cấp, cử chuyên gia tham dự các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, các khóa học ngắn hạn và dài hạn về bảo tồn và quản lý di sản...

Di sản thế giới đã chứng minh sức hút mạnh mẽ trong đời sống cộng đồng, thông qua các hoạt động du lịch đã tạo công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, phát triển KT -XH của các địa phương, làm thay đổi cơ cấu kinh tế của các địa phương theo hướng từ nâu sang xanh. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình lễ hội truyền thống có sức thu hút lớn lượng khách trong và ngoài nước, tạo nên thương hiệu/dấu ấn riêng của địa phương có di sản, ...), góp phần phát triển KT -XH địa phương, nâng cao đời sống cộng đồng.

Tuy nhiên, việc cân đối hài hòa giữa bảo tồn, gìn giữ và phát triển như thế nào vẫn luôn là bài toán không dễ tìm lời giải. Nhiều di sản thế giới ở Việt Nam gần đây đang bị thách thức bởi áp lực phát triển kinh tế. Để bảo vệ bền vững các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, bên cạnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa hiện hành, cần có sự vào cuộc của các địa phương và sự tham gia của cộng đồng. Đặc biệt, cần có cơ chế để người dân nâng cao ý thức bảo vệ, giữ gìn và cùng được hưởng lợi từ các di sản này.

6.11.5. Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu)

Công tác phòng chống thiên tai (PCTT) được tổ chức toàn diện hơn đối với tất cả các loại hình thiên tai;

hoạt động PCTT được triển khai theo 3 bước cơ bản từ phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả; từng bước chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng chống thiên tai được bổ sung, hoàn thiện đồng bộ, tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả thực hiện.

Bộ máy quản lý ở cấp Trung ương bước đầu đã được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp hóa. Tổ chức bộ máy PCTT và tìm kiếm cứu nạn từ trung ương đến các cấp chính quyền địa phương đang từng bước được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp, tập trung, đủ thẩm quyền. Các địa phương đã rà soát việc xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm, 5 năm và phương án ứng phó các loại hình thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai. Qua đó, công tác PCTT đã chuyển dần từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa làm chính.

Thiên tai năm 2022 đã làm 475 người chết, mất tích và bị thương, thiệt hại về kinh tế gần 19.500 tỷ đồng (gấp 2,3 lần thiệt hại về người và 3,4 lần thiệt hại về kinh tế so với năm 2021)¹¹⁹.

Bảng 11: Thiệt hại kinh tế và số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai gây ra

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổn thất kinh tế trực tiếp do thiên tai so với GDP (%)	0,2	1,3	1,2	0,3	0,1	0,1	0,06	0,2
Số người chết, mất tích và bị thương	356	695	1.057	375	316	1.269	203	475
Số người chết, mất tích và bị thương trên 100 nghìn dân				0,4	0,3	1,3	0,2	0,48

Nguồn: (*) Tính toán từ số liệu của TCTK và Niên giám Thống kê 2021-TCTK và số liệu của Bộ NN&PTNT

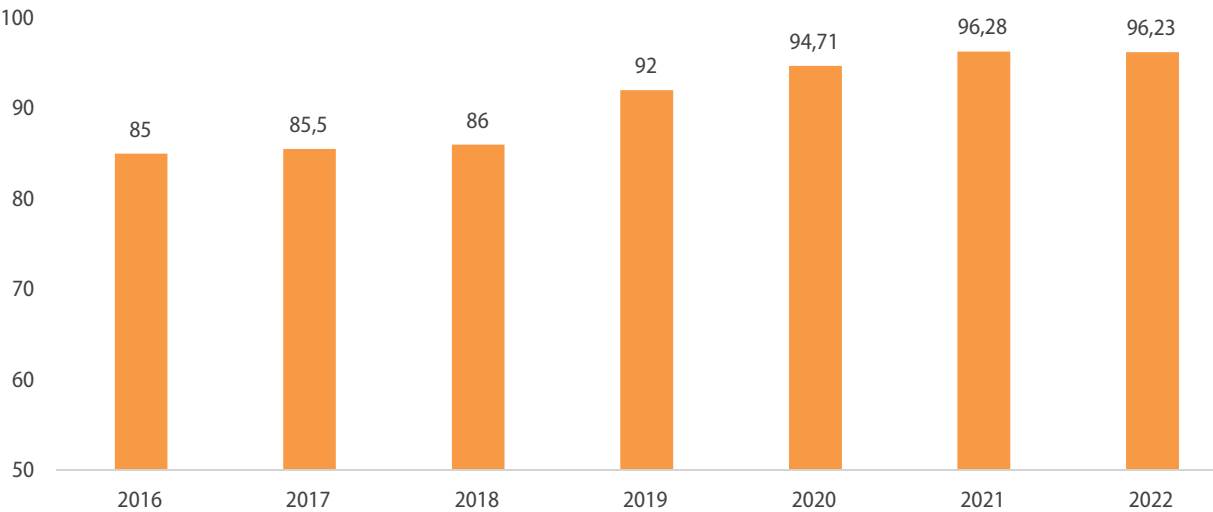
6.11.6. Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu)

Môi trường tại các đô thị ở Việt Nam đang chịu tác động tiêu cực từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng tăng, đến năm 2022 đạt 96,23% so với mức 86% năm 2018.

Đáng chú ý, chất thải rắn xây dựng hiện chưa được quan tâm phân loại, thu gom riêng để tái chế mà thường được chôn lấp cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng tại các đô thị Việt Nam hiện nay.

¹¹⁹ Thiên tai năm 2021 khiến 203 người chết, mất tích, bị thương, thiệt hại về kinh tế khoảng 6.000 tỷ đồng.

Hình 75: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%)¹²⁰

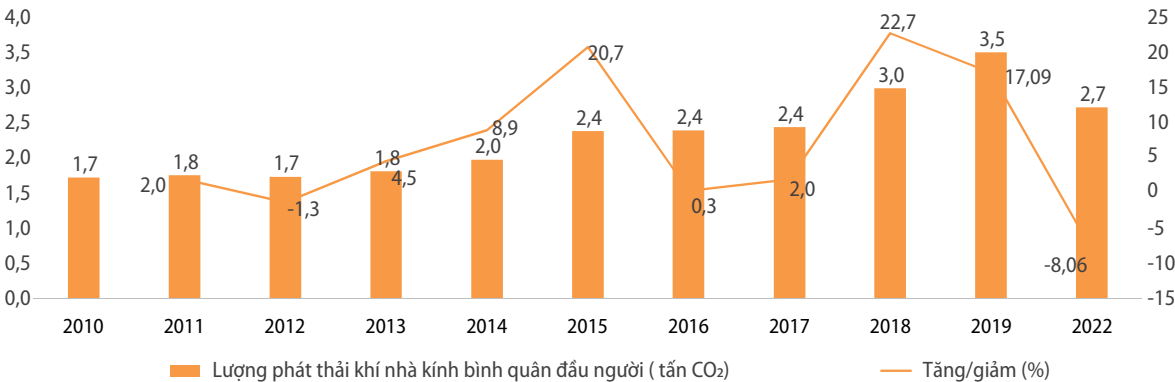


Nguồn: Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2022 (Báo cáo số 208/BC-CP ngày 10/5/2023)

Vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn PM2,5 và TSP tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vượt quá giới hạn của quy chuẩn Việt Nam ở mức cao. Tình trạng này đang rất đáng lo ngại, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe và đời sống của người dân. Điều này đòi hỏi Chính phủ và các cơ quan liên quan cần có những giải pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới để cải thiện tình hình. Trong đó, phải tăng cường thực thi các quy định của pháp luật đối với người dân và các doanh nghiệp, đồng thời có chế tài nghiêm khắc với những vi phạm. Bên cạnh đó, cần duy trì hoạt động của hệ thống quan trắc, đo lường chất lượng không khí và công bố công khai để người dân có điều kiện giám sát.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Năng lượng Quốc tế (EIA), lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ mức 1,7 tấn CO₂ vào năm 2010 lên 3,49 tấn CO₂ vào năm 2019. Theo Báo cáo Rà soát thống kê về Năng lượng thế giới BP, 2022, lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người của Việt Nam đang có xu hướng giảm trong thời gian trở lại đây, còn ở mức 2,72 tấn năm 2022.

Hình 76: Lượng phát thải CO₂



Nguồn: Tổ chức Năng lượng Quốc tế và Ngân hàng Thế giới

¹²⁰ Theo TT03, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom.

6.11.7. Mục tiêu 11.7: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập với không gian công cộng xanh, an toàn và thân thiện cho toàn dân, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật (Mục tiêu 11.7 toàn cầu)

Nhằm đảm bảo tiếp cận phổ cập với không gian công cộng xanh, an toàn thân thiện, nội dung về không gian xanh đã được luật hóa trong Luật Bảo vệ môi trường, Luật Quy hoạch đô thị.... Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng trong đó đặt mục tiêu về không gian xanh cần đạt 7 m²/đầu người. Bên cạnh đó, Đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ nhằm xây dựng không gian xanh tại các khu vực nông thôn, thành thị đang được các bộ, ngành và địa phương tích cực triển khai. Trong đó, phụ nữ không chỉ được tiếp cận mà còn tham gia trực tiếp vào việc xây dựng không gian xanh như trồng cây xanh; xây dựng và duy trì các mô hình vệ sinh môi trường, tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp¹²¹, phong trào bảo vệ môi trường¹²².

Mặc dù vậy, các không gian công cộng nói chung và không gian vui chơi giải trí trong các khu dân cư nói riêng ở các đô thị hiện đang thiếu thốn trầm trọng. Nhiều không gian công cộng đã có thậm chí còn bị lấn chiếm, thu hẹp dần; việc thu gom, xử lý chất thải rắn trong đó có chất thải rắn sinh hoạt còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, nhiều nơi xả rác ra khu vực công cộng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân trong đó có phụ nữ, trẻ em. Công tác quản lý những không gian công cộng còn nhiều khó khăn và tồn tại, đặc biệt ở các thành phố lớn như thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tại hai thành phố này, tỷ lệ diện tích cây xanh bình quân chỉ đạt khoảng 2m²/người, thấp hơn nhiều tiêu chuẩn quốc gia và chỉ bằng 1/10 chỉ tiêu cây xanh của các thành phố tiên tiến trên thế giới¹²³.

6.11.8. Mục tiêu 11.8: Hỗ trợ việc kết nối thông suốt về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội, ngoại thành và nông thôn thông qua việc tăng cường công tác quy hoạch phát triển quốc gia và vùng (Mục tiêu 11.a toàn cầu)

Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung phát triển các ngành có lợi thế như thủyđiện, kinh tế cửa khẩu, khai thác, chế biến khoáng sản, nông, lâm sản; vùng đồng bằng sông Hồng tập trung thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn vào các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, khu du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển nhanh kinh tế biển; vùng Tây Nguyên tập trung phát triển thủyđiện, khai thác, chế biến bô-xít, cây công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; vùng Đông Nam Bộ phát huy được vai trò đầu tàu, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục phát triển mạnh các ngành có lợi thế như nuôi trồng thủy, hải sản, cây ăn quả, du lịch.

Các công trình hạ tầng mang tính kết nối vùng được hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và tăng cường liên kết vùng. Một số cực tăng trưởng, vùng lãnh thổ, đô thị lớn mang tính động lực tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu, tạo tác động phát

¹²¹ Mô hình "Phụ nữ sống xanh", "Phụ nữ đi chợ không túi ni-lông, gây quỹ từ thu gom chất thải nhựa, phân loại rác tại nguồn, ủ phân hữu cơ..."

¹²² "Phụ nữ vì sự phát triển và bình yên tuyến biển" và "Phụ nữ tham gia bảo vệ môi trường khu vực biển, góp phần xây dựng nông thôn mới"... Nhiều địa phương tổ chức triển khai phong trào "Mỗi phụ nữ một cây xanh", "Mỗi cơ sở Hội một công trình cây xanh", "Ngày thứ bảy, Chủ nhật xanh"; tổ chức ra quân tổng vệ sinh; thu gom, xử lý và phân loại rác thải; khai thông đường thoát nước, tĩa cành, phát quang bụi rậm....

¹²³ Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016 - "Môi trường đô thị". Bộ Tài nguyên và Môi trường.

triển lan tỏa. Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020 đã có tác dụng thúc đẩy các sáng kiến liên kết giữa các địa phương trong vùng.

Mặc dù vậy, hiện vẫn còn thiếu kết cấu giao thông đồng bộ kết nối đô thị và nông thôn, giữa trung tâm và các khu vực mở rộng ven đô.

6.11.9. Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu)

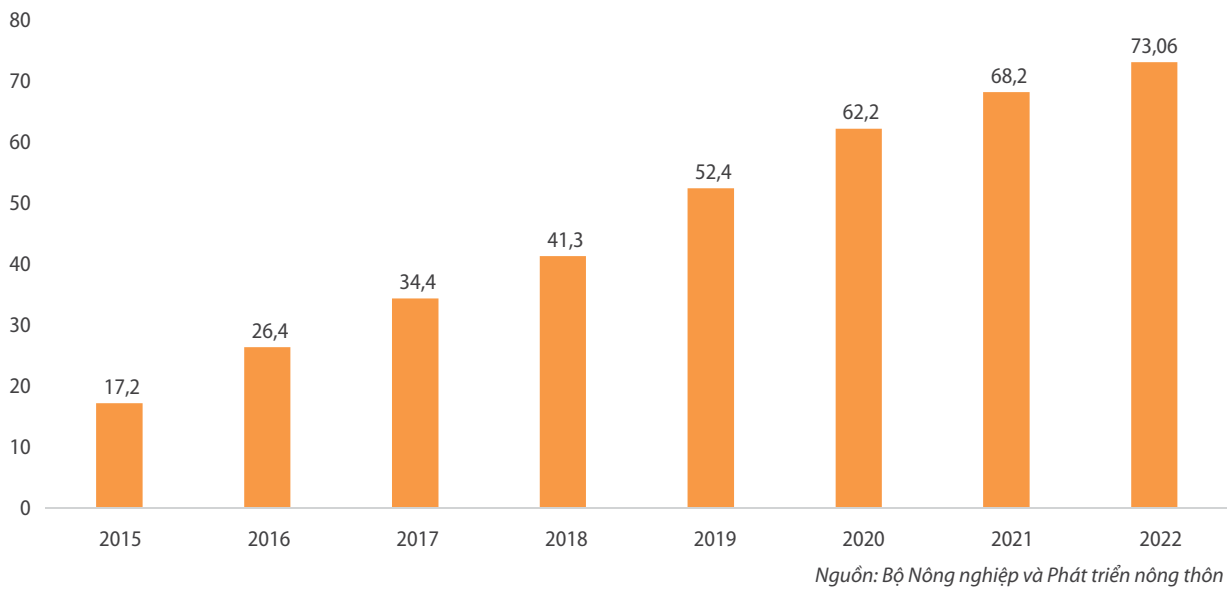
Việc lồng ghép BĐKH vào các quy hoạch chung của đô thị đã bước đầu được triển khai trên thực tế trong một số năm gần đây. Vấn đề này cũng đã được thể chế hóa trong một số văn bản chính sách như Luật Xây dựng năm 2014; Luật Nhà ở năm 2014; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Kiến trúc năm 2019; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. Hiện nay, Dự thảo Luật Quản lý phát triển đô thị và Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 đang được Bộ Xây dựng và các bên liên quan tích cực triển khai xây dựng và quan điểm tích hợp, bảo đảm tính bao trùm, lồng ghép nội dung giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH và tăng cường khả năng chống chịu trước thảm họa đã được thể hiện cụ thể hơn trong các chính sách này. Mặc dù thể chế đã quy định đầy đủ, song công tác quy hoạch và rà soát quy hoạch để lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và BĐKH được thực hiện ở các địa phương rất khác nhau và hiện không có báo cáo cụ thể và tách riêng theo các loại hình đô thị.

6.11.10. Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế; đô thị hóa; bao trùm; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam)

Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào mạnh mẽ lan rộng cả nước. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới tăng lên nhanh chóng. Đến cuối năm 2022, cả nước có 73,06% xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) (tăng hơn 30% so với cuối năm 2018); trong đó có 937 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 110 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Có 255 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM (tăng 143 đơn vị cấp huyện so với cuối năm 2019) và 18 địa phương cấp tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có 5 tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên, Hải Dương và Hà Nam (tăng gần 20% so với cuối năm 2018).

Tuy nhiên khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng NTM giữa các vùng, miền còn khá lớn. Vấn đề ô nhiễm môi trường ở một số địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, trong đó có ô nhiễm nguồn nước ở các tuyến sông, kênh, mương; chất thải rắn từ các nguồn vẫn chưa được phân loại, thu gom và xử lý triệt để.

Hình 77: Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (%)





MỤC TIÊU 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững



Việt Nam đã ban hành và triển khai **thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững** theo từng giai đoạn 10 năm và đã thành lập bộ máy ở cấp trung ương và đầu mối ở địa phương để triển khai thực hiện Chương trình

TỶ LỆ THẤT THOÁT THỰC PHẨM, NÔNG SẢN TRƯỚC CHẾ BIẾN



Trái cây 10%



Rau củ 20 - 50%



Thủy hải sản 30 - 35%

TỶ LỆ THẤT LƯƠNG THỰC VÀO KHOẢNG 10 - 15%

XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

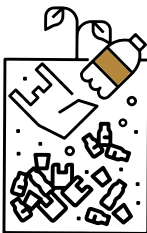


tăng 15 điểm % (2021 so với 2018)

Cả nước có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 90%



Đến hết năm 2021, có 372/435 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã cơ bản hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, **chiếm tỷ lệ 85,5%** (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018)



Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực **nông thôn chỉ đạt 66%**; **hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh**. Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ, tác động xấu lên môi trường



Mặc dù đã bước đầu hình thành hành lang pháp lý, song việc triển khai mua sắm công bền vững trên thực tế còn hạn chế và chưa tạo được động lực dẫn dắt thị trường mua sắm xanh/bền vững



Việt Nam đã áp dụng các biện pháp kinh tế nhằm **hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch** và các biện pháp **khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường**

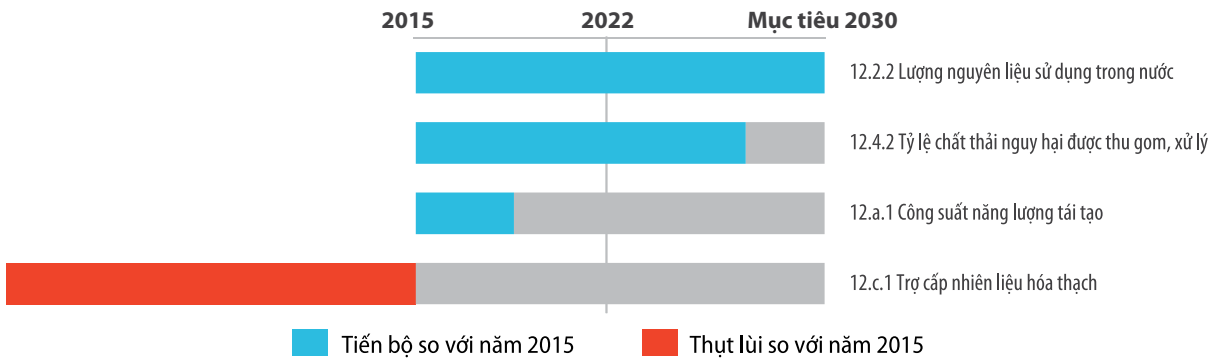
Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để có thể thực hiện SDG 12 trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, chất thải phát sinh không ngừng tăng lên do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững mới chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ lẻ và chưa nhận được sự quan tâm lớn từ người dân, cộng đồng.

Một số điểm nổi bật:

Việt Nam tiếp tục thúc đẩy triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững; nỗ lực quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tăng cường các biện pháp, chế tài xử lý ô nhiễm môi trường; bước đầu xây dựng và áp dụng trên thực tế các quy định để thúc đẩy mua sắm công bền vững; hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch và có sự điều chỉnh linh hoạt để bảo vệ người nghèo, những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt trong bối cảnh tác động của dịch COVID-19. Công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt tập trung vào các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường. Tính đến hết năm 2021, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 90% (tăng 15 điểm % so với năm 2018); tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85,5% (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018). Tuy nhiên, Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để có thể thực hiện SDG 12 trong bối cảnh ô nhiễm môi trường, chất thải phát sinh do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng, trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn mới đạt 66% và hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; nguồn lực để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững ngày càng hạn chế; tài nguyên khoáng sản, đất đai chưa thực sự được quản lý chặt chẽ và khai thác hiệu quả; sự tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi sản xuất và cung ứng bền vững còn hạn chế.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, chỉ tiêu về lượng nguyên liệu sử dụng trong nước và chỉ tiêu chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đang được thực hiện tốt, vượt mốc năm 2022. Trong khi đó, chỉ tiêu liên quan đến trợ cấp nhiên liệu hóa thạch đang bị thụt lùi so với mốc 2015 và chỉ tiêu công suất năng lượng tái tạo tiến triển chậm và chưa đảm bảo tiến trình đề ra. Do đó, đặt ra những thách thức đáng kể trong thực hiện SDG 12 tại Việt Nam.

Hình 78: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 12



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH & ĐT

6.12.1. Mục tiêu 12.1: Thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 12.1 toàn cầu)

Nhằm thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững của LHQ, Việt Nam đã ban hành và triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030¹²⁴, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030¹²⁵.

¹²⁴ Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ.
¹²⁵ Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Để triển khai thực hiện Chương trình, ở cấp trung ương, Bộ Công Thương trong vai trò là cơ quan đầu mối đã thành lập Văn phòng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Văn phòng có nhiệm vụ xây dựng và điều phối kế hoạch thực hiện hàng năm. Một số bộ, ngành và cơ quan đã phân công trách nhiệm và giao các nhiệm vụ cụ thể về triển khai thực hiện Chương trình cho các đơn vị trực thuộc. Các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương đã phân công các nhiệm vụ cho Sở Công Thương xây dựng kế hoạch địa phương để thực hiện Chương trình. Ngoài ra, ở hầu hết các tỉnh thành, đều có các trung tâm hỗ trợ để triển khai thực hiện các hoạt động về sản xuất và tiêu dùng bền vững, ví dụ trung tâm về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, trung tâm xúc tiến công nghiệp. Các trung tâm này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, chỉ đạo và triển khai các hoạt động về thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững và hướng dẫn người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm và dịch vụ an toàn, vệ sinh và thân thiện với môi trường.

Trong giai đoạn 2016 - 2019, việc triển khai thực hiện Chương trình đã đạt được một số nội dung, kết quả sau đây: lồng ghép sản xuất và tiêu dùng bền vững vào các chiến lược, kế hoạch và kế hoạch hành động các cấp; thúc đẩy các ưu đãi để hỗ trợ đầu tư cho sản xuất bền vững; đề xuất các chính sách thúc đẩy đổi mới, cải tiến sinh thái trong các doanh nghiệp sản xuất, các khu và cụm công nghiệp; nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện về đổi mới, cải tiến sinh thái cho các doanh nghiệp và đơn vị liên quan; hỗ trợ kỹ thuật về sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng và hiệu quả trong hệ thống phân phối; hỗ trợ thực hiện thí điểm và phổ biến chuỗi cung ứng bền vững; hỗ trợ xúc tiến thương mại và tiếp cận thị trường đối với các sản phẩm xuất khẩu bền vững chủ đạo; đào tạo cho cán bộ, doanh nghiệp và người lao động về sản xuất và tiêu dùng bền vững; thí điểm và phổ biến các mô hình 3R từ hộ gia đình, sản xuất công nghiệp, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ, xử lý; hoàn thiện khung pháp lý, chính sách để thúc đẩy các hoạt động về giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng rác thải... Đối với Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Công Thương đã hỗ trợ và hướng dẫn 24 tỉnh/thành phố ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn; xây dựng các phóng sự, bài báo, tin bài về sản xuất và tiêu dùng bền vững; xây dựng 5 hướng dẫn kỹ thuật chuyên sâu cho các ngành triển khai sản xuất và tiêu dùng bền vững; xây dựng bộ tiêu chí áp dụng cho các làng nghề thủ công bền vững; xây dựng bộ bài giảng đào tạo về sản xuất và tiêu dùng bền vững cho giảng viên, tuyên truyền viên của các tỉnh, thành phố; xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn cho một số ngành...

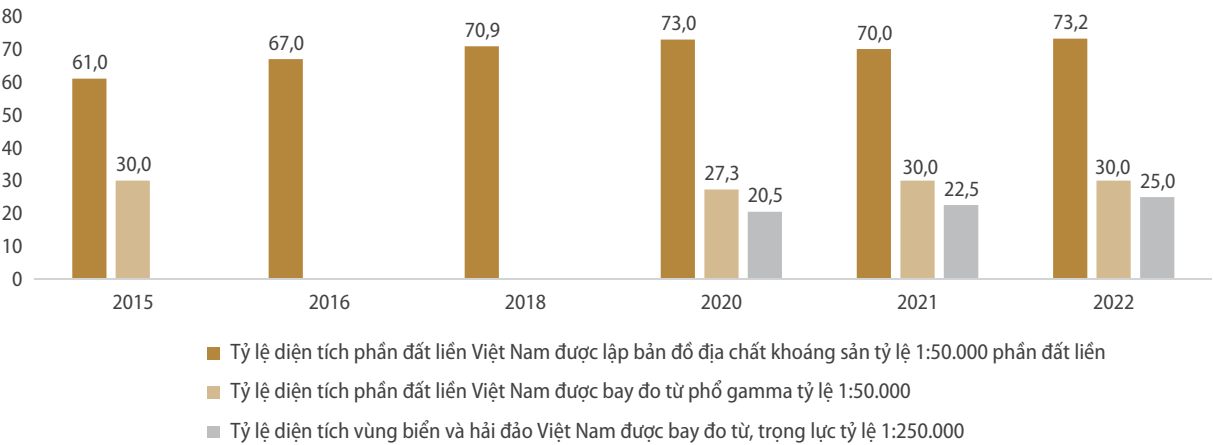
Mặc dù đã có những nỗ lực nhất định trong việc triển khai thực hiện Chương trình, song, các quy định, hướng dẫn về sản xuất và tiêu dùng bền vững vẫn chưa đầy đủ, chưa tạo được cơ sở pháp lý đủ mạnh, thể hiện quyết tâm chung của toàn xã hội đối với hoạt động này. Tài nguyên chưa được lượng giá đúng mức nên cũng chưa tạo được động lực cho tiết kiệm tài nguyên vật liệu. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật đã triển khai còn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, chưa đủ nguồn lực để hỗ trợ phát triển, nhân rộng hoạt động này. Về nhận thức, tuy đã có chuyển biến, nhưng nhìn chung, nhận thức của xã hội đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững còn hạn chế. Sự quan tâm của cộng đồng đối với các sản phẩm thân thiện môi trường còn thấp nên chưa tạo được động lực cho việc phát triển các này trên thị trường.

6.12.2. Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu)

Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tiếp tục được triển khai. Theo đó, tính đến hết năm 2022, tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền đạt 73,2%; tỷ

lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 đạt 30%; tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ, trọng lực tỷ lệ 1:250.000 đạt 25%.

Hình 79: Kết quả điều tra cơ bản địa chất (%)



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngoài việc lập bản đồ địa chất còn có nhiều phát hiện địa chất mới có giá trị khu vực và hàng trăm điểm quặng, trong đó có hàng chục điểm quặng có triển vọng được chuyển sang giai đoạn đánh giá tiếp theo. Tuy nhiên, trừ một số loại khoáng sản có tài nguyên, trữ lượng lớn, phù hợp với khai thác quy mô công nghiệp như dầu khí, than, bauxite, titan, apatit, đất hiếm, đá hoa trắng,... phần lớn các loại khoáng sản còn lại có quy mô loại vừa và nhỏ, phân tán. Hoạt động khai thác khoáng sản hiện nay vẫn tác động xấu đến môi trường xung quanh, chủ yếu là ô nhiễm do đất đá thải, nước thải, khí thải, bụi phát sinh trong quá trình khai thác, chế biến, vận chuyển; ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng hoặc làm suy thoái và ô nhiễm đất nông nghiệp. Mặt khác, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, đặc biệt với khoáng sản vàng, cát, sỏi lòng sông đang làm thất thoát tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, trở thành vấn đề bức xúc ở một số địa phương.

Về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã bước đầu khắc phục được các hạn chế, tồn tại trong tình trạng giao đất, cho thuê đất tràn lan, lãng phí. Tuy nhiên, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chưa đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, thiếu tầm nhìn dài hạn, chưa đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

6.12.3. Mục tiêu 12.3: Đến năm 2030, giảm một nửa chất thải lương thực tính theo đầu người và giảm tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả những tổn thất sau thu hoạch (Mục tiêu 12.3 toàn cầu)

Hiện Châu Á đứng thứ hai về lãng phí thực phẩm. Trong đó, 25% lượng thực phẩm lãng phí toàn cầu đến từ Nam và Đông Nam Á. Báo cáo từ LHQ cho thấy ở Việt Nam, khoảng 50 - 80% lượng rác trên đầu người đến từ thực phẩm. Tại Việt Nam, chuỗi cung ứng, hạ tầng logistic, các vấn đề sau thu hoạch là nguyên nhân làm thực phẩm giảm chất lượng. Năm 2020, theo một khảo sát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỷ lệ thất thoát thực phẩm, nông sản trước chế biến trung bình của trái cây là 10%, rau củ là 20 - 50%, thủy hải sản từ 30 - 35%. Tổn thất lương thực vào khoảng 10 - 15%. Ước tính, tổng lượng thực phẩm thất thoát từ chuỗi cung ứng Việt Nam khoảng 5,75 triệu tấn/năm, tương đương 60% lượng chất thải rắn¹²⁶.

¹²⁶ <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t12476/giam-lang-phi-thuc-pham-de-dam-bao-muc-tieu-phat-trien-ben-vung.html>

Để giảm chất thải lương thực tính theo đầu người và giảm tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, Việt Nam đang triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về “Không còn nạn đói ở Việt Nam” với mục tiêu đến năm 2025 lương thực không bị thất thoát, lãng phí. Việt Nam đã có một số chính sách ưu tiên đầu tư sau thu hoạch và nâng cấp chuỗi cung ứng bảo quản lạnh nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch¹²⁷; tăng cường hợp tác công - tư; nâng cao năng lực sơ chế, đóng gói, vận chuyển; hình thành mạng lưới liên kết nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp; tăng đầu tư cho công nghệ chế biến sâu và công nghệ thúc đẩy sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng cao từ phế phẩm nông nghiệp.

Cơ giới hóa trong nông lâm thủy sản ngày càng được áp dụng rộng rãi, tạo tiền đề quan trọng xây dựng nền nông nghiệp hiện đại; giúp tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị hàng nông sản, chuyển đổi cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn. Nhờ vậy mức độ tổn thất sau thu hoạch lúa giảm từ 13% xuống khoảng 7%... Trong chăn nuôi, các trang trại quy mô lớn cơ giới hóa, thậm chí tự động hóa ngày càng phát triển. Tỷ lệ hệ thống tự động cung cấp thức ăn, nước uống trên 90%, xử lý môi trường đạt 55%; hộ chăn nuôi bò sữa sử dụng máy vắt sữa đạt 75%. Lĩnh vực thủy sản ngày càng hiện đại, sử dụng máy móc trong nhiều khâu từ việc kiểm tra nhiệt độ nước, chăm sóc, thu hoạch...

Bên cạnh vai trò của nhà nước, đã có một số mô hình điển hình như Ngân hàng thực phẩm Việt Nam (Food Bank Việt Nam)¹²⁸, là một tổ chức phi lợi nhuận với sứ mệnh cung cấp thực phẩm miễn phí cho người yếu thế và thực hiện các hoạt động chống lãng phí thực phẩm. Theo đó, trong giai đoạn 2016 - 2021, Food Bank Việt Nam đã phân phối hơn 6,8 tấn thực phẩm với hơn 5 triệu bữa ăn tới 3 triệu người¹²⁹.

Mặc dù vậy, tổn thất sau thu hoạch còn lớn; cơ sở vật chất như phương tiện chứa đựng, tích trữ, kho bảo quản còn thiếu thốn, không phù hợp; công nghệ bảo quản tiên tiến chưa được nghiên cứu, chuyển giao áp dụng nhiều trong thực tiễn. Điều này đòi hỏi tới đây cần có sự vào cuộc mạnh mẽ hơn nữa của các bộ, ngành, cơ quan liên quan.

6.12.4. Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu)

Công tác kiểm soát các nguồn thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tiếp tục tăng cường. Theo đó, Chính phủ đã chỉ đạo, hình thành phương thức phối kết hợp giữa trung ương, địa phương trong kiểm soát, giám sát, giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường phát sinh.

Quản lý môi trường làng nghề, nông thôn tiếp tục được quan tâm thực hiện thông qua Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề tại các làng nghề gây ô nhiễm môi trường; giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Chất thải nguy hại (CTNH) đã được quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát chặt chẽ nguồn phát thải,

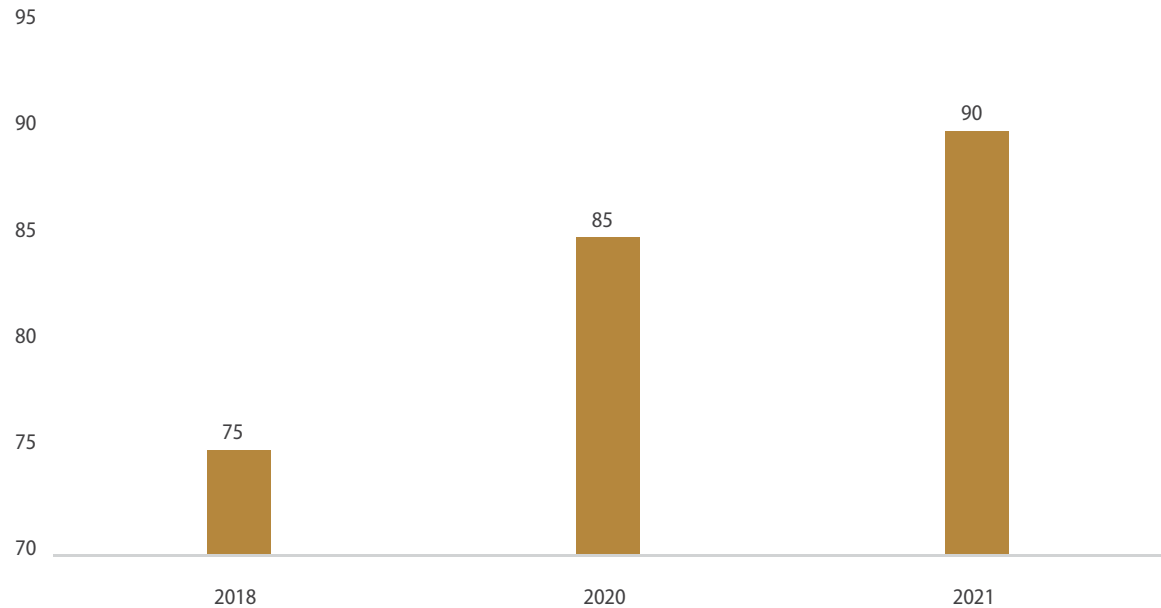
¹²⁷ Điển hình là chính sách giảm thuế sử dụng đất cho đầu tư bảo quản lạnh (Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg).

¹²⁸ Food Bank Việt Nam được ra đời từ năm 2016 và hiện là 1 thành viên của Mạng lưới Food Bank toàn cầu với 44 nước thành viên có trụ sở chính tại Hoa Kỳ. Tại Việt Nam Food Bank hoạt động với sự bảo trợ của Trung ương Hội Chữ Thập đỏ Việt Nam và Trung tâm Công tác Xã hội Thanh thiếu niên Việt Nam (Thuộc TW Hội Liên Hiệp Thanh niên Việt Nam) theo mô hình doanh nghiệp xã hội.

¹²⁹ <https://foodbankvietnam.com/report>.

thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Đến hết năm 2021, cả nước có 117 cơ sở xử lý CTNH; tỷ lệ CTNH được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 90% (tăng khoảng 15 điểm % so với năm 2018). Bên cạnh việc thu gom, tự xử lý CTNH trong nước, Việt Nam đã bước đầu xuất khẩu CTNH ra nước ngoài, góp phần làm giảm áp lực về xử lý chất thải ở trong nước¹³⁰.

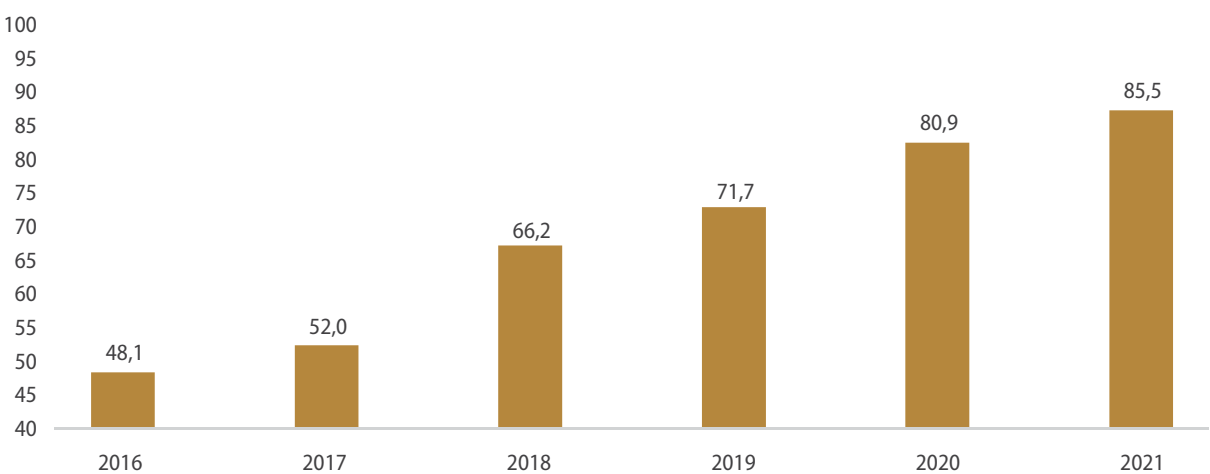
Hình 80: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%)



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Các bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai nhiều hoạt động đẩy nhanh tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tính đến hết năm 2021, có 372/435 cơ sở đã cơ bản hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85,5% (tăng 19,3 điểm % so với năm 2018).

Hình 81: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹³⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ V, Báo cáo tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2022 và định hướng giai đoạn 2022-2025.

Về quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục triển khai kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương triển khai Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên phạm vi cả nước; xây dựng Báo cáo quốc gia về đăng ký miễn trừ các chất POP; tổ chức kiểm tra việc tuân thủ quy chuẩn về giới hạn các chất POP trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị sau khi quy chuẩn được ban hành.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện mục tiêu 12.4 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường; làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng. Vẫn còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý triệt để, các cơ sở công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nằm xen lẫn trong khu dân cư chậm được di dời. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc loại hình ô nhiễm cao chiếm tỷ lệ lớn hơn so với cơ sở thuộc loại hình ít ô nhiễm, thân thiện với môi trường. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn. Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thứ phát từ các dự án sản xuất điện năng lượng mặt trời, dự án thủy điện. Hoạt động sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải mới chỉ bắt đầu. Ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để. Ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng. Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Cả nước mới có 141/730 cụm công nghiệp (đạt tỷ lệ 19,3%) đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý tại các đô thị rất thấp, chỉ đạt khoảng 15%; hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

6.12.5. Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Mục tiêu 12.5 toàn cầu)

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn (CTR) đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý rác thải, từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng rác thải thay cho chôn lấp, giảm thiểu rác thải nhựa tại nhiều văn bản điều hành.

Với định hướng xử lý CTR tập trung quy mô lớn, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống xử lý, quy mô cấp huyện, liên huyện. Nhiều địa phương đã thực hiện mô hình xử lý rác thải theo hình thức đốt rác phát điện thay cho chôn lấp và đang triển khai 8 dự án với công suất xử lý 11.100 tấn/ngày, công suất phát điện đạt 157MW. Một số địa phương đã đầu tư, đưa vào vận hành các nhà máy xử lý rác; xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch phân loại rác tại nguồn. Một phần các chất thải có khả năng tái chế phát sinh từ sinh hoạt đã được người dân tự giác phân loại, thu gom và bán cho các cơ sở thu gom phế liệu, cuối cùng được chuyển đến các cơ sở tái chế. Khoảng 16% tổng lượng chất thải được xử lý tại các nhà máy chế biến phân compost và khoảng 13% tổng lượng chất thải được xử lý bằng phương pháp đốt và các phương pháp khác.

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp khá cao, đạt trên 90% khối lượng phát sinh. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Tính đến hết năm 2021, 100% nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón đang hoạt động đã có

để án xử lý, tiêu thụ tro, xỉ được phê duyệt. Tính đến cuối năm 2021, tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện đã tiêu thụ cộng dồn qua các năm trên cả nước khoảng 48,4 triệu tấn, đạt trên 50% tổng lượng phát thải từ trước tới nay (tăng hơn 7% so với thời điểm cuối năm 2020). Nhiều nhà máy nhiệt điện đã tiêu thụ 100% lượng tro xỉ thải ra trong năm, đặc biệt có những nhà máy đã tiêu thụ được cả phần tro, xỉ tồn trữ tại bãi chứa¹³¹.

Tuy nhiên, lượng CTR phát sinh ngày càng lớn, cơ cấu thành phần phức tạp, trong khi đó, công tác quản lý rác thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn mới đạt 66%; hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Nhiều loại chất thải công nghiệp, hóa chất nguy hại, bao bì thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu, chất thải y tế nguy hại, v.v chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu. Để có thể giảm lượng chất thải phát sinh, Việt Nam cần tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong việc phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn và đô thị.

6.12.6. Mục tiêu 12.6: Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững, bao gồm công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế; tích hợp các thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ của mình (Mục tiêu 12.6 toàn cầu)

Việc khuyến khích, huy động cộng đồng doanh nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đã được thúc đẩy thông qua việc triển khai Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững và một số chương trình, dự án có liên quan. Nhiều doanh nghiệp đã thành lập các liên kết bền vững giữa đơn vị cung ứng nguyên liệu đầu vào - đơn vị sản xuất - đơn vị phân phối - và người tiêu dùng trong sản xuất, phân phối và sử dụng nông sản an toàn. Các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư cho nông nghiệp hợp tác, theo đó người nông dân tổ chức các chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm an toàn trên quy mô lớn.

Các tỉnh, thành tập trung vào xúc tiến thương mại và tăng cường sự gia nhập thị trường cho các sản phẩm thân thiện với môi trường bằng cách tổ chức và tham gia các hội chợ thương mại, thực hiện đào tạo và hội thảo về hiệu suất, chứng chỉ môi trường và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tại một số tỉnh, thành, các website và nền tảng thương mại điện tử đã được thành lập để cung cấp thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế và xúc tiến thương mại. Các chính quyền địa phương đã tích cực xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm an toàn.

Việt Nam đang triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025 với một số nội dung chính như: Phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân, đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, góp phần hoàn thành 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam vào năm 2030; Huy động nguồn lực xã hội, từng bước phát triển hệ sinh thái hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh bền vững, đóng góp tích cực trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống cho người thu nhập thấp, người yếu thế, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Bộ Chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI) do Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) thuộc VCCI trở thành công cụ hỗ trợ doanh nghiệp quản trị, xây dựng báo cáo phát triển bền vững từ năm 2016, được đồng đạo doanh nghiệp trong nước, nước ngoài đánh giá cao và áp dụng như một thực tiễn quản trị doanh nghiệp tốt, phù hợp và được sử dụng cho việc đánh giá xếp hạng các doanh nghiệp phát triển bền vững tại Việt Nam hàng năm. Ngoài việc biểu dương hạng mục chính doanh

¹³¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ V, Báo cáo tổng kết công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2022 và định hướng giai đoạn 2022 - 2025.

ngành bền vững, chương trình cũng đánh giá, lựa chọn ra các doanh nghiệp tiên phong, thực hiện tốt trong ba hạng mục chuyên đề: Thúc đẩy quyền năng phụ nữ và bình đẳng giới tại nơi làm việc; Kinh doanh có trách nhiệm và tôn trọng quyền trẻ em trong kinh doanh; Thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần ứng phó biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, theo đánh giá, khảo sát cho thấy, các hoạt động mới chỉ dừng lại ở các dự án hỗ trợ kỹ thuật, thí điểm và nhỏ lẻ, chưa huy động được sự tham gia của đông đảo các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6.12.7. Mục tiêu 12.7: Đảm bảo các hoạt động mua sắm công bền vững (Mục tiêu 12.7 toàn cầu)

Mua sắm công bền vững/mua sắm công xanh là xu hướng tất yếu hiện nay, nhằm cụ thể hóa các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đồng thời thực hiện các chính sách về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững. Việt Nam đã có những chính sách¹³² khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế, việc triển khai mua sắm công bền vững còn khá hạn chế và mới chỉ dừng lại ở mua sắm công các sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

Trong năm 2021 - 2022, một số văn bản đã được ban hành, từng bước hình thành thị trường mua sắm xanh ở Việt Nam. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường¹³³ đã được đề cập trong các hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu đối với nhà đầu tư và nhà thầu¹³⁴. Bên cạnh đó, quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia¹³⁵ đã lồng ghép tiêu chí đấu thầu bền vững (còn gọi là mua sắm công bền vững, mua sắm công xanh), có ưu đãi và khuyến khích đối với nhà thầu lựa chọn áp dụng các tiêu chí môi trường/xanh khi tham gia đấu thầu¹³⁶.

Ngoài ra, trong năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành một số Thông tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA), trong đó đã lồng ghép tiêu chí đấu thầu bền vững vào nội dung tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của các gói thầu, có ưu đãi và khuyến khích đối với nhà thầu đề xuất các giải pháp kỹ thuật liên quan đến đấu thầu bền vững¹³⁷.

Tuy nhiên, do hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến mua sắm công xanh/bền vững chưa đồng bộ, chưa được quy định cụ thể, nên tình hình mua sắm công xanh/bền vững còn hạn chế, chưa tạo được các động lực dẫn dắt thị trường mua sắm xanh/bền vững.

¹³² Luật Bảo vệ môi trường (2020), Luật Đấu thầu năm (2013), Luật Ngân sách nhà nước (2015), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững, Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.

¹³³ Gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M), quản lý, vận hành, cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ công; Yêu cầu về đánh giá tác động tiêu cực đối với môi trường và biện pháp khắc phục; Yêu cầu xem xét đánh giá các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

¹³⁴ tại Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và dự án đầu tư có sử dụng đất.

¹³⁵ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹³⁶ Quy định đã cụ thể hóa 6 tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật, trong đó có 3 tiêu chí liên quan đến môi trường như: (i) Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường; (ii) Các tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết; và (iii) Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có yêu cầu).

¹³⁷ Thông tư số 12/2022/TT-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA; Thông tư số 15/2022/TT-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu xây lắp đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA; Thông tư số 21/2022/TT-BKHĐT ngày 30/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA.

6.12.8. Mục tiêu 12.8: Đến năm 2030, bảo đảm người dân ở mọi nơi có thông tin và nhận thức phù hợp về phát triển bền vững và cách sống hài hòa với thiên nhiên (Mục tiêu 12.8 toàn cầu)

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, PTBV tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt tập trung vào các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng đối với sản phẩm nhựa dùng một lần, khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường. Năm 2016 là năm đầu tiên tổ chức phát động “Tháng hành động vì môi trường” với nhiều sự kiện, hoạt động thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của cộng đồng, người dân và đạt được nhiều kết quả nổi bật. “Tháng hành động vì môi trường” đã được duy trì liên tục từ năm 2016 cho đến nay.

Việc tăng cường giáo dục môi trường trong các trường học tiếp tục được chú trọng thông qua triển khai Đề án “Đưa các nội dung bảo vệ môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân”. Đã xây dựng được các chương trình, giáo trình, tài liệu tích hợp các nội dung bảo vệ môi trường; xây dựng băng hình, truyện tranh, pano, áp phích về giáo dục bảo vệ môi trường phục vụ công tác giảng dạy - học tập trong các trường học trên phạm vi cả nước.

Các hình thức thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin được đẩy mạnh; mỗi năm tổ chức sản xuất nhiều chương trình truyền hình, phát thanh chuyên đề trên Kênh truyền hình, Đài Tiếng nói Việt Nam, hệ thống cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, cấp xã trên toàn quốc tuyên truyền về bảo vệ môi trường, PTBV.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 - 2022, đã thu hút, huy động có hiệu quả sự tham gia của các tổ chức quần chúng, cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị - xã hội. Ở cấp trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ký kết các Chương trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cho giai đoạn 2016 - 2020, 2021 - 2025 nhằm huy động sức mạnh toàn dân tham gia quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và BVMT, ứng phó với BĐKH, góp phần thúc đẩy PTBV đất nước.

Nhiều địa phương đã xây dựng được các mô hình, phong trào bảo vệ môi trường, PTBV hiệu quả như: mô hình thu gom rác thải; mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới; mô hình kết hợp xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại; mô hình xử lý chất thải làng nghề; nhiều làng nghề áp dụng công nghệ, công đoạn sản xuất tiên tiến nhằm hạn chế phát thải chất thải ra môi trường. Nhiều mô hình khu công nghiệp sinh thái hướng tới tăng trưởng xanh, PTBV được hình thành, phát triển trên cả nước.

6.12.9. Mục tiêu 12.9: Hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch và đồng thời có chính sách phù hợp nhằm bảo vệ người nghèo, những đối tượng hoặc nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trước những tác động tiêu cực có thể xảy ra (Mục tiêu 12.c toàn cầu)

Việt Nam đã áp dụng các biện pháp kinh tế nhằm hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch và các biện pháp khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, được quy định trong các văn bản luật có liên quan¹³⁸. Dưới đây là một số thông tin liên quan, cụ thể:

¹³⁸ Luật Bảo vệ môi trường (2020), Luật Thuế bảo vệ môi trường (2010), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (2008, sửa đổi năm 2014, 2016 và 2022), Luật Thuế tài nguyên (2009).

- Đối với thuế tài nguyên

Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 quy định “Khoáng sản không kim loại” trong đó các loại than “than an-tra-xít hầm lò; than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ, than khác” thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than đá đã được điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ bảo đảm các nguyên tắc góp phần quản lý nhà nước đối với tài nguyên; bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo đảm nguồn thu NSNN và bình ổn thị trường¹³⁹.

Bên cạnh đó, Luật Thuế tài nguyên quy định “dầu thô, khí thiên nhiên và khí than” thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên. Pháp luật thuế tài nguyên hiện hành không quy định trợ cấp thuế đối với loại tài nguyên này do tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu của Nhà nước, mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên đều phải có nghĩa vụ nộp thuế tài nguyên đối với Nhà nước.

- Đối với Luật Thuế bảo vệ môi trường

Luật Thuế bảo vệ môi trường¹⁴⁰, quy định “xăng, dầu”; “than đá” thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường (BVMT). Đối với nhiên liệu hỗn hợp chứa nhiên liệu sinh học và xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch, chỉ tính thu thuế BVMT đối với phần xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch.

- Về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ. Theo đó, phí tính theo khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác, không quy định ưu đãi miễn, giảm hay trợ cấp về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Hiện nay, Bộ Tài chính đang nghiên cứu để rà soát, hoàn thiện chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

- Về minh bạch hóa cơ cấu tính giá nhiên liệu hóa thạch

Giá các mặt hàng nhiên liệu hóa thạch như khí, than, xăng dầu hiện được thực hiện theo cơ chế giá thị trường; trong đó mặt hàng xăng, dầu đã được thực hiện theo hướng minh bạch cơ cấu tính giá thông qua giá cơ sở được quy định cụ thể tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu. Hàng năm, Bộ Tài chính thường xuyên phối hợp với Bộ Công Thương ban hành các văn bản điều hành giá xăng, dầu trong nước cơ bản phù hợp với biến động giá xăng dầu trên thị trường thế giới và dù giá xăng dầu thành phẩm có nhiều đợt tăng/giảm trong năm nhưng với cách điều hành chủ động, linh hoạt kết hợp biện pháp trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng, dầu đã góp phần giúp giá xăng, dầu trong nước không bị đột biến về giá, kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, đã công khai diễn biến giá xăng dầu thế giới, giá cơ sở và nguyên tắc, sự cần thiết của việc điều hành giá xăng dầu trong nước.

Tuy nhiên, tới đây Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách về thuế, giá đối với nhiên liệu hóa thạch, đồng thời đưa ra những chính sách phù hợp nhằm bảo vệ nhóm người yếu thế trước những tác động tiêu cực có thể xảy ra. Trước mắt, cần tiến hành những nghiên cứu kinh tế vĩ mô cụ thể trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng để vừa nắm bắt được những cơ hội phát triển các nguồn năng lượng sạch hơn, vừa đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và công bằng xã hội.

¹³⁹ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của UBTVQH.

¹⁴⁰ Luật số 57/2010/QH12, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2012.



MỤC TIÊU 13:

Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

Việt Nam đã ban hành và triển khai Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Kịch bản BĐKH và nước biển dâng được xây dựng lần đầu tiên vào năm 2019 và cập nhật, chỉnh sửa vào năm 2012, 2016, 2020

Việt Nam cam kết thực hiện phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP26

Các vấn đề về BĐKH đã được thể chế hóa và lồng ghép vào các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển qua các thời kỳ, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường và các Luật khác, Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, trên các ngành, lĩnh vực



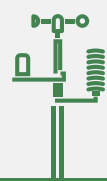
Tính đến hết năm 2021, có **55/63 tỉnh, thành phố** ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, **đạt tỷ lệ 87,3%**



Đã xây dựng và ban hành **108.874** cuốn sổ tay, tài liệu hướng dẫn triển khai các hoạt động tại cộng đồng về **chuẩn bị, ứng phó và phục hồi sau thiên tai** phù hợp cho từng vùng miền



Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo **3 cấp dự báo**; công nghệ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn không ngừng được đổi mới, phát triển



Thu thập, cập nhật thông tin lên **1.536** bộ bản đồ **rủi ro thiên tai** cho khoảng **592** xã



Tổ chức các đợt diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng cho cấp xã



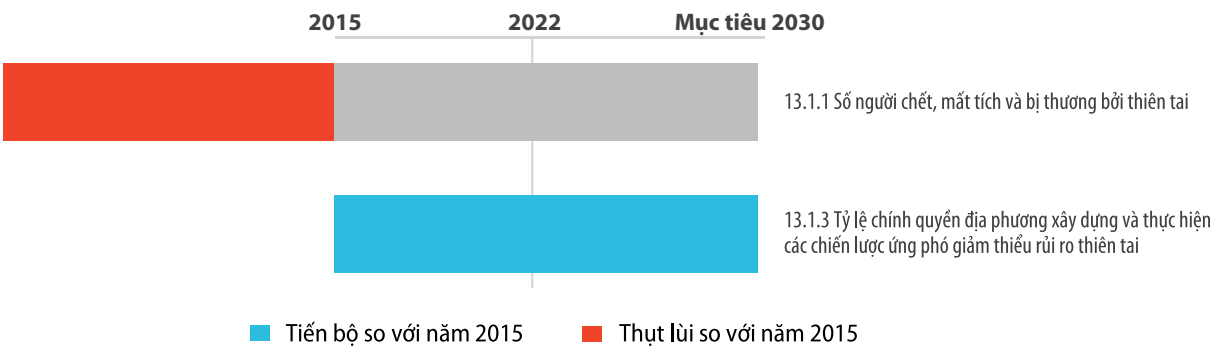
Mặc dù có nhiều nỗ lực song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để nâng cao khả năng chống chịu của xã hội, cộng đồng người dân đối với rủi ro do thiên tai, BĐKH.

Một số điểm nổi bật:

Việt Nam luôn nỗ lực để ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai thông qua kiện toàn các luật và chiến lược, các chính sách có liên quan; triển khai thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và thúc đẩy các bộ, ngành và địa phương tích cực thực hiện hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Đến nay, 87,3% tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Các mục tiêu chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH, giảm tác động tiêu cực của BĐKH đến các nhóm dễ bị tổn thương, giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng cơ hội từ ứng phó với BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế đã được nhấn mạnh trong Chiến lược quốc gia về BĐKH. Hơn nữa, Việt Nam cũng tích cực thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh và thúc đẩy lồng ghép thích ứng với BĐKH vào Kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia, ngành và địa phương. Năm 2022, Việt Nam thực hiện cập nhật Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC), bám sát các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26. Việt Nam thường xuyên cập nhật Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng vào các năm 2009, 2012, 2016 và 2020. Mặc dù có nhiều nỗ lực song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH; diễn biến thời tiết, khí hậu cực đoan, thiên tai ngày càng phức tạp, khó lường ảnh hưởng nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để nâng cao khả năng chống chịu của xã hội, cộng đồng người dân đối với rủi ro do thiên tai, BĐKH.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, Việt Nam thực hiện rất tốt đối với chỉ tiêu tỷ lệ chính quyền địa phương xây dựng và thực hiện chiến lược ứng phó giảm thiểu rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, chỉ tiêu về số người chết, mất tích bởi thiên tai vẫn chưa giảm nên tiến độ cải thiện chậm, thụt lùi so với năm 2015 cho thấy đây tiếp tục là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm trong thời gian tới.

Hình 82: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 13



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.13.1. Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác (Mục tiêu 13.1 toàn cầu)

Việt Nam luôn nỗ lực để ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai thông qua kiện toàn các luật và chiến lược, các chính sách có liên quan; triển khai thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và thúc đẩy các bộ, ngành và địa phương tích cực thực hiện hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Các mục tiêu chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH, giảm tác động tiêu cực của BĐKH đến các nhóm dễ bị tổn thương, giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng cơ hội từ ứng phó BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức

chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế đã được nhấn mạnh trong Chiến lược quốc gia về BĐKH. Hơn nữa, Việt Nam cũng tích cực thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh và thúc đẩy lồng ghép thích ứng BĐKH vào Kế hoạch phát triển KT - XH của quốc gia, ngành và địa phương. Tính đến hết năm 2021, có 55/63 tỉnh, thành phố ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, đạt tỷ lệ 87,3%¹⁴¹.

Việt Nam xây dựng Kịch bản BĐKH và nước biển dâng lần đầu tiên vào năm 2009, sau đó được cập nhật vào năm 2012, 2016 và gần đây nhất là năm 2020. Kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật năm 2020 đã sử dụng các công bố mới nhất của Ban liên Chính phủ về BĐKH, kết quả cập nhật nhất của các mô hình khí hậu toàn cầu, số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, số liệu mực nước biển đo đạc từ vệ tinh và số liệu địa hình. Đặc biệt, Kịch bản đã sử dụng số liệu quan trắc và số liệu mô hình số độ cao cập nhật đến năm 2020, bổ sung 10 phương án mô hình toàn cầu và 6 mô hình khu vực để dự tính các kịch bản BĐKH và nước biển dâng, nguy cơ ngập do nước biển dâng chi tiết đến các đơn vị hành chính cấp huyện, các đảo và quần đảo của Việt Nam. Việt Nam định kỳ rà soát, cập nhật và theo dõi các mục tiêu của Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Theo đó, NDC mới nhất của Việt Nam đã bổ sung những điểm mới, nỗ lực của Việt Nam thực hiện cam kết về phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP26.

Hệ thống chính sách liên quan đến phòng, chống thiên tai của Việt Nam được ban hành đồng bộ với Luật Phòng chống thiên tai (2013) và chính sách liên quan, trong đó có Chiến lược quốc gia về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai qua các thời kỳ¹⁴². Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai, các cấp, các ngành đã vận dụng sáng tạo, triển khai các giải pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với điều kiện tự nhiên và khả năng ứng phó đối với từng vùng, trong đó tập trung các giải pháp như: ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai địa phương; nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo kịp thời tình hình thiên tai đến khu vực bị ảnh hưởng, đến các tổ chức, người dân để chủ động ứng phó; rà soát, diễn tập phương án ứng phó thiên tai.

Cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai như hệ thống trạm quan trắc, đê điều, hồ chứa, các công trình thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền... tiếp tục được đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả. Hệ thống đê điều là công trình phòng chống lũ quan trọng, trong thời gian qua đã, đang được quan tâm đầu tư hoàn thiện, nhất là tại các vị trí trọng điểm; tổng chiều dài hệ thống đê điều toàn quốc là 40.270km được phân bố trên địa bàn 50 tỉnh, thành phố.

Mặc dù có nhiều nỗ lực song Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Diễn biến thời tiết, khí hậu cực đoan ngày càng phức tạp, khó lường, tác động của thiên tai ảnh hưởng nặng nề đến người dân và các ngành, lĩnh vực. Cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai còn yếu, thiếu, chưa đủ khả năng chống chịu với thiên tai lớn, kéo dài. Công trình phòng chống thiên tai (hồ đập, đê, kè, cống, chống hạn, ngập úng, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão) còn chưa đồng bộ, nhiều công trình hư hỏng, xuống cấp chưa được xử lý kịp thời nên hiệu quả chưa cao.

6.13.2. Mục tiêu 13.2: Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu)

Các vấn đề về BĐKH đã được thể chế hóa và lồng ghép vào các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển qua các thời kỳ, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường và các Luật khác, Chiến lược và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách, kế hoạch, quy hoạch trên các ngành, lĩnh vực.

¹⁴¹ Do việc triển khai các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn, 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu. Nội dung liên quan đến thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được một số tỉnh, thành phố lồng ghép trong Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đã được ban hành.

¹⁴² Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 và Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 năm 2020 có một chương về ứng phó với BĐKH. Theo đó, Luật đã quy định đầy đủ, bao quát các nội dung về thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược và quy hoạch; cơ sở dữ liệu quốc gia về BĐKH; báo cáo quốc gia ứng phó với BĐKH; thực hiện các cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-dôn. Luật đã lần đầu tiên quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon như là công cụ để thúc đẩy mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, góp phần thực hiện các cam kết của Việt Nam về BĐKH.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030 giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính. Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt ra mục tiêu “Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hòa với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng các-bon thấp; phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về “0” vào năm 2050.

6.13.3. Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu)

Trong những năm gần đây, việc tuyên truyền, phổ biến về phòng chống thiên tai đã có sự thay đổi căn bản về nhận thức trong việc lựa chọn, xác định nội dung tuyên truyền cho nhân dân. Các hình thức tuyên truyền, phổ biến đa dạng với sự tham gia của toàn xã hội như: xây dựng các chương trình truyền hình, phóng sự về phòng chống thiên tai; phát triển trang facebook phòng chống thiên tai với nhiều chương trình, tin bài hấp dẫn, tăng tính tương tác và thu hút sự tham gia của người dùng như các chương trình livestream, tọa đàm; thực hiện nhấn tin cảnh báo thiên tai thông qua các nhà mạng tới hàng triệu thuê bao trong vùng bị ảnh hưởng thiên tai, góp phần giảm thiểu thiệt hại về tính mạng và tài sản do thiên tai gây ra; xây dựng và ban hành 108.874 cuốn sổ tay, tài liệu hướng dẫn triển khai các hoạt động tại cộng đồng về chuẩn bị, ứng phó và phục hồi sau thiên tai phù hợp cho từng vùng miền; thu thập, cập nhật thông tin lên 1.536 bộ bản đồ rủi ro thiên tai cho khoảng 592 xã; tổ chức các đợt diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng cho cấp xã...

Kết quả bước đầu đã được các cấp, các ngành, nhất là bà con ngư dân, đồng bào vùng sâu, vùng xa các vùng hay bị ảnh hưởng bão, lũ ghi nhận. Công tác tuyên truyền đã có tác dụng trong cuộc sống người dân, góp phần giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do bão, lũ gây ra. Nhìn chung, công tác tuyên truyền đã phần nào tác động lớn đến cuộc sống người dân, cải thiện ý thức của người dân, góp sức trong công tác phòng, chống thiên tai, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo 3 cấp dự báo; công nghệ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn không ngừng được đổi mới, phát triển. 116 hệ thống cảnh báo, giám sát thiên tai tại cộng đồng được lắp đặt. Tuy nhiên, hệ thống quan trắc vẫn chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của công tác dự báo, nhất là đo mưa ở vùng núi, thượng nguồn các sông và quan trắc trên biển, khu vực bão hoạt động. Hạn chế lớn nhất hiện nay là dự báo định lượng mưa và dự báo cường độ bão với hạn dự báo xa. Càng dự báo xa, dài hạn thì sai số dự báo càng lớn và khi người sử dụng không cập nhật liên tục các bản tin thì thông tin dự báo sẽ không có độ tin cậy cao.

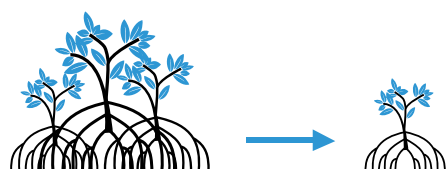


MỤC TIÊU 14:

Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững



Chất lượng nước biển ven bờ và nước biển xa bờ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn Việt Nam. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đạt 99% cho thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và 92% cho thông số về tổng dầu mỡ năm 2021. Tuy nhiên, nguy cơ ô nhiễm môi trường biển hiện đang rất cao do các hoạt động kinh tế-xã hội dọc ven biển



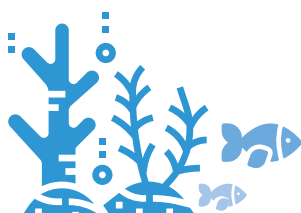
Hệ sinh thái thảm cỏ biển ở Việt Nam, các rạn san hô, rừng ngập mặn ven biển bị thu hẹp diện tích và suy thoái. Tuy nhiên, các dự án trồng rừng và phục hồi rừng ngập mặn đã đạt được kết quả bước đầu

Có 140 dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển được thực hiện trên địa bàn 27/28 tỉnh vùng ven biển; tổ chức bảo vệ được trên 295.000 ha rừng ven biển; trồng rừng mới và trồng bổ sung, phục hồi rừng được 22.390 ha rừng ven biển và 4 triệu cây phân tán



PHÒNG, CHỐNG ĐÁNH BẮT HẢI SẢN BẤT HỢP PHÁP

Việt Nam đã có nhiều hành động quyết liệt để phòng, chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), trong đó có hợp tác quốc tế để vừa phòng chống IUU, vừa bảo đảm sinh kế người dân



Có 12/16 khu bảo tồn biển đi vào hoạt động với **tổng diện tích 185.000 ha**, tương ứng với **0,185% diện tích** vùng biển tự nhiên của Việt Nam. Kết quả này chưa đạt mục tiêu đề ra theo quy hoạch



Việt Nam luôn tích cực tham gia, thúc đẩy các cuộc đàm phán của WTO về trợ cấp thủy sản nhằm sớm đạt được giải pháp thỏa đáng đối với các bên

Là một nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình thấp, hệ sinh thái ven biển, biển và hải đảo đang chịu áp lực rất lớn của phát triển KT - XH và ô nhiễm môi trường; trữ lượng thủy, hải sản ngày càng bị thu hẹp do bị đánh bắt quá mức. Đây là những thách thức rất lớn cho Việt Nam trong quá trình thực hiện SDG 14.

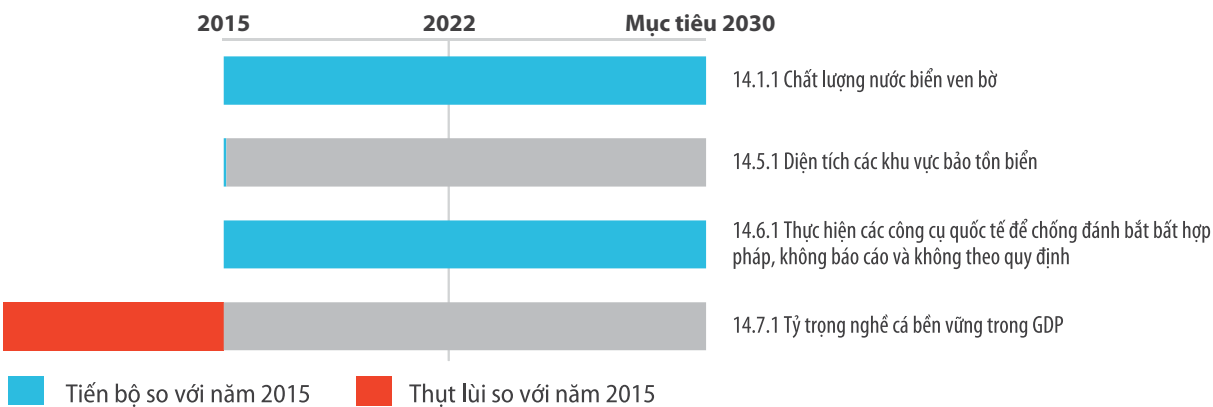


Một số điểm nổi bật:

Là một quốc gia với đường bờ biển dài, Việt Nam đã nỗ lực rất lớn nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để PTBV thông qua các chiến lược, chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững. Việt Nam đang triển khai Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các hoạt động ngăn ngừa và kiểm soát các loại ô nhiễm biển đã duy trì chất lượng môi trường nước ven biển và đại dương nằm trong giới hạn cho phép. Các khu bảo tồn biển và ven biển, tuy còn khá khiêm tốn, đã góp phần quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái ven biển, đặc biệt là rừng ngập mặn. Sự gia tăng nhanh chóng tỷ trọng nuôi trồng thủy sản cũng làm giảm áp lực lên sản lượng khai thác nguồn lợi biển tự nhiên. Trong năm 2020, tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+) là 99% và đối với các thông số về tổng dầu mỡ là 92%. Sản lượng thủy sản của Việt Nam tăng từ 6,5 triệu tấn vào năm 2015 lên 8,4 triệu tấn vào năm 2020, với mức tăng trung bình khoảng 4,6%/năm. Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, thu nhập trung bình thấp, hệ sinh thái ven biển, biển và hải đảo đang chịu áp lực rất lớn của phát triển KT - XH và ô nhiễm môi trường; trữ lượng thủy, hải sản ngày càng bị thu hẹp do bị đánh bắt quá mức. Có thể nói việc đạt được SDG 14 là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, chỉ tiêu về chất lượng nước biển ven bờ và chỉ tiêu về thực hiện các công cụ quốc tế về chống đánh bắt thủy sản bất hợp pháp được thực hiện tốt, vượt xa mốc năm 2022. Trong khi đó, chỉ tiêu về diện tích các khu vực bảo tồn biển và chỉ tiêu tỷ trọng nghề cá bền vững đều chưa có tiến bộ hoặc thậm chí thụt lùi, đặt ra những thách thức không nhỏ trong thực hiện SDG 14.

Hình 83: Đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 14



Nguồn: UNESCAP

6.14.1. Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu)

Việt Nam luôn quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường biển. Theo đó, hệ thống chính sách, pháp luật liên tục được hoàn thiện và bước đầu đã phát huy hiệu lực, hiệu quả. Trong đó, Chiến lược PTBV kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 nhấn mạnh quan điểm phát triển bền vững “không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế biển”. Nghị quyết đã đưa ra quan điểm rõ ràng về PTBV kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển. Các luật và chính sách liên quan cũng đều có những quy định nhằm đảm bảo cho công tác quản lý và PTBV biển và nguồn lợi biển.

Hoạt động quan trắc môi trường biển được thực hiện định kỳ. Hoạt động thanh tra, kiểm tra tập trung vào tình hình thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo, bao gồm: quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển, hải đảo; giám sát hoạt động nhận chìm biển; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ và quản lý tài nguyên hải đảo; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; kiểm soát nguồn thải, quản lý chất thải và đổ thải ven bờ, trên biển; giao, sử dụng khu vực biển; giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên biển.

Chất lượng môi trường nước biển ven bờ của Việt Nam hiện còn khá tốt, hầu hết giá trị các thông số quan trắc đều đạt Quy chuẩn Việt Nam 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại một số khu vực nuôi trồng thủy hải sản (vịnh, đầm ven biển); các khu vực neo đậu thuyền trên biển; các cửa sông ven biển bị ô nhiễm cục bộ bởi hợp chất chứa Nitơ, Phốt phát và chất rắn lơ lửng. Môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động, giá trị hàm lượng trung bình của các thông số quan trắc đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo Quy chuẩn Việt Nam 10-MT:2015/BTNMT. Năm 2020, tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đạt 99% cho thông số ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH₄⁺) và 92% cho thông số về tổng dầu mỡ¹⁴³.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu 14.1 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể: các quy định pháp lý đặc biệt là các chế tài về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển đang trong quá trình xây dựng đồng thời không có lực lượng thanh tra chuyên ngành về biển hải đảo dẫn đến công tác giám sát việc thực thi các quy định bảo vệ môi trường biển còn hạn chế; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong ứng phó sự cố môi trường biển còn hạn chế; việc phát triển không theo quy hoạch trong một số lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản, lấn biển để phát triển các khu du lịch và dịch vụ biển còn diễn ra phức tạp; phát triển kinh tế nóng cùng với ô nhiễm do chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa từ đất liền và khu đô thị, cộng đồng dân cư ven biển tạo áp lực ngày càng lớn lên môi trường biển....

6.14.2. Mục tiêu 14.2: Đến năm 2030, tăng cường quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo để tránh các tác động tiêu cực, tăng cường sức khỏe và khả năng chống chịu cho đại dương (Mục tiêu 14.2 toàn cầu)

Hệ sinh thái ven biển của Việt Nam phong phú với gần 400.000 ha, bao gồm đầm phá (100.000 ha) và bãi triều lầy (290.000 ha) và hệ sinh thái cỏ biển (gần 6.000 ha) và hơn 122.000 ha diện tích rặng san hô, là nơi sinh sống của hơn 11.000 loài sinh vật¹⁴⁴.

Các hoạt động nhằm phục hồi, tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn ven biển, phát triển rừng ở các khu vực trọng yếu để hình thành vành đai xanh vững chắc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên tiếp tục được triển khai thực hiện. Một số kết quả nổi bật của Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020 theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 120) như sau:

- Có 140 dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển từ nhiều chương trình, nguồn vốn khác nhau được thực hiện trên địa bàn 27/28 tỉnh vùng ven biển; tổ chức bảo vệ được trên 295.000 ha rừng ven biển; trồng rừng mới và trồng bổ sung, phục hồi rừng được 22.390 ha rừng ven biển và 4 triệu cây phân tán.

¹⁴³ Bộ Tài nguyên và Môi trường.

¹⁴⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021c. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

- Thực hiện nhiều hạng mục công trình bảo vệ bờ biển, hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng như: tu bổ đê, kè, xây dựng tường mềm chắn sóng, giữ bùn để gây bồi, tạo bãi trồng rừng, trạm, chốt, tháp canh bảo vệ rừng, đường ranh cản lửa, đường tuần tra, bảo vệ rừng.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và các thành phần xã hội, thu hút sự quan tâm, ủng hộ của các tổ chức quốc tế đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng ven biển, góp phần nâng cao diện tích, chất lượng rừng, phát huy vai trò phòng hộ của rừng ven biển; thực hiện các cam kết, trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.

Mặc dù diện tích rừng trồng mới và trồng bổ sung tuy đạt 104% theo Quyết định điều chỉnh số 770/QĐ-TTg ngày 23/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ, song chưa đạt được so với mục tiêu, nhiệm vụ ban đầu của Đề án 120 đặt ra. Nhiều dự án trồng rừng ven biển triển khai thực hiện còn chậm; một số dự án phải thay đổi vị trí trồng rừng hoặc trồng lại rừng nhiều lần mới thành rừng. Tình trạng chuyển đổi mục đích sử dụng đất quy hoạch cho trồng rừng ven biển sang mục đích khác, xâm lấn đất rừng để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và các hoạt động trái phép khác vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và kết quả trồng rừng ven biển.

Kết quả các nghiên cứu gần đây cho thấy, các hệ sinh thái biển, hải đảo dọc suốt chiều dài bờ biển Việt Nam đang bị suy thoái ở mức độ khác nhau do tác động của ô nhiễm môi trường, BĐKH và các hoạt động kinh tế khác. Việc ngăn chặn mức độ suy thoái đối với các hệ sinh thái biển, hải đảo là một thách thức lớn đối với các bộ, ngành và địa phương. Một số hệ sinh thái mức độ suy thoái đã đến mức báo động và nếu không có giải pháp quản lý phù hợp và kịp thời sẽ bị xóa sổ trong một vài năm tới.

6.14.3. Mục tiêu 14.3: Giảm thiểu và xử lý tác động của axit hóa đại dương, ưu tiên việc tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Mục tiêu 14.3 toàn cầu)

Về độ axit (pH) của biển Việt Nam, tỷ lệ điểm quan trắc biển xa bờ có độ pH trung bình đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100% vào năm 2015¹⁴⁵, còn những nghiên cứu bước đầu về axit hóa đại dương ở Việt Nam¹⁴⁶ đã chỉ ra giá trị pH cao nhất là $8,1223 \pm 0,0944$ (vùng rạn đảo Phú Quý) và $8,1298 \pm 0,0539$ (Vịnh Nha Trang) và số liệu này tương tự như tình trạng các khu vực biển khác trên thế giới. Việt Nam chưa có quy định cụ thể, do đó cũng chưa triển khai các hoạt động về giảm thiểu và xử lý tác động của axit hóa đại dương.

6.14.4. Mục tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý một cách hiệu quả hoạt động khai thác, chấm dứt việc khai hải sản quá mức, các hoạt động khai thác hải sản bất hợp pháp, không được báo cáo hoặc không theo quy định và những hoạt động khai thác hải sản mang tính hủy diệt; thực hiện các kế hoạch quản lý khoa học để phục hồi trữ lượng hải sản trong thời gian ngắn nhất có thể, tối thiểu là ở mức có thể đạt được sản lượng bền vững tối đa theo những đặc điểm sinh học của chúng (Mục tiêu 14.4 toàn cầu)

Chính phủ Việt Nam quyết tâm và đã có nhiều hành động quyết liệt để phòng, chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), trong đó có hợp tác quốc tế để vừa phòng chống IUU, vừa bảo đảm sinh kế người dân, cũng như hoàn thiện khung pháp lý.

¹⁴⁵ Việt Nam, 2021. Báo cáo quốc gia 2020: Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

¹⁴⁶ Một số kết quả ban đầu về nghiên cứu axit hóa đại dương vùng biển phía Nam Việt Nam (30/05/2022): <https://vast.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/mot-so-ket-qua-ban-%C4%91au-ve-nghien-cuu-axit-hoa-%C4%91ai-duong-vung-bien-phia-nam-viet-nam-43960-2.html>.

Luật Thủy sản được Quốc hội thông qua năm 2017 đã luật hóa các nội dung liên quan đến chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) trong đó có khuyến nghị của Ủy ban Châu Âu (EC). Theo đó, các khuyến nghị đã được thể hiện trong các nội dung sau: quy định số lượng và phân bổ hạn ngạch giấy phép khai thác của tàu theo nghề trên các vùng biển và phân cấp cho địa phương để cấp phép cho từng tàu cá; quy định nội dung quản lý đầu ra theo hạn ngạch các loài di cư và các loài có tính kết đàn. Về quy định các hành vi khai thác IUU và chế tài nghiêm khắc với chủ tàu, thuyền trưởng vi phạm, mức xử phạt cao nhất đối với cá nhân lên đến 1 tỷ đồng.

Thực hiện các hoạt động liên quan đến việc khắc phục thẻ vàng của EU, Việt Nam đã tăng cường các hoạt động nhằm thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống khai thác IUU: tuyên truyền, vận động các ngư dân chấp hành các quy định của pháp luật trong khai thác thủy sản; hướng dẫn các ngư dân cung cấp thông tin về những tàu thuyền có khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm, các tàu cá nước ngoài đánh cá trái phép trong vùng biển Việt Nam; chấn chỉnh công tác cấp chứng nhận, xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tại các địa phương; tăng cường quản lý lao động khai thác thủy sản đặc biệt là quản lý lao động vị thành niên trên tàu cá tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động và quy định của quốc tế; ngăn chặn, chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân vi phạm khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài; lập danh sách tàu cá vi phạm công bố trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

Khai thác gần bờ từng bước được quản lý thông qua các biện pháp kiểm soát số lượng tàu cá gần bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, khuyến khích phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ. Đồng thời, các địa phương đã chủ động ban hành các quy định cấm phương pháp đánh bắt mang tính hủy diệt nguồn lợi như sử dụng xung điện, lặn, hóa chất, te xiệp...; ưu tiên phát triển nghề chài chụp kết hợp ánh sáng, lưới rê, câu.

Tổ chức lại hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ. Đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, tổ đội liên kết các tàu khai thác thành các tổ, đội sản xuất và bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân do có hiệu quả rõ rệt, giảm chi phí hoạt động, tăng năng suất khai thác, hỗ trợ bảo vệ khi có khó khăn và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn nghề cá.

Cường lực khai thác (số lượng tàu cá) đã ở mức cao so với khả năng cho phép của nguồn lợi thủy sản¹⁴⁷. Tuy đã xác định và giao hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản, tạm dừng việc đóng mới tàu cá nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của EC về giảm cường lực khai thác. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trong khai thác thủy sản còn nhiều bất cập, hiệu quả chưa cao (hệ thống tổ chức chưa được hoàn thiện, tàu, trang thiết bị thiếu, kinh phí hoạt động chưa đáp ứng được yêu cầu).

6.14.5. Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu)

Đến nay đã có 16 khu vực biển được xác định và quy hoạch thành các khu bảo tồn biển để quản lý, trong đó có 12 khu đã đi vào hoạt động với tổng diện tích là 185.000 ha, tương ứng 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam.

¹⁴⁷ Báo cáo hiện trạng môi trường biển giai đoạn 2016 - 2020 chỉ ra rằng, khoảng 80% lượng cá trên vùng biển ngoài khơi của nước ta đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loại sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng.

Việc xây dựng các mô hình chuyển đổi sinh kế cho các hộ dân sống phụ thuộc vào khai thác nguồn lợi tự nhiên từ các khu bảo tồn biển luôn được quan tâm thực hiện. Một số mô hình chuyển đổi sinh kế được thử nghiệm và áp dụng thành công tại các khu bảo tồn biển đã góp phần nâng cao đời sống của người dân sống trong và xung quanh các khu bảo tồn biển, giảm áp lực khai thác nguồn lợi tự nhiên tại các khu bảo tồn biển.

“Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030” đang được xây dựng đã xác định: Thành lập mới và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác có thời hạn, khu bảo tồn đất ngập nước, vùng phục hồi các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn để đảm bảo mục tiêu đến năm 2030 diện tích các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi đạt 3-6% diện tích tự nhiên biển Việt Nam.

Tuy nhiên, đầu tư cho các khu bảo tồn biển còn rất hạn chế. Nguồn ngân sách từ trung ương chủ yếu đầu tư cho công tác điều tra, thiết lập quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn biển, còn đầu tư về cơ sở hạ tầng cho các khu bảo tồn biển chủ yếu từ ngân sách địa phương và từ hỗ trợ của các đối tác phát triển. So với nhu cầu thực tế thì hoạt động tạo sinh kế thay thế cho người dân sống trong và xung quanh các khu bảo tồn biển vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là tính bền vững của mô hình. Nhiều mô hình chỉ hoạt động hiệu quả khi có dự án hỗ trợ, khi dự án kết thúc đã không thể duy trì được, nguyên nhân chính là do thiếu kinh phí để duy trì hoạt động.

6.14.6. Mục tiêu 14.6: Đến năm 2030, nghiêm cấm các loại hình trợ cấp thủy sản dẫn đến việc đánh bắt quá mức hoặc đánh bắt phi pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) tạo điều kiện cho việc đàm phán trợ cấp thủy sản của Tổ chức Thương mại Thế giới (Mục tiêu 14.6 toàn cầu)

Trên cơ sở quyết định của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 11 của WTO, các nhà đàm phán đã được giao nhiệm vụ bảo đảm đạt được một thỏa thuận về các nguyên tắc để xóa bỏ trợ cấp cho đánh bắt thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát (IUU) và cấm một số hình thức trợ cấp thủy sản góp phần gây ra tình trạng đánh bắt quá mức; đồng thời có quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên đang phát triển và kém phát triển của WTO.

Việt Nam luôn tích cực tham gia, thúc đẩy các cuộc đàm phán nhằm sớm đạt được giải pháp thỏa đáng đối với các bên. Việc Việt Nam tích cực tham gia đàm phán của WTO về trợ cấp thủy sản cũng thể hiện cam kết và trách nhiệm của Việt Nam về phát triển nghề cá bền vững, phòng chống đánh bắt IUU, nhằm thực hiện mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững biển và nguồn lợi biển theo Chiến lược PTBV kinh tế biển của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.



MỤC TIÊU 15:

Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất



Tổng diện tích đất ngập nước của Việt Nam là trên **11,8 triệu ha** (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, điểm nước nóng, nước khoáng) **chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên** của Việt Nam



2.900 tỷ đồng/năm
Là tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2018-2021



DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP TĂNG NHẸ
2018 **14,94 triệu ha** → 2020 **15,4 triệu ha**

Độ che phủ rừng từ
2018 **41,65%** → 2022 **42,02%**

Tổng diện tích rừng
> 14,7 triệu ha
(Tính đến hết năm 2021)



Diện tích rừng
> 10,1 triệu ha tự nhiên
> 4,5 triệu ha rừng trồng

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA



tăng nhẹ
2019 **35,6%** → 2021 **35,74%**

CHIA SẺ LỢI ÍCH TỪ NGUỒN GEN



Năm 2020 thu thập được tổng cộng **88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần** so với năm 2010
Việt Nam đã ban hành các quy định pháp luật về cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen

TÍCH CỰC THỰC THI CÔNG ƯỚC CITES

Tính từ năm 2018 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã xử lý hình sự 136 đối tượng vi phạm khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã với nhiều án phạt thích đáng



LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI

19
loài ngoại lai xâm hại



61
loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại

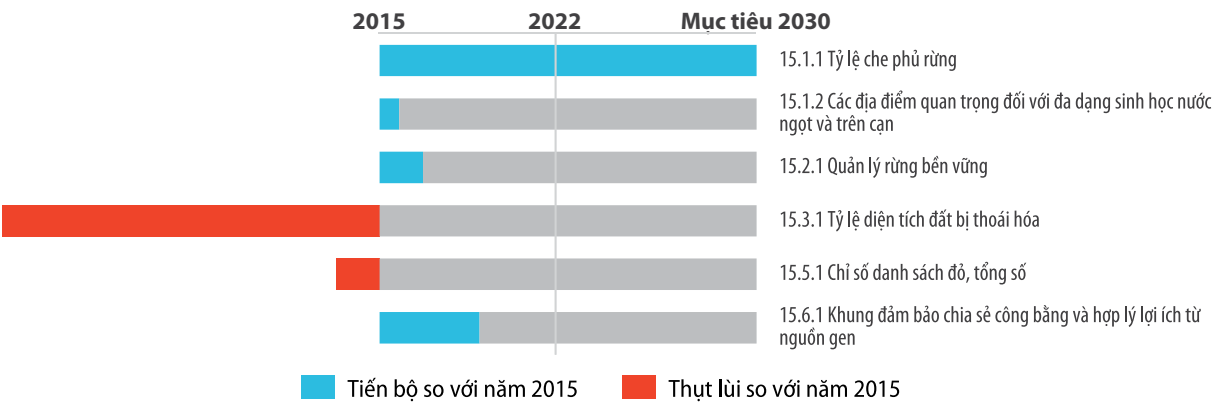
Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt được SDG 15 do: i) Hoạt động chặt phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp, có tổ chức diễn biến phức tạp; ii) Suy thoái đất đai; iii) Thu hẹp nơi cư trú tự nhiên và nguy cơ tuyệt chủng của một số loài nguy cấp; iv) Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn chưa được kiểm soát tốt; v) Nguồn lực tài chính còn hết sức hạn chế.

Một số điểm nổi bật:

Các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là những vùng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, các hệ sinh thái đất ngập nước, ngày càng được bảo tồn, sử dụng và phục hồi theo hướng bền vững. Diện tích rừng được duy trì ở mức ổn định và tăng từ 41,65% lên 42,02% trong giai đoạn 2018 - 2022. Nhiều chính sách quốc gia như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách bảo tồn và sử dụng bền vững hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã tác động tích cực trong gắn kết bảo tồn đa dạng sinh học với sử dụng bền vững các hệ sinh thái, các nguồn gen và đã được lồng ghép vào Chiến lược, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Trong giai đoạn 2018 - 2021, tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng đạt trung bình gần 2.900 tỷ đồng/năm, đất lâm nghiệp được duy trì và tăng nhẹ từ 14,92 triệu ha năm 2015 lên 15,4 triệu ha năm 2020. Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt được SDG 15, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn nữa trong thời gian tới. Những vấn đề cần tập trung giải quyết trong những năm tới đây gồm: i) Hoạt động chặt phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp, có tổ chức diễn biến phức tạp; (ii) Suy thoái đất đai; (iii) Thu hẹp nơi cư trú tự nhiên và nguy cơ tuyệt chủng của một số loài nguy cấp; iv) Việc khai thác, buôn bán, tiêu thụ động, thực vật hoang dã nguy cấp vẫn chưa được kiểm soát tốt; v) Nguồn lực tài chính đảm bảo thực thi quản lý nhà nước về hệ sinh thái, khu bảo tồn nói riêng và đa dạng sinh học nói chung còn hết sức hạn chế.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, ngoài chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng đạt kết quả khả quan, vượt mốc năm 2022, thì các chỉ tiêu còn lại cải thiện rất chậm, một số chỉ tiêu thậm chí còn thụt lùi như tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa, danh mục các loài bị đe dọa. Điều này cho thấy việc thực hiện SDG 15 còn gặp những khó khăn, thách thức rất lớn.

Hình 84: Đánh giá tiến trình thực hiện các chỉ tiêu thuộc SDG 15



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

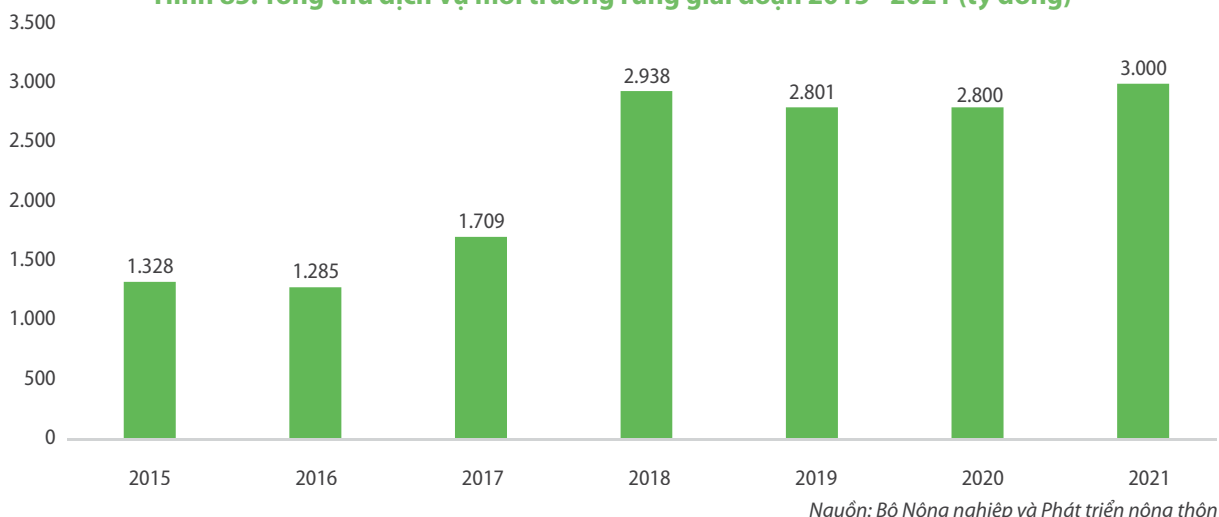
6.15.1. Mục tiêu 15.1: Đến năm 2030, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng, các dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng và đất khô hạn theo các quy định quốc tế (Mục tiêu 15.1 toàn cầu)

Tổng diện tích đất ngập nước (ĐNN) của Việt Nam là trên 11,8 triệu Ha (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, điểm nước nóng, nước khoáng) chiếm 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm gần 51% diện tích ĐNN Việt Nam, Đồng bằng sông Hồng chiếm 13%. Đến nay có hơn 300 vùng ĐNN quan trọng quốc gia, quốc tế đã được lập danh sách chi tiết trên toàn quốc và từng bước có chế độ quản lý phù hợp; 63 vùng chim quan trọng được đánh giá hiện trạng bảo tồn và lập danh mục vùng chim nước di cư quan trọng.

Hiện nay, nhiều khu bảo tồn, vườn quốc gia đã có các chương trình, dự án, hoạt động trồng rừng, phục hồi hệ sinh thái rừng. Hàng trăm hecta rừng bị suy thoái được phục hồi và phát triển ổn định, góp phần tăng độ che phủ rừng trên cả nước. Kết quả trồng rừng ven biển cả giai đoạn 2015 - 2020 ước đạt 25.000 ha¹⁴⁸.

Bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái, bao gồm các khu đất ngập nước, các hệ sinh thái rừng và các dịch vụ của chúng đã đem lại lợi ích rất lớn cho phát triển KT - XH của quốc gia và địa phương và tạo nguồn lực cho công tác bảo vệ rừng, trong đó chính sách chi trả dịch vụ môi trường (PES) là một trong những thành tựu lớn nhất. Doanh thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện chiếm 22% tổng mức đầu tư hàng năm của toàn xã hội trong ngành lâm nghiệp. Diện tích rừng được nhận tiền dịch vụ môi trường rừng tăng từ gần 1,4 triệu ha năm 2011 đến năm 2020 là trên 6,8 triệu ha. Từ năm 2018 cho đến năm 2021, chi trả dịch vụ môi trường rừng được mở rộng cho các dịch vụ hệ sinh thái khác như: hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên; sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản. Những chính sách thực hiện chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khác đang trong quá trình xây dựng.

Hình 85: Tổng thu dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2015 - 2021 (tỷ đồng)

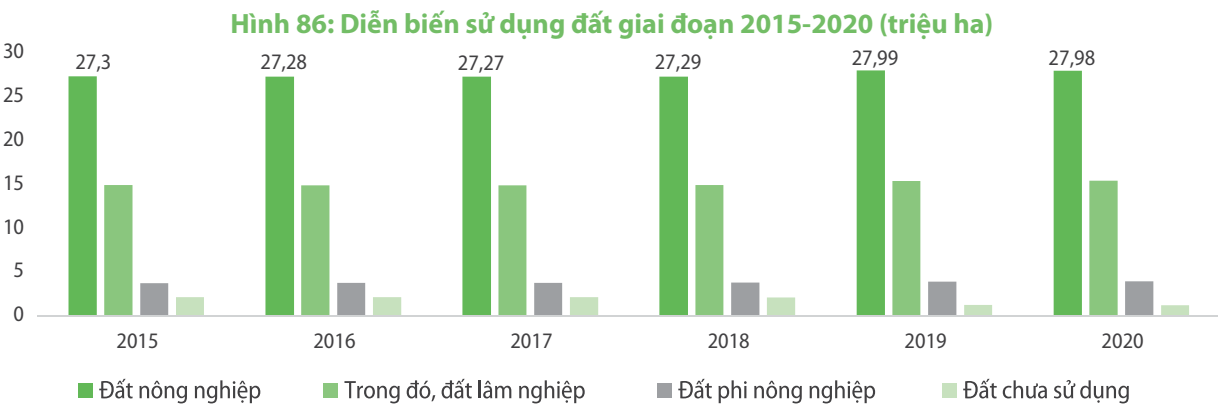


6.15.2. Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu)

Diện tích đất rừng gần như giữ nguyên trong giai đoạn trước năm 2017, nhưng trong giai đoạn 2018 - 2020, diện tích này đã tăng từ 14,94 triệu ha lên 15,4 triệu ha, đảm bảo mục tiêu giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác¹⁴⁹.

¹⁴⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021, Báo cáo tổng kết việc thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

¹⁴⁹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016 - 2020.



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016 - 2020

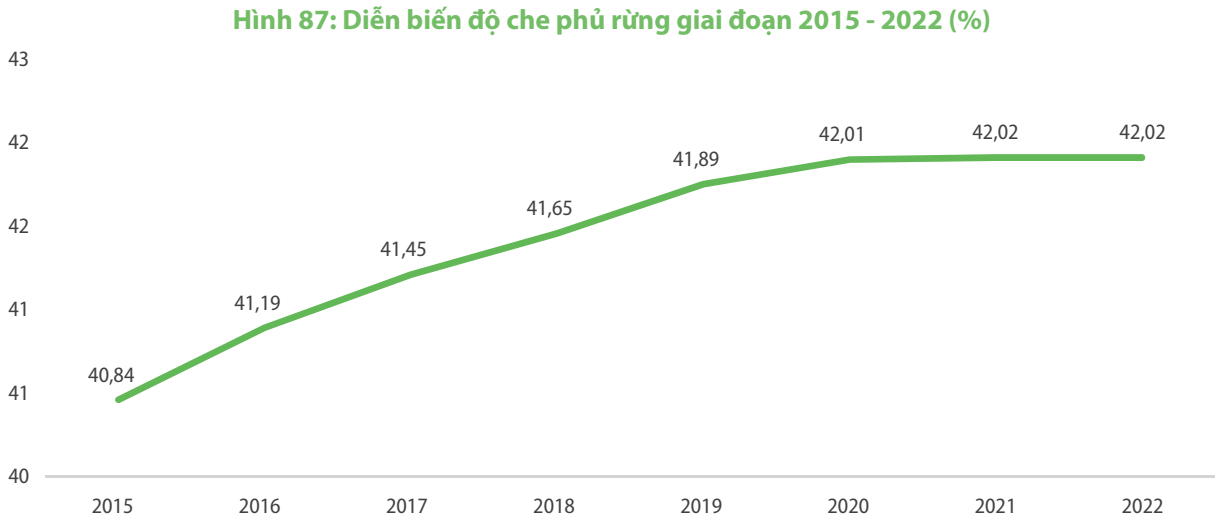
Nhờ những nỗ lực của Chính phủ và người dân trong việc tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, diện tích rừng và độ che phủ rừng tiếp tục tăng lên. Theo đó, tính đến hết năm 2021, tổng diện tích rừng hơn 14,7 triệu ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên hơn 10,1 triệu ha, diện tích rừng trồng hơn 4,5 triệu ha.

Bảng 12: Diện tích rừng hiện có (ha)

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng diện tích rừng	14.491.295	14.609.220	14.677.215	14.745.201
- Rừng tự nhiên	10.255.525	10.292.434	10.279.185	10.171.757
- Rừng trồng	4.235.770	4.316.786	4.398.030	4.573.444

Nguồn: Quyết định hàng năm về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ NN&PTNT

Độ che phủ rừng từ 41,65% vào năm 2018 lên đến 42,02% vào năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng của diện tích rừng giai đoạn 2018 - 2021 chậm hơn đáng kể so với giai đoạn 2015 -2017 trước đó.



Nguồn: Quyết định hàng năm về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ NN&PTNT

Tuy diện tích rừng đã tăng lên đáng kể do mở rộng diện tích rừng trồng, nhưng diện tích rừng tự nhiên tăng không đáng kể. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác

ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn. Chặt phá rừng tự nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng làm sinh cảnh của động vật hoang dã bị cô lập, phân mảnh, thu hẹp hoặc mất đi, nhất là đối với các loài có kích thước lớn như hổ, voi hoặc loài di chuyển nhiều như chim.

Bên cạnh đó việc thực hiện mục tiêu 15.2 còn gặp những khó khăn, thách thức như: nguồn lực tài chính chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác nghiên cứu và sản xuất giống còn thiếu và lạc hậu; xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển lâm nghiệp chưa được đầu tư đúng mức; chính sách đầu tư, tài chính cho lâm nghiệp còn nhiều hạn chế như: chính sách thuế, bảo hiểm rừng trồng, mức đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng.

6.15.3. Mục tiêu 15.3: Đến năm 2030, tăng cường phòng, chống sa mạc hóa, khôi phục đất thoái hóa, bao gồm đất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt và do các nguyên nhân khác (Mục tiêu 15.3 toàn cầu)

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa năm 2021 là 35,74% tăng nhẹ so với năm 2019 là 35,6%. Còn theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sa mạc hóa là sản phẩm cuối cùng của suy thoái đất. Ở Việt Nam, diện tích đất bị suy thoái là 1.304.800 ha chiếm 4% diện tích; diện tích đất có dấu hiệu suy thoái là 2.404.300 ha chiếm 7,3%; diện tích đất có nguy cơ suy thoái cao là 6.700.500 ha chiếm 20,4%.

Việt Nam tham gia Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD) của LHQ từ năm 1998 và đã thành lập Ban Điều phối quốc gia thực thi Công ước. Việt Nam đã xây dựng Đề án thiết lập mục tiêu cân bằng suy thoái đất Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 tầm nhìn đến 2030. Hàng năm, các sự kiện nhân Ngày Quốc tế chống sa mạc hóa 17/6 được tổ chức. Các hoạt động truyền thông đã được triển khai nhằm góp phần nâng cao nhận thức, thúc đẩy hành động về chống suy thoái đất/sa mạc hóa, bảo vệ môi trường, PTBV. Một số hội thảo chuyên đề đối thoại liên quan đến hiện trạng suy thoái đất, nguy cơ sa mạc hóa ở Việt Nam đã được tổ chức với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức quốc tế. Hội thảo ngoài việc chia sẻ thông tin, trao đổi kiến thức đồng thời góp phần kêu gọi sự quan tâm của giới khoa học và tăng cường nguồn lực cho việc chống sa mạc hóa.

Tuy nhiên, vấn đề sa mạc hóa ở Việt Nam chưa thực sự được quan tâm đúng mức và nhận thức về nguy cơ suy thoái đất dẫn đến sa mạc hóa chưa cao. Các nhiệm vụ liên quan chống suy thoái đất, nghiên cứu về suy thoái đất và giải pháp phòng, chống sa mạc hóa còn hạn chế. Việc đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở nghiên cứu để phục vụ phòng chống sa mạc hóa còn hạn chế do thiếu nguồn lực tài chính. Việc sử dụng đất kém bền vững do quy hoạch sử dụng đất, do canh tác chưa hợp lý, lạm dụng phân bón... là một trong những nguyên nhân khiến nguy cơ suy thoái đất ngày càng trở lên nghiêm trọng.

6.15.4. Mục tiêu 15.4: Đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, bao gồm cả tính đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, phục vụ cho phát triển bền vững (Mục tiêu 15.4 toàn cầu)

Các biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn được triển khai mạnh mẽ. Bên cạnh đó, công tác phục hồi rừng ngập mặn và triển khai kế hoạch bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước được triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Đến nay cả nước đã thành lập được 167 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 2.303.961 ha (bao gồm cả diện tích mặt nước, đất chưa có rừng xen kẽ) thuộc 54/63 tỉnh, thành phố, trong đó diện tích có rừng là 2.173.231 ha. Trong đó có: 34 vườn quốc gia; 56 khu dự trữ thiên nhiên; 14 khu bảo tồn loài và sinh cảnh; 54 khu bảo vệ cảnh quan và 9 khu nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Việt Nam có 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới đã được UNESCO công nhận, gồm: Cát Bà, Châu thổ Sông Hồng, Rừng ngập mặn Cần Giờ, Cù Lao Chàm, Mũi Cà Mau, ven biển và biển đảo Kiên Giang, Đồng Nai, Miền tây Nghệ An, Langbiang, Kon Hà Nừng, Núi Chúa. Việt Nam có 9 khu Ramsar được công nhận với tổng diện tích 120.549 ha, gồm: Vườn quốc gia Xuân Thủy - Nam Định (1989); Bàu Sấu thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên - Đồng Nai (2005); Hồ Ba Bể (VQG Ba Bể) - Bắc Kạn (2011); Vườn quốc gia Tràm Chim - Đồng Tháp (2012); Vườn quốc gia Mũi Cà Mau (2013); Vườn quốc gia Côn Đảo (2014); Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen - Long An (2015); Vườn quốc gia U Minh Thượng - Kiên Giang (2016) và Đầm Vân Long - Ninh Bình (2019).

Việt Nam trở thành quốc gia thành viên có nhiều Vườn di sản ASEAN nhất trong khu vực với 12 vườn quốc gia được công nhận là: Vườn quốc gia Ba Bể (2003); Vườn quốc gia Chư Mom Ray (2003); Vườn quốc gia Hoàng Liên (2003); Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (2003); Vườn quốc gia U Minh Thượng (2012), Vườn quốc gia Bái Tử Long (2016), Vườn quốc gia Vũ Quang, Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà, Vườn quốc gia Lò Gò-Xa Mát, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (2019), Vườn quốc gia Côn Đảo, Vườn quốc gia Bạch Mã (2022).

Tuy nhiên, phần lớn các khu rừng đặc dụng, phòng hộ chưa xây dựng được đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do chưa huy động được nguồn kinh phí, dẫn đến tiềm năng du lịch chưa được khơi dậy. Các giá trị đa dạng khác của các hệ sinh thái rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đang sử dụng rất hạn chế, do vướng mắc khung pháp lý. Chưa khai thác hết các tiềm năng của chi trả dịch vụ môi trường rừng đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

6.15.5. Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu)

Các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (voi, hổ, linh trưởng, rùa) và các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã được xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: Kế hoạch hành động khẩn cấp đến năm 2020 để bảo tồn voi ở Việt Nam; Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ giai đoạn năm 2014 - 2022; Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhằm quan trắc, giám sát sự biến động, thay đổi của hệ sinh thái và các loài, đặc biệt là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bộ chỉ tiêu, chỉ thị kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học đã được xác định và ban hành tại Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chỉ tiêu, chỉ thị khi đưa vào kiểm kê, quan trắc trong thực tế sẽ cung cấp nguồn thông tin, dữ liệu nhằm đánh giá hiện trạng và theo dõi biến động đa dạng sinh học. Quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học cũng được xây dựng và ban hành.

Hoạt động bảo tồn tại chỗ và nuôi, trồng các loài thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ đã mang lại các kết quả tích cực khi nhiều loài đang được phục hồi. Sự gia tăng các đàn linh trưởng như 500 cá thể Voọc chà vá chân xám (*Pygathrix nemaeus cinerea*) tại Konplon, Kon Tum; hơn 200 cá thể Voọc xám Đông Dương (*Trachypithecus barbei*) tại Khu bảo tồn Xuân Liên, Thanh Hóa; hơn 150 cá thể Voọc móng trắng (*Trachypithecus delacouri*) ở vùng núi đá vôi đầm Vân Long, Ninh Bình và khoảng 40 cá thể ở vùng núi đá vôi Hà Nam do mở rộng sinh cảnh các nhóm loài linh trưởng này.

Bảng 13: Một số chương trình bảo tồn loài ở Việt Nam

Chương trình bảo tồn loài	Thời gian thực hiện
Chương trình tổng thể bảo tồn voi Việt Nam	2013 - 2020
Chương trình quốc gia về bảo tồn hổ	2014 - 2022
Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng	2017 - 2025
Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam	2019 - 2025

Mặc dù có nhiều nỗ lực trong công tác bảo tồn loài, song, Việt Nam còn đứng trước những thách thức rất lớn như:

- Quy mô, chất lượng và tính đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục suy giảm; việc thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên và mở rộng diện tích bảo tồn thiên nhiên còn chậm; các loài động, thực vật hoang dã tiếp tục suy giảm; vẫn còn các nguy cơ từ sinh vật ngoại lai xâm hại và rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.
- Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít, bị chia cắt và cô lập thành những khu nhỏ, phân bố rải rác ở một số khu vực như Tây Nguyên, Tây Bắc nên khó có cơ hội phục hồi hoàn toàn.
- Chặt phá rừng tự nhiên, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước làm nơi cư trú của động vật hoang dã bị thu hẹp hoặc mất đi, nhất là đối với các loài có kích thước lớn như hổ, voi hoặc loài di chuyển nhiều như chim, các loài cá di cư.

6.15.6. Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu)

Gần đây Việt Nam đã ban hành các quy định pháp luật về cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen¹⁵⁰. Kết quả các bộ, ngành đã cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen, trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 03 giấy phép tiếp cận nguồn gen vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại và 06 giấy phép - không vì mục đích thương mại; ban hành hơn 70 quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ việc học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp 02 giấy phép vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

Hiện nay, Việt Nam đã hình thành mạng lưới các cơ quan gồm một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 06 bộ, ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen

¹⁵⁰ Thông tư số 15/2019/TT-BTNMT ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen để nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại; Thông tư số 10/2020/TT-BTNMT ngày 29/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về báo cáo tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể. Năm 2020 thu thập được tổng cộng 88.968 nguồn gen, tăng 3,12 lần so với năm 2010.

Tính đến năm 2020, đã đánh giá ban đầu 41.363 nguồn gen và đánh giá tiềm năng di truyền của 3.136 nguồn gen; chọn lọc 343 nguồn gen có tiềm năng nhân rộng, khả năng thị trường tốt được khai thác phát triển thành sản phẩm hàng hóa. Có nguồn gen trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương (OCOP). Trong số đó, hơn 20 nguồn gen đã được nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật để nhân rộng và chế biến tạo sản phẩm. Đã chuyển sang khai thác và chia sẻ nguồn gen với 111 nguồn gen được phát triển thành sản phẩm thương mại hóa, 3.179 nguồn gen được chia sẻ phục vụ nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất.

Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật, thể chế và chính sách về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, tuy nhiên, khung pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Việt Nam hiện còn một số bất cập, hạn chế như thiếu các quy định cụ thể về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen. Cùng với đó, cơ chế tiếp nhận và phân chia lợi ích thu được từ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cho các bên liên quan chưa thực hiện được trên thực tế.

6.15.7. Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu)

Với vai trò tích cực trong thực thi CITES, Việt Nam đã thể hiện nhiều nỗ lực trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi vi phạm Công ước. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đã chủ động xây dựng các tài liệu, cẩm nang hướng dẫn nhận dạng loài, các quy định của CITES và pháp luật Việt Nam về bảo vệ loài hoang dã nguy cấp, trang bị và cập nhật kiến thức cho các cơ quan thực thi pháp luật và tư pháp.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2022 về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã; Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2022 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với mục tiêu cần phải bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là loài nguy cấp, quý hiếm.

Tính từ năm 2018 đến nay, các lực lượng chức năng của Việt Nam đã xử lý hình sự: 136 đối tượng vi phạm khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã với nhiều án phạt thích đáng. Tất cả những nỗ lực trên đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu 15.7 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức:

- Năng lực của các cơ quan khoa học và cơ quan thực thi còn hạn chế, đặc biệt là khả năng nhận dạng, giám định loài, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm xâm hại động vật, thực vật hoang dã; thiếu cơ chế đầu tư cho khoa học và chưa ưu tiên bảo tồn loài.
- Tội phạm xâm hại động vật, thực vật hoang dã ngày càng tinh vi, sử dụng nhiều thủ đoạn. Loại tội phạm này ngày càng phổ biến trên thế giới, đã hình thành những tổ chức liên kết chặt chẽ, tinh vi, kết hợp với nhiều loại hình tội phạm khác như tội phạm khủng bố, tội phạm Internet, tội phạm buôn bán ma túy, buôn người và buôn bán vũ khí.

- Do thiếu nhận thức và lầm tưởng về tác dụng bị thổi phồng của các bài thuốc cổ truyền từ động vật hoang dã nên nhiều người vẫn mua các sản phẩm như mật gấu, cao hổ, sừng tê giác, vảy tê tê... dẫn đến việc mua bán động thực vật hoang dã ngày càng phức tạp.

6.15.8. Mục tiêu 15.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen (Mục tiêu 15.8 toàn cầu)

Công tác ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước đã được quy định rõ trong Luật Đa dạng sinh học (năm 2008) và các văn bản hướng dẫn¹⁵¹. Công tác tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen cũng đã được quy định tại Luật Đa dạng sinh học (năm 2008), các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật có liên quan¹⁵² và hệ thống quản lý an toàn sinh học được thống nhất thực hiện¹⁵³.

Việc phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất, nước và quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen được thực hiện theo hướng thắt chặt kiểm soát; kiểm soát, phóng sinh các loài ngoại lai xâm hại; tăng cường kiểm soát tình hình nhập khẩu, buôn bán tôm hùm nước ngọt.

Danh mục loài ngoại lai xâm hại¹⁵⁴ gồm Danh mục Loài ngoại lai xâm hại và Danh mục Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại. Danh mục Loài ngoại lai xâm hại gồm có 19 loài thuộc 06 nhóm, bao gồm: nhóm vi sinh vật (nấm gây bệnh thối rễ, vi khuẩn gây bệnh dịch hạch ở chuột và động vật, vi-rút gây bệnh chùn ngọn chuối, vi-rút gây bệnh cúm gia cầm); nhóm động vật không xương sống (bọ cánh cứng hại lá dừa, ốc bươu vàng, ốc sên châu Phi, tôm càng đỏ); nhóm cá (cá ăn muối, cá tỳ bà bé (cá dọn bể), cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)); nhóm lưỡng cư - bò sát (rùa tai đỏ); nhóm chim - thú (hải ly Nam Mỹ); nhóm thực vật (bèo tây (bèo lục bình, bèo Nhật Bản), cây ngũ sắc (bông ổi), cỏ lào, cúc liên chi, trinh nữ móc, trinh nữ thân gỗ (mai dương)). Danh mục Loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại gồm 61 loài thuộc 05 nhóm, gồm nhóm động vật không xương sống (23 loài); nhóm cá (09 loài); nhóm lưỡng cư - bò sát (4 loài), nhóm chim - thú (05 loài), nhóm thực vật (21 loài).

Tại nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, nhiều chương trình kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại được triển khai thực hiện có hiệu quả. Vườn quốc gia U Minh Thượng đã tiến hành điều tra, thống kê, lập danh mục thành phần loài ngoại lai xâm hại ở Vườn gồm: 77 loài thực vật ngoại lai thuộc 36 họ; 02 loài động vật thuộc 02 họ. Tổng diện tích xâm hại của 5 loài ngoại lai nguy hiểm là 7.251,9 m². Loài Bìm nấp có diện tích xâm hại lớn nhất (4.519,6 m²), tiếp theo là loài Trinh nữ móc (2.339 m²), loài Mai dương có diện tích xâm hại nhỏ nhất là 34,1 m². Có 22 loài ngoại lai đưa vào danh sách cần quan tâm, trong đó có 09 loài xâm hại nguy hiểm cần xử lý, 03 loài xâm hại cần giám sát, 10 loài có nguy cơ cần giám sát. Hàng năm tiến hành kiểm soát diệt trừ 08 loài ngoại lai xâm hại nguy hiểm chủ yếu bằng phương pháp thủ công, diện tích xâm hại được kiểm soát¹⁵⁵.

¹⁵¹ Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2018 quy định Tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại.

¹⁵² Nghị định 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010 về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen và Nghị định 108/2011/NĐ-CP ngày 30/11/2011 sửa đổi Nghị định 69.

¹⁵³ Hệ thống quản lý an toàn sinh học do 2 Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT cùng thống nhất thực hiện

¹⁵⁴ được ban hành tại Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 về quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại.

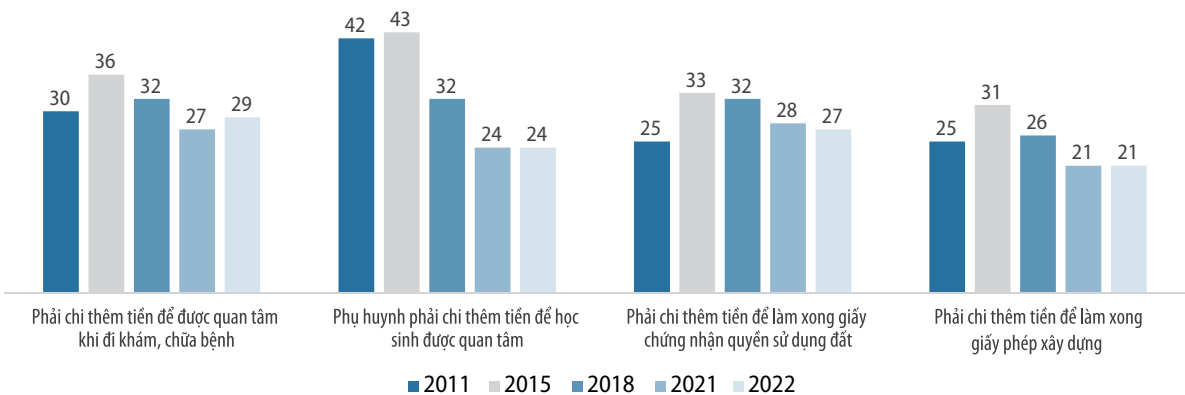
¹⁵⁵ Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, 2022, Báo cáo để dẫn bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học hướng tới thập kỷ phục hồi hệ sinh thái, Hội thảo chuyên đề Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ V.



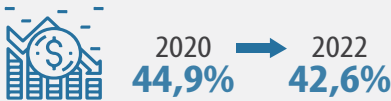
MỤC TIÊU 16:

Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CHO RẰNG PHẢI TRẢ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG GIẢM ĐÁNG KỂ (%)



DOANH NGHIỆP PHẢI TRẢ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC GIẢM NHẸ



TÌNH HÌNH KIỂM SOÁT THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM ĐÃ CÓ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC

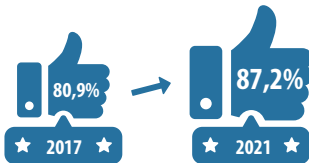


Chỉ số Cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam đạt **42/100 điểm**, **đứng thứ 77/180** trên bảng xếp hạng toàn cầu (2022). Tuy nhiên, điểm số dưới 50 cho thấy tình trạng tham nhũng trong khu vực công vẫn **được cho là rất nghiêm trọng**

TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI TẠI VIỆT NAM ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH



SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VỀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC



87,58% xã



đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019

XÂM HẠI, BẠO LỰC, BÓC LỘT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM VẪN CÒN TỒN TẠI

Năm 2021, cả nước phát hiện **1.914 vụ** xâm hại trẻ em



Theo Kết quả điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, có tới **72,4% trẻ em từ 1 -14 tuổi** đã phải chịu ít nhất một **hành thức xử phạt tâm lý hoặc thể xác** bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra, **tăng 4 điểm phần trăm** so với năm 2014

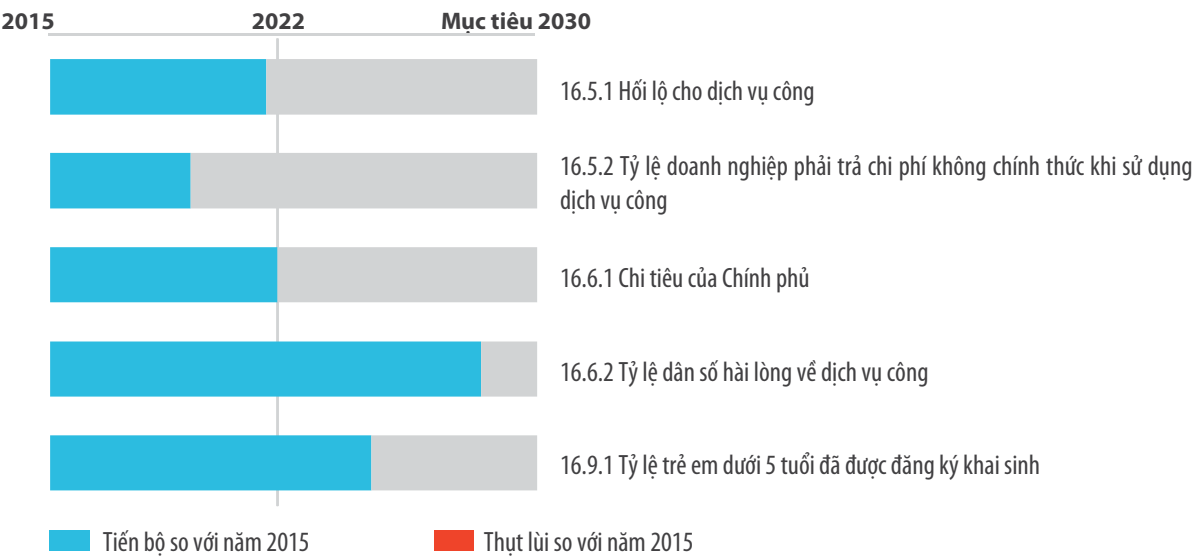
Thời gian tới Việt Nam cần chú ý hơn đến các vấn đề liên quan đến phòng chống bạo lực, đặc biệt đối với trẻ em, phòng chống tham nhũng, và việc chi trả chi phí không chính thức của doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.

Một số điểm nổi bật:

Thúc đẩy pháp quyền, bảo đảm tiếp cận công lý và tham gia bình đẳng cho tất cả mọi người luôn là mục tiêu hàng đầu mà Việt Nam hướng tới, nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Tình trạng kiểm soát tham nhũng đã có những chuyển biến tích cực; tỷ lệ người dân, tổ chức phải trả chi phí không chính thức để sử dụng dịch vụ công có xu hướng giảm dần; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ hành chính tăng; số vụ phạm pháp hình sự giảm; tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh tăng dần theo độ tuổi và không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Bên cạnh đó, để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, Việt Nam đã ban hành Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định về việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các nhóm yếu thế trong xã hội như người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV... Tuy nhiên, tình trạng xâm hại, bạo lực, bóc lột đối với phụ nữ và trẻ em vẫn còn tồn tại; vẫn còn tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh; tham nhũng nhìn chung vẫn diễn ra phức tạp, tinh vi; vai trò, trách nhiệm của người dân trong tham gia các vấn đề của địa phương ở một số nơi vẫn còn hạn chế dẫn đến các vấn đề của họ chưa được quan tâm thỏa đáng.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, hầu hết các chỉ tiêu thuộc SDG 16 đang thực hiện đúng lộ trình đề ra, đạt hoặc vượt mốc 2022. Tuy nhiên, cần chú ý hơn đến chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công tuy có cải thiện nhưng vẫn còn chậm.

Hình 88: Đánh giá tiến độ thực hiện một số chỉ tiêu thuộc SDG 16



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.16.1. Mục tiêu 16.1: Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi (Mục tiêu 16.1 toàn cầu)

Hiện tại, Việt Nam chưa thu thập và công bố số liệu đối với chỉ tiêu 16.1.1 về “Tỷ lệ dân số từ 15 - 65 tuổi bị bạo lực thể chất, tinh thần và tình dục trong 12 tháng qua” và vẫn đang sử dụng dữ liệu Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ năm 2010 và năm 2019 để đánh giá, phân tích các vấn đề liên quan đến bạo lực giới đối với phụ nữ và trẻ em gái từ 15 - 64 tuổi, chưa phản ánh hết phạm trù của chỉ tiêu 16.1.1.

Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường; bạo hành, xâm hại phụ nữ, trẻ em để từ đó giáo dục về đạo đức, lối sống lành mạnh, nâng cao nhận thức cho các em tránh xa tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục tập quán lạc hậu, mê tín, dị đoan. Tập trung tuyên truyền tạo dư luận xã hội mạnh mẽ, từ đó hướng dư luận xã hội cùng tham gia vào việc phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, lên án và ngăn chặn kịp thời tội phạm bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại phụ nữ, trẻ em. Gắn chặt khẩu hiệu “Bảo vệ trẻ em, bảo vệ phụ nữ” và phổ biến phương thức, thủ đoạn hoạt động của loại tội phạm này trong các đợt sinh hoạt, cuộc họp, hội thi, các phong trào thi đua của trường học, đoàn thể, hội phụ nữ nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật và làm hạn chế các hành vi bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại phụ nữ, trẻ em ngay từ cấp cơ sở.

Theo báo cáo của Bộ Công an, so với năm 2021, năm 2022, cả nước xảy ra 40.761 vụ phạm tội về trật tự xã hội (giảm 6,7%), làm 1.063 người chết (tăng 2,2%), 9.007 người bị thương (tăng 1,8%), thiệt hại tài sản gần 2.375 tỷ đồng (tăng 32,2%). Về cơ bản các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đều được khẩn trương điều tra làm rõ; hầu hết các loại tội phạm đều giảm so với năm 2021 (số vụ phạm tội có tổ chức giảm 29,1%; hiếp dâm giảm 10,9%, xâm hại trẻ em giảm 23,6%; tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép giảm 19,9%; cướp tài sản giảm 8,6%; cưỡng đoạt tài sản giảm 6,9%; cướp giết tài sản giảm 2,1%; trộm cắp tài sản giảm 12,1%; chứa mại dâm giảm 20,8%; số vụ đánh bạc giảm 16,5%, trong đó đánh bạc trên mạng giảm 10,9%...).

6.16.2. Mục tiêu 16.2: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên (Mục tiêu 16.2 toàn cầu)

Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em gồm: tăng cường công tác phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; xây dựng, triển khai và nhân rộng hiệu quả các mô hình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng; tăng cường hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về thực hiện quyền trẻ em; bảo đảm duy trì các dịch vụ trợ giúp xã hội và kịp thời phát hiện, giải quyết, thông tin về các vấn đề, vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em và liên quan đến quyền trẻ em qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (Hotline 111)... Số lượng vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em nghiêm trọng giảm nhẹ, nhưng vẫn ở mức cao, tính chất vụ việc bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em ngày càng phức tạp, gây bức xúc trong dư luận xã hội¹⁵⁶.

Theo số liệu của Bộ Công an, năm 2021, cả nước phát hiện 1.914 vụ xâm hại trẻ em với 1.987 trẻ, giảm so với năm 2020 (tương ứng 1.945 vụ xâm hại 2.008 trẻ em). Trong số 1.945 vụ, xâm hại 2.008 trẻ em năm 2020, có 1.349 vụ xâm hại tình dục và 1.576 trẻ em bị xâm hại tình dục. Khoảng 97% số vụ được phát hiện, những kẻ xâm hại tình dục có quen biết với nạn nhân. Đáng lo ngại hơn, khi xâm hại tình dục trẻ em đã len lỏi và xuất hiện trong cơ sở giáo dục - một môi trường vốn được coi là an toàn, lành mạnh để các em rèn luyện và hoàn thiện nhân cách¹⁵⁷. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng thống kê, trong năm 2021, Tổng đài 111 đã kết nối, can thiệp 1.257 ca (giảm 3% ca so với năm 2020), trong đó có 625 ca bạo lực trẻ em, chiếm 49,7%; 205 ca xâm hại tình dục trẻ em, chiếm 16,3% (giảm 102 ca so với năm 2020)¹⁵⁸.

¹⁵⁶ Bộ LĐTĐ&XH, 2022. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trong năm 2022.

¹⁵⁷ <https://toquoc.vn/khuyen-khich-tre-em-len-tieng-khi-bi-xam-hai-20221215101916587.htm>.

¹⁵⁸ <https://tuoitre.vn/chi-tien-ti-to-chuc-trung-thu-dieu-hanh-nhung-0-dong-cho-cong-tac-tre-em-20220222124859524.htm>.

Kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020 - 2021 chỉ ra rằng, năm 2021 có tới 72,4% trẻ em từ 1 - 14 tuổi đã phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt tâm lý hoặc thể xác bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra, tăng 4 điểm phần trăm so với năm 2014. Trẻ em trai (74,4%) có nguy cơ bị bất kỳ hình thức xử phạt nào, cao hơn so với trẻ em gái (70,3%). Trong phần lớn các trường hợp, các thành viên trong gia đình sử dụng kết hợp các biện pháp xử phạt thể xác, phản ánh động cơ của người chăm sóc nhằm kiểm soát hành vi của trẻ bằng mọi cách có thể. Trong khi 66% trẻ em phải đối mặt với áp lực về tâm lý (tăng 7,8 điểm phần trăm so với năm 2014), thì 41,1% trẻ em bị trừng phạt về thể xác (giảm 1,6 điểm phần trăm so với năm 2014). Các hình thức trừng phạt thể xác nghiêm trọng nhất (đánh vào đầu, lưng, tai, mặt hoặc đánh mạnh và liên tục vào trẻ) ít phổ biến hơn, với 1,6% trẻ em phải chịu hình phạt nghiêm trọng. Trẻ em nam (44,6%) có nhiều khả năng bị xử phạt về thể xác hơn trẻ em nữ (37,4%).

Về mua bán trẻ em (xem thêm mục tiêu 6.5.2), ước tính khoảng 5,6% trẻ em ở Việt Nam có nhiều khả năng có các trải nghiệm chỉ ra là hoặc giống với mua bán trẻ em. Mua bán trẻ em xuyên biên giới dường như là một hiện tượng tương đối hiếm, với mức độ phổ biến chỉ 0,4%¹⁵⁹.

Hiện nay, hiện tượng các đối tượng xấu sử dụng các dịch vụ trên môi trường mạng tiếp cận, xâm hại trẻ em diễn ra phức tạp, trong khi nhận thức và khả năng tự bảo vệ của các em là rất hạn chế. Liên quan đến vấn đề này, Việt Nam đang thực hiện Chương trình “Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021 - 2025”¹⁶⁰, đồng thời, các bộ (Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông) đã thống nhất ký kết và ban hành “Quy chế phối hợp trong tiếp nhận thông tin, điều tra, xử lý đối với các hành vi xâm hại trẻ em và theo dõi dữ liệu liên quan đến xâm hại tình dục trẻ em trên môi trường mạng”¹⁶¹.

6.16.3. Mục tiêu 16.3: Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người (Mục tiêu 16.3 toàn cầu)

Thúc đẩy pháp quyền, bảo đảm tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người luôn là mục tiêu hàng đầu mà Việt Nam hướng tới, nhằm xây dựng một nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.

Công tác xây dựng luật, pháp lệnh để triển khai thi hành Hiến pháp tiếp tục được các cơ quan quan tâm thực hiện với nhiều giải pháp bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu về sự phù hợp với nội dung và tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng. Hệ thống chính sách pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp từng bước được xây dựng, hoàn thiện theo những chủ trương và định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp. Pháp luật về tố tụng tư pháp từng bước được hoàn thiện; đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính và nhiều văn bản hướng dẫn thi hành.

Để đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật, ngày 20/6/2017, Quốc hội đã ban hành Luật Trợ giúp pháp lý quy định về việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các nhóm yếu thế trong xã hội như người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV...

¹⁵⁹ CORAM International, Viện Khoa học lao động và Xã hội & UNICEF, 2019. Nghiên cứu Thấp sáng hy vọng: Di cư, bóc lột và nạn buôn bán trẻ em và thanh thiếu niên ở Việt Nam.

¹⁶⁰ Quyết định số 830/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶¹ <https://cand.com.vn/Cong-nghe/canh-bao-tinh-trang-xam-hai-tre-em-tren-moi-truong-mang-i669939/>

Việc Quốc hội sửa đổi, bổ sung, ban hành các luật, nghị quyết qua các năm đã góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trên các lĩnh vực. Đây là những văn bản quan trọng, liên quan trực tiếp đến tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức; bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Hiện nay Việt Nam đang trong quá trình xây dựng “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”. Đây là Chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt, phạm vi rộng, liên quan đến tổ chức bộ máy, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan trong hệ thống chính trị; các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược vừa phải bảo đảm vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, quyền làm chủ của Nhân dân, sự ổn định và phát triển đất nước, vừa phải có tính đổi mới, sáng tạo, đột phá. Trong chiến lược này, việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp là một trong những nội dung cốt lõi.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những biểu hiện vi phạm công lý ở cả khía cạnh thể chế pháp quyền cũng như trong công tác bảo vệ công lý như: vi phạm quy định của Hiến pháp, gây thiệt hại cho xã hội, xâm hại tới các quan hệ xã hội đã được Hiến pháp bảo vệ; việc chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ cải cách tư pháp chưa theo đúng lộ trình¹⁶².

6.16.4. Mục tiêu 16.4: Đến năm 2030, giảm đáng kể các dòng vũ khí và tài chính trái phép; tăng cường phục hồi và hoàn trả tài sản bị đánh cắp, đấu tranh với tất cả các loại hình tội phạm có tổ chức (Mục tiêu 16.4 toàn cầu)

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; Kế hoạch số 105/KH-BCA của Bộ Công an về tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp và đấu tranh với các vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Kết quả năm 2022 đã vận động thu hồi 14.920 khẩu súng các loại, 87.381 viên đạn các loại, 4.657 lựu đạn, bom mìn, 326,56 kg thuốc nổ, 2.425 kíp nổ, 105,53 mét dây cháy chậm, 170,3 kg tiền chất thuốc nổ, 3.661 công cụ hỗ trợ, 17.449 vũ khí thô sơ, 1.574 linh kiện lắp ráp vũ khí, 1.828 kg pháo, 10.825 quả pháo, 1.828 hộp, ống pháo và 23,22 kg thuốc pháo. Công an các địa phương đã phát hiện bắt giữ 2.131 vụ, 4.224 đối tượng (giảm 252 vụ, tương đương 10,6%; tăng 75 đối tượng, tương đương 1,8% so với cùng kỳ năm 2021); đã khởi tố 395 vụ, 986 đối tượng; xử lý hành chính 782 vụ, 958 đối tượng, phạt tiền 6.348 triệu đồng; đang điều tra, xử lý khác 954 vụ, 2.280 đối tượng.

Lực lượng Công an Việt Nam tích cực tham gia, phối hợp các tổ chức quốc tế, diễn đàn đa phương, song phương về phòng, chống tội phạm như: Tham dự Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN về phòng, chống tội phạm ma túy xuyên quốc gia; Hội nghị thượng đỉnh Cảnh sát toàn cầu; Hội nghị Interpol. Tăng cường hợp tác quốc tế để kịp thời nắm tình hình, phòng ngừa, phối hợp ngăn chặn, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm phi truyền thống, tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm liên quan bạo lực, rửa tiền, tài trợ khủng bố...

6.16.5. Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu)

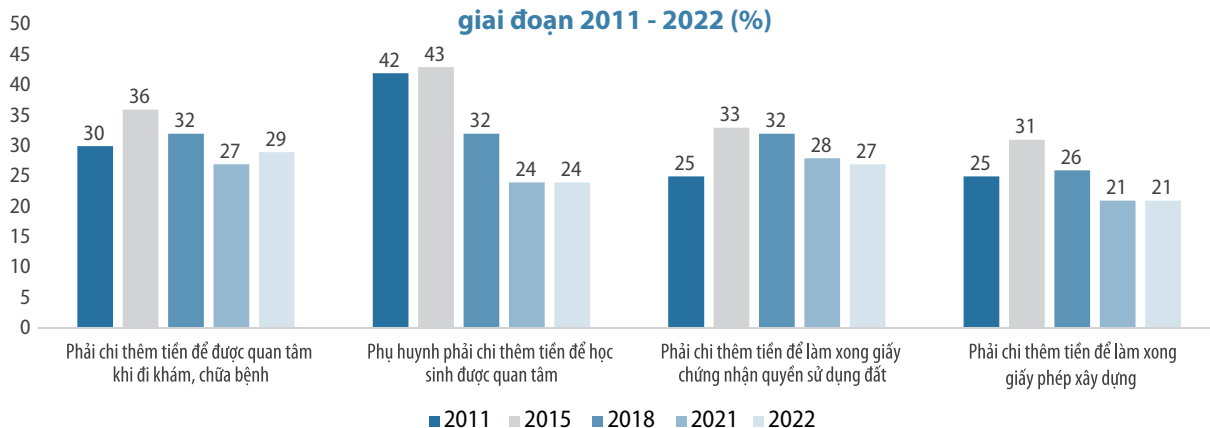
Kết quả Điều tra Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) có thể phản ánh phần nào kết quả về “tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công” thông qua 04 chỉ số thành phần đo lường cảm nhận của người dân về việc: (i) phải chi thêm tiền để được quan tâm khi đi khám, chữa

¹⁶² Chính phủ, 2021. Báo cáo quốc gia năm 2020: tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

bệnh; (ii) phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm; (iii) phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và (iv) phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng. Số liệu các chỉ số này chỉ thể hiện cảm nhận của người dân (phán đoán) chứ chưa thực sự trải nghiệm.

Năm 2015 và năm 2016 là hai năm có tỷ lệ người dân cho rằng phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công gồm y tế, giáo dục, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp phép xây dựng cao nhất trong giai đoạn 2015-2022. Cụ thể, tỷ lệ người dân cho rằng “phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm” cao nhất vào năm 2015 với 43%; còn tỷ lệ người dân cho rằng “phải chi thêm tiền để được quan tâm khi đi khám, chữa bệnh”, “phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cao nhất vào năm 2016 với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 38% và 35% và “phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng” năm 2015 và năm 2016 đều duy trì ở tỷ lệ 31%. Tuy nhiên, giai đoạn 2017 - 2022, tỷ lệ người dân cho rằng phải chi trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ y tế, giáo dục, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin cấp phép xây dựng có xu hướng giảm dần. Đến năm 2022, tỷ lệ người dân cho rằng phải chi trả không chính thức cho việc sử dụng dịch vụ y tế giảm xuống còn 29%; giáo dục còn 24%; xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn 27%; xin cấp phép xây dựng còn 21%.

Hình 89: Tỷ lệ người dân cho rằng phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công giai đoạn 2011 - 2022 (%)



Nguồn: Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

Kết quả chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) do Bộ Nội vụ công bố hàng năm có nội dung về nhận định, đánh giá của người dân, tổ chức về việc công chức gợi ý nộp thêm tiền ngoài phí/lệ phí. Kết quả cho thấy, tỷ lệ người dân, tổ chức đã phải nộp tiền ngoài phí/lệ phí hay còn gọi là tiền “bôi trơn” khi thực hiện dịch vụ công có xu hướng giảm nhanh trong giai đoạn 2017 - 2021, từ 1,85% năm 2017 đã giảm xuống chỉ còn 0,14% năm 2021.

Theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022 của Việt Nam, chi phí không chính thức tiếp tục giảm trong hầu hết các lĩnh vực, thủ tục liên quan đến doanh nghiệp. Năm 2022, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức nói chung giảm xuống 42,6%, so với mức 54,8% của năm 2020. Đây cũng là mức thấp nhất trong vòng 16 năm qua. Quy mô khoản chi phí không chính thức cũng đã giảm đáng kể theo thời gian khi mà tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để chi trả loại chi phí này chỉ khoảng 3,8% vào năm 2022, giảm mạnh so với năm 2016 (9,1%).

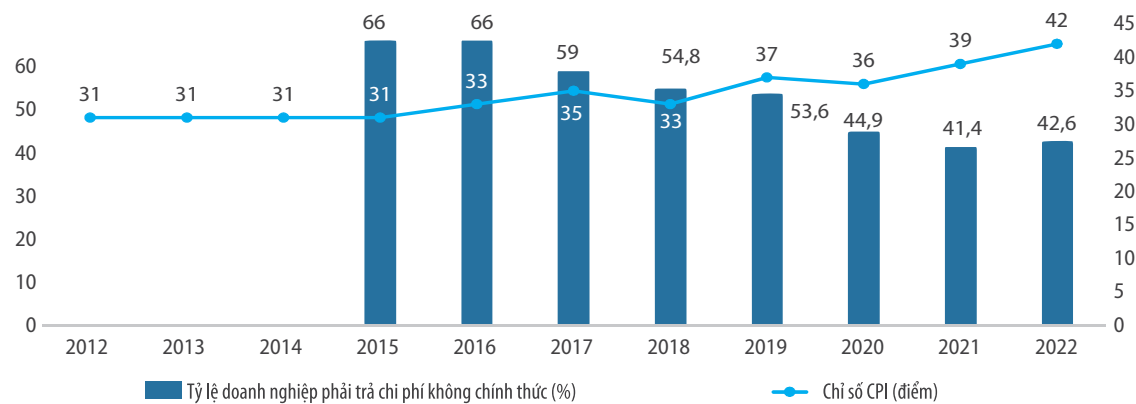
Tuy vậy, chính quyền các địa phương cần tiếp tục có những nỗ lực mạnh mẽ hơn để cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp. Kết quả điều tra PCI năm 2021 cho thấy chi phí không

chính thức vẫn tồn tại khá phổ biến trong một số lĩnh vực thủ tục thiết yếu với doanh nghiệp như đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức còn cao trong hoạt động thanh tra xây dựng (67,22%) và cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (61,36%). Doanh nghiệp cũng thường trả chi phí không chính thức ở những thủ tục hoặc nghiệp vụ như quản lý thị trường, thanh tra môi trường, thuế, thanh tra phòng cháy chữa cháy và đất đai.

Năm 2022, Chỉ số Cảm nhận tham nhũng (CPI) do Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) thực hiện đánh giá Việt Nam đạt 42/100 điểm, tăng 9 điểm so với năm 2018, đứng thứ 77/180 trên bảng xếp hạng toàn cầu và là 1 trong số 6 quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có tiến bộ nổi trội. Đây là mức điểm cao nhất và vị trí hiện tại cũng là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam có được trong giai đoạn 2015 - 2022. Điều này phản ánh những tiến bộ rõ nét, thể hiện quyết tâm phòng chống tham nhũng đặc biệt mạnh mẽ của Việt Nam trong những năm qua đã được ghi nhận^{163, 164}.

Tuy nhiên, xét trên thang điểm từ 0 - 100 của CPI, trong đó 0 thể hiện mức độ cảm nhận tham nhũng cao nhất và 100 là mức độ cảm nhận tham nhũng thấp nhất. Năm 2021, Việt Nam vẫn nằm trong số các quốc gia trên thế giới có điểm dưới 50. Điều này cho thấy tình trạng tham nhũng trong khu vực công vẫn được cho là nghiêm trọng ở Việt Nam.

Hình 90: Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức và chỉ số CPI



Nguồn: VCCI và Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI)

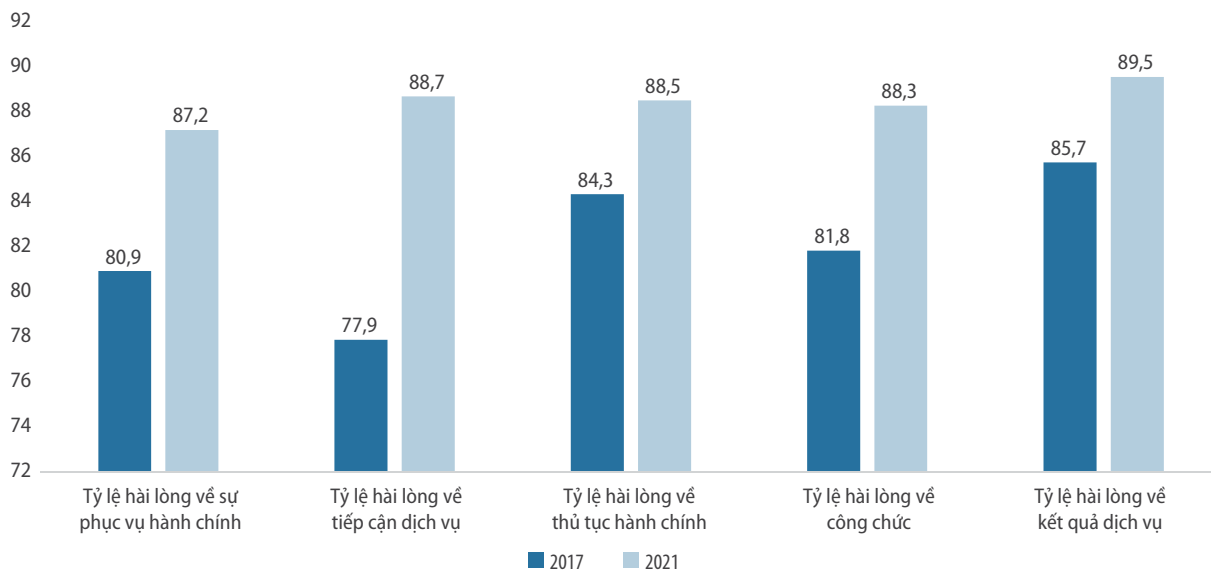
6.16.6. Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu)

Kết quả Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) do Bộ Nội vụ công bố hàng năm cho thấy, sự hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2021, có 87,2% người dân, tổ chức hài lòng về sự phục vụ hành chính, tăng 6,3 điểm phần trăm so với năm 2017. Trong đó, 88,7% hài lòng về tiếp cận dịch vụ (tăng 10,8 điểm phần trăm so với năm 2017); 88,5% hài lòng về thủ tục hành chính (tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2017); 88,3% hài lòng về công chức (tăng 6,4 điểm phần trăm so với năm 2017); và 89,5% hài lòng về kết quả dịch vụ (tăng 3,8 điểm phần trăm so với năm 2017).

¹⁶³ <https://towardstransparency.org/wp-content/uploads/2018/11/2021-01-27-CPI-2020-TT-Message-VN-Final.pdf>

¹⁶⁴ <https://thanhtra.com.vn/quoc-te/chi-so-cam-nhan-tham-nhung-2022-viet-nam-tiep-tuc-tang-diem-thuoc-nhom-nuoc-co-tien-bo-noi-bat-206757.html>

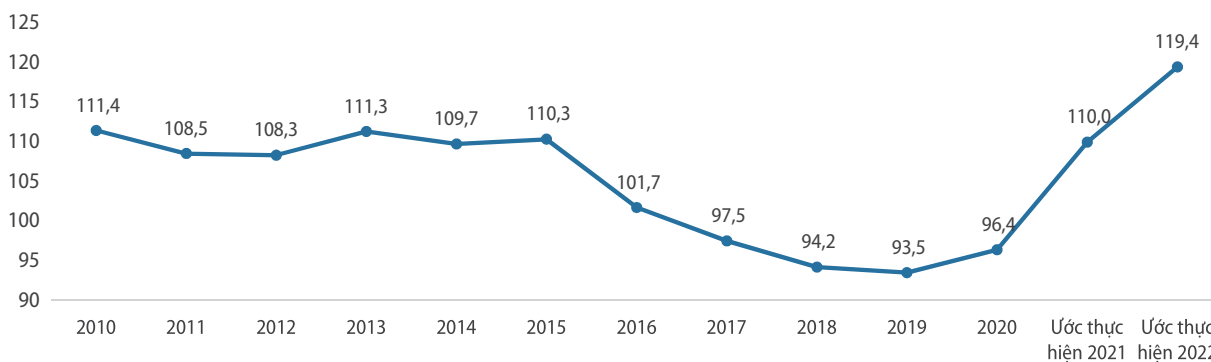
Hình 91: Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (%)



Nguồn: Bộ Nội vụ

Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2015 - 2022 cho thấy có sự chuyển dịch đáng kể từ năm 2016 so với năm 2015. Năm 2015, quyết toán chi NSNN vượt so với dự toán nhưng từ 2016 - 2020, quyết toán chi NSNN luôn thấp hơn so với dự toán. Tuy nhiên, đến năm 2021, chi NSNN đạt 1.854,9 nghìn tỷ đồng, bằng 110% dự toán. NSNN năm 2021 đã chi 77,6 nghìn tỷ đồng cho phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch COVID-19 (trong đó ngân sách trung ương đã chi 26,3 nghìn tỷ đồng và ngân sách địa phương đã sử dụng 51,3 nghìn tỷ đồng). Đến năm 2022, chi NSNN ước đạt 2.168,3 nghìn tỷ đồng, bằng 119,4% dự toán - đây là tỷ lệ chi NSNN so với dự toán cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2022.

Hình 92: Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt (%)



Nguồn: Bộ Tài chính

Ngoài ra, công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, đề xuất nhiều định hướng chính sách lớn, then chốt trong cải cách pháp luật, cải cách tư pháp. Việc lập Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh bảo đảm tính dự báo, có trọng tâm, trọng điểm để đầu tư nguồn lực gắn với thực tiễn phát triển KT - XH của đất nước. Quy trình lập pháp, lập quy cơ bản được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm sự tham gia của các tầng lớp nhân dân. Việt Nam cũng đã tích cực nghiên cứu cơ chế xây dựng và thực hiện nguyên tắc phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường tính công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình trong tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, các thể chế trong hệ thống chính trị.

6.16.7. Mục tiêu 16.7: Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.7 toàn cầu)

Trong thời gian qua, Việt Nam luôn quan tâm, chỉ đạo để phát huy vai trò tiếng nói của người dân ở tất cả các cấp và được cụ thể thông qua việc: (i) Tạo môi trường và thể chế khá thuận lợi cho sự tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định của các cơ quan nhà nước; (ii) Hội nhập quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng cùng với các cam kết của nhà nước về việc thúc đẩy quyền con người; (iii) Sự phát triển của truyền thông đa phương tiện và khung khổ pháp lý đang ngày càng được hoàn thiện với nhiều đạo luật quan trọng được thông qua như Luật Tiếp cận thông tin, Luật Trưng cầu dân ý, Luật Bầu cử, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Năm 2018, Luật Tiếp cận thông tin có hiệu lực; từ đó công dân được tiếp cận thông tin bằng hai cách thức, gồm: (i) Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai; (ii) Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin. Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 đã có nhiều quy định để đảm bảo sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng chính sách và giai đoạn soạn thảo, việc lấy ý kiến là thủ tục bắt buộc. Năm 2021, để tiếp tục nâng cao chất lượng trong việc huy động sự tham gia của người dân vào công tác xây dựng thể chế, Bộ Tư pháp đã xây dựng Đề án “nghiên cứu đẩy mạnh và đổi mới các phương pháp, hình thức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức; lấy ý kiến chuyên gia, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và nghiêm túc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý để bảo đảm tính khả thi”.

Tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có nhiều tiến bộ. Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ hòa giải ở cơ sở nhiều nơi hoạt động khá hiệu quả, phát huy được dân chủ trực tiếp của nhân dân tại địa bàn dân cư. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đạt nhiều kết quả. Công tác đối thoại, tiếp công dân, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo và những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của người dân, doanh nghiệp được triển khai tốt hơn. Từ năm 2016 - 2021, việc tổ chức Hội nghị đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy đảng, chính quyền với nhân dân được Mặt trận tổ quốc Việt Nam thực hiện thường xuyên ở cả ba cấp, qua đó kịp thời điều chỉnh những chủ trương, chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả, tạo sự đồng thuận của nhân dân. Đến nay nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành quy chế tiếp xúc, đối thoại trực tiếp của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp với nhân dân. Thông qua việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, thông qua các hoạt động của mình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân báo cáo tại kỳ họp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng cấp. Các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quyền và trách nhiệm của mình tổng hợp ý kiến, kiến nghị của Hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân. Chẳng hạn, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là đầu mối tập hợp thông tin, kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức tham gia quá trình tham vấn với các đoàn đàm phán về kinh tế, thương mại; tham gia với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập, phê chuẩn, thực thi các điều ước quốc tế có liên quan đến kinh tế, thương mại; hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thực thi các điều ước quốc tế, thương mại mà Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên... Từ đó, nhân dân tham gia tích cực hơn vào công cuộc xây dựng, thực hiện chính sách và pháp luật. Quyền làm chủ của nhân dân, các hình thức dân chủ đại diện được phát huy; dân chủ trực tiếp được mở rộng; phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” được cụ thể hóa trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

6.16.8. Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu)

Năm 2017, Bộ Tư pháp đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2015 - 2024¹⁶⁵. Việc đạt được các chỉ tiêu về đăng ký khai sinh đã đề ra tại Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch¹⁶⁶. Về triển khai Đề án xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, tính đến hết ngày 12/11/2021, tất cả cơ quan đăng ký hộ tịch tại 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã chính thức áp dụng Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung của Bộ Tư pháp. Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử ghi nhận dữ liệu đăng ký khai sinh đã xác định năm sinh, giới tính, trẻ dưới 14 tuổi (tính đến thời điểm cập nhật dữ liệu vào phần mềm) được đăng ký khai sinh mới theo Luật Hộ tịch, được cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cấp Số định danh cá nhân. Trẻ dưới 6 tuổi được cấp số định danh cá nhân và được chuyển sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Theo kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021, có 98,1% trẻ em dưới 5 tuổi tại Việt Nam đã được đăng ký khai sinh năm 2021, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2014 (96,1%). Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh tăng dần theo độ tuổi và hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Tuy nhiên, trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn so với trẻ em sống trong các hộ gia đình giàu và vẫn còn tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh.

6.16.9. Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu)

Luật Tiếp cận thông tin được xây dựng nhằm bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin với tư cách là quyền cơ bản của công dân, có ý nghĩa làm tiền đề, điều kiện cho việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ khác của con người. Chính phủ đã ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, đảm bảo nguyên tắc “Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin”. Chính phủ cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong quy trình xử lý công việc của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và trong giao dịch với tổ chức, cá nhân. Phát triển, tích hợp, kết nối các hệ thống thông tin quy mô quốc gia, tạo lập môi trường mạng, chia sẻ thông tin rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước.

Bộ Tư pháp đã xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự giai đoạn 2021 - 2025. Cổng, trang thông tin điện tử thi hành án dân sự tiếp tục đăng tải công khai các thủ tục hành chính trong thi hành án dân sự, thông tin người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành; các quyết định buộc thi hành án hành chính của Tòa án. Các cơ quan thi hành án dân sự thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cung cấp thông tin cho người dân về tình hình thi hành bản án qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

¹⁶⁵ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶⁶ Việc thực hiện nhằm đạt được tầm nhìn cùng với 3 mục tiêu cụ thể là: (i) Tất cả người dân đều được đăng ký khai sinh, khai tử và đăng ký các sự kiện hộ tịch quan trọng khác (tính phổ cập toàn diện); (ii) Bảo đảm để mọi người dân đều được cấp các giấy tờ hộ tịch (như giấy khai sinh và giấy tờ pháp lý khác) để chứng minh các sự kiện hộ tịch của mình và hưởng các quyền tương ứng; (iii) Bảo đảm thống kê chính xác, đầy đủ và kịp thời tất cả các sự kiện hộ tịch (bao gồm cả nguyên nhân tử vong) trên cơ sở hồ sơ đăng ký được lưu trữ vĩnh viễn theo quy định của pháp luật.

Ngoài nỗ lực rà soát các văn bản pháp luật và cải cách các thủ tục hành chính nhằm đảm bảo tối ưu các quyền cơ bản của công dân, quyền con người, Việt Nam đã tham gia hàng loạt các diễn đàn quốc tế và ký kết các điều ước quốc tế cũng như nội luật hóa các cam kết. Điều này đã thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc thực thi các cam kết quốc tế về đảm bảo các quyền dân sự, chính trị cơ bản của công dân, quyền con người vì mục tiêu PTBV nói chung¹⁶⁷.

Qua thống kê, báo cáo của 63/63 tỉnh, thành phố, đã có 9.687/10.985 đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019, đạt 87,58%. So với năm 2018, đã tăng hơn 600 đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nếu vẫn tiếp tục giữ xu hướng này, dự báo đến năm 2025 sẽ có 100% số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

¹⁶⁷ Chính phủ, 2021. Báo cáo quốc gia năm 2020: Tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.



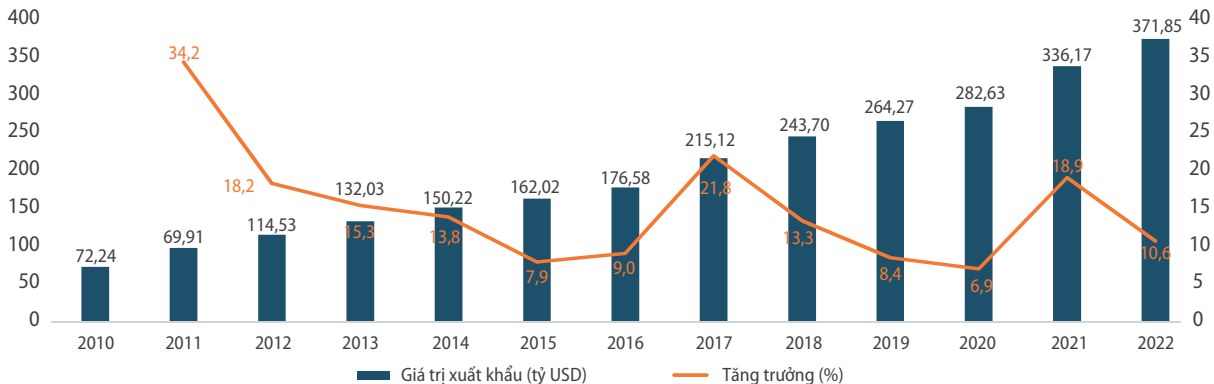
MỤC TIÊU 17:

Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững



Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định thương mại tự do

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM



Các mục tiêu PTBV được tích hợp vào hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH, chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương



Tính đến tháng 4/2023, Việt Nam hiện đã **thiết lập** quan hệ ngoại giao với 191/193 quốc gia thành viên LHQ



Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đang trong xu thế **giảm đi nhanh chóng** trong giai đoạn 2016 đến nay khi **Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình**



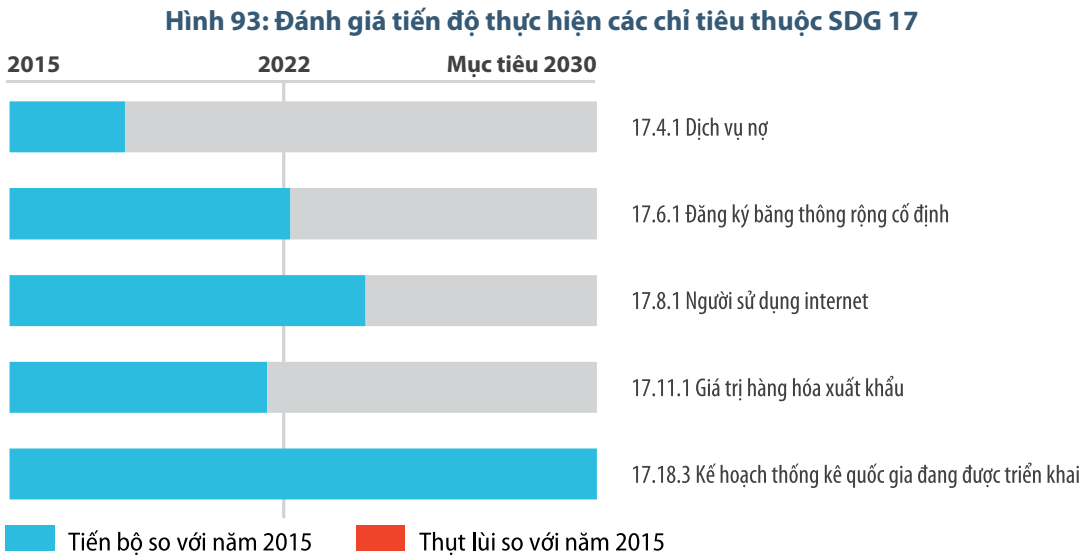
Việc thu hút vốn tư nhân theo phương thức đối tác công tư (PPP) đã **đạt được những kết quả nhất định**, góp phần cải thiện đáng kể hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng của đất nước, thay đổi diện mạo của nhiều địa phương

Nhìn chung, việc thực hiện SDG 17 đang đi đúng tiến độ và đạt được những kết quả khả quan. Tuy nhiên vấn đề về tính sẵn có của dữ liệu cho các mục tiêu phát triển bền vững vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam, đòi hỏi các nỗ lực hợp tác quốc tế nhiều hơn nữa trong thời gian tới để cải thiện hiệu quả khía cạnh này.

Một số điểm nổi bật:

Đến nay, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại với hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn khu vực và toàn cầu. Việt Nam đã ký kết 15 Hiệp định Thương mại tự do và đang triển khai thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan tại 14 Hiệp định Thương mại tự do. Tính chung giai đoạn 2015 - 2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng bình quân 12,1%/năm, đạt mục tiêu đặt ra. Việt Nam đã mở rộng mạng lưới quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới kể từ sau năm 2018. Việt Nam tích cực xây dựng, đóng góp sáng kiến trong các cơ chế khu vực và toàn cầu như ASEAN, WTO, WB, IMF, APEC, ASEM, WEF, OECD, P4G; các diễn đàn/cơ chế trong hệ thống LHQ, tiểu vùng Mê Công...; lồng ghép, tranh thủ sự ủng hộ, tăng cường hợp tác với các nước trong những vấn đề Việt Nam có lợi ích, phục vụ thực hiện SDGs, đầu tư, thương mại, KH&CN, ứng phó với BĐKH. Mặc dù nguồn vốn ODA đang giảm dần kể từ khi Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình, song đây vẫn là nguồn vốn quan trọng trong phát triển KT - XH của Việt Nam. Số vốn ODA và vốn vay ưu đãi ký kết có sự sụt giảm trong giai đoạn vừa qua là kết quả của việc lựa chọn kỹ lưỡng các dự án hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu quản lý tài chính ngân sách được Quốc hội thông qua. Đây cũng là xu hướng tất yếu của các nước đang “tốt nghiệp” nguồn vốn ODA như Việt Nam.

Theo phương pháp đánh giá của UNESCAP, hầu hết các chỉ tiêu thuộc SDG 17 đạt và gần đạt mốc năm 2022, chỉ riêng chỉ tiêu dịch vụ nợ là có sự cải thiện còn chậm. Điều này cho thấy việc thực hiện SDG 17 đang đi đúng tiến độ và đạt được những kết quả khả quan.



Nguồn: UNESCAP và Bộ KH&ĐT

6.17.1. Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu)

Giai đoạn 2016 - 2022, mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tiếp tục được củng cố và mở rộng; quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu, đan xen lợi ích được tăng cường; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác

toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Việt Nam hiện đang thúc đẩy đàm phán và hướng tới ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) với nhiều đối tác ở các khu vực.

Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện cam kết về thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong khung khổ 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA). Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các FTA giai đoạn 2022 - 2027/2028 để thay thế các Nghị định cho giai đoạn 2018 - 2022. Việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được thực hiện trên cơ sở tuân thủ lộ trình đã cam kết tại các Hiệp định, đảm bảo thực thi đầy đủ cam kết quốc tế cũng như bảo vệ quyền lợi của Việt Nam.

Có thể nhận thấy, mức thuế nhập khẩu bình quân đang được giảm theo đúng lộ trình. Với tình hình thực hiện hiện nay, Việt Nam có thể giảm được mức thuế nhập khẩu theo cam kết ở các FTA đã đề ra.

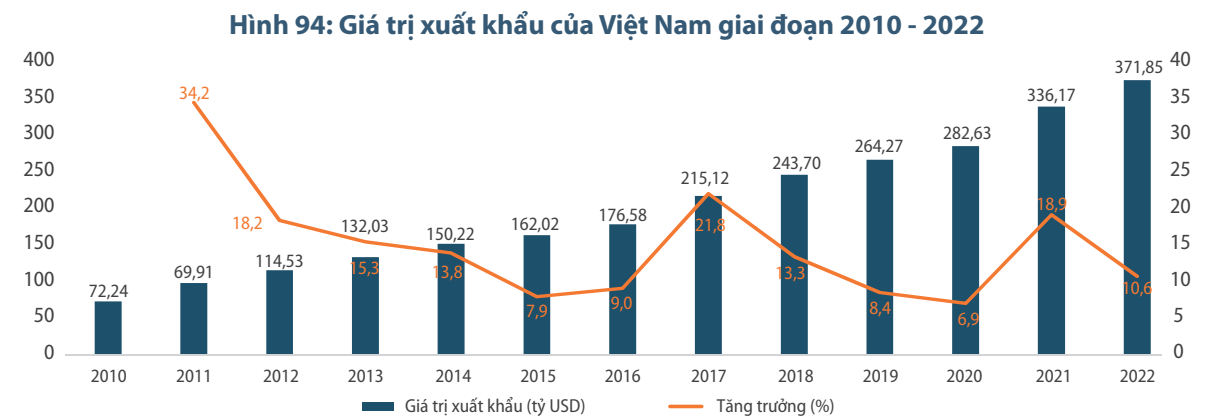
Bảng 14: Mức thuế nhập khẩu bình quân năm 2018 - 2022 (%)

STT	Khuôn khổ	FTA	Năm hiệu lực	Năm hoàn thành	Thuế suất				
					2018	2019	2020	2021	2022
1	ASEAN	ATIGA	1999	2018	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
2	ASEAN - Trung Quốc	ACFTA	2005	2020	3,6	3,6	3,0	3,0	3,0
3	ASEAN - Hàn Quốc	AKFTA	2007	2021	4,7	4,7	4,7	4,0	4,0
4	ASEAN, Úc, New Zealand	AANZFTA	2009	2022	3,7	3,4	3,0	2,9	1,8
5	ASEAN - Ấn Độ	AIFTA	2010	2024	8,8	6,9	6,7	6,6	5,8
6	ASEAN - Nhật Bản	AJCEP	2008	2025	6,2	5,8	5,3	4,8	4,3
7	Việt Nam - Nhật Bản	VJEPA	2009	2026	5,8	4,9	4,7	4,4	4,1
8	Việt Nam - Chi-lê	VCFTA	2014	2029	8,8	7,9	7,2	6,3	5,6
9	Việt Nam - Hàn Quốc	VKFTA	2015	2029	4,4	4,4	4,4	3,8	3,8
10	Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu	VNEAEU-FTA	2016	2027	5,6	4,7	3,8	3,5	3,2
11	ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc	AHKFTA	2019	2032	10,6	10,2	8,9	8,9	10,6
12	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi-lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia	CPTPP	2019	2034		5,9	4,5	3,1	2,6
13	Việt Nam - Liên minh Châu Âu	EVFTA	2020	2035			9,3	7,7	6,2
14	Việt Nam - Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	UKVFTA	2020	2035			9,3	7,7	6,2
15	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, New Zealand	RCEP	2022	2056					

Nguồn: Bộ Tài chính

6.17.2. Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu)

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trong giai đoạn 2015 - 2022 tăng 2,2 lần, từ 327,8 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 732,5 tỷ USD năm 2022. Mặc dù chịu tác động nặng nề của dịch COVID-19, hoạt động xuất khẩu trong hai năm 2020 - 2021 vẫn gặt hái những kết quả đáng khích lệ. Nếu như năm 2020, tốc độ kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 6,9%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019 thì năm 2021, xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ, đạt kim ngạch 336,31 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm 2020, đến năm 2022 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2021. Sự tăng trưởng vượt bậc này là do Việt Nam đã đạt được những hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch bệnh, cùng với đó là sự nỗ lực thực thi nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương và sự vượt khó của các doanh nghiệp, nhà sản xuất hàng xuất khẩu. Mặt khác, điều này cũng phản ánh tác động tích cực của các Hiệp định Thương mại thế hệ mới mà Việt Nam mới ký vài năm trước đây. Tính chung giai đoạn 2015 - 2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng bình quân 12,1%/năm, đạt mục tiêu lộ trình đặt ra và là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.



Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK

Cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực trong nước ngày càng được cải thiện về tỷ trọng và tốc độ tăng. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên tăng qua các năm¹⁶⁸. Thị trường xuất khẩu được mở rộng và đa dạng, nhiều sản phẩm doanh nghiệp trong nước đã dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, điển hình là một số doanh nghiệp viễn thông¹⁶⁹. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử¹⁷⁰. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực Châu Á sang khu vực thị trường Châu Âu và Châu Mỹ.

¹⁶⁸ Năm 2016, có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 2019, đã có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9%.

¹⁶⁹ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội đã tiến hành đầu tư ra thị trường nước ngoài tại 9 quốc gia. Tập đoàn VNPT đã từng bước triển khai hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, thành lập các chi nhánh hoặc mở văn phòng đại diện tại 6 nước. FPT chính thức trở thành doanh nghiệp nước ngoài đầu tiên được Myanmar cấp giấy phép triển khai hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông NFS.

¹⁷⁰ Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

6.17.3. Mục tiêu 17.3: Tăng cường sự gắn kết về chính sách cho phát triển bền vững (Mục tiêu 17.14 toàn cầu)

Trong giai đoạn thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) trước đây, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả và được thế giới đánh giá cao. Một trong những bài học quan trọng được rút ra từ thành công của Việt Nam là đã lựa chọn được các phương thức đúng đắn để “quốc gia hóa” MDGs, trong đó, việc thực hiện lồng ghép MDGs vào các chiến lược, kế hoạch phát triển KT - XH quốc gia, ngành/lĩnh vực, địa phương được coi là bước đi sáng tạo. Những bài học thành công này vẫn còn nguyên giá trị đối với việc triển khai SDGs.

Việt Nam đã quốc gia hóa Chương trình nghị sự 2030 toàn cầu thành NAP 2030 với 17 mục tiêu PTBV và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. NAP 2030 đưa ra nhiệm vụ “Lồng ghép các mục tiêu PTBV trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển KT - XH hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan”. Trên thực tế, quan điểm PTBV được thể hiện xuyên suốt trong Chiến lược và Kế hoạch phát triển KT - XH quốc gia. Các mục tiêu PTBV được tích hợp vào trong hệ thống chính sách phát triển quốc gia, từ luật, chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH, chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương. Hiện nay, việc thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển KT - XH 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển KT - XH 2021 - 2025, 2026 - 2030 chính là công việc cốt lõi để đạt được mục tiêu PTBV vào năm 2030.

6.17.4. Mục tiêu 17.4: Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển bền vững, kết hợp với quan hệ đối tác nhiều bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ và tài chính để hỗ trợ đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam (Mục tiêu 17.16 toàn cầu)

Với đường lối đối ngoại chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ, Việt Nam đã mở rộng và nâng tầm quan hệ với tất cả các nước láng giềng, các nước lớn, các đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống, đồng thời tham gia tích cực vào các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu, từ đó tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của quốc tế đối với công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tính đến tháng 4/2023, Việt Nam hiện đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 191/193 quốc gia thành viên LHQ, gần đây nhất là với quần đảo Bahamas và Trinidad & Tobago trong Quý I/2023. Việt Nam đã xác lập khuôn khổ Đối tác chiến lược với 17 nước và quan hệ Đối tác toàn diện với 13 nước, với nội hàm hợp tác trên nhiều lĩnh vực quan trọng gắn với PTBV như ĐĐKH, nước biển dâng, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh, tài chính xanh, chuyển đổi số... Tháng 12/2022, Việt Nam cùng Nhóm G7 và một số đối tác quốc tế khác đã thiết lập Quan hệ Đối tác về chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), qua đó tạo điều kiện thu hút nguồn lực phục vụ việc thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 và quá trình chuyển đổi năng lượng, tăng trưởng xanh của đất nước.

Việt Nam cũng chủ động đóng góp vào các nỗ lực chung của quốc tế để duy trì hòa bình, ổn định quốc tế, hỗ trợ các nước trong công tác cứu hộ, cứu nạn do thiên tai. Tháng 2/2023, Việt Nam đã lần đầu tiên cử 100 cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cùng trang thiết bị tới hỗ trợ cứu nạn, cứu hộ nhân đạo khẩn cấp tại Thổ Nhĩ Kỳ và đóng góp tài chính (200.000 USD) cho nỗ lực hỗ trợ khẩn cấp Thổ Nhĩ Kỳ và Xi-ri. Việt Nam đã cử 95 lượt sĩ quan làm nhiệm vụ theo các vị trí đơn lẻ ở các Phái bộ tại Nam Sudan, Cộng hòa Trung Phi (MINUSCA) và Abyei (UNISFA), bao gồm 3 sĩ quan công an đầu tiên được triển khai tại UNMISS trong tháng 8/2022; 252 lượt quân nhân thuộc 4 lượt Bệnh viện dã chiến cấp 2 và ở Phái

bộ UNMISS; 184 quân nhân thuộc Đội công binh số 1 ở Phái bộ UNISFA (tổng cộng 527 lượt sĩ quan, cán bộ); ngoài ra còn có 4 sĩ quan quân đội và công an làm nhiệm vụ tại Cục Hoạt động Hòa bình (DPO) của Ban Thư ký LHQ và 2 sĩ quan quân đội làm nhiệm vụ tại Phái bộ huấn luyện của EU tại Cộng hòa Trung Phi (EUTM-RCA). Việt Nam hiện là một trong những nước có tỷ lệ nữ tham gia cao trong số các nước cử quân tham gia các Phái bộ gìn giữ hoà bình của LHQ (14,1%). Dự kiến Việt Nam sẽ triển khai thêm Bệnh viện dã chiến cấp 2 số 5 trong năm 2023.

6.17.5. Mục tiêu 17.5: Khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công - tư một cách hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác (Mục tiêu 17.17 toàn cầu)

Liên quan đến hợp tác công - tư, kể từ khi ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2020¹⁷¹ và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) có hiệu lực từ 1/1/2021, việc thu hút vốn tư nhân theo phương thức đối tác công tư (PPP) đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần cải thiện đáng kể hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng của đất nước, thay đổi diện mạo của nhiều địa phương¹⁷².

Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư¹⁷³, từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành (1/1/2021) đến tháng 11/2022, có 8 dự án PPP mới được thực hiện theo quy định của Luật PPP và 139 dự án PPP chuyển tiếp (không bao gồm dự án BT). Các dự án PPP mới đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn của quốc gia, địa phương, tổng mức đầu tư khoảng 131.000 tỷ đồng. Các dự án này khi hoàn công dự kiến sẽ hình thành 253,44 km đường cao tốc, 2 cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C và sân bay quân sự cấp II, góp phần nâng cấp hạ tầng quốc gia và địa phương. Thông qua các dự án này, dự kiến huy động hơn 58.574 tỷ đồng vốn đầu tư tư nhân.

Hầu hết các dự án trong số 139 dự án PPP nêu trên đều thuộc lĩnh vực giao thông vận tải và năng lượng. Trong lĩnh vực giao thông vận tải, việc triển khai đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông góp phần hình thành kết cấu hạ tầng thiết yếu, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương, vùng. Các dự án hoàn thành đã bước đầu phát huy được hiệu quả đầu tư trong khai thác, vận hành công trình dự án, góp phần cải thiện môi trường đầu tư cho địa phương. Trong lĩnh vực năng lượng, các dự án nguồn điện BOT với quy mô công suất và tổng mức đầu tư rất lớn đã góp phần đáng kể trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giải quyết nhu cầu việc làm của rất nhiều lao động tại địa phương, đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy hệ thống văn bản quy định về đầu tư theo phương thức PPP chưa đầy đủ, thiếu tính đồng bộ, thống nhất. Nguồn lực đầu tư công chưa phát huy được vai trò dẫn dắt, làm "vốn mồi" để thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân, dự án mới vẫn chỉ tập trung ở lĩnh vực giao thông vận tải mà chưa khai thác tiềm năng ở các lĩnh vực khác. Một số dự án chuyển tiếp trong lĩnh vực giao thông, năng lượng phát sinh vướng mắc nhưng chưa được xử lý triệt để, ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường đầu tư PPP nói chung và việc triển khai các dự án PPP mới.

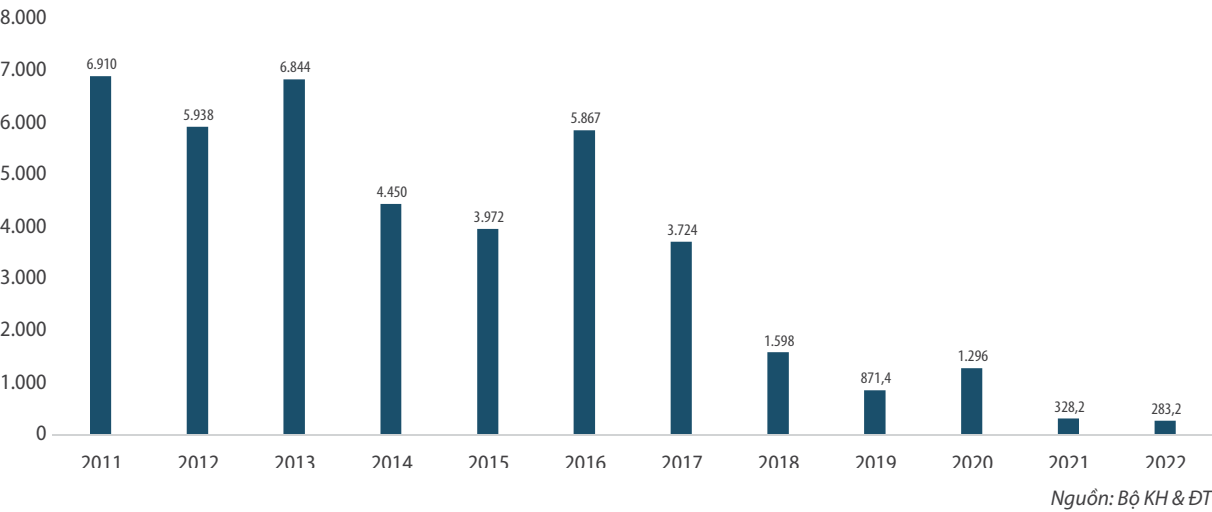
¹⁷¹ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định "thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư, mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm..."

¹⁷² <https://baodauthau.vn/ppp-gop-phan-quan-trong-phat-trien-ha-tang-quoc-gia-post80239.html>.

¹⁷³ Công văn số 8336/BKHĐT-QLĐT ngày 17 tháng 11 năm 2022.

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài là nguồn vốn của các nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội. Mặc dù nguồn vốn này đang trong xu thế giảm đi nhanh chóng trong giai đoạn 2016 đến nay khi Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình, song đây vẫn là nguồn vốn quan trọng trong phát triển KT - XH của Việt Nam.

Hình 95: Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi vào Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022 (Triệu USD)



07

**BỐI CẢNH VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC
ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN SDGs TẠI VIỆT NAM**



7.1. Bối cảnh toàn cầu

Kinh tế thế giới trong giai đoạn tới dự kiến sẽ có sự thay đổi nhanh chóng với nhiều diễn biến phức tạp. Nhiều quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt với những hậu quả do dịch COVID-19 để lại, bao gồm sự suy giảm tăng trưởng kinh tế, bất ổn về chính trị, lạm phát và giá cả hàng hóa tăng cao sau những nỗ lực kích cầu tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, xu hướng khu vực hóa, phong trào dân tộc cực đoan, xung đột địa - chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đang tạo ra các thách thức to lớn đối với tiến trình PTBV của toàn cầu. Trong khi đó, thế giới đang phải đối mặt với nguy cơ nạn đói bùng phát, bất bình đẳng gia tăng, tỷ lệ người nghèo trên toàn cầu tăng lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ. Hệ sinh thái đại dương và rừng bị đe dọa; đa dạng sinh học suy giảm với tốc độ chưa từng có; ô nhiễm môi trường, thiên tai, BĐKH diễn biến phức tạp. Trên phương diện toàn cầu, hiện không có một SDG nào đang đi đúng hướng. Tất cả những điều này sẽ khiến cho việc đạt được SDGs vào năm 2030 sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho dịch chuyển ngày càng tự do và trên quy mô lớn (toàn cầu) các nguồn lực phát triển (vốn, công nghệ, nhân lực...). Quá trình đó tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển nhân lực chất lượng cao, đầu tư hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông, viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ. Trong khi đó, thuế nhập khẩu từ các nước sẽ giảm xuống mức 0 - 5% sẽ tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu, đặc biệt tại các nước mà nền kinh tế có độ mở lớn. Xu hướng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đặt ra những yêu cầu mới với cộng đồng doanh nghiệp cũng như đòi hỏi sự thích ứng kịp thời từ các cơ quan chức năng.

KH&CN phát triển nhanh với sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi phương thức sản xuất và cách thức quản trị. Những tiến bộ vượt bậc của KH&CN sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Cách mạng công nghiệp 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên KH&CN, đổi mới sáng tạo; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tuy nhiên, tốc độ đổi mới sáng tạo công nghệ gia tăng nhanh chóng sẽ tác động sâu rộng đến kinh tế, các ngành, lĩnh vực và thị trường lao động và đang trở thành thách thức đối với các quốc gia có lao động giá rẻ như Việt Nam (với lợi thế so sánh chính dựa vào nguồn lao động giá rẻ và dồi dào).

PTBV trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. Vấn đề về ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 sẽ được quan tâm, ưu tiên trong các quyết định chính sách, dự án đầu tư. Các thách thức an ninh phi truyền thống như BĐKH, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng... tác động ngày càng sâu rộng đến phát triển KT - XH của các quốc gia, đòi hỏi các quốc gia phải chung tay xây dựng và triển khai các biện pháp và huy động nguồn lực để ứng phó.

7.2. Những khó khăn, thách thức đặt ra trong thực hiện SDGs tại Việt Nam

Giai đoạn tới đây, Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn từ nội tại trước đó và ảnh hưởng nghiêm trọng từ dịch COVID-19, tạo sức ép phải tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế nhanh và sâu rộng hơn. Mặc dù tình hình KT - XH trong nước đã phục hồi mạnh mẽ trong 2022 nhưng tình hình quốc tế còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, tiếp tục ảnh hưởng tới tiến trình thực hiện SDGs tại Việt Nam trong những năm tới.

Thực trạng tăng trưởng kinh tế đang phải đối mặt với các thách thức như: năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu; phát triển KH & CN còn hạn chế chưa tạo thành động lực tăng trưởng; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm; tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào sự gia tăng đầu tư, trong khi nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT - XH rất lớn, nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm.

Quản lý, phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên và đất đai. Thiên tai, BĐKH diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân.

Việc huy động nguồn lực để đáp ứng nhu cầu trong những năm tới đây sẽ gặp nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi sau dịch COVID-19. So với thời điểm trước khi xảy ra dịch COVID-19 nguồn thu ngân sách/GDP của cả nước có xu hướng giảm. Nguồn ODA giảm rõ rệt, đặc biệt là sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp vào năm 2010. Việt Nam cũng dần không còn được nhận các khoản vay ODA ưu đãi như trước mà ngược lại, sẽ phải chuyển sang vay theo lãi suất thương mại. Nguồn vốn huy động từ FDI và kiều hối vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao nhưng phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài và môi trường kinh doanh trong nước. Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước chưa thể hiện được vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đất nước như kỳ vọng.

Các áp lực về chuyển đổi phương thức phát triển, đặc biệt là cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 trong bối cảnh thiếu hụt về tài nguyên, năng lượng, trình độ phát triển KH&CN còn thấp... sẽ đặt nền kinh tế Việt Nam trước nhiều thách thức. Tuy nhiên, những phương thức và mô hình phát triển mới như: tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, ... cùng với tiến bộ KH&CN đang mang lại cho nền kinh tế Việt Nam nhiều sự lựa chọn để tăng trưởng nhanh và bền vững.



08

GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI



Việc thực hiện và hoàn thành SDGs vào năm 2030 ở Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, các thành tựu đạt được trong giai đoạn trước đó cùng với sự ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam và khuôn khổ thể chế, pháp lý về phát triển kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện tiếp tục tạo bàn đạp cho thực hiện SDGs trong giai đoạn tới.

Nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện SDGs trong nửa chặng đường còn lại, Việt Nam sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp trọng tâm sau đây:

8.1. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng cường hiệu quả, hiệu lực thực thi chính sách thông qua cải cách hành chính công và tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định

Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch. Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách theo hướng đảm bảo sự đóng góp và hưởng lợi công bằng cho tất cả mọi người, đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương; đồng thời tăng cường sự phối hợp liên ngành, liên vùng để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là các thị trường quyền sử dụng đất, KH&CN. Bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường...

Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mặt trận và các đoàn thể nhân dân để thi đua phát triển KT - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền các cấp. Tiếp tục thúc đẩy sự tham gia tốt hơn của các đối tượng yếu thế trong quá trình ra quyết định.

Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Nâng cao tỷ lệ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến; tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao mức độ hài lòng của người dân.

Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển KT - XH và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số.

8.2. Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại để nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp; nhân lực quản lý xã hội và tổ chức cuộc sống, chăm sóc con người.

Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo và các đối tượng chính sách. Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt chú trọng đào tạo lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hướng nghiệp, ngoại ngữ bồi dưỡng văn hóa để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp.

Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Tăng cường, liên kết doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học, trong đó tập trung vào nâng cao năng lực của doanh nghiệp về tiếp thu, làm chủ và từng bước tham gia tạo ra công nghệ mới. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đầu tư, nâng cấp các cảng hàng không, đặc biệt là cảng hàng không trọng điểm. Tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển NLTT, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội. Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin.

8.3. Ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi sau COVID-19; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô. Xây dựng và thực hiện các giải pháp chính sách khắc phục tác động của dịch COVID-19, nhanh chóng phục hồi nền kinh tế, tận dụng hiệu quả các cơ hội mới cho phát triển đất nước. Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên bằng các giải pháp về hỗ trợ tín dụng (tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp, người dân có thể tiếp cận tín dụng, hỗ trợ lãi suất với một số đối tượng cụ thể); tài chính (miễn, giảm thuế, phí); sản xuất; phát triển chuỗi cung ứng bền vững nhất là các chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, thủy sản; hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV phát triển về quy mô, nâng cao trình độ quản lý, kết nối thị trường, đổi mới sáng tạo. Đẩy nhanh tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước, tăng cường cơ chế thị trường đối với nhóm doanh nghiệp này để tạo điều kiện phát triển khu vực tư nhân, tạo ra sân chơi bình đẳng và khuyến khích áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiệu quả ở cả hai khu vực tư nhân và nhà nước trong một nền kinh tế thị trường lành mạnh.

Chuyển trọng tâm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ số lượng sang chất lượng. Ưu tiên các dự án tạo giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư theo định hướng xanh, có khả năng thúc đẩy tạo việc làm.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư, giữ vững vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng KT - XH. Thúc đẩy đầu tư công vào các dự án thân thiện với môi trường như sản xuất năng lượng tái tạo góp phần phục hồi kinh tế, tạo việc làm, nâng cao năng lực cho cơ sở hạ tầng vốn và từ đó có thể thu hút thêm đầu tư tư nhân, kể cả thông qua các quan hệ đối tác công tư mới. Thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh"; tăng tỷ trọng vốn tín dụng đầu tư vào NLTT, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon.

Sử dụng nguồn lực tài chính một cách hiệu quả thông qua việc nâng cao hiệu quả hệ thống, chính sách thuế; nâng cao hiệu quả chi tiêu công; đổi mới quản lý tài chính công theo hướng công khai, minh bạch. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm các dự án đầu tư công có tác động lan tỏa thúc đẩy PTBV. Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ 03 Chương trình mục tiêu quốc gia¹⁷⁴ để nâng cao đời sống, đảm bảo sinh kế cho bộ phận người dân yếu thế, giảm bất bình đẳng xã hội, cung cấp các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục, y tế và các dịch vụ an sinh xã hội khác tới toàn bộ người dân, từ đó gián tiếp tác động tích cực tới hầu hết các mục tiêu PTBV.

¹⁷⁴ Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

8.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống an sinh xã hội nhằm đảm bảo tăng khả năng chống chịu với các cú sốc, hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế; phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là cho những người yếu thế, người nghèo. Đổi mới cách tiếp cận, tăng cường phối hợp, lồng ghép, ưu tiên nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực trợ giúp xã hội. Phát triển và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp. Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội. Tăng cường giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, kiểm soát tình hình tai nạn, bạo lực, xâm hại trẻ em.

Tạo điều kiện cho mọi người, nhất là trẻ em, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư hòa nhập, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. Quan tâm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội. Tập trung giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho người dân, bổ sung cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhà ở xã hội; bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Chăm lo phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ; thực hiện chế độ dinh dưỡng hợp lý, giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi nhẹ cân. Đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế, thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, đặc biệt tại các tuyến cơ sở.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, toàn diện, công bằng và nâng cao cơ hội học tập suốt đời cho mọi người. Đồng thời, tạo sinh kế, việc làm, định canh, định cư vững chắc, phát triển nông nghiệp bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Xây dựng cơ chế, chính sách đáp ứng nhu cầu y tế cơ bản, góp phần đảm bảo sức khỏe tốt và phúc lợi cho người dân, đặc biệt cho người dân thuộc diện yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Triển khai các chương trình, dự án phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là hạ tầng giao

thông, cấp điện, thông tin truyền thông, hạ tầng số để tăng cường khả năng kết nối, nâng cao nhận thức cho người dân, thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa. Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối khu vực khó khăn với các hành lang kinh tế, kết nối các khu vực biên giới khó khăn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, cải thiện KT - XH, đảm bảo sinh kế người dân, thúc đẩy PTBV.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hiểm xã hội, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế, kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hóa, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc và di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh.

8.5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất, nước, khoáng sản, theo nguyên tắc thị trường. Đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách bảo đảm đồng bộ, minh bạch các yếu tố thị trường để có khả năng vốn hóa các nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả. Bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn hồ đập và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển KT - XH và đời sống nhân dân. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn và các tổ chức quốc tế trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới.

Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí; đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô thị lớn; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I. Thực hiện các giải pháp để từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn.

Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, trước mắt tập trung cho các đô thị trên các lưu vực sông. Thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch; kết hợp với việc phát huy các phong trào vệ sinh môi trường, mô hình tự quản về môi trường trong các đô thị, khu dân cư.

Tập trung đầu tư cho quản lý CTRSH ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Đầu tư mới hoặc chuyển đổi công nghệ của các cơ sở xử lý CTRSH sang công nghệ xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng trước hết tại các đô thị lớn. Thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, rác thải nhựa tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp, đô thị, khu du lịch, khu dân cư tập trung ven biển, ven sông, cảng biển.

Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất,

thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Xử lý triệt để các điểm nóng và các khu vực bị ô nhiễm chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam. Thực hiện các giải pháp tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục củng cố và bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống các khu bảo tồn hiện có; mở rộng diện tích các khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái quan trọng, các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar), vùng lõi các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để duy trì khả năng điều tiết nước ở thượng nguồn khi xảy ra mưa lớn, hạn chế lũ, lũ lụt... Bên cạnh đó, bảo vệ tốt các hệ sinh thái rạn san hô, đất ngập nước, hạn chế các hoạt động chuyển đổi diện tích rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác lấn biển, xói lở bờ biển...

Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Tiếp tục thực hiện hiệu quả hơn nữa các chính sách hướng tới sử dụng năng lượng bền vững và tiết kiệm năng lượng, đặc biệt là thực hiện tốt Chương trình quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với BĐKH của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế, thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng.

8.6. Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy thực hiện SDGs

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, gắn chặt việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với tăng cường năng lực thể chế đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ với đối ngoại song phương, thực hiện tốt các trọng trách quốc tế, nhất là trong ASEAN, LHQ và các khuôn khổ hợp tác ở Châu Á - Thái Bình Dương.

Nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế giới.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển KT - XH, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Khai thác tối đa vị thế quốc gia và nguồn lực bên ngoài để phục vụ phát triển đất nước. Nâng cao năng lực hội nhập, thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do; lồng ghép với các kế hoạch, chương trình phát triển KT - XH. Phát huy các lợi thế chính trị, đối ngoại để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Phát huy hơn nữa ngoại giao văn hóa, đóng góp thiết thực vào quảng bá mạnh mẽ hình ảnh quốc gia và tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

Tăng cường vai trò và vị thế của Việt Nam trong diễn đàn quốc tế về PTBV; tích cực tham gia Rà soát quốc gia tự nguyện tại Diễn đàn chính trị cấp cao của LHQ. Đồng bộ hóa các ưu tiên chung của khu vực trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách về PTBV, nhằm tạo môi trường pháp lý phù hợp để tranh thủ các cơ hội hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và thực tiễn tốt, xây dựng năng lực và huy động nguồn lực phục vụ các mục tiêu PTBV quốc gia.

Tăng cường hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực cho thực hiện tăng trưởng xanh, PTBV và ứng phó với BĐKH, đặc biệt là tiếp cận các nguồn tài chính khí hậu quốc tế. Thúc đẩy Khung hợp tác PTBV Việt Nam - LHQ giai đoạn 2022 - 2026 để góp phần thực hiện SDGs, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025.

8.7. Tiếp tục cải thiện tính sẵn có của dữ liệu nhằm tăng hiệu quả công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện SDGs

Chuẩn hóa hệ thống thông tin thống kê về PTBV, đặc biệt ở cấp địa phương; chuẩn hóa khái niệm và phương pháp tính đối với các chỉ tiêu PTBV theo đúng chuẩn mực quốc tế; tăng cường năng lực cho các bộ, ngành, địa phương trong công tác thu thập số liệu, giám sát, đánh giá các mục tiêu PTBV. Thực hiện các giải pháp hoàn thiện hệ thống thống kê quốc gia về PTBV; xây dựng hạ tầng và thiết bị hiện đại cho việc thu thập thông tin, số liệu từ trung ương tới địa phương; đẩy mạnh trao đổi, hợp tác để chia sẻ thông tin, số liệu và công bố số liệu thống kê SDGs.

Huy động hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển, đặc biệt là các cơ quan LHQ trong việc thu thập dữ liệu SDGs và thu nhập dữ liệu nhanh, theo thời gian thực cũng như số hóa các nguồn thông tin, dữ liệu để phục vụ trường hợp ứng phó, hỗ trợ khẩn cấp trong tương lai. Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ để cung cấp dữ liệu cho quá trình theo dõi, giám sát và đánh giá SDGs.

Lồng ghép việc thu thập thông tin các chỉ tiêu thống kê SDGs vào các cuộc điều tra thống kê (đặc biệt là Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; Điều tra lao động và việc làm), chế độ báo cáo thống kê của các bộ, ngành. Tăng cường nghiên cứu những nguồn dữ liệu mới, phi truyền thống: big data, dữ liệu viễn thám, dữ liệu vệ tinh, ...Tăng cường huy động hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế để tiến hành điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu chưa có số liệu. Xây dựng hệ thống phần mềm tự động để thu thập số liệu chỉ tiêu SDGs nhằm giúp giảm bớt việc báo cáo dữ liệu thủ công từ các bộ, ngành, địa phương; tạo cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ để phục vụ tốt cho việc báo cáo tiến độ thực hiện SDG hằng năm.

8.8. Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy phối hợp, hợp tác giữa các bên liên quan để tạo sự lan tỏa trong thực hiện SDGs. Bảo đảm thực hiện SDGs là công việc của tất cả mọi người

Tăng cường nâng cao nhận thức, thúc đẩy sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan. Phát huy vai trò của Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Năng lực cạnh tranh và các cơ chế liên ngành khác trong việc kết nối và thúc đẩy sự phối hợp trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV; Đảm bảo sự nhất quán, thống nhất trong hành động giữa trung ương và địa phương trong thực hiện các chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ

thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng và thực hiện chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số.

Triển khai thực hiện SDGs ở tất cả các cấp chính quyền, địa phương hóa SDGs một cách hiệu quả trong quá trình lập và thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch; Tăng cường năng lực của hệ thống thống kê quốc gia và địa phương về phát triển bền vững nhằm hỗ trợ công tác giám sát và đánh giá kết quả thực hiện SDGs.

Phát huy vai trò của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong thực hiện SDGs. Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp tích cực thực hiện các hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững; đầu tư vào các sáng kiến, các dự án xanh, bền vững; thực hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng. Tăng cường vai trò chủ động, sáng tạo của các tổ chức xã hội trong việc cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về PTBV; thu thập thông tin, nghiên cứu phát hiện các vấn đề nảy sinh; phản biện, giám sát việc thực hiện các mục tiêu PTBV ở tất cả các cấp và các bên liên quan; thúc đẩy minh bạch, công khai trong thực hiện các mục tiêu PTBV.

09

KẾT LUẬN



CTNS 2030 và SDGs là định hướng xuyên suốt trong các chiến lược, chính sách của Việt Nam. Việt Nam cam kết tập trung mọi nguồn lực, huy động sự tham gia của tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công CTNS 2030 và SDGs.

17 SDGs đã được Việt Nam quốc gia hóa trong NAP 2030 với 115 mục tiêu cụ thể để phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của quốc gia. Trong giai đoạn 2018 đến nay, Việt Nam tiếp tục kiên định hướng tới SDGs, với nhiều chính sách được ban hành ở tầm quốc gia, bộ, ngành và địa phương, huy động sự tham gia của các bên liên quan, từ đó đạt được những thành tựu nhất định trong thực hiện SDGs. Theo đó, Việt Nam đạt được tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 1, SDG 6, SDG 9, SDG 10, SDG 16 và SDG 17 và cần tiếp tục nỗ lực duy trì tiến độ thực hiện và thành quả đạt được đối với các mục tiêu này. Song song, Việt Nam cần tăng tốc trong thực hiện các SDGs còn lại - là các SDGs đạt được tiến bộ nhất định, song vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Với quyết tâm và cam kết chính trị cao, Việt Nam tin tưởng sẽ thực hiện thành công CTNS 2030 nhằm hướng tới cuộc sống an toàn và tốt đẹp hơn cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau, không chỉ của người dân Việt Nam mà còn vì lợi ích chung của toàn nhân loại. Việt Nam cam kết tiếp tục phát huy vai trò thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, đóng góp tích cực vào các nỗ lực chung để không một cá nhân, một nước nào bị tụt hậu trong tiến trình này. Việt Nam mong muốn tiếp tục đồng hành với tất cả các đối tác để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cho tất cả mọi người.

10

PHỤ LỤC



Phụ lục 1. Số liệu các chỉ tiêu phát triển bền vững

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
	1	Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi											
1	1.1.1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%			9,2	7,9	6,8	5,65	4,8	4,36	4,3	TCTK
2	1.1.2	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	%					1,5		1,9			TCTK
3	1.1.3	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	%			19,1		14,5		11,7			TCTK
4	1.2.1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp											BHXHVN
		BHXH	Ngìn người	9.523	12.291	13.056	13.820	14.732	15.762	16.189	16.552	17.500	
		BHYT	Ngìn người	52.407	68.466	75.915	81.189	83.541	85.745	88.043	88.834	91.074	
		BHTN	Ngìn người	7.206	10.310	10.945	11.539	12.643	13.392	13.343	13.400	14.330	
5	1.2.2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp											BHXHVN
		Số người hưởng BHXH hàng tháng	Ngìn người	2.403	2.838	2.934	3.026	3.098	3.208	3.286	3.319	3.340	
		Số lượt người hưởng BHXH 1 lần	Ngìn lượt người	5.405	8.285	9.149	10.498	11.255	12.428	11.192	8.423	12.007	
		Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	Triệu lượt người	106	130	150	170	176	184	168	126	151	
		Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN	Ngìn người	145	545	1.235	691	746	897	1.086	13.711	984	
6	1.2.3	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Ngìn người					3.028	3.037	3.200	3.500	3.600	Bộ LĐTBXH
7	1.2.4	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	Ngìn người					1.681,1	1.206,25	1.859	10.542	1.820	Bộ LĐTBXH
8	1.2.5	Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người				45.348		48.110	48.293		41.110	Bộ LĐTBXH
9	1.3.1	Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản											TCTK
		Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	%	49,2		49,7		49,8		49,7		50,3	

¹⁷⁵ TCTK: Tổng cục Thống kê; BHXHVN: Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bộ YT: Bộ Y tế; Bộ NNPTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ CA: Bộ Công an; Bộ GDĐT: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ LĐTBXH: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; VPQH: Văn phòng Quốc hội; Bộ NV: Bộ Nội vụ; BTCCTWD: Ban Tổ chức trung ương Đảng; Bộ TTTT: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ XD: Bộ Xây dựng; Bộ KHĐT: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ TNMT: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ CT: Bộ Công Thương; Bộ VHTTDL: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; NHNN: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ KHCN: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ NG: Bộ Ngoại giao; Bộ TC: Bộ Tài chính.

[illegible]

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ^{1/5}
	3	Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi											
17	3.1.1	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	Người/100.000 ca		54				46				TCTK
18	3.1.2	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	% tổng ca sinh			97,5	98,6	98,5	96,7	96	98	98	BỘ YT
19	3.1.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống	23,8	22,1	21,8	21,5	21,4	21	22,3	20,47	18,9	TCTK
20	3.1.4	Tỷ suất chết sơ sinh	Trẻ em chết sơ sinh/1.000 trẻ em sinh sống								6		TCTK
21	3.1.5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống	15,8	14,7	14,5	14,4	14,2	14	13,9	13,7	12,1	TCTK
22	3.2.1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV	Ca/1.000 người không bị mắc		0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,14	0,13		BỘ YT
23	3.2.2	Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	Ca/100.000 người		54,2	61,8	54,1	52,5	54,6	55,5			BỘ YT
24	3.2.3	Số ca mắc sốt rét trên một trăm nghìn dân	Ca/100.000 dân		21	11,3	8,8	5,03	4,81	1,47	0,47	0,46	BỘ YT
25	3.2.4	Số ca mắc mới viêm gan B trên một trăm nghìn dân		Chưa có số liệu									BỘ YT
26	3.3.1	Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	Ca/100.000 dân		21,94				21,24				BỘ YT
27	3.3.2	Số người tử vong do tử tử trên một trăm nghìn dân	Người/100.000 dân		5,87	5,73	5,32	5,73	4,7				BỘ YT
28	3.4.1	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	%							39,8	40		BỘ YT
29	3.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	%		22,4								BỘ YT
30	3.5.1	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông											BỘ CA
		Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	44.442	22.850	21.431	20.084	18.565	17.626	14.977	11.487	11.450	

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
		Số người chết do tai nạn giao thông	Người	11.449	8.728	8.644	8.281	8.211	7.624	6.857	5.790	6.384	
		Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	10.633	21.072	19.100	17.040	14.558	13.624	11.161	8.018	7.084	
31	3.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	67,5	65	66,5	65,6	66,5		67	68,1		TCTK
32	3.6.2	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi	‰						11				TCTK
33	3.7.1	Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu											TCTK
		Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình	%	3,4		3,7		4		3			
		Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình	%	14,3		14		14,5		11,7			
34	3.7.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	94,6	97,2	98	96,4	94,8	94,3	96,8	87,1		Bộ YT
35	3.7.3	Số nhân viên y tế trên 10.000 dân	Người		47,9	50,6	49,9	49,5	49,2	49,5			Bộ YT
		Số bác sĩ cho 10.000 dân	Người		8	8,6	8,6	8,7	9,1	9,8		11,5	
		Số y bác sĩ cho 10.000 dân	Người		14	14,3	13,9	13,7	13,7	14,4			
		Số điều dưỡng cho 10.000 dân	Người		11,1	11,3	11,3	11,4	11	10,9		14	
36	3.9.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	%	23,8	22,5					21,7			Bộ YT
	4	Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người											
37	4.1.1	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học, đúng tuổi	%	91,9		97		97,3		98,1		95,8	TCTK
38	4.1.2	Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%								97,2	96,6	Bộ GDĐT
39	4.1.3	Tỷ lệ học sinh đi học cấp THCS, đúng tuổi	%	81,3		90,4		92,1		93,4		90,5	TCTK
40	4.1.4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở											Bộ GDĐT
		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%			80,71	81,63	82,57	85		85,6	86,9	
		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%						99,3		98	98,1	
		Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%						99,2		99,5	99,9	
41	4.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%						90		90		Bộ GDĐT

[illegible]

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
		(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	%								92	94,3	
		(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%										
		(e) Nước uống	%								61,2	92,8	
		(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%								92,2	93,9	
		(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	%								84,3	88,6	
		Triều học											
		(a) Điện	%						97		94	94,7	
		(b) Internet dùng cho mục đích học tập	%						88,9		88,2	90,8	
		(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	%						79,1	84,6	84,8	87,7	
		(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%						31,9		33,8	37,1	
		(e) Nước uống	%								49,9	64,5	
		(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%								93,3	93,9	
		(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	%								76,3	83,8	
		THCS											
		(a) Điện	%						96,3		75,5	91,1	
		(b) Internet dùng cho mục đích học tập	%						92,9		74	89,3	
		(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	%						87,9	92,1	73,6	89	
		(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%						24,9		20,6	28,9	
		(e) Nước uống	%								43	63,7	
		(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%								75,1	90,4	
		(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	%								53,2	75,2	
		THPT											
		(a) Điện	%						93		90,6	89,4	

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
		(b) Internet dùng cho mục đích học tập	%						91,2		89	88,5	
		(c) Máy tính dùng cho mục đích học tập	%						88,1	93,6	90,9	88,9	
		(d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật	%						17,4		18,5	19,9	
		(e) Nước uống	%								37,4	58	
		(f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%								92	89,3	
		(g) Chỗ rửa tay thuận tiện	%								53,8	67,9	
	5	Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái											
51	5.1.1	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	111,2	112,8	112,2	112,1	114,8	111,5	112,1	112	111,5	TCTK
52	5.2.1	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua	%	27					21,8				TCTK
53	5.2.2	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua	% phụ nữ 15-64						1,2				TCTK
54	5.2.3	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện và tư vấn	%										Bộ LĐTBXH
55	5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi											TCTK
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi	%						0,4	1,1			
		Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi	%						9,1	14,6			
56	5.3.2	Số cuộc tạo hôn	% người DTTS					21,9					TCTK
57	5.4.1	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	Lần, nữ so với nam			2,45			2,1	1,5	1,9		TCTK
58	5.5.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội				27,3					30,3		VPQH

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
59	5.5.2	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền											Bộ NV
		Lãnh đạo bộ, ngành	%				18,94	23,45	11,8		10,74		
		Lãnh đạo cấp tỉnh	%			13,36	13,54	13,17	13,3		39,68		
		Lãnh đạo cấp huyện	%			19,78	13,78	15,76	23,7		35,46		
		Lãnh đạo cấp xã	%			14,86	12,53	12,05	14		32,23		
60	5.5.3	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng											Ban TCTWĐ
		Ban Chấp hành Trung ương Đảng	%			10					9,5		
		Các Đảng bộ trực thuộc Trung ương	%			13,3					16		
		Cấp huyện	%			14,3					17		
		Cấp cơ sở	%			19,07					21		
61	5.5.4	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân											Bộ NV
		Cấp tỉnh	%			26,54					29		
		Cấp huyện	%			27,85					29,2		
		Cấp xã	%			26,6					29		
62	5.5.5	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	%		22,4	26,5	27,8			29,9			TCTK
63	5.5.6	Tỷ lệ nữ chủ trang trại	%			8,56							TCTK
64	5.6.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản	%								60,7		TCTK
65	5.7.1	Tỷ lệ hộ sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp											TCTK
66	5.8.1	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	%							85,6	86,9		Bộ TTTT
6		Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người											
67	6.1.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%			83,5	84,5	86,7	89,15	91,37	92,82	94,2	Bộ XD

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
68	6.1.2	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	90,5		93,4		95,7	96,34	97,4	98,1	98,3	TCTK
69	6.2.1	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	75,7		83,3		90,3	92,66	94	95,6	96,2	TCTK
70	6.3.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%							15	15		Bộ XD
71	6.3.2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%			76,3	80,0	80,1	88,5	89,5	91	91	Bộ KHĐT
72	6.4.1	Tỷ lệ hộ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	%							90	90	90	Bộ TNMT
73	6.5.1	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến	%							100	100	100	Bộ TNMT
74	6.5.2	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	%							60	85	85	Bộ TNMT
75	6.6.1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	%			6,4	6,6			7,3	7,3		Bộ TNMT
7	Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người												
76	7.1.1	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	%	97,2		98,8		99		99,5		99,5	TCTK
77	7.1.2	Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch	%		59,6	61	62,3	63,3	64,4	65,3			UNESCAP
78	7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng	%		24,85	24,1	28,08	24,11	21,16	21,78			TCTK
79	7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	KgOE/1.000 USD GDP		399,23	406,5	380	402,6	409,9	407,8			TCTK
80	7.4.1	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	MW			18.119	19.674	20.824	26.030	30.574	35.466		Bộ CT
		Mật trời nổi lưới ¹⁷⁶	MW					86	4.696	8.852	8.904	8098	
		Gió	MW			66	126	243	377	538	4.126	5090	
		Năng lượng sinh khối	MW			49	80	325	325	325	325	395	
		Thủy điện	MW			18.004	19.468	20.170	20.632	20.859	22.111	22.999	
8	Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người												

¹⁷⁶ Chưa bao gồm điện mặt trời mái nhà.

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
81	8.1.1	Tổng sản phẩm trong nước	Nghìn tỷ đồng, giá hiện hành	2.739,8	5.191,3	5.639,4	6.293,9	7.009,0	7.707,2	8.044,4	8.479,7	9.513,3	TCTK
			Nghìn tỷ đồng, giá so sánh 2010	2.739,8	3.696,8	3.944,1	4.217,9	4.532,7	4.866,3	5.005,8	5.134	5.545,7	
82	8.1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	%		6,99	6,69	6,94	7,47	7,36	2,87	2,56	8,02	TCTK
83	8.1.3	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người											TCTK
		Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành	Nghìn đồng	31.468,1	56.287,6	60.475,7	66.753,4	73.481,5	79.880,6	82.436,6	86.082,6	95.648	
		Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành (theo tỷ giá hối đoái bình quân) - USD	USD	1.689,6	2.596	2.757,3	2.983,5	3.250,5	3.464,9	3.552	3.716,8	4.110	
84	8.2.1	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/người, giá hiện hành	55,8	97,7	105,7	117,2	129,1	141	150,1	172,8	188,1	TCTK
			Triệu đồng/người, giá so sánh 2010	55,8	69,6	73,9	78,5	83,5	89	93,4	104,6	109,7	
85	8.2.2	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	%		3,56	2,53	3,1	3,2	2,9	1,2			TCTK
86	8.2.3	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung											TCTK
		Đóng góp của TFP	%		53,3	40,7	45,5	45,2	42,7	41,5			
		Đóng góp của vốn	%		45,6	50,9	47,9	46,2	49,5	46,5			
		Đóng góp của lao động	%		1,1	8,5	6,6	8,6	7,8	12			
87	8.3.1	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	%		58,28	57,22	57,22	56,2	56	56,2	56,2	54,9	TCTK
88	8.4.1	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước						Chưa có số liệu (Lộ trình thực hiện từ năm 2025)					Bộ CT
89	8.5.1	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm	Nghìn đồng/tháng	2.519	4.716	5.066	5.451	5.867	6.697	6.597	6.552	7.544	TCTK
90	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,91	2,34	2,29	2,22	2,19	2,17	2,48	3,2	2,32	TCTK
91	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	3,56	2,3	1,88	1,97	1,62	1,5	2,52	3,1	2,21	TCTK
92	8.6.1	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	% thanh niên 15-24 tuổi	7,11	7,08	7,40	7,43	6,93	6,51	7,21	8,55	7,72	TCTK

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
93	8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	% trẻ em 5-17					5,4 ¹⁷⁷			6,9 ¹⁷⁸		TCTK
94	8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động											TCTK
		Số vụ tai nạn lao động	Vụ		7.620	7.588	8.956	7.997	8.150				
		Số người chết	Người		666	711	928	1.039	979				
		Số người bị thương	Người		1.704	1.855	1.915	1.939	1.892				
95	8.9.1	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	%			6,9	7,9	8,3	9,2				Bộ VHHTDL
96	8.10.1	Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên một trăm nghìn dân từ 15 tuổi trở lên											NHNN
		Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	Trên 100.000 dân			18			15,1	15,1			
		Số máy ATM trên 100.000 người từ 15 tuổi trở lên	Trên 100.000 dân			24	24,9	26	26,3	26,7			
97	8.10.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	%		52,0	58,31	60,24	63,71	63,96	68,44	74,63		NHNN
	9	Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới											
98	9.1.1	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển											TCTK
		Số lượt hành khách vận chuyển	Triệu lượt người	2.315,2	3.310,5	3.623,2	4.027,1	4.291,5	4.776,7	3.466,4	2.552,4	3.664,1	
		Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu lượt người.km	97.931,8	154.664,7	169.076,9	186.834,4	206.672,7	230.747,2	151.100,5	97.873,3	171.800	
99	9.1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển											TCTK
		Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Triệu tấn	800,9	1.151,9	1.255,5	1.383,1	1.539,3	1.670,6	1.621,5	1.640,5	2.009,6	
		Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.km	217.767,1	230.050,4	241.376,9	255.932,9	273.097	291.942,5	286.333,1	303.004,7	441.000	
100	9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	%	17,13	20,96	21,49	22,63	23,37	23,79	23,95	24,62	24,76	TCTK
101	9.2.2	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương	PPP USD/người, giá hiện hành	927,2	1.591,4	1.776,4	2.042,4	2.298,8	2.542,0	2.630,4	2.861,7		TCTK

¹⁷⁷ Điều tra Quốc gia về Lao động trẻ em năm 2018.
¹⁷⁸ Điều tra các mục tiêu PTBV phụ nữ và trẻ em 2020-2021.

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
102	9.2.3	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	%	14,4	15,9	17	17,8	18,4	20,7	21,08	22,84		TCTK
103	9.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự trữ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	DNVVV					209.325	228.476	236.198	248.659	253.876	TCTK
104	9.4.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	%		0,44		0,52		0,53				Bộ KHCHN
105	9.4.2	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Người		131.045		136.070		150.089				Bộ KHCHN
106	9.5.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%					99,7	99,8	99,8	99,8	99,85	Bộ TTTT
	10	Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội											
107	10.1.1	Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	%	18,1		8,4		11,8	10,9	-1,0	-1,1	11,1	TCTK
108	10.1.2	Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu của hộ bình quân đầu người	%	23,7		6,9		8,6		6,6		-1,7	TCTK
109	10.2.1	Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	%					20,9		19,7			TCTK
110	10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	%	41,3	39,8	40,1	40,2	40,2	39,8				ILO
111	10.5.1	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia với tư cách thành viên					Chưa có số liệu						
112	10.5.2	Số tổ chức quốc tế mà Việt Nam giữ vị trí lãnh đạo từ cấp tiểu ban					Năm 2023, Việt Nam tham gia 04 tổ chức						
113	10.6.1	Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động					Chưa có số liệu						
	11	Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng											
114	11.1.1	Tỷ lệ số hộ sống trong các nhà tạm	%	5,5		2,6		1,7		1,2		0,9	TCTK

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁵
115	11.2.1	Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng						Chưa có số liệu					Bộ GTVT
116	11.4.1	Số lượng và tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	%							100	100	100	Bộ VH-TT-DL
117	11.5.1	Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên một trăm nghìn dân	Người/100.000 dân					0,4	0,3	1,3	0,17	0,48	Bộ NN-PT-NT
		Số người chết và mất tích	Người		157	264	389		133	357	108	175	
		Số người bị thương	Người		199	431	668	157	183	912	95	300	
118	11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%		85	85,5	86	92	92	94,71	96,28	96,23	Bộ TN-MT
119	11.6.2	Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng so với tổng lượng chất thải rắn xây dựng đô thị phát sinh được thu gom						Chưa có số liệu					Bộ XD
120	11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí											Bộ TN-MT
		Đường Nguyễn Văn Cừ - Hà Nội	µg/m³ không khí										
		NOx	µg/m³ không khí		49	27,5	26,6	27,5	36,8	28,1	38,1		
		SO ₂	µg/m³ không khí		31	22,2	28,3	22,2	20,4	12,2	23,5		
		CO	µg/m³ không khí		1.761	2.822,2	2.738	2.822,2	-	1.839,3	1.527,3		
		O ₃	µg/m³ không khí		36	-	-	0	30,6	34,4	39,2		
		PM10	µg/m³ không khí		73	54,7	34,3	54,7	55	51,6	46,1		
		Đường Lê Duẩn, Đà Nẵng											
		NOx	µg/m³ không khí		20	21,1	22,1	21,1	39,2	12,8	25,2		
		SO ₂	µg/m³ không khí		-	-	-	-	10,5	11	20,3		
		CO	µg/m³ không khí		1.178	-	996,23	-	1.257,4	556,3	702,1		
		O ₃	µg/m³ không khí		101	72,7	95,03	72,7	61,2	39,7	47,3		
		PM10	µg/m³ không khí		22	13,2	12,68	13,2	34,1	-	24,8		
		Thành phố Việt Trì, Phú Thọ											
		NOx	µg/m³ không khí		-	16,4	12,78	16,4	22,1	21,6	18,9		

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
		SO ₂	µg/m ³ không khí		41	35,8	-	35,8	13,3	32,5	32,1		
		CO	µg/m ³ không khí		1.072	2.118,6	1.257,31	2.118,6	722,8	-	1.119,0		
		O ₃	µg/m ³ không khí		64	33,9	54,05	33,9	32,6	52	33,2		
		PM10	µg/m ³ không khí		62	51,8	-	51,8	56	20,7	19,4		
		Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh											
		NOx	µg/m ³ không khí		49	-	-	-	-	33,2	33,0		
		SO ₂	µg/m ³ không khí		49	25,7	-	25,7	29,9	-	29,5		
		CO	µg/m ³ không khí		921	1.639	-	1.639	1.582,6	-	666,1		
		O ₃	µg/m ³ không khí		42	54,5	-	54,5	32,5	42,7	37,7		
		PM10	µg/m ³ không khí		42	29,8	-	29,8	-	22,5	17,5		
		Đường Đồng Đế - Khánh Hòa, Khánh Hòa											
		NOx	µg/m ³ không khí		15	-	17,2	-	14,3	14,2	16,4		
		SO ₂	µg/m ³ không khí		-	-	-	-	9,3	7,9	13,1		
		CO	µg/m ³ không khí		990	915,2	951,9	915,2	1.029,1	820,1	526,7		
		O ₃	µg/m ³ không khí		104	74,9	84,9	74,9	29,5	36,8	35,1		
		PM10	µg/m ³ không khí		17	9,6	8,8	9,6	21,6	17,3	23,9		
		Đường Hùng Vương - Tp Huế, Huế											
		NOx	µg/m ³ không khí		16	19,1	-	19,1	-	22,8	19,8		
		SO ₂	µg/m ³ không khí		-	-	43,9	-	9,6	8,2	27,6		
		CO	µg/m ³ không khí		1388	1.574,5	1.953,6	1.574,5	920,1	-	1.102,8		
		O ₃	µg/m ³ không khí		-	45,4	-	45,4	33,6	25,4	27,7		
		PM10	µg/m ³ không khí		38	34,1	48	34,1	24,4	18,8	27		
121	11.6.4	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Tấn m ³ /người									2,72	WB
122	11.7.1	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị					Chưa có số liệu						Bộ XD
123	11.10.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%		17,2	26,4	34,4	41,3	52,4	62,2	68,2	73,06	Bộ NNPTNT

[illegible]

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁹
147	16.2.1	Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua	% số trẻ được hỏi								72,4		TCTK
148	16.2.2	Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	%						Chưa có số liệu				TCTK
149	16.2.3	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền	Vụ			87.421	85.987	50.547		7.831			Bộ VHTTDL
150	16.4.1	Vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu trên một trăm nghìn dân											Bộ CA
		Khẩu súng	Cái	3.003	6.842	1.121	1.550	4.656	3.211		16.371	14.920	
		Viên đạn	Viên	2.646	12.577	13.981	4.134	6.245	20.600		93.647	87.381	
		Lựu đạn, bom, mìn	Quả	67	320	246	276	820	16		2.814	4.657	
		Thuốc nổ	Kg	140,8	622	386	135,7	251	29,7		924.071	326,26	
		Kíp nổ	Kíp	3.799	993	432	714	761	420		14.753	2.425	
		Vũ khí thô sơ	Cái	1.821	2.874	1.177	1.058	3.062	7.388			17.449	
151	16.5.1	Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công											PAPI
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	% người trả lời		33	35	32	32	28	27	28	27	
		Phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm	% người trả lời		43	39	36	32	27	25	24	24	
		Phải chi thêm tiền để được quan tâm khi đi khám, chữa bệnh	% người trả lời		36	38	33	32	29	28	27	29	
		Phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng	% người trả lời		31	31	28	26	22	21	21	21	
152	16.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	%		66	66	59	54,8	53,6	44,9	41,4	42,6	PCI
153	16.6.1	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	%					83	84,5	85,5	87,2		Bộ NV
154	16.6.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	%	111,4	110,3	101,7	97,5	94,2	93,5	96,4	110	119,4	Bộ TC
155	16.8.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%								98,1 ¹⁷⁹		TCTK

¹⁷⁹ Điều tra về phụ nữ và trẻ em, MICs

Stt	Mã số	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Nguồn số liệu ¹⁷⁵
	17	Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững											
156	17.1.1	Mức thuế nhập khẩu bình quân	%								10,7	10,7	Bộ TC
157	17.2.1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	72,24	162,02	176,58	215,12	243,70	264,27	282,63	336,17	371,85	TCTK
158	17.5.1	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Triệu USD		3.972	5.867	3.724	1.598	871,4	1.296	328,2	283,2	Bộ KH&ĐT

Phụ lục 2. Phương pháp luận, chỉ tiêu, số liệu được UNESCAP sử dụng để đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu SDGs

Để đo lường tiến độ hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, UNESCAP đã phát triển Chỉ số tình trạng hiện tại (Current Status Index). Chỉ số này đo lường tiến độ thông qua giá trị cơ sở và giá trị mục tiêu, được thiết kế để trả lời hai câu hỏi: Tiến trình đạt được là bao nhiêu và SDGs có đạt được vào năm 2030 hay không?

Chỉ số được tính cho từng chỉ tiêu. Tiến độ ở mỗi chỉ tiêu được đo bằng tiến độ trung bình của tất cả các chỉ tiêu phụ. Sau đó, tiếp tục tính trung bình các chỉ tiêu cho từng SDG cụ thể với các trọng số bằng nhau và tiếp tục tính trung bình các mục tiêu cụ thể để được kết quả của mục tiêu chung. Độ chính xác của kết quả sẽ cao hơn khi số lượng chỉ tiêu và tính sẵn có của dữ liệu tăng lên.

Thông tin về phương pháp được công bố tại: <https://data.unescap.org/resource-guides/progress-assessment-methodology>.

Các chỉ tiêu được sử dụng trong đánh giá này được Việt Nam và ESCAP cùng lựa chọn dựa trên các tiêu chí sau: Ít nhất có 2 quan sát cho 1 chỉ tiêu từ năm 2010 và khả năng thiết lập giá trị mục tiêu định lượng được đến năm 2030. Theo đó, giá trị mục tiêu được sử dụng cho từng chỉ tiêu theo các nguồn sau: Mục tiêu đến năm 2030 trong chiến lược, kế hoạch quốc gia, ngành có liên quan; trong Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030; Mục tiêu được lấy trực tiếp từ khung SDGs; Mục tiêu chuẩn khu vực dựa trên các kết quả đứng đầu của các quốc gia ở Châu Á - Thái Bình Dương¹⁸⁰. Về chỉ tiêu, số liệu và lộ trình đến năm 2030 xem cụ thể tại Bảng dưới.

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
1	Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi					
1.1.1	Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	%	2,6 (2014)	1,9 (2020)	0	Khung SDG
1.2.2	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	9,2 (2016)	3,6 (2022)	3,8	Tính toán theo lộ trình của VN
1.3.1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	27,4 (2016)	38 (2022)	60	Lộ trình của VN
1.3.1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	23,3 (2016)	31 (2022)	45	Lộ trình của VN
1.3.1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	74,2 (2015)	92,1 (2021)	100	Khung SDG
1.3.1	Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	2,9 (2016)	3,3 (2021)	4	Lộ trình của VN
1.4.1	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh	%	93 (2014)	98,1 (2021)	100	Khung SDG
1.4.1	Tỷ lệ hộ dùng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	80,1 (2014)	95,6 (2021)	100	Khung SDG
1.4.P1	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt	%	98,3 (2014)	99,5 (2020)	100	Khung SDG
1.4.P2	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền	%	99,7 (2014)	99,9 (2020)	100	Khung SDG

¹⁸⁰ <https://data.unescap.org/resource-guides/progress-assessment-methodology>

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
2	Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững					
2.1.1	Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	%	8,1 (2015)	5,7 (2020)	0	Khung SDG
2.1.2	Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	%	6,2 (2017)	7,6 (2020)	5	Lộ trình của VN
2.2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	24,6 (2015)	19,2 (2021)	15	Lộ trình của VN
2.2.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao	%	6,4 (2015)	3,6 (2021)	3	Lộ trình của VN
2.2.2	Tỷ lệ trẻ em thừa cân béo phì	%	5,3 (2015)	7,9 (2020)	10	Lộ trình của VN
2.3.2P	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	Tr. VND	29,1 (2016)	41,8 (2021)	104,45	Tính toán theo lộ trình của VN
2.c.1	Chỉ số biến động về giá lương thực	Chỉ số, bình quân (Năm trước =100)	-0,1 (2015)	1,2 (2020)	0	Khung SDG
3	Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi					
3.1.1	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Trường hợp	54 (2015)	46 (2019)	42	Lộ trình của VN
3.1.2	Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	% tổng số ca	97,5 (2016)	98 (2022)	98	Lộ trình của VN
3.2.1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Trong 1.000 trường hợp sống sót	22,1 (2015)	18,9 (2022)	15	Lộ trình của VN
3.2.1	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	Trong 1.000 trường hợp sống sót	14,7 (2015)	12,1 (2022)	10	Lộ trình của VN
3.2.2	Tỷ suất chết trẻ sơ sinh	Trong 1.000 trường hợp sống sót	10,5 (2020)	6 (2021)	9	Lộ trình của VN
3.3.1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	Trong 100.000 dân	11,1 (2015)	13,4 (2021)	0,95	Lộ trình của VN
3.3.2	Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân	Trong 100.000 dân	54,2 (2015)	55,5 (2020)	50	Lộ trình của VN
3.3.3	Số ca mắc sốt rét trên 100.000 dân	Trong 100.000 dân	21 (2015)	7 (2021)	0	Lộ trình của VN
3.4.1	Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	%	21,9 (2015)	21,2 (2019)	16.4	Tính toán theo lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
3.4.2	Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân	Trong 100.000 dân	5,9 (2015)	4,7 (2019)	3	Điểm chuẩn khu vực
3.5.1	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	%	39,8 (2020)	40 (2021)	80	Lộ trình của VN
3.6.1	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22.850 (2015)	11.450 (2022)	7.240	Tính toán theo lộ trình của VN
3.6.1	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	8.728 (2015)	6.384 (2022)	3.649	Tính toán theo lộ trình của VN
3.6.1	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	21.072 (2015)	7.084 (2022)	5,053	Tính toán theo lộ trình của VN
3.7.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	65 (2015)	68,1 (2021)	52	Lộ trình của VN
3.7.2	Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 15-19 tuổi	‰	29,1 (2018)	42 (2021)	13	Điểm chuẩn khu vực
3.8.1	Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu	%	66 (2015)	70 (2019)	80	Lộ trình của VN
3.8.2	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 25% tổng chi tiêu hộ gia đình	%	3,3 (2014)	3 (2020)	1,8	Lộ trình của VN
3.8.2	Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế >= 10% tổng chi tiêu hộ gia đình	%	13,5 (2014)	11,7 (2020)	10	Lộ trình của VN
3.a.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá ở nam giới	% nam	45,3 (2015)	42,3 (2020)	39	Lộ trình của VN
3.b.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,2 (2015)	87,1 (2021)	100	Khung SDG
3.c.1	Số bác sĩ cho 10.000 dân	Người	8 (2015)	9,8 (2020)	24,6	Điểm chuẩn khu vực
3.c.1	Số y bác sĩ cho 10.000 dân	Người	14 (2015)	14,4 (2020)	43	Điểm chuẩn khu vực
3.c.1	Số điều dưỡng cho 10.000 dân	Người	11,1 (2015)	10,9 (2020)	26.6	Điểm chuẩn khu vực
3.c.1	Số dược sĩ cho 10.000 dân	Người	2,4 (2015)	2,8 (2020)	6.5	Regional target
4	Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người					
4.1.2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	92,5 (2020)	91,1 (2022)	99	Lộ trình của VN
4.1.2	Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	80,7 (2016)	86,9 (2022)	90	Lộ trình của VN
4.1.2	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,3 (2019)	98,1 (2022)	100	Khung SDG
4.1.P1	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%	93 (2014)	98 (2022)	100	Khung SDG

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
4.1.P2	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	%	84,4 (2014)	89,2 (2021)	100	Khung SDG
4.1.P3	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%	99,2 (2019)	99,9 (2022)	100	Khung SDG
4.2.2	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	96,8 (2013)	99,8 (2021)	99,9	Lộ trình của VN
4.4.1	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin	%	62 (2019)	65 (2021)	90	Lộ trình của VN
4.4.P1	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	20,4 (2015)	26,2 (2022)	35	Lộ trình của VN
4.5.P1	Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	Nữ/ Nam	1 (2016)	1 (2020)	0,99	Lộ trình của VN
4.5.P2	Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	Nữ/ Nam	1 (2016)	1 (2020)	0,99	Lộ trình của VN
4.5.P3	Chỉ số bình đẳng giới của tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông	Nữ/ Nam	1,2 (2016)	1,1 (2020)	0,99	Lộ trình của VN
4.6.1	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	94,9 (2015)	95,7 (2021)	99,6	Lộ trình của VN
4.7.P1	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV - Cấp tiểu học	%	95 (2019)	100 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.7.P1	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV - Cấp THCS	%	95 (2019)	100 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.7.P1	Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV - Cấp THPT	%	95 (2019)	100 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (a) Điện; Cấp tiểu học	%	97 (2019)	94,7 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (b) Internet dùng cho mục đích học tập; Cấp tiểu học	%	88,9 (2019)	90,8 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (c) Máy tính dùng cho mục đích học tập; Cấp tiểu học	%	79,1 (2019)	87,7 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; Cấp tiểu học	%	31,9 (2019)	37,1 (2022)	60	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (e) Nước uống; Cấp tiểu học	%	49,9 (2021)	64,5 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính; Cấp tiểu học	%	93,3 (2021)	93,9 (2022)	100	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
4.a.P2	Tỷ lệ các trường học có (g) Chỗ rửa tay thuận tiện. Cấp tiểu học	%	76,3 (2021)	83,8 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (a) Điện; Cấp THCS	%	96,3 (2019)	91,1 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (b) Internet dùng cho mục đích học tập; Cấp THCS	%	92,9 (2019)	89,3 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (c) Máy tính dùng cho mục đích học tập; Cấp THCS	%	87,9 (2019)	89 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; Cấp THCS	%	24,9 (2019)	28,9 (2022)	60	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (e) Nước uống; Cấp THCS	%	43 (2021)	63,7 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính; Cấp THCS	%	75,1 (2021)	90,4 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P3	Tỷ lệ các trường học có (g) Chỗ rửa tay thuận tiện; Cấp THCS	%	53,2 (2021)	75,2 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (a) Điện; Cấp THPT	%	93 (2019)	89,4 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (b) Internet dùng cho mục đích học tập; Cấp THPT	%	91,2 (2019)	88,5 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (c) Máy tính dùng cho mục đích học tập; Cấp THPT	%	88,1 (2019)	88,9 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (d) Cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; Cấp THPT	%	17,4 (2019)	19,9 (2022)	60	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (e) Nước uống; Cấp THPT	%	37,4 (2021)	58 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (f) Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính; Cấp THPT	%	92 (2021)	89,3 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.a.P4	Tỷ lệ các trường học có (g) Chỗ rửa tay thuận tiện; Cấp THPT	%	53,8 (2021)	67,9 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.c.P1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, Cấp mẫu giáo		98,1 (2018)	78,4 (2021)	100	Lộ trình của VN
4.c.P1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, Cấp tiểu học	%	99,6 (2015)	75 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.c.P1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, Cấp THCS	%	99,6 (2015)	87 (2022)	100	Lộ trình của VN
4.c.P1	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, Cấp THPT	%	99 (2015)	99,9 (2022)	100	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
5	Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái					
5.1.P1	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	112,8 (2015)	111,5 (2022)	107	Điểm chuẩn khu vực
5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi	%	0,9 (2014)	1,1 (2020)	0.81	Tính toán theo lộ trình của VN
5.3.1	Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 18 tuổi	%	10,6 (2014)	14,6 (2020)	10,77	Tính toán theo lộ trình của VN
5.4.P1	Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công	Tỷ lệ thời gian giữa nữ và nam (lần)	2,4 (2016)	1,9 (2021)	1.4	Lộ trình của VN
5.5.1	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội		24,3 (2015)	30,3 (2022)		Lộ trình của VN
5.5.2	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	%	22,4 (2015)	29,9 (2020)	50	Khung SDG
6	Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người					
6.1.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	83,5 (2016)	94,2 (2022)	95	Lộ trình của VN
6.1.1	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	93 (2014)	98,1 (2021)	100	Khung SDG
6.2.1	Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	80,1 (2014)	95,6 (2021)	100	Khung SDG
6.3.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	15 (2020)	15 (2022)	25	Lộ trình của VN
6.3.1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	76,3 (2016)	91 (2022)	100	Lộ trình của VN
6.4.1	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông	%	90 (2020)	90 (2022)	100	Lộ trình của VN
6.4.1	Sử dụng nước hiệu quả	USD/M3	2,1 (2015)	2,7 (2019)	6	Điểm chuẩn khu vực
6.4.2	Áp lực về nước: (tổng lượng nước ngọt rút ra theo tỷ lệ nước ngọt sẵn có)	% trên tổng lượng nước tái tạo hằng năm	18,1 (2015)	18,1 (2019)	25	Điểm chuẩn khu vực
6.5.2	Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa	%	60 (2020)	85 (2022)	100	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
6.6.P1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Ha	2,1 (2015)	2,6 (2021)	3	Lộ trình của VN
7	Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người					
7.1.1	Tỷ lệ hộ tiếp cận điện	%	98,3 (2014)	99,5 (2020)	100	Lộ trình của VN
7.1.2	Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch	% dân số	59,6 (2015)	65,3 (2020)	100	Khung SDG
7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	%	19,9 (2015)	14,9 (2020)	20	Lộ trình của VN
7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước	KgOE/1000 USD GDP	399,2 (2015)	407,8 (2020)	350,6	Tính toán theo lộ trình của VN
8	Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người					
8.1.1	GDP bình quân đầu người	USD	2.596 (2015)	4.110 (2022)	7,500	Lộ trình của VN
8.1.P1	GDP	Tỷ đồng, giá cố định	3.696,8 (2015)	5.545,7 (2022)	9.438,6	Tính toán theo lộ trình của VN
8.1.P2	Tăng trưởng GDP	%	7 (2015)	8 (2022)	7	Lộ trình của VN
8.2.1	Năng suất lao động	Tr. đồng, giá cố định	69,6 (2015)	109,7 (2022)	184	Tính toán theo lộ trình của VN
8.2.P1	Đóng góp của TFP	%	53,3 (2015)	41,5 (2020)	50	Lộ trình của VN
8.3.1	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	%	58,3 (2015)	54,9 (2022)	60	Lộ trình của VN
8.4.2	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	Kg trên 1 USD (2010) GDP	6 (2015)	3,6 (2019)	3	Điểm chuẩn khu vực
8.5.P1	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,3 (2015)	2,3 (2022)	3	Lộ trình của VN
8.5.P1	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	2,3 (2015)	2,2 (2022)	1,89	Lộ trình của VN
8.6.1	Tỷ lệ người từ 15-30 tuổi hiện không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	% thanh niên 15-24 tuổi	7,1 (2015)	8,6 (2021)	7	Lộ trình của VN
8.7.1	Tỷ lệ người từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em	% trẻ em 5-17	9,6 (2012)	6,9 (2020)	7	Lộ trình của VN
8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	Người	666 (2015)	979 (2019)	608,73	Tính toán theo lộ trình của VN
8.8.1	Tỷ suất người chết, bị thương do tai nạn lao động	Người	1.704 (2015)	1.892 (2019)	1.176,4	Tính toán theo lộ trình của VN
8.9.1	Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước	%	6,9 (2016)	9,2 (2019)	10,5	Tính toán theo lộ trình của VN
8.10.1	Số chi nhánh ngân hàng thương mại	Trên 100.000 dân từ 15 tuổi trở lên	18 (2016)	15,1 (2020)	20	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
8.10.1	Số máy ATM	Trên 100.000 dân từ 15 tuổi trở lên	24 (2016)	26,7 (2020)	50	Điểm chuẩn khu vực
8.10.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	%	58,3 (2016)	68,4 (2020)	100	Lộ trình của VN
9	Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới					
9.1.2	Số lượt hành khách vận chuyển	Số lượt người	3.310,5 (2015)	3.664,1 (2022)	5.102	Tính toán theo lộ trình của VN
9.1.2	Số lượt hành khách luân chuyển	Số lượt người.km	154.664,7 (2015)	171.800 (2022)	195.649	Tính toán theo lộ trình của VN
9.1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	1.151.895,7 (2015)	2.009.600 (2022)	2.771.585	Tính toán theo lộ trình của VN
9.1.2	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.km	230.050,4 (2015)	441.000 (2022)	511.920	Tính toán theo lộ trình của VN
9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	%	21 (2015)	24,8 (2022)	30	Lộ trình của VN
9.2.1	Giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng, giá cố định	709.280,7 (2015)	1.299.865,9 (2022)	2.835.304	Lộ trình của VN
9.2.2	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	%	15,9 (2015)	22,8 (2021)	31,1	Điểm chuẩn khu vực
9.3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tín dụng tại các tổ chức tín dụng	DN	209.325 (2018)	248.659 (2021)	300.000	Lộ trình của VN
9.4.1	Lượng khí thải CO ₂ trên một đơn vị giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Kg trên 1 USD (2015) GDP	2,4 (2015)	1,6 (2019)	1	Điểm chuẩn khu vực
9.5.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước	%	0,4 (2015)	0,5 (2019)	1	Lộ trình của VN
9.5.2	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Người trên 1 triệu người làm việc toàn thời gian tương đương - FTE	678,5 (2015)	760,3 (2019)	1.200	Lộ trình của VN
9.b.1	Giá trị gia tăng ngành công nghệ trung bình và cao	% Giá trị gia tăng ngành CNCBCT	38,7 (2015)	39 (2019)	52,9	Điểm chuẩn khu vực
9.c.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	99,7 (2018)	99,9 (2022)	100	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
10	Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã h					
10.1.1	Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người	%	99,3 (2016)	110 (2020)	100	Lộ trình của VN
10.2.1	Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị	%	20 (2016)	19,7 (2020)	5,3	Điểm chuẩn khu vực
10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước	% GDP	39,8 (2015)	39,8 (2019)	48,6	Điểm chuẩn khu vực
10.4.2	Chỉ số Gini		0,4 (2014)	0,4 (2021)	0,2945	Điểm chuẩn khu vực
10.a.1	Các dòng thuế áp dụng cho hàng nhập khẩu bằng 0, tất cả các sản phẩm	%	52,7 (2015)	59,6 (2020)	61,4	Điểm chuẩn khu vực
10.c.1	Chi phí chuyển tiền theo tỷ lệ của số tiền được chuyển	%	7,9 (2015)	6,3 (2021)	3	Điểm chuẩn khu vực
11	Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng					
11.1.1	Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm	%	3,4 (2014)	1,2 (2020)	1	Lộ trình của VN
11.4.1	Số lượng và tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được bảo tồn	%	100 (2020)	100 (2022)	100	Lộ trình của VN
11.5.1	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người	157 (2015)	175 (2022)	125,1	Tính toán theo lộ trình của VN
11.5.1	Số người bị thương do thiên tai	Người	199 (2015)	300 (2022)	228,6	Tính toán theo lộ trình của VN
11.6.1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	85 (2016)	96,23 (2022)	95	Lộ trình của VN
11.6.2	Nồng độ bụi PM2.5 trong môi trường không khí	Micrograms trên 1 m³	32,5 (2015)	29,6 (2017)	23,7	Điểm chuẩn khu vực
11.6.2	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Tấn m³ bình quân đầu người	2,4 (2015)	3,5 (2019)	2,4	Điểm chuẩn khu vực
11.b.2	Tỷ lệ chính quyền địa phương xây dựng và thực hiện các chiến lược ứng phó giảm thiểu rủi ro thiên tai	%	100(2015)	100(2022)	100	Khung SDG
12	Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững					
12.2.2	Lượng nguyên liệu sử dụng trong nước	Kg trên 1 USD (2010) GDP	6 (2015)	3,6 (2019)	3	Điểm chuẩn khu vực

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
12.4.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	75 (2018)	90 (2021)	98	Lộ trình của VN
12.4.2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	48,1 (2016)	85,5 (2021)	100	Lộ trình của VN
12.4.2	Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	4 (2010)	60 (2021)	100	Lộ trình của VN
12.a.1	Công suất điện tái tạo	Watts bình quân đầu người	174,9 (2015)	366,2 (2020)	914,3	Điểm chuẩn khu vực
12.c.1	Trợ cấp nhiên liệu hóa thạch (sản xuất và tiêu dùng)	% of GDP	0 (2015)	0,1 (2020)	0	Khung SDG
13	Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai					
13.1.1	Số người chết, mất tích bởi thiên tai	Người	157 (2015)	175 (2022)	125,1	Tính toán theo lộ trình của VN
13.1.1	Số người bị thương bởi thiên tai	Người	199 (2015)	300 (2022)	228,6	Tính toán theo lộ trình của VN
13.1.2	Tỷ lệ chính quyền địa phương xây dựng và thực hiện các chiến lược ứng phó giảm thiểu rủi ro thiên tai	%	100 (2015)	100(2022)	100	Khung SDG
14	Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững					
14.1.1	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH4+)	%	96 (2019)	99 (2021)	100	Lộ trình của VN
14.1.1	Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: tổng dầu mỡ	%	66 (2019)	92 (2021)	100	Lộ trình của VN
14.5.1	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	% diện tích khu vực biển tự nhiên	0,2 (2015)	0,2 (2022)	3	Lộ trình của VN
14.5.1	Tỷ lệ các khu đa dạng sinh học biển trọng điểm được bảo vệ theo tình trạng khu bảo tồn	%	23,9 (2015)	23,9 (2021)	59,7	Điểm chuẩn khu vực
14.6.1	Thực hiện các công cụ quốc tế để chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định	Cấp độ thực hiện từ 1=Thấp nhất đến 5=Cao nhất	4 (2018)	5 (2020)	5	Khung SDG
14.7.1	Tỷ trọng nghề cá bền vững trong GDP	% GDP	1,3 (2015)	1,1 (2019)	1,63	Điểm chuẩn khu vực

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
14.b.1	Áp dụng khung pháp lý để bảo vệ quyền tiếp cận đối với nghề cá quy mô nhỏ	Cấp độ thực hiện từ 1=Thấp nhất đến 5=Cao nhất	4 (2018)	4 (2020)	5	Khung SDG
15	Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất					
15.1.1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,8 (2015)	42 (2022)	42	Lộ trình của VN
15.1.2	Các địa điểm quan trọng đối với đa dạng sinh học nước ngọt	%	38,2 (2015)	38,2 (2021)	94,6	Điểm chuẩn khu vực
15.1.2	Các địa điểm quan trọng đối với đa dạng sinh học trên cạn	%	40 (2015)	40 (2021)	100	Điểm chuẩn khu vực
15.2.1	Sinh khối trên mặt đất trong rừng	Tấn/ha	62,5 (2015)	62,7 (2020)	69,8	Điểm chuẩn khu vực
15.2.1	Diện tích rừng có kế hoạch quản lý dài hạn	%	46,9 (2015)	49,8 (2020)	62,1	Điểm chuẩn khu vực
15.2.1	Diện tích rừng trong khu bảo tồn được thiết lập hợp pháp	%	15 (2015)	15,5 (2020)	20,3	Điểm chuẩn khu vực
15.3.1	Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa	%	28 (2013)	35,7 (2021)	31	Khung SDG
15.5.1	Chỉ số danh sách đỏ		0,7 (2015)	0,7 (2022)	1	Điểm chuẩn khu vực
15.6.1	Báo cáo số lượng Thỏa thuận chuyển giao vật liệu tiêu chuẩn (SMTA) chuyển giao nguồn gen thực vật cho lương thực và nông nghiệp cho quốc gia	Số lượng	222 (2015)	339 (2022)	666	Điểm chuẩn khu vực
16	Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp					
16.5.1	Phải chi thêm tiền để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	% người trả lời	33 (2015)	28 (2021)	10	Lộ trình của VN
16.5.1	Phụ huynh phải chi thêm tiền để học sinh được quan tâm	% người trả lời	43 (2015)	24 (2021)	10	Lộ trình của VN
16.5.1	Phải chi thêm tiền để được quan tâm khi đi khám, chữa bệnh	% người trả lời	36 (2015)	27 (2021)	10	Lộ trình của VN
16.5.1	Phải chi thêm tiền để làm xong giấy phép xây dựng	% người trả lời	31 (2015)	21 (2021)	10	Lộ trình của VN
16.5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công	%	66 (2015)	41,4 (2021)	5	Lộ trình của VN

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị cơ sở	Giá trị cuối cùng	Mục tiêu 2030	Nguồn mục tiêu
16.6.1	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt	%	107,5 (2015)	110 (2021)	100	Khung SDG
16.6.2	Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất	%	80,9 (2017)	87,2 (2021)	90	Lộ trình của VN
16.9.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	%	96,1 (2014)	98,1 (2020)	100	Lộ trình của VN
17	Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững					
17.4.1	Dịch vụ nợ	% xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và thu nhập chính	1,6 (2015)	1,6 (2020)	0,3	Điểm chuẩn khu vực
17.6.1	Đăng ký bằng thông rộng cố định	Trên 100 dân	8,3 (2015)	17,2 (2020)	32	Điểm chuẩn khu vực
17.8.1	Người sử dụng Internet	% dân số	45 (2015)	70,3 (2020)	100	Khung SDG
17.11.1	Giá trị hàng hóa xuất khẩu	Tr. USD	162.016,7 (2015)	371.850 (2022)	583.709	Tính toán theo lộ trình của VN
17.18.3	Kế hoạch thống kê quốc gia đang được triển khai	Có (1)/Không (0)	1 (2015)	1 (2022)	1	Khung SDG

Báo cáo này được xây dựng với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức GIZ (theo sự ủy thác của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức) và Liên Hợp Quốc (LHQ) tại Việt Nam.

Toàn bộ các bức ảnh được sử dụng trong báo cáo này là các tác phẩm tham dự cuộc thi ảnh kỷ niệm 75 năm ngày thành lập LHQ tổ chức năm 2020 với chủ đề “Tương lai tôi muốn” và thuộc bản quyền của LHQ tại Việt Nam.



